BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂM TRÍ SÀI GÒN

171/3 Trường Chinh,Đông Hưng Thuận, Tp. HCM

DANH MỤC DỊCH VỤ - GIÁ DỊCH VỤ

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe										
Khám bệnh										
1	Đang dùng	6427		Dịch vụ bổ sung - BVCR		lần	0	5.000.000		0
2	Đang dùng	6431		Dịch vụ chuyên gia 03		lần	0	3.000.000		0
3	Đang dùng	6432		Dịch vụ chuyên gia 05		lần	7.500.000	5.000.000	6.500.000	0
4	Đang dùng	6433		Dịch vụ chuyên gia 10		lần	0	10.000.000		0
5	Đang dùng	6434		Dịch vụ chuyên gia 15		lần	0	15.000.000		0
6	Đang dùng	6435		Dịch vụ chuyên gia 20		lần	0	20.000.000		0
7	Đang dùng	6436		Dịch vụ chuyên gia 25		lần	0	25.000.000		0
8	Đang dùng	6437		Dịch vụ chuyên gia 30		lần	0	30.000.000		0
9	Đang dùng	6438		Dịch vụ chuyên gia 35		lần	0	35.000.000		0
10	Đang dùng	6439		Dịch vụ chuyên gia 40		lần	0	40.000.000		0
11	Đang dùng	6502		Hen (Suyễn)		Lần	0	100.000		0
12	Đang dùng	5132		Khám Bác Sĩ Gia Đình (<5km)		Lần	986.000	493.000	616.000	0
13	Đang dùng	5133		Khám Bác Sĩ Gia Đình (>5km)		Lần	1.188.000	605.000	756.000	0
14	Đang dùng	5131		Khám Bác Sĩ Gia Đình tại bệnh viện		Lần	150.000	100.000	130.000	0
15	Đang dùng	6194	02.13	Khám Bệnh Da Liễu	Khám Da liễu	lần	0	100.000		50.600
16	Đang dùng	6258	02.13	Khám Bệnh Da Liễu (Khám chuyên khoa 2)	Khám Da liễu	lần	82.500	65.000	71.500	50.600
17	Đang dùng	0049	11.1900	Khám Bệnh Hội Chẩn khoa bỏng	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Bỏng	Lần	1.408.000	1.500.000	896.000	200.000
18	Đang dùng	0031	05.1900	Khám Bệnh Hội Chẩn khoa da liễu	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Da liễu	Lần	1.408.000	1.500.000	896.000	200.000
19	Đang dùng	0061	14.1900	Khám Bệnh Hội Chẩn khoa mắt	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	Lần	1.408.000	1.500.000	896.000	200.000
20	Đang dùng	0047	10.1900	Khám Bệnh Hội Chẩn khoa ngoại	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	Lần	1.408.000	1.500.000	896.000	200.000
21	Đang dùng	0026	03.1900	Khám Bệnh Hội Chẩn khoa nhi	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	Lần	1.408.000	1.500.000	896.000	200.000
22	Đang dùng	0021	02.1900	Khám Bệnh Hội Chẩn khoa nội	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	Lần	1.408.000	1.500.000	896.000	200.000
23	Đang dùng	0071	17.1900	Khám Bệnh Hội Chẩn khoa phục hồi chức năng	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phục hồi chức năng	Lần	1.408.000	1.500.000	896.000	200.000
24	Đang dùng	0069	16.1900	Khám Bệnh Hội Chẩn khoa răng hàm mặt	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt	Lần	1.408.000	1.500.000	896.000	200.000

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
25	Đang dùng	0057	13.1900	Khám Bệnh Hội Chẩn khoa sản	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	Lần	1.408.000	1.500.000	896.000	200.000
26	Đang dùng	0065	15.1900	Khám Bệnh Hội Chẩn khoa tai mũi họng	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng	Lần	1.408.000	1.500.000	896.000	200.000
27	Đang dùng	0053	12.1900	Khám Bệnh Hội Chẩn khoa ung bướu	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ung bướu	Lần	1.408.000	1.500.000	896.000	200.000
28	Đang dùng	6184	14.30	Khám Bệnh Lý Viêm Nhiễm	Khám Mắt	lần	150.000	100.000	130.000	50.600
29	Đang dùng	6262	14.30	Khám Bệnh Lý Viêm Nhiễm (Khám chuyên khoa 2)	Khám Mắt	lần	82.500	65.000	71.500	50.600
30	Đang dùng	5123		Khám bệnh nội - ngoại tổng quát (giáo sư)		Lần	627.000	314.000	392.000	0
31	Đang dùng	5519		Khám cấp cứu (F0)			0	220.000		0
32	Đang dùng	5130		Khám cấp cứu 115		Lần	330.000	220.000	286.000	0
33	Đang dùng	0048	10.19	Khám Cấp Cứu bỏng	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	330.000	220.000	286.000	50.600
34	Đang dùng	0028	02.13	Khám Cấp Cứu da liễu	Khám Da liễu	Lần	330.000	220.000	286.000	50.600
35	Đang dùng	0027	04.12	Khám Cấp Cứu lao	Khám Lao (Ngoại lao)	Lần	330.000	220.000	286.000	50.600
36	Đang dùng	0058	14.30	Khám Cấp Cứu mắt	Khám Mắt	Lần	330.000	220.000	286.000	50.600
37	Đang dùng	0038	10.19	Khám Cấp Cứu ngoại khoa	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	330.000	220.000	286.000	50.600
38	Đang dùng	0022	03.18	Khám Cấp Cứu nhi khoa	Khám Nhi	Lần	330.000	220.000	286.000	50.600
39	Đang dùng	0015	02.03	Khám cấp cứu nội khoa	Khám Nội tổng hợp	lần	330.000	220.000	286.000	50.600
40	Đang dùng	0033	02.08	Khám Cấp Cứu nội tiết	Khám Nội tiết	Lần	330.000	220.000	286.000	50.600
41	Đang dùng	0054	13.27	Khám Cấp Cứu phụ sản	Khám Phụ sản	Lần	330.000	220.000	286.000	50.600
42	Đang dùng	0066	16.29	Khám Cấp Cứu răng hàm mặt	Khám Răng Hàm Mặt	Lần	330.000	220.000	286.000	50.600
43	Đang dùng	0062	15.28	Khám Cấp Cứu tai mũi họng	Khám Tai Mũi Họng	Lần	330.000	220.000	286.000	50.600
44	Đang dùng	0032	02.15	Khám Cấp Cứu tâm thần	Khám tâm thần	Lần	330.000	220.000	286.000	50.600
45	Đang dùng	5129		Khám cấp cứu trước nhập viện		Lần	330.000	220.000	286.000	0
46	Đang dùng	0050	12.33	Khám Cấp Cứu ung bướu	Khám Ung bướu	Lần	330.000	220.000	286.000	50.600
47	Đang dùng	6268		Khám Chống lão hóa		lần	0	100.000		0
48	Đang dùng	5532	10.19	Khám Chuyên Gia	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	0	200.000		50.600
49	Đang dùng	5533	02.03	Khám Chuyên Gia Hô Hấp	Khám Nội tổng hợp	Lần	0	200.000		50.600
50	Đang dùng	6190	02.13	Khám Da	Khám Da liễu	lần	0	100.000		50.600
51	Đang dùng	6255	02.13	Khám Da (Khám chuyên khoa 2)	Khám Da liễu	lần	0	65.000	71.500	50.600
52	Đang dùng	0029	02.13	Khám Da Liễu	Khám Da liễu	Lần	150.000	100.000	130.000	50.600
53	Đang dùng	6208	15.28	Khám Họng	Khám Tai mũi họng	lần	0	100.000		50.600

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
54	Đang dùng	6253	15.28	Khám Họng (Khám chuyên khoa 2)	Khám Tai Mũi Họng	lần	0	65.000	71.500	50.600
55	Đang dùng	6188	13.27	Khám Kế Hoạch Hóa GĐ	Khám Phụ sản	lần	0	100.000		0
56	Đang dùng	6231	13.27	Khám Kế Hoạch Hóa GĐ (Khám chuyên khoa 2)	Khám Phụ sản	lần	0	65.000	71.500	50.600
57	Đang dùng	0070	17.31	Khám khoa Vật Lý Trị Liệu	Khám Phục hồi chức năng	Lần	150.000	100.000	130.000	50.600
58	Đang dùng	5605	17.31	Khám khoa Vật Lý Trị Liệu(Khám chuyên khoa 2)	Khám Phục hồi chức năng	Lần	82.500	65.000	71.500	50.600
59	Đang dùng	6191	02.13	Khám Móng	Khám Da liễu	lần	0	100.000		50.600
60	Đang dùng	6256	02.13	Khám Móng (Khám chuyên khoa 2)	Khám Da liễu	lần	0	65.000	71.500	50.600
61	Đang dùng	6207	15.28	Khám Mũi	Khám Tai mũi họng	lần	0	100.000		50.600
62	Đang dùng	6252	15.28	Khám Mũi (Khám chuyên khoa 2)	Khám Tai Mũi Họng	lần	0	65.000	71.500	50.600
63	Đang dùng	6549		Khám Nam Khoa		lần	0	100.000		0
64	Đang dùng	0043	10.19	Khám Ngoại	Khám Ngoại tổng hợp		150.000	100.000	130.000	50.600
65	Đang dùng	5607	10.19	Khám Ngoại Chấn Thương (Khám chuyên khoa 2)	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	82.500	65.000	71.500	50.600
66	Đang dùng	0041	10.19	Khám Ngoại Chấn Thương Chỉnh Hình	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	150.000	100.000	130.000	50.600
67	Đang dùng	0042	10.19	Khám ngoại cơ Xương Khớp	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	150.000	100.000	130.000	50.600
68	Đang dùng	6215	10.19	Khám Ngoại Cơ Xương Khớp (Khám chuyên khoa 2)	Khám Ngoại tổng hợp	lần	0	65.000	71.500	50.600
69	Đang dùng	6197	10.19	Khám Ngoại Nhi	Khám Ngoại tổng hợp	lần	0	100.000		50.600
70	Đang dùng	6227	10.19	Khám Ngoại Nhi (Khám chuyên khoa 2)	Khám Ngoại tổng hợp	lần	0	65.000	71.500	50.600
71	Đang dùng	6210	10.19	Khám Ngoại Thần Kinh	Khám Ngoại tổng hợp	lần	0	100.000		50.600
72	Đang dùng	5618	02.03	Khám Ngoại Thần Kinh (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	Lần	82.500	65.000	71.500	50.600
73	Đang dùng	5308	10.19	Khám ngoại Thận Tiết niệu	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	0	100.000		50.600
74	Đang dùng	5608	10.19	Khám Ngoại Thận Tiết Niệu (Khám chuyên khoa 2)	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	82.500	65.000	71.500	50.600
75	Đang dùng	5309	10.19	Khám ngoại tiêu hóa	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	0	100.000		50.600
76	Đang dùng	5609	10.19	Khám Ngoại Tiêu Hoá (Khám chuyên khoa 2)	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	82.500	65.000	71.500	50.600
77	Đang dùng	6211	10.19	Khám Ngoại Tim Mạch	Khám Ngoại tổng hợp	lần	0	100.000		50.600
78	Đang dùng	6226	10.19	Khám Ngoại Tim Mạch (Khám chuyên khoa 2)	Khám Ngoại tổng hợp	lần	0	65.000	71.500	50.600
79	Đang dùng	0039	10.19	Khám Ngoại Tổng Quát	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	150.000	100.000	130.000	39.800

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
80	Đang dùng	0051	12.33	Khám Ngoại Ung bướu	Khám Ung bướu	Lần	150.000	100.000	130.000	50.600
81	Đang dùng	5621	12.33	Khám Ngoại Ung Bướu (Khám chuyên khoa 2)	Khám Ung bướu	Lần	82.500	65.000	71.500	50.600
82	Đang dùng	6195	16.29	Khám Nha	Khám Răng Hàm Mặt	lần	0	100.000		50.600
83	Đang dùng	6263	16.29	Khám Nha (Khám chuyên khoa 2)	Khám Răng hàm mặt	lần	0	65.000		50.600
84	Đang dùng	6196	16.29	Khám Nha Thẩm Mỹ		lần	0	100.000		0
85	Đang dùng	6265	16.29	Khám Nha Thẩm Mỹ (Khám chuyên khoa 2)	Khám Răng hàm mặt	lần	0	65.000		0
86	Đang dùng	6204	03.18	Khám Nhi Cơ Xương Khớp	Khám Nhi	lần	0	100.000		50.600
87	Đang dùng	6239	03.18	Khám Nhi Cơ Xương Khớp (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nhi	lần	0	65.000	71.500	50.600
88	Đang dùng	5136		Khám Nhi Dinh Dưỡng		Lần	168.000	112.000	145.600	0
89	Đang dùng	6241	03.18	Khám Nhi Dinh Dưỡng (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nhi	lần	0	65.000	71.500	50.600
90	Đang dùng	6199	03.18	Khám Nhi Hô Hấp	Khám Nhi	lần	0	100.000		50.600
91	Đang dùng	6234	03.18	Khám Nhi Hô Hấp (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nhi	lần	0	65.000	71.500	50.600
92	Đang dùng	6202	03.18	Khám Nhi Nội Tiết	Khám Nhi	lần	0	100.000		50.600
93	Đang dùng	6237	03.18	Khám Nhi Nội Tiết (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nhi	lần	0	65.000	71.500	50.600
94	Đang dùng	0023.001		Khám nhi sau sinh		lần	51.000	34.000	44.200	0
95	Đang dùng	5135		Khám nhi sau sinh		Lần	51.000	34.000	44.200	0
96	Đang dùng	6198	03.18	Khám Nhi Thần Kinh	Khám Nhi	lần	0	100.000		50.600
97	Đang dùng	6233	03.18	Khám Nhi Thần Kinh (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nhi	lần	0	65.000	71.500	50.600
98	Đang dùng	6250	03.18	Khám Nhi Tiêm Vaccin	Khám Nhi	lần	0	100.000		0
99	Đang dùng	6240	03.18	Khám Nhi Tiêm Vaccin (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nhi	lần	0	65.000	71.500	0
100	Đang dùng	6203	03.18	Khám Nhi Tiết Niệu	Khám Nhi	lần	0	100.000		50.600
101	Đang dùng	6238	03.18	Khám Nhi Tiết Niệu (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nhi	lần	0	65.000	71.500	50.600
102	Đang dùng	6201	03.18	Khám Nhi Tiêu Hóa	Khám Nhi	lần	0	100.000		50.600
103	Đang dùng	6236	03.18	Khám Nhi Tiêu Hóa (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nhi	lần	0	65.000	71.500	50.600
104	Đang dùng	6200	03.18	Khám Nhi Tim Mạch	Khám Nhi	lần	0	100.000		50.600

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
105	Đang dùng	6235	03.18	Khám Nhi Tim Mạch (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nhi	lần	0	65.000	71.500	50.600
106	Đang dùng	6187	13.27	Khám Nhũ Hoa	Khám Phụ sản	lần	0	100.000		50.600
107	Đang dùng	6230	13.27	Khám Nhũ Hoa (Khám chuyên khoa 2)	Khám Phụ sản	lần	0	65.000	71.500	50.600
108	Đang dùng	0012	02.03	Khám niệu thận cấp cứu	Khám Nội tổng hợp	Lần	340.000	220.000	212.500	50.600
109	Đang dùng	0006	02.03	Khám Nội Hô Hấp	Khám Nội tổng hợp	Lần	150.000	100.000	130.000	50.600
110	Đang dùng	5604	02.03	Khám Nội Hô Hấp (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	Lần	82.500	65.000	71.500	50.600
111	Đang dùng	6181	02.03	Khám Nội Huyết học	Khám Nội tổng hợp	lần	0	100.000		50.600
112	Đang dùng	6216	02.03	Khám Nội Huyết Học (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	lần	0	65.000	71.500	50.600
113	Đang dùng	0009	02.03	Khám Nội nhiễm	Khám Nội tổng hợp	Lần	150.000	100.000	130.000	50.600
114	Đang dùng	5614	02.03	Khám Nội Nhiễm (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	Lần	82.500	65.000	71.500	50.600
115	Đang dùng	0011	02.03	Khám nội thận	Khám Nội tổng hợp	Lần	150.000	100.000	130.000	50.600
116	Đang dùng	5612	02.03	Khám Nội Thận (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	Lần	82.500	65.000	71.500	50.600
117	Đang dùng	5179	02.03	Khám Nội thần kinh	Khám Nội tổng hợp		224.000	100.000	140.000	50.600
118	Đang dùng	6153	02.03	Khám nội thần kinh (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	Lần	82.500	65.000	71.500	50.600
119	Đang dùng	0034	02.08	Khám Nội Tiết-Chuyển Hóa	Khám Nội tiết	Lần	150.000	100.000	130.000	50.600
120	Đang dùng	5615	02.08	Khám Nội Tiết-Chuyển Hóa (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tiết	Lần	82.500	65.000	71.500	50.600
121	Đang dùng	0005	02.03	Khám nội tiêu hóa	Khám Nội tổng hợp	Lần	150.000	100.000	130.000	50.600
122	Đang dùng	5619	02.03	Khám Nội Tiêu Hóa (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	Lần	82.500	65.000	71.500	50.600
123	Đang dùng	0007	02.03	Khám Nội Tim Mạch	Khám Nội tổng hợp	Lần	150.000	100.000	130.000	50.600
124	Đang dùng	5620	02.03	Khám Nội Tim Mạch (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	Lần	82.500	65.000	71.500	50.600
125	Đang dùng	0002	02.03	Khám Nội Tổng Quát	Khám Nội tổng hợp	Lần	150.000	100.000	130.000	50.600
126	Đang dùng	6151		Khám Nội Tổng Quát (gói KSK tổng quát)		Lần	0	100.000		0
127	Đang dùng	5616	02.03	Khám Nội Tổng Quát (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	lần	82.500	65.000	71.500	50.600
128	Đang dùng	0003	02.03	Khám Nội Tổng Quát 2	Khám Nội tổng hợp	Lần	150.000	100.000	130.000	50.600
129	Đang dùng	5601	02.03	Khám Nội Xương Khớp	Khám Nội tổng hợp	lần	150.000	100.000	130.000	50.600

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
130	Đang dùng	5602	10.19	Khám Nội Xương Khớp (Khám chuyên khoa 2)	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	82.500	65.000	71.500	50.600
131	Đang dùng	6183	14.30	Khám Phẫu Thuật Mắt	Khám Mắt	lần	0	100.000		50.600
132	Đang dùng	6261	14.30	Khám Phẫu Thuật Mắt (Khám chuyên khoa 2)	Khám Mắt	lần	0	65.000		50.600
133	Đang dùng	0055	13.27	Khám Phụ Khoa	Khám Phụ sản	Lần	150.000	100.000	130.000	50.600
134	Đang dùng	6229	13.27	Khám Phụ Khoa (Khám chuyên khoa 2)	Khám Phụ sản	lần	0	65.000	71.500	50.600
135	Đang dùng	0067	16.29	Khám Răng Hàm Mặt	Khám Răng Hàm Mặt	Lần	150.000	100.000	130.000	50.600
136	Đang dùng	6264	16.29	Khám Răng Hàm Mặt (Khám chuyên khoa 2)	Khám Răng hàm mặt	lần	0	65.000	71.500	50.600
137	Đang dùng	5127		Khám sức khỏe cho các Cty mua bảo hiểm		Lần	739.000	370.000	462.000	0
138	Đang dùng	5125		Khám Sức khỏe lao động nước ngoài		Lần	739.000	370.000	462.000	0
139	Đang dùng	5128		Khám Sức Khỏe Tổng Quát		Lần	150.000	100.000	130.000	0
140	Đang dùng	5126		Khám Sức khoẻ tổng quát cấp sổ		Lần	627.000	314.000	392.000	0
141	Đang dùng	6610	6609	khám sức khỏe xin việc làm _ Nữ		lần	0	175.000		0
142	Đang dùng	5124		khám sức khỏe xin việc làm _Nam		Lần	184.500	150.000	159.900	0
143	Đang dùng	6206	15.28	Khám Tai	Khám Tai mũi họng	lần	0	100.000		50.600
144	Đang dùng	6251	15.28	Khám Tai (Khám chuyên khoa 2)	Khám Tai Mũi Họng	lần	0	65.000	71.500	50.600
145	Đang dùng	0063	15.28	Khám Tai Mũi Họng	Khám Tai Mũi Họng	Lần	150.000	100.000	130.000	39.800
146	Đang dùng	6182	14.30	Khám Tật Khúc Xạ	Khám Mắt	lần	0	100.000		0
147	Đang dùng	6260	14.30	Khám Tật Khúc Xạ (Khám chuyên khoa 2)	Khám Mắt	lần	0	65.000	71.500	50.600
148	Đang dùng	6186	13.27	Khám Thai	Khám Phụ sản	lần	0	100.000		50.600
149	Đang dùng	6228	13.27	Khám Thai (Khám chuyên khoa 2)	Khám Phụ sản	lần	0	65.000	71.500	50.600
150	Đang dùng	6193	02.13	Khám Thẩm Mỹ	Khám Da liễu	lần	0	100.000		0
151	Đang dùng	6259	02.13	Khám Thẩm Mỹ (Khám chuyên khoa 2)	Khám Da liễu	lần	0	65.000		50.600
152	Đang dùng	6185	14.30	Khám Thẩm Mỹ Mắt	Khám Mắt	lần	0	100.000		0
153	Đang dùng	6266	14.30	Khám Thẩm Mỹ Mắt (Khám chuyên khoa 2)	Khám Mắt	lần	0	65.000	71.500	0
154	Đang dùng	6209	15.28	Khám Thính Lực	Khám Tai mũi họng	lần	0	100.000		0
155	Đang dùng	6254	15.28	Khám Thính Lực (Khám chuyên khoa 2)	Khám Tai Mũi Họng	lần	0	65.000	71.500	50.600
156	Đang dùng	6189	13.27	Khám Tiền Hôn Nhân	Khám Phụ sản	lần	0	100.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
157	Đang dùng	6232	13.27	Khám Tiền Hôn Nhân (Khám chuyên khoa 2)	Khám Phụ sản	lần	0	65.000	71.500	50.600
158	Đang dùng	6588	6887	Khám tiêu hóa và tư vấn kết quả		lần	0	100.000		0
159	Đang dùng	6192	02.13	Khám Tóc	Khám Da liễu	lần	0	100.000		50.600
160	Đang dùng	6257	02.13	Khám Tóc (Khám chuyên khoa 2)	Khám Da liễu	lần	0	65.000	71.500	50.600
161	Đang dùng	0040	10.19	Khám trĩ	Khám Ngoại tổng hợp	Lần	150.000	100.000	130.000	50.600
162	Đang dùng	0004	02.03	Khám Viêm Gan	Khám Nội tổng hợp	Lần	150.000	100.000	130.000	50.600
163	Đang dùng	5622	02.03	Khám Viêm Gan (Khám chuyên khoa 2)	Khám Nội tổng hợp	Lần	82.500	65.000	71.500	50.600
164	Đang dùng	5335		Khẩu trang y tế		cái	0	2.000		0
165	Đang dùng	5189		Phí an thần nội soi (bao gồm công và thuốc)		lần	1.663.000	862.000	1.040.000	0
166	Đang dùng	5187		Phí yêu cầu Bác sỹ khám		Lần	179.000	90.000	112.000	0
167	Đang dùng	5182		Phí yêu cầu Bác Sỹ Phẫu Thuật		Lần	3.888.000	1.944.000	2.430.000	0
168	Đang dùng	6099		Phí yêu cầu khám VIP		Lần	202.500	135.000	175.500	0
169	Đang dùng	6100		Phí yêu cầu khám VIP chuyên gia		Lần	202.500	265.000	175.500	0
170	Đang dùng	5185		Phí yêu cầu khám với giáo sư		Lần	403.000	202.000	252.000	0
171	Đang dùng	5186		Phí yêu cầu khám với Tiến sĩ, Chuyên khoa II		Lần	291.000	146.000	182.000	0
172	Đang dùng	0035	02.08	Phòng Khám không tính công khám(dtri Ban ngày)	Khám Nội tiết	Lần	150.000	0	130.000	0
173	Đang dùng	5333		Sổ khám bệnh			0	6.000		0
2.Cận Lâm Sàng										
CT- SCANNER										
174	Đang dùng	3379	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)_có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	1.755.000	1.170.000	1.521.000	663.400
175	Đang dùng	6505		Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)_có thuốc cản quang(DV)		lần	2.700.000	1.800.000	2.340.000	0
176	Đang dùng	3378	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)_không có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	1.620.000	1.080.000	1.404.000	550.100
177	Đang dùng	6504		Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (DV)		lần	0	1.800.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
178	Đang dùng	3385	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	3.564.000	1.170.000	2.228.000	663.400
179	Đang dùng	3384	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.620.000	1.080.000	1.404.000	550.100
180	Đang dùng	3387	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	3.564.000	1.170.000	2.228.000	663.400
181	Đang dùng	6506		Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang(DV)		lần	0	1.800.000		0
182	Đang dùng	3386	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	2.160.000	1.620.000	1.350.000	550.100
183	Đang dùng	3389	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	3.564.000	1.170.000	2.228.000	663.400
184	Đang dùng	6507		Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang(DV)		lần	0	1.800.000		0
185	Đang dùng	3388	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	2.160.000	1.080.000	1.350.000	550.100
186	Đang dùng	6354	18.0229.0041	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	lần	0	1.500.000		663.400
187	Đang dùng	6557		Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực		lần	0	2.300.000		0
188	Đang dùng	6556		Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi		lần	0	2.300.000		0
189	Đang dùng	3382	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	4.838.000	2.419.000	3.024.000	663.400
190	Đang dùng	3381	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)_có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	4.838.000	1.800.000	3.024.000	663.400
191	Đang dùng	6512		Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)_có thuốc cản quang(DV)		lần	0	2.400.000		0
192	Đang dùng	3380	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)_không có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	2.678.000	1.339.000	1.674.000	550.100
193	Đang dùng	3391	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	3.564.000	1.170.000	2.228.000	663.400
194	Đang dùng	6508		Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang(DV)		lần	0	1.800.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
195	Đang dùng	3390	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.620.000	1.080.000	1.404.000	550.100
196	Đang dùng	3375	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.755.000	1.170.000	1.521.000	663.400
197	Đang dùng	6514		Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang(DV)		lần	0	1.800.000		0
198	Đang dùng	3374	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	1.620.000	1.080.000	1.404.000	550.100
199	Đang dùng	3395	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Lần	3.628.500	2.419.000	3.144.700	663.400
200	Đang dùng	3394	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Lần	4.838.000	2.419.000	3.024.000	663.400
201	Đang dùng	3383	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	2.678.000	1.339.000	1.674.000	550.100
202	Đang dùng	3377	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)_có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	4.838.000	1.800.000	3.024.000	663.400
203	Đang dùng	6503		Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)_có thuốc cản quang(DV)		lần	0	2.400.000		0
204	Đang dùng	3376	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)_không có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	2.678.000	1.339.000	1.674.000	550.100
205	Đang dùng	3393	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	4.838.000	1.800.000	3.024.000	663.400
206	Đang dùng	6509		Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang(DV)		lần	0	2.400.000		0
207	Đang dùng	3392	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	2.008.500	1.339.000	1.740.700	550.100
208	Đang dùng	6353	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	0	1.500.000		663.400
209	Đang dùng	6515		Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang(DV)		lần	0	2.100.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
210	Đang dùng	5470		Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang		Lần	0	1.339.000		0
211	Đang dùng	3369	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	4.838.000	1.800.000	3.024.000	663.400
212	Đang dùng	6511		Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang(DV)		lần	0	2.400.000		0
213	Đang dùng	3370	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Lần	3.628.500	2.419.000	3.144.700	663.400
214	Đang dùng	3368	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	3.564.000	1.170.000	2.228.000	663.400
215	Đang dùng	6510		Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang(DV)		lần	0	1.800.000		0
216	Đang dùng	3366	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1.620.000	1.080.000	1.404.000	550.100
217	Đang dùng	3371	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não -xoang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	2.614.000	1.307.000	1.634.000	663.400
218	Đang dùng	3373	18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	4.838.000	1.800.000	3.024.000	663.400
219	Đang dùng	3372	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Lần	2.678.000	1.339.000	1.674.000	550.100
220	Đang dùng	3367	18.0149.0040	Chụp CLVT xoang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	1.620.000	1.080.000	1.404.000	0
221	Đang dùng	6441		Chụp CT bụng (BVQT)		Lần	0	1.400.000		0
222	Đang dùng	6440		Chụp CT bụng có thuốc (BVQT)		Lần	0	1.900.000		0
223	Đang dùng	6446		Chụp CT lồng ngực (BVQT)		Lần	0	1.400.000		0
224	Đang dùng	5490		Chụp CT scanner- Không tiêm thuốc cản quang (1-32 dãy)		Lần	0	1.188.000		0
225	Đang dùng	5491		Chụp CT Scanner- Tiêm thuốc cản quang (1-32 dãy)		Lần	0	1.901.000		0
226	Đang dùng	6442		Chụp CT sọ não (BVQT)		Lần	0	1.400.000		0
227	Đang dùng	5329		Chụp MS CT chi dưới có tiêm thuốc cản quảng		Lần	0	2.592.000		0
228	Đang dùng	5496		Chụp MSCT Mạch Vành Có Tiêm Thuốc cản quang		lần	3.300.000	2.200.000	2.860.000	0
229	Đang dùng	6513		Chụp MSCT Mạch Vành Có Tiêm Thuốc cản quang(DV)		lần	4.200.000	2.800.000	3.640.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
230	Đang dùng	6306		Chụp MSCT Mạch vành Không Tiêm Thuốc Cản Quang		lần	0	800.000		0
231	Đang dùng	3363	18.0142.0021	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	Lần	2.570.000	1.170.000	1.607.000	569.800
232	Đang dùng	4897		CT động mạch vành, tim (medic)		Lần	6.480.000	3.780.000	4.050.000	0
233	Đang dùng	5096		In phim CT		ấm/Phi	69.000	46.000	59.800	0
Điện cơ										
234	Đang dùng	3548	21.0057.1775	Điện cơ thanh quản		Lần	1.490.000	973.000	932.000	0
235	Đang dùng	3542	21.0029.1775	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	Lần	1.560.000	1.040.000	1.352.000	0
236	Đang dùng	5408		Ghi điện cơ + kim		Lần	0	1.496.000		0
237	Đang dùng	0192	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	Lần	1.560.000	1.040.000	1.352.000	0
238	Đang dùng	6443		Ghi điện cơ nội viện		lần	600.000	400.000	520.000	0
Điện não										
239	Đang dùng	3543	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	537.000	358.000	465.400	75.200
Điện tâm đồ										
240	Đang dùng	3539	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ		Lần	972.000	504.000	630.000	0
Điện tim										
241	Đang dùng	0185	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	Lần	190.500	127.000	165.100	39.900
242	Đang dùng	0077	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	253.000	127.000	158.000	39.900
243	Đang dùng	0078	02.0094.0321	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Lần	829.000	414.000	518.000	185.000
MRI										
244	Đang dùng	3420	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	3.750.000	2.500.000	3.250.000	1.341.500
245	Đang dùng	3421	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	5.100.000	3.400.000	4.420.000	2.250.800
246	Đang dùng	4908	18.0307.0068	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Lần	3.750.000	2.500.000	3.250.000	3.238.400
247	Đang dùng	3429	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	3.750.000	2.500.000	3.250.000	1.341.500
248	Đang dùng	3430	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	5.100.000	3.400.000	4.420.000	2.250.800

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
249	Đang dùng	3431	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	3.750.000	2.500.000	3.250.000	1.341.500
250	Đang dùng	3432	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	5.100.000	3.400.000	4.420.000	2.250.800
251	Đang dùng	3435	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	4.800.000	3.200.000	4.160.000	0
252	Đang dùng	3433	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	3.750.000	2.500.000	3.250.000	1.341.500
253	Đang dùng	3407	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Lần	3.750.000	2.500.000	3.250.000	2.250.800
254	Đang dùng	3428	18.0333.0067	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Lần	13.950.000	9.300.000	12.090.000	8.738.400
255	Đang dùng	3402	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	5.100.000	3.400.000	4.420.000	2.250.800
256	Đang dùng	3401	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	3.750.000	2.500.000	3.250.000	1.341.500
257	Đang dùng	3404	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	3.750.000	2.500.000	3.250.000	1.341.500
258	Đang dùng	3405	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	5.100.000	3.400.000	4.420.000	2.250.800
259	Đang dùng	3436	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	3.750.000	2.500.000	3.250.000	1.341.500
260	Đang dùng	3437	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	5.100.000	3.400.000	4.420.000	2.250.800
261	Đang dùng	3410	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	3.750.000	2.500.000	3.250.000	1.341.500
262	Đang dùng	3434	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	5.100.000	3.400.000	4.420.000	2.250.800
263	Đang dùng	3400	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	5.100.000	3.400.000	4.420.000	2.250.800
264	Đang dùng	3399	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	3.750.000	2.500.000	3.250.000	1.341.500
265	Đang dùng	3441	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	3.750.000	2.500.000	3.250.000	1.341.500

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
266	Đang dùng	3442	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	5.100.000	3.400.000	4.420.000	2.250.800
267	Đang dùng	4907	18.0306.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Lần	5.400.000	3.600.000	4.680.000	3.238.400
268	Đang dùng	3425	18.0330.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Lần	5.400.000	3.600.000	4.680.000	3.238.400
269	Đang dùng	6571	18.0318.0068	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Lần	5.400.000	3.600.000	4.680.000	3.238.400
270	Đang dùng	3397	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	3.750.000	2.500.000	3.250.000	1.341.500
271	Đang dùng	5441	18.0312.0068	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Lần	5.400.000	3.600.000	4.680.000	3.238.400
272	Đang dùng	3398	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	5.100.000	3.400.000	4.420.000	2.250.800
273	Đang dùng	3396	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	5.100.000	3.400.000	4.420.000	2.250.800
274	Đang dùng	4899	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	3.750.000	2.500.000	3.250.000	1.341.500
275	Đang dùng	3411	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	3.750.000	2.500.000	3.250.000	1.341.500
276	Đang dùng	3412	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	Lần	3.750.000	2.500.000	3.250.000	2.250.800
277	Đang dùng	6586	6882	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý van tim		lần	5.400.000	3.600.000	4.680.000	0
278	Đang dùng	6585	6881	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản (1.5T)		lần	14.700.000	9.800.000	12.740.000	0
279	Đang dùng	6584	6584	Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM (1.5T)		lần	12.000.000	8.000.000	10.400.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
280	Đang dùng	5449	18.0365.0068	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Lần	5.400.000	3.600.000	4.680.000	3.238.400
281	Đang dùng	3424	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	5.100.000	3.400.000	4.420.000	2.250.800
282	Đang dùng	3403	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Lần	5.100.000	3.400.000	4.420.000	2.250.800
283	Đang dùng	3416	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	3.750.000	2.500.000	3.250.000	1.341.500
284	Đang dùng	3419	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Lần	5.100.000	3.400.000	4.420.000	2.250.800
285	Đang dùng	3418	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Lần	3.750.000	2.500.000	3.250.000	2.250.800
286	Đang dùng	3408	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	3.750.000	2.500.000	3.250.000	1.341.500
287	Đang dùng	3409	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	5.100.000	3.400.000	4.420.000	2.250.800
288	Đang dùng	4906	18.0702.0068	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim	Lần	5.400.000	3.600.000	4.680.000	3.238.400
Nội soi										
289	Đang dùng	3532	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Lần	4.514.000	2.257.000	2.822.000	950.500
290	Đang dùng	3510	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	Lần	13.349.000	6.674.000	8.343.000	2.745.200
291	Đang dùng	4596	.0385.0426_C	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	Lần	21.838.000	10.919.000	13.649.000	3.721.800
292	Đang dùng	3536	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Lần	2.268.000	1.134.000	1.418.000	500.500
293	Đang dùng	3537	20.0102.0724	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Lần	6.847.000	3.424.000	4.280.000	1.754.800
294	Đang dùng	5542	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày_NS	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	lần	0	5.465.000		798.300

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
295	Đang dùng	5547	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm_NS	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	lần	0	9.709.000		4.022.400
296	Đang dùng	5546	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm màu_NS	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	lần	0	6.480.000		798.300
297	Đang dùng	5544	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori_NS	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	lần	0	1.037.000		0
298	Đang dùng	5545	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày_NS	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	lần	0	6.675.000		2.745.200
299	Đang dùng	5543	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu_NS	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	lần	0	9.720.000		798.300
300	Đang dùng	5541	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản_NS	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	lần	0	9.720.000		798.300
301	Đang dùng	3517	20.0060.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Lần	19.418.000	9.709.000	12.137.000	4.022.400
302	Đang dùng	4595	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Lần	6.977.000	3.488.000	4.361.000	1.596.600
303	Đang dùng	3538	20.0104.0696	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU		Lần	24.106.000	12.053.000	15.066.000	0
304	Đang dùng	3525	20.0076.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	Lần	10.930.000	5.465.000	6.831.000	798.300
305	Đang dùng	3520	20.0067.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị		Lần	10.930.000	5.465.000	6.831.000	0
306	Đang dùng	3522	20.0071.0184	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Lần	2.722.000	1.361.000	1.701.000	656.700
307	Đang dùng	3530	20.0081.0137	Nội soi đại tràng_an thần	Nội soi đại tràng sigma	Lần	3.300.000	2.200.000	2.860.000	352.100
308	Đang dùng	3531	20.0081.0137	Nội soi đại tràng_không an thần	Nội soi đại tràng sigma	Lần	1.966.000	1.700.000	1.229.000	352.100
309	Đang dùng	3521	20.0070.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Lần	8.359.000	4.180.000	5.225.000	1.743.100
310	Đang dùng	3512	20.0054.0141	Nội soi mật tuy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tuy.	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	2.718.800
311	Đang dùng	4584	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Lần	8.402.000	4.201.000	5.252.000	1.920.900
312	Đang dùng	3518	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Lần	3.953.000	1.976.000	2.471.000	905.700
313	Đang dùng	3519	20.0066.0143	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Lần	4.666.000	2.333.000	2.916.000	1.095.300
314	Đang dùng	3526	20.0078.0145	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Lần	5.746.000	2.873.000	3.591.000	1.196.400
315	Đang dùng	4585	27.0369.0423	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	3.279.000
316	Đang dùng	0234	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng_An thần	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	2.550.000	1.700.000	2.210.000	276.500
317	Đang dùng	3528	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng_Không an thần	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	1.800.000	1.200.000	1.560.000	276.500

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
318	Đang dùng	0203	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	907.500	605.000	786.500	215.200
319	Đang dùng	3523	20.0072.0191	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Lần	1.166.000	605.000	756.000	283.800
320	Đang dùng	4602	27.0393.1196	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo		Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	0
321	Đang dùng	4599	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Lần	15.120.000	7.560.000	9.450.000	2.434.500
322	Đang dùng	4587	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Lần	12.960.000	6.480.000	8.100.000	2.434.500
323	Đang dùng	4588	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Lần	6.977.000	3.488.000	4.361.000	1.596.600
324	Đang dùng	3509	20.0044.0503	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Lần	11.016.000	5.508.000	6.885.000	2.308.300
325	Đang dùng	3535	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Lần	4.342.000	3.564.000	2.714.000	953.800
Nội soi Sản										
326	Đang dùng	2499	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	Lần	241.500	161.000	209.300	68.100
Nội soi TMH										
327	Đang dùng	3500	03.1003.2048	Nội soi họng		Lần	187.500	125.000	162.500	0
328	Đang dùng	3503	20.0018.0133	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần		Lần	14.018.000	7.009.000	8.762.000	0
329	Đang dùng	3507		Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật		Lần	16.178.000	8.089.000	10.112.000	0
330	Đang dùng	3506	20.0029.0130	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc		Lần	3.672.000	1.836.000	2.295.000	0
331	Đang dùng	3505	20.0022.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết		Lần	5.508.000	2.754.000	3.443.000	0
332	Đang dùng	3502	20.0017.0131	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách		Lần	5.508.000	2.754.000	3.443.000	0
333	Đang dùng	3499	03.1002.2048	Nội soi mũi		Lần	187.500	125.000	162.500	0
334	Đang dùng	3504	20.0022.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết		Lần	8.683.000	4.342.000	5.427.000	0
335	Đang dùng	3508	20.0031.0132	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật		Lần	12.701.000	6.350.000	7.938.000	0
336	Đang dùng	3498	03.1001.2048	Nội soi tai		Lần	187.500	125.000	162.500	0
337	Đang dùng	3497	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng		Lần	555.000	370.000	481.000	0
338	Đang dùng	3501	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		Lần	1.037.000	538.000	672.000	0
339	Đang dùng	3496	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán		Lần	1.037.000	538.000	672.000	0
Siêu âm										
340	Đang dùng	3238	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	Lần	2.268.000	1.134.000	1.418.000	486.300
341	Đang dùng	3249		Siêu âm 3D/4D trực tràng		Lần	929.000	482.000	602.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
342	Đang dùng	5422		Siêu âm 4D (tuổi thai 16-18 tuần)		Lần	0	336.000		0
343	Đang dùng	2649	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước		Lần	1.015.000	526.000	658.000	0
344	Đang dùng	0241	02.0314.0001	Siêu âm bụng	Siêu âm ổ bụng	Lần	259.500	173.000	224.900	58.600
345	Đang dùng	3205	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		Lần	276.000	138.000	173.000	0
346	Đang dùng	3194	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	276.000	138.000	173.000	58.600
347	Đang dùng	0248	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	886.000	459.000	574.000	195.900
348	Đang dùng	0250	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Lần	2.722.000	1.361.000	1.701.000	586.300
349	Đang dùng	0245	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Lần	2.722.000	1.361.000	1.701.000	586.300
350	Đang dùng	0252	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Lần	2.722.000	1.361.000	1.701.000	586.300
351	Đang dùng	0255	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Lần	2.722.000	1.361.000	1.701.000	586.300
352	Đang dùng	0246	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Lần	2.722.000	1.361.000	1.701.000	586.300
353	Đang dùng	0247	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	2.125.300
354	Đang dùng	0254	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Lần	886.000	459.000	574.000	195.900
355	Đang dùng	0253	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Lần	2.722.000	1.361.000	1.701.000	586.300
356	Đang dùng	0244	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	659.900
357	Đang dùng	0251	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	659.900
358	Đang dùng	0249	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Lần	2.722.000	1.361.000	1.701.000	586.300
359	Đang dùng	0157	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	156.000	104.000	135.200	58.600
360	Đang dùng	3231	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch		Lần	1.102.000	571.000	714.000	0
361	Đang dùng	3195	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	207.000	138.000	179.400	58.600
362	Đang dùng	0083	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu		Lần	276.000	138.000	173.000	0
363	Đang dùng	0082	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu		Lần	276.000	138.000	173.000	0
364	Đang dùng	3248	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	Lần	538.000	392.000	336.000	89.300

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
365	Đang dùng	3241	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	Lần	538.000	392.000	336.000	89.300
366	Đang dùng	3197	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		Lần	426.000	219.000	273.000	0
367	Đang dùng	3221	18.0031.0003	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	345.000	230.000	299.000	0
368	Đang dùng	4914		Siêu âm đo độ mờ da gáy		Lần	379.500	253.000	328.900	0
369	Đang dùng	5480		Siêu âm đo độ mờ da gáy (Song thai)		Lần	0	493.000		0
370	Đang dùng	3212	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	426.000	219.000	273.000	89.300
371	Đang dùng	3233	18.0048.0004	Siêu âm Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Lần	856.500	571.000	742.300	252.300
372	Đang dùng	3215	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	Lần	1.102.000	571.000	714.000	252.300
373	Đang dùng	3227	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Lần	1.102.000	571.000	714.000	252.300
374	Đang dùng	3230	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	856.500	571.000	742.300	252.300
375	Đang dùng	3245	18.0060.0069	Siêu âm Doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	Lần	328.500	219.000	284.700	89.300
376	Đang dùng	3213	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	Lần	426.000	219.000	273.000	89.300
377	Đang dùng	3201	18.0009.0069	Siêu âm Doppler hốc mắt		Lần	426.000	219.000	273.000	0
378	Đang dùng	0081	01.0019.0004	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Lần	1.102.000	571.000	714.000	252.300
379	Đang dùng	0186	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	Lần	856.500	571.000	742.300	252.300
380	Đang dùng	0243	02.0316.0004	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Lần	1.102.000	571.000	714.000	252.300
381	Đang dùng	0242	02.0315.0004	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Lần	1.102.000	571.000	714.000	252.300
382	Đang dùng	3214	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Lần	1.102.000	571.000	714.000	252.300
383	Đang dùng	3217	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	493.000	288.000	316.000	89.300
384	Đang dùng	5483		Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)- Song thai		Lần	0	560.000		0
385	Đang dùng	3237	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	Lần	672.000	448.000	582.400	252.300
386	Đang dùng	3243	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Lần	328.500	219.000	284.700	89.300
387	Đang dùng	3218	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	1.102.000	571.000	714.000	252.300
388	Đang dùng	3216	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Lần	426.000	219.000	273.000	89.300

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
389	Đang dùng	3223	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	1.102.000	571.000	714.000	252.300
390	Đang dùng	3222	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	426.000	219.000	273.000	89.300
391	Đang dùng	3240	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	Lần	414.000	276.000	358.800	89.300
392	Đang dùng	3202	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	426.000	219.000	273.000	89.300
393	Đang dùng	3244	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	Lần	276.000	138.000	173.000	58.600
394	Đang dùng	3196	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	207.000	138.000	179.400	58.600
395	Đang dùng	3207	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	276.000	138.000	173.000	58.600
396	Đang dùng	3198	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	Lần	276.000	138.000	173.000	58.600
397	Đang dùng	3228	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Lần	207.000	138.000	179.400	58.600
398	Đang dùng	0317	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Lần	276.000	138.000	173.000	58.600
399	Đang dùng	3203	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Lần	276.000	138.000	173.000	58.600
400	Đang dùng	0176	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu		Lần	276.000	138.000	173.000	0
401	Đang dùng	2648	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)		Lần	299.000	150.000	187.000	0
402	Đang dùng	3200	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu		Lần	276.000	138.000	173.000	0
403	Đang dùng	3232	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch		Lần	9.828.000	4.914.000	6.143.000	0
404	Đang dùng	3246	18.0062.0145	Siêu âm nội soi		Lần	5.746.000	2.873.000	3.591.000	0
405	Đang dùng	3206	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	259.500	173.000	224.900	58.600
406	Đang dùng	0144	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	259.500	173.000	224.900	58.600
407	Đang dùng	3210	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		Lần	276.000	138.000	173.000	0
408	Đang dùng	3229	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Lần	207.000	138.000	179.400	58.600
409	Đang dùng	3199	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp		Lần	207.000	138.000	179.400	0
410	Đang dùng	3494	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	Lần	207.000	138.000	179.400	58.600
411	Đang dùng	3211	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	538.000	276.000	336.000	58.600
412	Đang dùng	4915		Siêu âm thai 4D		lần	672.000	448.000	582.400	0
413	Đang dùng	5481		Siêu âm thai 4D (Song thai)		Lần	0	672.000		0
414	Đang dùng	5482		Siêu âm thai 4D có USB (Song thai)		Lần	0	784.000		0
415	Đang dùng	5337		Siêu âm thai 4D có USP		lần	0	582.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
416	Đang dùng	3226	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	259.500	173.000	224.900	58.600
417	Đang dùng	5479		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối (Song thai)		Lần	0	336.000		0
418	Đang dùng	3224	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	259.500	173.000	224.900	58.600
419	Đang dùng	5477		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (Song thai)		Lần	0	336.000		0
420	Đang dùng	3225	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	259.500	173.000	224.900	58.600
421	Đang dùng	5478		Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa (Song thai)		Lần	0	336.000		0
422	Đang dùng	3204	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	207.000	138.000	179.400	0
423	Đang dùng	3208	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng		Lần	929.000	482.000	602.000	0
424	Đang dùng	0188	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	Lần	2.268.000	1.134.000	1.418.000	486.300
425	Đang dùng	1327	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	1.102.000	571.000	714.000	252.300
426	Đang dùng	1319	03.4248.0004	Siêu âm tim Doppler	Siêu âm tim doppler	Lần	672.000	448.000	582.400	252.300
427	Đang dùng	1320	03.4249.0004	Siêu âm tim Doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	Lần	856.500	571.000	742.300	252.300
428	Đang dùng	0187	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	Lần	2.873.000	1.436.000	1.796.000	616.300
429	Đang dùng	1321	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản		Lần	1.858.000	929.000	1.161.000	0
430	Đang dùng	0189	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản		Lần	1.858.000	929.000	1.161.000	0
431	Đang dùng	0547	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường		Lần	856.500	571.000	742.300	0
432	Đang dùng	1323	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Lần	493.000	253.000	316.000	195.600
433	Đang dùng	1322	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm thai qua thành bụng	Lần	1.102.000	571.000	714.000	252.300
434	Đang dùng	3236	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Lần	1.253.000	650.000	812.000	286.300
435	Đang dùng	3234	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		Lần	1.102.000	571.000	714.000	0
436	Đang dùng	3235	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản		Lần	3.974.000	1.987.000	2.484.000	0
437	Đang dùng	3242	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Lần	207.000	138.000	179.400	58.600
438	Đang dùng	3220	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	627.000	322.000	392.000	195.600
439	Đang dùng	3219	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	276.000	184.000	239.200	58.600
440	Đang dùng	3209	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	259.500	173.000	224.900	58.600
441	Đang dùng	3193	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	Lần	225.000	150.000	195.000	58.600
442	Đang dùng	3239	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	414.000	276.000	358.800	58.600

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
443	Đang dùng	3247	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Lần	2.959.000	1.480.000	1.850.000	660.400
Thăm dò CN										
444	Đang dùng	6363	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	lần	0	117.000		86.200
445	Đang dùng	0170	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	Lần	255.000	170.000	221.000	144.300
446	Đang dùng	1309	03.4215.0754	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan	Lần	34.500	23.000	29.900	12.700
447	Đang dùng	5111		Đo loãng xương mu bàn tay		lần	161.000	98.000	101.000	0
448	Đang dùng	5112		Đo loãng xương mu bàn tay -2 bên		lần	276.000	138.000	173.000	0
449	Đang dùng	2688	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	Đo nhãn áp	Lần	336.000	173.000	216.000	31.600
450	Đang dùng	3564	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)	Đo nhãn áp	Lần	336.000	173.000	216.000	31.600
451	Đang dùng	6152		Holter điện tim 24h		Lần	0	800.000		0
452	Đang dùng	6390		Holter Huyết áp		lần	675.000	450.000	585.000	0
453	Đang dùng	6364	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	lần	0	300.000		136.200
Xét nghiệm										
454	Đang dùng	3547	21.0050.1821	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)		Lần	896.000	448.000	560.000	0
455	Đang dùng	3545	21.0047.0126	Đo niệu dòng đồ		Lần	299.000	150.000	187.000	0
456	Đang dùng	3559	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Lần	538.000	276.000	336.000	130.900
457	Đang dùng	3541	21.0011.1308	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)		Lần	161.000	98.000	101.000	0
458	Đang dùng	3540	21.0010.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)		Lần	276.000	138.000	173.000	0
XN Chuyển gửi - Out sourcing test										
459	Đang dùng	6332		17-OH Progesteron (17-Hydroxyprogesterone)		lần	0	200.000		0
460	Đang dùng	6545		Acetylcholine receptor Ab(AChR)			0	715.000		0
461	Đang dùng	6603	6602	ACTIN.		lần	0	1.250.000		0
462	Đang dùng	5232		ADA Test (Adenosine Deaminase)		Lần	498.000	332.000	431.600	0
463	Đang dùng	4066	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	Lần	259.500	173.000	224.900	71.600
464	Đang dùng	4065	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	259.500	173.000	224.900	74.200
465	Đang dùng	5254		Aldosterone / máu		ng/dL	448.000	430.000	288.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
466	Đang dùng	3770	22.0369.1215	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)		Lần	4.968.000	2.484.000	3.105.000	0
467	Đang dùng	5589		ANA 23 Profile		Lần	0	2.565.000		0
468	Đang dùng	5588		ANA 8 Profile		Lần	0	1.725.000		0
469	Đang dùng	3752	22.0326.1440	ANA Test (Anti Nuclear Ab) (Elisa)	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	S/Co	294.000	196.000	254.800	0
470	Đang dùng	4251	24.0273.1717	Angiostrongylus cantonensis (Giun tròn chuột) IgG		Lần	336.000	200.000	216.000	0
471	Đang dùng	4250	24.0272.1717	Angiostrongylus cantonensis (Giun tròn chuột) IgM		Lần	336.000	200.000	216.000	0
472	Đang dùng	3751	22.0325.1438	Anti dsDNA (Anti-double stranded DNA) (Elisa)	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	U/mL	1.253.000	326.000	812.000	0
473	Đang dùng	5311		Anti GAD		IU/mL	0	196.000		0
474	Đang dùng	4168	24.0159.1613	Anti HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	Lần	555.000	370.000	481.000	110.800
475	Đang dùng	4143	24.0126.1614	Anti HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	Lần	582.000	299.000	364.000	123.400
476	Đang dùng	5310		Anti ICA		U/mL	0	196.000		0
477	Đang dùng	5198		Anti Mulerian Hormone -AMH		ng/mL	915.000	610.000	793.000	0
478	Đang dùng	3771	22.0375.1442	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	Lần	2.851.000	1.426.000	1.782.000	607.200
479	Đang dùng	5239		Ascaris lumbricoides IgG (giun đũa)		OD	501.000	334.000	434.200	0
480	Đang dùng	5238		Ascaris lumbricoides IgM (giun đũa)		OD	300.000	200.000	260.000	0
481	Đang dùng	6335		Aspergillus IgG (Elisa)		lần	0	305.000		0
482	Đang dùng	6336		Aspergillus IgM (Elisa)		lần	0	305.000		0
483	Đang dùng	5580		BabySure (SLSS Gói 3 bệnh)		Lần	0	300.000		0
484	Đang dùng	5581		BabySure (SLSS Gói 5 bệnh)		Lần	0	650.000		0
485	Đang dùng	5579		Bệnh Loạn Dưỡng Cơ Duchence		Lần	0	5.400.000		0
486	Đang dùng	5578		Bệnh Teo Cơ Thủy Sống SMA		Lần	0	5.400.000		0
487	Đang dùng	5219		BK đàm			87.000	58.000	75.400	0
488	Đang dùng	4218	24.0233.1625	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	Lần	2.268.000	1.134.000	1.418.000	495.700
489	Đang dùng	6213		Calprotectin/ stool (phân)		µ/g	0	1.100.000		0
490	Đang dùng	6381	22.0151.1594	Căn Addis	Căn Addis	lần	135.000	90.000	117.000	44.800
491	Đang dùng	6337		Candida IgG (Elisa)		lần	0	240.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
492	Đang dùng	6338		Candida IgM (Elisa)			0	240.000		0
493	Đang dùng	6569	6569	CarrierThalass			0	2.040.000		0
494	Đang dùng	4016		Catecholamine / Nước tiểu 24h		Lần	1.512.000	784.000	945.000	0
495	Đang dùng	5256		Catecholaminess / Máu		lần	1.512.000	784.000	945.000	0
496	Đang dùng	5218		Cấy đàm và kháng sinh đồ		Lần	345.000	230.000	299.000	0
497	Đang dùng	5278		Cấy dịch và kháng sinh đồ			345.000	230.000	299.000	0
498	Đang dùng	6495		Cấy lao bằng môi trường từ bệnh phẩm Đàm/dịch MGIT (MTB-MGIT)		Mẫu	0	867.000		0
499	Đang dùng	5214		Cấy máu và kháng sinh đồ		Lần	345.000	230.000	299.000	0
500	Đang dùng	5221		Cấy nước tiểu và kháng sinh đồ		Lần	345.000	230.000	299.000	0
501	Đang dùng	5227		Cấy phân và kháng sinh đồ		Lần	345.000	230.000	299.000	0
502	Đang dùng	4351	25.0079.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	Lần	891.000	594.000	772.200	271.700
503	Đang dùng	6500		Ceruloplasmine (Đồng kết hợp protein)		Mẫu	0	169.000		0
504	Đang dùng	4102	24.0064.1713	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR	Lần	2.290.000	1.145.000	1.431.000	501.700
505	Đang dùng	4100		Chlamydia pneumoniae IgM		U/mL	381.000	196.000	244.000	0
506	Đang dùng	5224		Chlamydia trachomatis IgG		Lần	627.000	322.000	392.000	0
507	Đang dùng	4101		Chlamydia trachomatis IgM		Lần	299.000	265.000	187.000	0
508	Đang dùng	4253	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) IgG	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Lần	504.000	336.000	436.800	321.000
509	Đang dùng	4252	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) IgM		Lần	1.469.000	336.000	918.000	0
510	Đang dùng	4104	24.0068.1692	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh	Lần	6.480.000	3.240.000	4.050.000	1.351.700
511	Đang dùng	5571		CNVsure		Lần	0	5.400.000		0
512	Đang dùng	6498		Copper (Cu) đồng tự do		Mẫu	0	148.000		0
513	Đang dùng	5250		Creatinine clearance		ml/min	161.000	98.000	101.000	0
514	Đang dùng	6499		Cu/urine (ICP-MS)			0	1.147.000		0
515	Đang dùng	4255	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) IgG	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	OD	1.469.000	336.000	918.000	321.000
516	Đang dùng	4254	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) IgM	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Index	1.469.000	336.000	918.000	321.000
517	Đang dùng	6605	6604	DESMIN.		lần	0	1.250.000		0
518	Đang dùng	6531		DHEA SO4 (Dehydro Epi Androsterone)			0	228.000		0
519	Đang dùng	5572		DiagSure		Lần	0	7.800.000		0
520	Đang dùng	3766	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	Lần	1.329.000	886.000	1.151.800	381.000

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
521	Đang dùng	3767	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	Lần	806.000	482.000	504.000	400.300
522	Đang dùng	3620	22.0067.1264	Định lượng □2 antiplasmin		Lần	1.037.000	538.000	672.000	0
523	Đang dùng	3927	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	ng/mL	1.125.000	750.000	975.000	302.500
524	Đang dùng	3622	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	ng/mL	470.000	242.000	302.000	89.700
525	Đang dùng	3881	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]		pg/ml	375.000	250.000	325.000	0
526	Đang dùng	3883	23.0004.1455	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	pmol/L	762.000	720.000	476.000	151.200
527	Đang dùng	3885	23.0008.1490	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]		Lần	336.000	173.000	216.000	0
528	Đang dùng	3888	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	µmoL/L	310.500	207.000	269.100	78.500
529	Đang dùng	6304		Định lượng anti b2GPI IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang		lần	0	880.000		0
530	Đang dùng	6305		Định lượng anti b2GPI IgM bằng phương pháp ELISA/ miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang		lần	0	880.000		0
531	Đang dùng	3889	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP [Máu]		U/ml	1.577.000	818.000	986.000	0
532	Đang dùng	3607	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	Lần	1.253.000	650.000	812.000	272.900
533	Đang dùng	3890	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	ui/ml	1.339.000	694.000	868.000	280.500
534	Đang dùng	3892	23.0016.1462	Định lượng Apo A_1 (Apolipoprotein A_1) [Máu]		Lần	253.000	127.000	158.000	0
535	Đang dùng	3893	23.0017.1462	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]		Lần	253.000	127.000	158.000	0
536	Đang dùng	3585	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Lần	717.000	358.000	448.000	148.400
537	Đang dùng	3623	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin	µg/L	310.500	207.000	269.100	78.500
538	Đang dùng	3898	23.0023.1492	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Lần	739.000	370.000	462.000	144.200
539	Đang dùng	3903	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	pg/ml	2.851.000	1.426.000	1.782.000	605.100
540	Đang dùng	3920	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	mg/dL	241.500	161.000	209.300	61.700
541	Đang dùng	3921	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	mg/dL	241.500	161.000	209.300	61.700
542	Đang dùng	3910	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	pg/mL	717.000	358.000	448.000	139.200
543	Đang dùng	3917	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	ng/ml	156.000	104.000	135.200	39.200

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
544	Đang dùng	3928	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]	ng/ml	470.000	242.000	302.000	89.700
545	Đang dùng	3630	22.0091.1422	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)	mIU/mL	2.030.000	1.015.000	1.269.000	428.900
546	Đang dùng	3931	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	Pg/mL	328.500	219.000	284.700	84.100
547	Đang dùng	3934	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	mUI/ml	328.500	219.000	284.700	84.100
548	Đang dùng	3639	22.0103.1244	Định lượng G6PD		U/gHb	426.000	325.000	273.000	0
549	Đang dùng	4034	23.0208.1605	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)		Lần	69.000	35.000	43.000	0
550	Đang dùng	3604	22.0047.1247	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)		Lần	1.166.000	605.000	756.000	0
551	Đang dùng	3833	22.0582.1248	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)		Lần	1.166.000	605.000	756.000	0
552	Đang dùng	3951	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]	µmol/L	762.000	381.000	476.000	151.200
553	Đang dùng	3641	22.0113.1527	Định lượng IgA	Định lượng IgA	mg/dL	336.000	270.000	216.000	67.300
554	Đang dùng	3958	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Lần	336.000	173.000	216.000	67.300
555	Đang dùng	3640	22.0112.1527	Định lượng IgG	Định lượng IgG	mg/dL	336.000	270.000	216.000	67.300
556	Đang dùng	3959	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	mg/dL	336.000	173.000	216.000	67.300
557	Đang dùng	3642	22.0114.1527	Định lượng IgM	Định lượng IgM	mg/dL	336.000	270.000	216.000	67.300
558	Đang dùng	3960	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	mg/dL	336.000	173.000	216.000	67.300
559	Đang dùng	3961	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	µU/mL	426.000	250.000	273.000	84.100
560	Đang dùng	3625	22.0082.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)		Lần	403.000	207.000	259.000	0
561	Đang dùng	3834	22.0583.1248	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)		Lần	1.166.000	605.000	756.000	0
562	Đang dùng	3969	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	mUI/mL	328.500	219.000	284.700	84.100
563	Đang dùng	3973	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]	Lần	493.000	253.000	316.000	95.300
564	Đang dùng	5236		Định lượng Pepsinogen I		l?n	1.080.000	560.000	700.000	0
565	Đang dùng	5237		Định lượng Pepsinogen II		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
566	Đang dùng	3631	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C	ng/mL	688.500	459.000	596.700	178.300
567	Đang dùng	3621	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)		nAU/ml	5.746.000	2.873.000	3.591.000	0
568	Đang dùng	3983	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	ng/ml	426.000	219.000	273.000	84.100

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
569	Đang dùng	3985	23.0137.1551	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Lần	1.750.000	875.000	1.094.000	363.600
570	Đang dùng	3981	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	ng/ml	310.500	207.000	269.100	78.500
571	Đang dùng	4036	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)		Lần	46.000	23.000	29.000	0
572	Đang dùng	3602	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		Lần	1.166.000	605.000	756.000	0
573	Đang dùng	3603	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	Lần	1.166.000	605.000	756.000	248.800
574	Đang dùng	3986	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	ng/mL	363.000	242.000	314.600	89.700
575	Đang dùng	3988	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	pg/ml	924.000	616.000	800.800	246.400
576	Đang dùng	5405		Định lượng Rida Allergy Screen panel 1		Lần	0	950.000		0
577	Đang dùng	6178		Định lượng Rida Allergy Screen panel 4		lần	1.425.000	950.000	1.235.000	0
578	Đang dùng	3991	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	ng/ml	525.000	350.000	455.000	212.300
579	Đang dùng	3995	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	ng/dL	594.000	396.000	514.800	97.500
580	Đang dùng	3996	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	ng/ml	448.000	230.000	288.000	183.300
581	Đang dùng	3629	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	mg/dl	336.000	173.000	216.000	67.300
582	Đang dùng	3999	23.0157.1567	Định lượng Transferin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	mg/dL	336.000	173.000	216.000	67.300
583	Đang dùng	4021	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	230.000	115.000	144.000	44.800
584	Đang dùng	6084	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu		Osmol/l	0	470.000		0
585	Đang dùng	3546	21.0048.1782	Đo áp lực thẩm thấu niệu		Osmol/l	147.000	98.000	127.400	0
586	Đang dùng	3628	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	%	336.000	173.000	216.000	67.300
587	Đang dùng	3913	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	U/L	161.000	98.000	101.000	28.000
588	Đang dùng	3915	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	U/L	161.000	98.000	101.000	28.000
589	Đang dùng	3939	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Lần	426.000	325.000	273.000	87.000
590	Đang dùng	4046	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Lần	207.000	104.000	129.000	28.600
591	Đang dùng	5042		Double test			924.000	616.000	800.800	0
592	Đang dùng	5223		Dự trữ kiềm (HCO3)		Lần	138.000	69.000	86.000	0
593	Đang dùng	5203		Echinococcus gondi IgG		Lần	299.000	150.000	187.000	0
594	Đang dùng	5202		Echinococcus gondi IgM		Lần	299.000	150.000	187.000	0
595	Đang dùng	4257	24.0279.1717	Echinococcus IgG		Lần	1.469.000	336.000	918.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
596	Đang dùng	4256	24.0278.1717	Echinococcus IgM		OD	1.469.000	336.000	918.000	0
597	Đang dùng	4260	24.0283.1703	Fasiola (Sán lá gan) IgG		OD	379.500	253.000	328.900	0
598	Đang dùng	4261	24.0283.1703	Fasiola (Sán lá gan) IgM		OD	493.000	253.000	316.000	0
599	Đang dùng	5573		G4500 (+CNV)		Lần	0	10.200.000		0
600	Đang dùng	5574		G4500-Family (Bố, Mẹ, Con)		Lần	0	24.600.000		0
601	Đang dùng	5259		Gastrin		Lần	515.000	330.000	331.000	0
602	Đang dùng	5569		GenCare Premium		Lần	0	18.000.000		0
603	Đang dùng	5570		GenLDL		Lần	0	2.280.000		0
604	Đang dùng	5577		GenTi Thể mt-DNA		Lần	0	6.000.000		0
605	Đang dùng	5244		GH (Growth Hormone) (hGH)		Lần	515.000	265.000	331.000	0
606	Đang dùng	5261		Giải phẫu bệnh I		Lần	990.000	660.000	858.000	0
607	Đang dùng	5262		Giải phẫu bệnh II		Lần	1.800.000	1.200.000	1.560.000	0
608	Đang dùng	5263		Giải phẫu bệnh III		Lần	1.339.000	3.800.000	868.000	0
609	Đang dùng	3785	22.0406.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia		Lần	33.437.000	16.718.000	20.898.000	0
610	Đang dùng	3786	22.0407.1291	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia		Lần	33.437.000	16.718.000	20.898.000	0
611	Đang dùng	4263	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) IgG	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	OD	501.000	334.000	434.200	321.000
612	Đang dùng	4262	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) IgM		OD	336.000	200.000	216.000	0
613	Đang dùng	5413		Gói SLSS 3 bệnh		Lần	0	299.000		0
614	Đang dùng	5415		Gói SLSS 60 bệnh (MS/MS)		Lần	0	874.000		0
615	Đang dùng	5416		Gói SLSS 68 bệnh (8 bệnh + 60 bệnh MS/MS)		Lần	0	2.430.000		0
616	Đang dùng	5419		GÓI SLSS 73 BỆNH (68 Bệnh + HEMO)		Lần	0	2.835.000		0
617	Đang dùng	5414		Gói SLSS 8 bệnh		lần	0	840.000		0
618	Đang dùng	5418		Gói SLSS 8 bệnh + Bệnh Hemoglobin		Lần	2.025.000	1.350.000	1.755.000	0
619	Đang dùng	5421		GÓI SLSS CAO CẤP BABYGENE		Lần	0	14.850.000		0
620	Đang dùng	5417		Gói SLSS Hemoglobin (Hemon)		Lần	0	299.000		0
621	Đang dùng	6450		GTT HBV (xác định đột biến kháng thuốc Lamivudin, Adeforvir, Entercavir, Tenofovir của virus viêm gan B)		Mẫu	0	1.164.000		0
622	Đang dùng	6451		GTT HBV (xác định đột biến precore/core của virus viêm gan B)		Mẫu	0	1.164.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
623	Đang dùng	6466		HAIN test xác định kháng đồ Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1		Mẫu	0	1.312.000		0
624	Đang dùng	6467		HAIN test xác định NTM (Non - Mycobacterium tuberculosis)		Mẫu	0	2.203.000		0
625	Đang dùng	4150	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	S/Co	379.500	253.000	328.900	104.400
626	Đang dùng	4148	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	S/Co	379.500	253.000	328.900	104.400
627	Đang dùng	5240		HBV DNA Taqman			604.500	403.000	523.900	0
628	Đang dùng	4152	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	4.536.000	2.268.000	2.835.000	1.351.700
629	Đang dùng	4151	24.0136.1651	HBV đo tải lượng Real-time PCR (HBV-DNA)	HBV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	4.082.000	2.041.000	2.552.000	0
630	Đang dùng	4155	24.0141.1721	HBV genotype giải trình tự gene		Lần	13.025.000	6.512.000	8.141.000	0
631	Đang dùng	5248		HCV - RNA (PCR HCV)			1.188.000	616.000	770.000	0
632	Đang dùng	4163	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	6.523.000	3.262.000	4.077.000	1.361.700
633	Đang dùng	4162	24.0151.1654	HCV đo tải lượng Real-time PCR		ppies/m	1.750.000	945.000	1.094.000	0
634	Đang dùng	4109	24.0075.1692	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	6.480.000	3.240.000	4.050.000	1.351.700
635	Đang dùng	6601	6902	HER-2		lần	0	1.250.000		1.250.000
636	Đang dùng	5108		Heroin máu			426.000	336.000	273.000	0
637	Đang dùng	4177	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	Lần	694.000	347.000	434.000	142.500
638	Đang dùng	4179	24.0179.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR		Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	0
639	Đang dùng	4178	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)		Lần	896.000	448.000	560.000	0
640	Đang dùng	6607	6606	HMB45		lần	0	1.250.000		0
641	Đang dùng	4224	24.0242.1721	HPV – Genotype (Human Papiloma Virus)		Lần	829.000	414.000	518.000	0
642	Đang dùng	5230		HPV DNA Cobas		Lần	1.008.000	672.000	873.600	0
643	Đang dùng	6609		HPV Genotype (24 type)			0	450.000		0
644	Đang dùng	6083	11001	HPV screening 16 genotypes		Lần	1.008.000	672.000	873.600	0
645	Đang dùng	4196	24.0204.1656	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	Index	874.000	437.000	546.000	234.900
646	Đang dùng	4195	24.0202.1656	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	Index	874.000	437.000	546.000	234.900
647	Đang dùng	4201	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	Index	806.000	403.000	504.000	168.600
648	Đang dùng	4202	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động		Lần	806.000	403.000	504.000	0
649	Đang dùng	4199	24.0209.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động		Index	806.000	403.000	504.000	0
650	Đang dùng	4200	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	Lần	806.000	403.000	504.000	168.600

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
651	Đang dùng	4198	24.0208.1656	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	Lần	874.000	437.000	546.000	234.900
652	Đang dùng	4197	24.0206.1656	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	Lần	874.000	437.000	546.000	234.900
653	Đang dùng	4203	24.0213.1719	HSV Real-time PCR		Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	0
654	Đang dùng	6329		IGF-I		ng/ml	495.000	330.000	429.000	0
655	Đang dùng	6323		IGRA (Quantiferon)		lần	0	2.000.000		0
656	Đang dùng	6608	6607	K167.		lần	0	1.250.000		0
657	Đang dùng	6333		Karyotype		lần	0	750.000		0
658	Đang dùng	6496		Kẽm (Zine)		µg/dL	0	259.000		0
659	Đang dùng	5242		Keton máu		mmol/L	87.000	58.000	75.400	0
660	Đang dùng	3606	22.0050.1453	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)		Lần	1.210.000	850.000	784.000	0
661	Đang dùng	6491		Kháng sinh đồ phối hợp kháng sinh		Mẫu	0	718.000		0
662	Đang dùng	3745	22.0317.1434	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA		Lần	1.858.000	929.000	1.161.000	0
663	Đang dùng	3754	22.0328.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Lần	1.426.000	739.000	891.000	0
664	Đang dùng	3748	22.0320.1446	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Lần	1.987.000	994.000	1.242.000	418.800
665	Đang dùng	3749	22.0321.1447	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA		Lần	2.182.000	1.091.000	1.364.000	0
666	Đang dùng	3750	22.0322.1447	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA		Lần	2.182.000	1.091.000	1.364.000	0
667	Đang dùng	3747	22.0319.1436	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA		Lần	2.182.000	1.091.000	1.364.000	0
668	Đang dùng	6606	6605	LCA.		lần	0	1.250.000		0
669	Đang dùng	4112	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	Lần	717.000	358.000	448.000	151.600
670	Đang dùng	5312		Liqui - Prep TM. Special Processing Kit		lần	672.000	448.000	582.400	0
671	Đang dùng	5267		Measles-IgG (sởi)		AU/mL	0	330.000		0
672	Đang dùng	5268		Measles-IgM (sởi)		Index	495.000	330.000	429.000	0
673	Đang dùng	6171		Men Care		Lần	0	2.897.500		0
674	Đang dùng	6330		Metanephrine/máu		pg/mL	0	600.000		0
675	Đang dùng	5246		Mumps (IgG) Quai bị		AU/mL	432.000	288.000	374.400	0
676	Đang dùng	4074	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		Lần	3.078.000	2.052.000	2.667.600	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
677	Đang dùng	4073	24.0026.1680	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng		Lần	1.728.000	896.000	1.080.000	0
678	Đang dùng	4068	24.0020.1684	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc		Lần	886.000	459.000	574.000	0
679	Đang dùng	4067	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng		Lần	1.059.000	706.000	917.800	0
680	Đang dùng	4077	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động		Lần	3.996.000	1.998.000	2.498.000	0
681	Đang dùng	4078	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		Lần	1.312.500	875.000	1.137.500	0
682	Đang dùng	4119	24.0087.1716	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	1.447.000	750.000	905.000	325.200
683	Đang dùng	4116	24.0083.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động_IgM		Index	874.000	437.000	546.000	0
684	Đang dùng	4091	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	1.447.000	750.000	905.000	325.200
685	Đang dùng	4097	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	1.447.000	750.000	905.000	325.200
686	Đang dùng	4336	25.0061.1746	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Lần	1.555.500	1.037.000	1.348.100	510.400
687	Đang dùng	4348	25.0074.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Mẫu	1.642.000	851.000	1.026.000	417.200
688	Đang dùng	6331		Normetanephrine/máu		pg/mL	0	600.000		0
689	Đang dùng	5473		Novaprep Pap		Lần	0	616.000		0
690	Đang dùng	4080	24.0036.1684	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	Lần	886.000	459.000	574.000	187.700
691	Đang dùng	4079	24.0035.1685	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	Lần	1.361.000	706.000	882.000	301.000
692	Đang dùng	3827	22.0531.1322	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony firming culture)		Lần	6.350.000	3.175.000	3.969.000	0
693	Đang dùng	5567		oncoSure		Lần	0	7.800.000		0
694	Đang dùng	5568		oncoSure Plus		Lần	0	12.000.000		0
695	Đang dùng	6526		Osteocalcin			0	228.000		0
696	Đang dùng	6527		P1NP Total (Total Procollagen type 1 aminoterminalpropeptide)			0	471.000		0
697	Đang dùng	5199		Pap's mear		Mẫu	426.000	219.000	273.000	0
698	Đang dùng	4265	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) IgG		OD	1.469.000	336.000	918.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
699	Đang dùng	4264	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) IgM		OD	1.469.000	200.000	918.000	0
700	Đang dùng	6501		Pb/blood (chì/máu)(Plomb)(Lead)			0	540.000		0
701	Đang dùng	5231		PCR (Sputum, Urine, Fluide)		Lần	784.000	392.000	490.000	0
702	Đang dùng	6489		PCR Bordetella parapertusis (định tính)		Mẫu	0	867.000		0
703	Đang dùng	6488		PCR Bordetella pertusis (định tính)		Mẫu	0	495.000		0
704	Đang dùng	6475		PCR BSI (phát hiện tác nhân gây nhiễm khuẩn huyết - Bloodstream Infection)		Mẫu	0	3.986.000		0
705	Đang dùng	6494		PCR Burkholderia pseudomallei (định tính)		Mẫu	0	570.000		0
706	Đang dùng	6463		PCR CHL/NG (định tính Chlamydia và Neisseria gonorrhoeae)		Mẫu	520.500	347.000	451.100	0
707	Đang dùng	6484		PCR Clostridium difficile (định tính)		Mẫu	0	717.000		0
708	Đang dùng	6469		PCR H1N1 (định tính)		Mẫu	0	718.000		0
709	Đang dùng	6468		PCR H5N1 (định tính)		Mẫu	0	718.000		0
710	Đang dùng	6449		PCR HBV (định lượng và xác định genotype virus viêm gan B)		Mẫu	0	793.000		0
711	Đang dùng	6452		PCR HCV (định lượng và xác định genotype virus viêm gan C)		Mẫu	0	1.313.000		0
712	Đang dùng	6493		PCR HP (định tính Helicobacter pylori) từ bệnh phẩm phân		Mẫu	0	1.311.000		0
713	Đang dùng	6492		PCR HP (định tính Helicobacter pylori) từ mô sinh thiết		Mẫu	0	867.000		0
714	Đang dùng	6470		PCR Influenzae A virus (định tính)		Mẫu	0	495.000		0
715	Đang dùng	6471		PCR Influenzae B virus (định tính)		Mẫu	0	495.000		0
716	Đang dùng	6485		PCR JEV (định tính virus gây viêm não Nhật Bản - Japanese encephalitis virus)		Mẫu	0	718.000		0
717	Đang dùng	6462		PCR KPC/NDM-1 (định tính KPC và NDM-1)		Mẫu	0	347.000		0
718	Đang dùng	6473		PCR Leptospira (định tính)		Mẫu	0	496.000		0
719	Đang dùng	6455		PCR Listeria monocytogenes (định tính)		Mẫu	0	496.000		0
720	Đang dùng	6487		PCR Monkey Pox - Đậu mùa khỉ		Mẫu	0	1.164.000		0
721	Đang dùng	6464		PCR MTB - mô sáp (định tính Mycobacterium tuberculosis từ bệnh phẩm mô sáp)		Mẫu	0	421.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
722	Đang dùng	6465		PCR MTB - phân (định tính Mycobacterium tuberculosis từ bệnh phẩm phân)		Mẫu	0	791.000		0
723	Đang dùng	6478		PCR Neisseria meninggitidis (định tính)		Mẫu	0	496.000		0
724	Đang dùng	6454		PCR Parvovirus B19 (định tính)		Mẫu	0	496.000		0
725	Đang dùng	6483		PCR phát hiện E. coli sinh độc tố (EPEC, ETEC, EIEC, EHEC)		Mẫu	0	569.000		0
726	Đang dùng	6482		PCR phát hiện tác nhân gây nhiễm trùng tiêu hóa (vi khuẩn, virus, ký sinh trùng)		Mẫu	0	2.351.000		0
727	Đang dùng	6476		PCR phát hiện tác nhân gây viêm màng não (vi khuẩn, virus, vi nấm)		Mẫu	0	2.797.000		0
728	Đang dùng	6477		PCR phát hiện tác nhân gây viêm màng não mủ (Haemophilus influenzae type b, Streptococcus pneumoniae, Neisseria meningitidis,Streptococcus suis)		Mẫu	0	1.015.000		0
729	Đang dùng	6481		PCR phát hiện tác nhân vi khuẩn gây bệnh		Mẫu	0	1.461.000		0
730	Đang dùng	6480		PCR phát hiện tác nhân vi khuẩn sinh mủ		Mẫu	0	1.311.000		0
731	Đang dùng	6472		PCR Pneumocystic jiroveci (định tính)		Mẫu	0	495.000		0
732	Đang dùng	6490		PCR Rickettsia (định tính)		Mẫu	0	719.000		0
733	Đang dùng	6486		PCR Rotavirus (định tính)		Mẫu	0	717.000		0
734	Đang dùng	6474		PCR RTI+D41:D44 (phát hiện tác nhân gây nhiễm khuẩn hô hấp - Respiratory Tract Infection)		Mẫu	0	3.985.000		0
735	Đang dùng	6453		PCR STD (định tính các tác nhân gây nhiễm trùng đường sinh dục - Sexually Transmitted Diseases)		Mẫu	1.077.000	718.000	933.400	0
736	Đang dùng	6461		PCR Streptococcus agalactiae (định tính)		Mẫu	0	421.000		0
737	Đang dùng	6458		PCR Toxocara canis (định tính Giun đũa chó)		Mẫu	0	496.000		0
738	Đang dùng	6459		PCR Toxocara cati (định tính Giun đũa mèo)		Mẫu	0	496.000		0
739	Đang dùng	6460		PCR Toxoplasma gondii (định tính)		Mẫu	0	496.000		0
740	Đang dùng	6479		PCR UTI (phát hiện tác nhân gây nhiễm trùng tiểu - Urinary Tract Infection)		Mẫu	0	1.311.000		0
741	Đang dùng	6457		PCR virus sởi (định tính)		Mẫu	0	719.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
742	Đang dùng	6456		PCR VZV/HZV (định tính Varicella zoster virus và Herpes zoster virus)		Mẫu	0	570.000		0
743	Đang dùng	6602	6601	PDL-1		lần	0	2.399.000		2.399.000
744	Đang dùng	5216		Phản ứng chéo Crossmatch ngoài		Lần	1.426.000	739.000	891.000	0
745	Đang dùng	5423		Phản ứng hòa hợp ngoài		lần	0	739.000		0
746	Đang dùng	3605	22.0049.1336	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)		Lần	1.210.000	627.000	784.000	0
747	Đang dùng	5592		Phí nâng cấp triSure3 lên triSure		Lần	0	3.620.000		0
748	Đang dùng	5590		Phí nâng cấp triSure3 lên triSure9.5		Lần	0	1.700.000		0
749	Đang dùng	5591		Phí nâng cấp triSure9.5 lên triSure		Lần	0	2.420.000		0
750	Đang dùng	5566		Pinkcare		Lần	0	2.900.000		0
751	Đang dùng	6497		PRC HBV (XN định lượng Virus viêm gan B)		Mẫu	0	400.000		0
752	Đang dùng	5247		Protein /nước tiểu 24 giờ		g/24h	87.000	58.000	75.400	0
753	Đang dùng	5255		Renin (Active renin)		uIU/mL	448.000	230.000	288.000	0
754	Đang dùng	5245		ROMA test		Lần	972.000	586.000	630.000	0
755	Đang dùng	6604	6603	S100.		lần	0	1.250.000		0
756	Đang dùng	4270	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) IgG	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	OD	504.000	336.000	436.800	321.000
757	Đang dùng	4269	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) IgM		OD	1.469.000	336.000	918.000	0
758	Đang dùng	6528		SHBG (Sex Hormone Binding Globulin)			0	264.000		0
759	Đang dùng	6170		SPOT _ MAS		Lần	0	8.113.000		0
760	Đang dùng	4271	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) IgG	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	OD	504.000	336.000	436.800	321.000
761	Đang dùng	4312	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim, màng phổi	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Lần	588.000	392.000	509.600	190.400
762	Đang dùng	5040		Test H.Pylori hơi thở C13HGI			1.260.000	840.000	1.092.000	0
763	Đang dùng	5235		Test Troponin I			403.000	207.000	259.000	0
764	Đang dùng	5229		ThinPrep Pap		Lần	1.480.000	627.000	925.000	0
765	Đang dùng	5211		ThinPrep Pap + HPV DNA Cobas		Mẫu	2.160.000	1.080.000	1.350.000	0
766	Đang dùng	5241		Tìm BK/ Nước Tiểu			161.000	98.000	101.000	0
767	Đang dùng	3663	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	Lần	184.000	92.000	115.000	37.300
768	Đang dùng	5197		Tinh trùng đồ			322.000	493.000	201.000	0
769	Đang dùng	6529		TNF alpha (Tumor Necrosis Factor)			0	264.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
770	Đang dùng	4274	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) IgG	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	OD	516.000	344.000	447.200	0
771	Đang dùng	4292	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Lần	516.000	344.000	447.200	0
772	Đang dùng	5201		Toxocara canis IgG		OD	294.000	196.000	254.800	0
773	Đang dùng	4279	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity		Lần	1.253.000	650.000	812.000	0
774	Đang dùng	4278	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	IU	627.000	322.000	392.000	0
775	Đang dùng	4276	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		627.000	322.000	392.000	0
776	Đang dùng	4281	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) IgG		Lần	501.000	334.000	434.200	0
777	Đang dùng	4280	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) IgM		Lần	336.000	334.000	216.000	0
778	Đang dùng	5217		Triple test		Lần	1.339.000	694.000	868.000	0
779	Đang dùng	5563		triSure (Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT)		lần	8.640.000	5.760.000	7.488.000	0
780	Đang dùng	6169		TriSure First		Lần	0	1.738.500		0
781	Đang dùng	6568	6568	triSure Procare		lần	0	9.078.000		0
782	Đang dùng	5561		triSure3 (Xét nghiệm trước sinh không xân lấn NIPT)		Lần	3.960.000	2.640.000	3.432.000	0
783	Đang dùng	5562		triSure9.5 (NIPT9.5, Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT)		Lần	5.760.000	3.840.000	4.992.000	0
784	Đang dùng	5564		TriSureCarrier		Lần	0	2.660.000		0
785	Đang dùng	5565		TriSureCarrier2		Lần	0	960.000		0
786	Đang dùng	6567	6567	triSureThalass			0	2.958.000		0
787	Đang dùng	6530		TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulins)		IU/L	0	651.000		0
788	Đang dùng	4130	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	1.447.000	750.000	905.000	325.200
789	Đang dùng	6562		Vancomycin		icrog/m	0	716.000		0
790	Đang dùng	5315		Varicella Zoster Virus IgG		mIU/ml	0	230.000		0
791	Đang dùng	5316		Varicella Zoster Virus IgM			0	340.000		0
792	Đang dùng	4057	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Lần	929.000	482.000	602.000	201.800
793	Đang dùng	4056	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	994.000	515.000	644.000	213.800
794	Đang dùng	4058	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Lần	6.480.000	3.240.000	4.050.000	1.351.700

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
795	Đang dùng	4053	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Lần	1.447.000	750.000	905.000	325.200
796	Đang dùng	4052	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	1.188.000	616.000	770.000	261.000
797	Đang dùng	4054	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	1.447.000	750.000	905.000	325.200
798	Đang dùng	4301	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Lần	1.447.000	750.000	905.000	0
799	Đang dùng	4300	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		Lần	1.188.000	616.000	770.000	0
800	Đang dùng	4303	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR	Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	771.700
801	Đang dùng	4087	24.0045.1716	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	1.447.000	750.000	905.000	325.200
802	Đang dùng	4134	24.0114.1719	Virus PCR		Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	0
803	Đang dùng	4135	24.0115.1719	Virus Real-time PCR		Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	0
804	Đang dùng	5204		VLDL		mmol/L	92.000	46.000	58.000	0
805	Đang dùng	5575		WES (+CNV)		Lần	0	16.800.000		0
806	Đang dùng	5576		WGS		Lần	0	24.000.000		0
807	Đang dùng	3732	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		Lần	2.203.000	1.102.000	1.377.000	0
808	Đang dùng	1324	03.4254.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân	Lần	276.000	138.000	173.000	58.600
809	Đang dùng	5501		Xét nghiệm Cotest Parthtezt + HPV cobas		Lần	0	1.080.000		0
810	Đang dùng	3759	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		Lần	1.966.000	983.000	1.229.000	0
811	Đang dùng	6560		Xét nghiệm dị ứng 53 dị nguyên			0	2.191.000		0
812	Đang dùng	5215		Xét nghiệm FNA		Lần	555.000	370.000	481.000	0
813	Đang dùng	5534		Xét Nghiệm GBS		lần	0	504.000		0
814	Đang dùng	3756	22.0330.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry		Lần	2.808.000	1.404.000	1.755.000	0
815	Đang dùng	3659	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	%	230.000	247.000	144.000	43.500
816	Đang dùng	5500		Xét nghiệm Pathtezt Pap		Lần	747.000	498.000	647.400	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
817	Đang dùng	3615	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
818	Đang dùng	3614	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
819	Đang dùng	5495		Xét nghiệm RPR định lượng (xét nghiệm giang mai)		IU	0	392.000		0
820	Đang dùng	6581	6581	Xét nghiệm SPOT-MAS 10		lần	2.700.000	5.693.000	2.340.000	0
821	Đang dùng	6091	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động		lần	0	153.000		0
822	Đang dùng	5593		Xét nghiệm tủy		Lần	0	1.300.000		0
823	Đang dùng	6281		Xét nghiệm virus real-time Đậu mùa khỉ		lần	0	1.100.000		0
XN Đông máu										
824	Đang dùng	6565		aPTT Mixing (TCK hỗ hợp)			0	600.000		0
825	Đang dùng	6302		Định lượng antiCardiolipin IgG bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang/ điện hóa phát quang		lần	0	270.000		0
826	Đang dùng	6303		Định lượng antiCardiolipin IgM bằng phương pháp ELISA/miễn dịch hóa phát quang điện hóa phát quang		lần	405.000	270.000	351.000	0
827	Đang dùng	3926	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]	ng/mL	975.000	650.000	845.000	272.900
828	Đang dùng	3579	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	g/L	414.000	276.000	358.800	110.300
829	Đang dùng	3575	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		156.000	104.000	135.200	68.400
830	Đang dùng	3576	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động		172.500	115.000	149.500	43.500

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
831	Đang dùng	3826	22.0521.1358	Thu thập dịch tủy xương để phân lập tế bào gốc		Lần	15.228.000	7.614.000	9.518.000	0
XN GP tế bào học										
832	Đang dùng	5260		Đồ phẫu thuật		Lần	253.000	127.000	158.000	0
833	Đang dùng	4347	25.0073.1736	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo		Lần	1.642.000	851.000	1.026.000	0
834	Đang dùng	4333	25.0055.1754	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun		Lần	1.901.000	950.000	1.188.000	0
835	Đang dùng	4328	25.0038.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)		Lần	1.793.000	896.000	1.121.000	0
836	Đang dùng	4334	25.0059.1749	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		Lần	1.339.000	694.000	868.000	0
837	Đang dùng	4343	25.0068.1754	Nhuộm Glycogen theo Best		Lần	1.901.000	950.000	1.188.000	0
838	Đang dùng	4345	25.0071.1750	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid		Lần	1.728.000	896.000	1.080.000	0
839	Đang dùng	4332	25.0054.1750	Nhuộm Gomori cho sợi võng		Lần	1.728.000	896.000	1.080.000	0
840	Đang dùng	4330	25.0049.1750	Nhuộm Grocott		Lần	1.728.000	896.000	1.080.000	0
841	Đang dùng	4327	25.0037.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin		Lần	1.555.000	806.000	972.000	0
842	Đang dùng	4335	25.0060.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Lần	994.000	515.000	644.000	213.800
843	Đang dùng	4341	25.0066.1746	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể		Lần	2.074.000	1.037.000	1.296.000	0
844	Đang dùng	4323	25.0033.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan		Lần	1.944.000	972.000	1.215.000	0
845	Đang dùng	4324	25.0034.1752	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick		Lần	1.944.000	972.000	1.215.000	0
846	Đang dùng	4329	25.0040.1754	Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương		Lần	1.901.000	950.000	1.188.000	0
847	Đang dùng	4349	25.0077.1735	Nhuộm May Grunwald – Giemsa		Lần	784.000	392.000	490.000	0
848	Đang dùng	4337	25.0062.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên		Lần	2.074.000	1.037.000	1.296.000	0
849	Đang dùng	4339	25.0064.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể		Lần	2.074.000	1.037.000	1.296.000	0
850	Đang dùng	4338	25.0063.1746	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên		Lần	2.074.000	1.037.000	1.296.000	0
851	Đang dùng	4346	25.0072.1752	Nhuộm Mucicarmin		Lần	1.944.000	972.000	1.215.000	0
852	Đang dùng	4344	25.0069.1756	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian		Lần	2.030.000	1.015.000	1.269.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
853	Đang dùng	4325	25.0035.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		Lần	1.836.000	918.000	1.148.000	0
854	Đang dùng	4342	25.0067.1754	Nhuộm Shorr		Lần	1.901.000	950.000	1.188.000	0
855	Đang dùng	4340	25.0065.1746	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể		Lần	2.074.000	1.037.000	1.296.000	0
856	Đang dùng	4326	25.0036.1756	Nhuộm xanh alcian		Lần	2.030.000	1.015.000	1.269.000	0
857	Đang dùng	4331	25.0050.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt		Lần	1.901.000	950.000	1.188.000	0
858	Đang dùng	4322	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)		Lần	1.404.000	728.000	878.000	0
859	Đang dùng	4318		Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		Lần	784.000	392.000	490.000	0
860	Đang dùng	4316		Tế bào học dịch chải phế quản		Lần	784.000	392.000	490.000	0
861	Đang dùng	4313	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp		Lần	784.000	392.000	490.000	0
862	Đang dùng	4319		Tế bào học dịch rửa ổ bụng		Lần	784.000	392.000	490.000	0
863	Đang dùng	4317		Tế bào học dịch rửa phế quản		Lần	784.000	392.000	490.000	0
864	Đang dùng	4315	25.0023.1735	Tế bào học đờm		Lần	784.000	392.000	490.000	0
865	Đang dùng	4314	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	Lần	784.000	392.000	490.000	190.400
866	Đang dùng	4354	25.0085.1742	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)		Lần	23.047.000	11.524.000	14.405.000	0
867	Đang dùng	4353	25.0084.1743	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)		Lần	26.546.000	13.273.000	16.592.000	0
868	Đang dùng	4320	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết		Lần	1.555.000	806.000	972.000	0
869	Đang dùng	4321	25.0030.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết		Lần	1.555.000	806.000	972.000	0
870	Đang dùng	4356	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh		Lần	2.441.000	1.220.000	1.526.000	0
871	Đang dùng	4352	25.0081.1743	Xét nghiệm SISH		Lần	26.546.000	13.273.000	16.592.000	0
872	Đang dùng	4355	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		Lần	784.000	392.000	490.000	0
873	Đang dùng	4350	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Lần	2.743.000	1.372.000	1.715.000	601.700
874	Đang dùng	5208		XN Tế bào học I		Lần	322.000	161.000	201.000	0
875	Đang dùng	5209		XN Tế bào học II		Lần	470.000	242.000	302.000	0
876	Đang dùng	5210		XN Tế bào học III		Lần	253.000	127.000	158.000	0
XN Hóa sinh										

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
877	Đang dùng	6097	23.0211.1494	Albumin (dịch chọc dò)		g/dL	0	69.000		0
878	Đang dùng	5306		Clo			0	46.000		0
879	Đang dùng	4048	23.0130.1483	CRP định lượng	Định lượng Pro-calcitonin [Giá Định lượng CRP/CRP hs]	mg/l	225.000	150.000	195.000	0
880	Đang dùng	4049	23.0244.1544	CRP định lượng [Giá phản ứng CRP]	Phản ứng CRP	mg/l	241.500	161.000	209.300	22.400
881	Đang dùng	3929	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		147.000	98.000	127.400	30.200
882	Đang dùng	3882	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	µmol/L	103.500	69.000	89.700	22.400
883	Đang dùng	3884	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	g/dL	103.500	69.000	89.700	22.400
884	Đang dùng	6092	23.0189.1587	Định lượng Albumin [niệu]		lần	0	72.000		0
885	Đang dùng	4012	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	Định lượng Amylase [niệu]	U/L	156.000	104.000	135.200	39.200
886	Đang dùng	3901	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	µmoL/L	103.500	69.000	89.700	22.400
887	Đang dùng	3902	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	µmoL/L	103.500	69.000	89.700	22.400
888	Đang dùng	3900	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	µmoL/L	103.500	69.000	89.700	22.400
889	Đang dùng	3905	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	mmol/L	52.500	35.000	45.500	0
890	Đang dùng	3904	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	mmol/L	52.500	35.000	45.500	13.400
891	Đang dùng	3914	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	mmol/L	52.500	35.000	45.500	28.000
892	Đang dùng	3923	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	µmol/L	103.500	69.000	89.700	22.400
893	Đang dùng	3930	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	mg/dl	138.000	92.000	119.600	33.600
894	Đang dùng	3941	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	mmol/L	103.500	69.000	89.700	22.400
895	Đang dùng	3948	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	%	262.500	175.000	227.500	105.300
896	Đang dùng	3949	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	mmol/L	87.000	58.000	75.400	28.000
897	Đang dùng	3965	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	mmol/L	397.500	265.000	344.500	100.900
898	Đang dùng	3971	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	mmol/L	87.000	58.000	75.400	28.000
899	Đang dùng	3974	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	mmol/L	138.000	92.000	119.600	33.600
900	Đang dùng	6600	6746	Định lượng nồng độ Acetaminophen trong máu		lần	0	770.000		0
901	Đang dùng	3978	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	mmol/L	103.500	69.000	89.700	22.400
902	Đang dùng	3982	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	g/dL	103.500	69.000	89.700	22.400
903	Đang dùng	3644	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	mg/L	138.000	92.000	119.600	33.600
904	Đang dùng	4000	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	mmol/L	52.500	35.000	45.500	28.000
905	Đang dùng	4006	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	mmol/L	103.500	69.000	89.700	22.400

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
906	Đang dùng	3886	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	U/L	190.500	127.000	165.100	22.400
907	Đang dùng	3895	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	U/L	103.500	69.000	89.700	22.400
908	Đang dùng	3887	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	U/L	103.500	69.000	89.700	22.400
909	Đang dùng	3896	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	U/L	103.500	69.000	89.700	22.400
910	Đang dùng	3943	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	U/L	87.000	58.000	75.400	20.000
911	Đang dùng	3970	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	U/L	147.000	98.000	127.400	28.000
912	Đang dùng	3968	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	U/L	241.500	161.000	209.300	61.700
913	Đang dùng	5251		eGFR (Độ lọc Cầu Thận)		min/1.7	87.000	58.000	75.400	0
914	Đang dùng	3571.013	3571.001	Glucose lúc đói		mmol/L	103.500	69.000	89.700	0
915	Đang dùng	3568.001	3568.001	Glucose lúc đói		mmol/L	103.500	69.000	89.700	0
916	Đang dùng	3571.014	3571.002	Glucose sau 1h		mmol/L	103.500	69.000	89.700	0
917	Đang dùng	3568.002	3568.002	Glucose sau 1h		mmol/L	103.500	69.000	89.700	0
918	Đang dùng	3571.015	3571.003	Glucose sau 2h		mmol/L	0	69.000		0
919	Đang dùng	3568.003		Glucose sau 2h		mmol/L	0	69.000		0
920	Đang dùng	3571	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		379.500	253.000	328.900	166.200
921	Đang dùng	6426		Theo dõi đường máu liên tục bằng Monitor		lần	0	110.000		0
922	Đang dùng	0154	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	mmol/l	103.500	69.000	89.700	16.000
923	Đang dùng	6561		Xét nghiệm hơi thở HP C14		DPM	900.000	600.000	780.000	0
924	Đang dùng	3964	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		432.000	288.000	374.400	224.400
XN Hóa sinh-dịch chọc dò										
925	Đang dùng	5228		Abumin dịch chọc dò		Lần	426.000	219.000	273.000	0
926	Đang dùng	5233		Định lượng Acid Uric [dịch chọc dò]		mmol/L	138.000	69.000	86.000	0
927	Đang dùng	4038	23.0213.1494	Định lượng Amylase (dịch chọc dò)	Định lượng Amylase [dịch]	U/L	138.000	69.000	86.000	22.400
928	Đang dùng	4040	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)		mmol/L	69.000	35.000	43.000	0
929	Đang dùng	6095	23.0216.1494	Định lượng Creatinin (dịch chọc dò)		mmol/L	0	69.000		0
930	Đang dùng	4041	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	mmol/L	103.500	69.000	89.700	13.400

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
931	Đang dùng	4043	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	g/dL	103.500	69.000	89.700	22.400
932	Đang dùng	4045	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	mmol/L	69.000	35.000	43.000	28.000
933	Đang dùng	6098	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)		mmol/L	0	69.000		0
934	Đang dùng	4042	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	U/L	161.000	98.000	101.000	28.000
XN Huyết học										
935	Đang dùng	3584	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
936	Đang dùng	3609	22.0054.1222	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)		Lần	2.074.000	1.037.000	1.296.000	0
937	Đang dùng	3880	22.0689.1223	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan		Lần	115.000	58.000	72.000	0
938	Đang dùng	3757	22.0331.1413	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)		Lần	8.726.000	4.363.000	5.454.000	0
939	Đang dùng	3762	22.0345.1413	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Cytomics FC500		Lần	8.726.000	4.363.000	5.454.000	0
940	Đang dùng	3863	22.0636.1234	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA		Lần	21.708.000	10.854.000	13.568.000	0
941	Đang dùng	3862	22.0635.1232	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex		Lần	18.338.000	9.169.000	11.462.000	0
942	Đang dùng	3618	22.0065.1237	Định lượng C1- inhibitor		Lần	1.037.000	538.000	672.000	0
943	Đang dùng	3859	22.0631.1236	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA		Lần	11.038.000	5.519.000	6.899.000	0
944	Đang dùng	3613	22.0059.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)		Lần	1.037.000	538.000	672.000	0
945	Đang dùng	3828	22.0567.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)		Lần	1.037.000	538.000	672.000	0
946	Đang dùng	3829	22.0568.1263	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)		Lần	1.037.000	538.000	672.000	0
947	Đang dùng	3601	22.0043.1241	Định lượng FDP		Lần	717.000	358.000	448.000	0
948	Đang dùng	3611	22.0057.1253	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin	Lần	1.037.000	538.000	672.000	222.700
949	Đang dùng	3678	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		Lần	161.000	98.000	101.000	0
950	Đang dùng	3612	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen		Lần	1.037.000	538.000	672.000	0
951	Đang dùng	3619	22.0066.1249	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)		Lần	1.037.000	538.000	672.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
952	Đang dùng	3596	22.0038.1251	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX	Lần	1.296.000	672.000	840.000	280.800
953	Đang dùng	3595	22.0037.1252	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Lần	784.000	392.000	490.000	160.500
954	Đang dùng	3590	22.0030.1255	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X		Lần	2.290.000	1.145.000	1.431.000	0
955	Đang dùng	4009	23.0171.1560	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	761.300
956	Đang dùng	4008	23.0170.1546	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	761.300
957	Đang dùng	3591	22.0030.1258	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)		Lần	1.577.000	818.000	986.000	0
958	Đang dùng	3588	22.0029.1259	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX		Lần	1.166.000	605.000	756.000	0
959	Đang dùng	3589		Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI		Lần	1.426.000	739.000	891.000	0
960	Đang dùng	3592	22.0033.1255	Định lượng yếu tố XII		Lần	2.290.000	1.145.000	1.431.000	0
961	Đang dùng	3593	22.0034.1262	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)		Lần	5.184.000	2.592.000	3.240.000	0
962	Đang dùng	3719	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Lần	147.000	98.000	127.400	42.100
963	Đang dùng	3726		Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)		Lần	397.500	265.000	344.500	0
964	Đang dùng	3725	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Lần	180.000	120.000	156.000	93.300
965	Đang dùng	6385	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	lần	0	90.000		33.500
966	Đang dùng	0155	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	Lần	207.000	104.000	129.000	42.100
967	Đang dùng	3817	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu/Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Lần	138.000	92.000	119.600	24.800
968	Đang dùng	3594	22.0036.1282	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX		Lần	1.166.000	605.000	756.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
969	Đang dùng	3861	22.0634.1283	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP		Lần	6.242.000	3.121.000	3.902.000	0
970	Đang dùng	3860	22.0633.1284	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO		Lần	9.396.000	4.698.000	5.873.000	0
971	Đang dùng	3836	22.0586.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)		Lần	2.052.000	1.026.000	1.283.000	0
972	Đang dùng	3835	22.0585.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)		Lần	2.052.000	1.026.000	1.283.000	0
973	Đang dùng	3839	22.0589.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)		Lần	2.657.000	1.328.000	1.661.000	0
974	Đang dùng	3837	22.0587.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)		Lần	2.657.000	1.328.000	1.661.000	0
975	Đang dùng	3838	22.0588.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)		Lần	2.657.000	1.328.000	1.661.000	0
976	Đang dùng	3599	22.0041.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin		Lần	1.037.000	538.000	672.000	0
977	Đang dùng	3598	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen		Lần	560.000	288.000	350.000	0
978	Đang dùng	3600	22.0042.1288	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin		Lần	1.037.000	538.000	672.000	0
979	Đang dùng	3597	22.0039.1289	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác		Lần	276.000	138.000	173.000	0
980	Đang dùng	3818	22.0503.1342	Gạn bạch cầu điều trị		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
981	Đang dùng	3820	22.0505.1342	Gạn hồng cầu điều trị		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
982	Đang dùng	3879	22.0676.1342	Gạn tách huyết tương điều trị		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
983	Đang dùng	3825	22.0520.1357	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động		Lần	12.722.000	6.361.000	7.952.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
984	Đang dùng	3819	22.0504.1342	Gạn tiểu cầu điều trị		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
985	Đang dùng	3713	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	230.000	115.000	144.000	0
986	Đang dùng	3840	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Lần	784.000	392.000	490.000	161.500
987	Đang dùng	3649	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Lần	381.000	196.000	244.000	74.600
988	Đang dùng	3648	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		Lần	381.000	196.000	244.000	0
989	Đang dùng	3647	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Lần	336.000	173.000	216.000	70.800
990	Đang dùng	3815	22.0490.1301	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lần	2.786.000	1.393.000	1.742.000	592.000
991	Đang dùng	3822	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	Lần	10.843.000	5.422.000	6.777.000	2.310.600
992	Đang dùng	3758	22.0332.1302	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lần	10.843.000	5.422.000	6.777.000	2.225.700
993	Đang dùng	3666	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	138.000	68.000	86.000	37.300
994	Đang dùng	3665	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		115.000	58.000	72.000	24.800
995	Đang dùng	3741	22.0309.1305	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		Lần	582.000	299.000	364.000	0
996	Đang dùng	3740	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	426.000	219.000	273.000	0
997	Đang dùng	3738	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		Lần	426.000	219.000	273.000	0
998	Đang dùng	3739	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		Lần	426.000	219.000	273.000	0
999	Đang dùng	3737	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		Lần	650.000	334.000	406.000	0
1.000	Đang dùng	3736	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	426.000	219.000	273.000	0
1.001	Đang dùng	3734	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		Lần	426.000	219.000	273.000	0
1.002	Đang dùng	3735	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		Lần	426.000	219.000	273.000	0
1.003	Đang dùng	3580	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		Lần	161.000	98.000	101.000	0
1.004	Đang dùng	3608	22.0052.1309	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)		Lần	1.469.000	762.000	918.000	0
1.005	Đang dùng	3581	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Kaulla		Lần	276.000	138.000	173.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.006	Đang dùng	3841	22.0606.1323	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)		Lần	253.000	127.000	158.000	0
1.007	Đang dùng	3855	22.0627.1324	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry		Lần	1.944.000	972.000	1.215.000	0
1.008	Đang dùng	3856	22.0628.1325	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry		Lần	2.117.000	1.058.000	1.323.000	0
1.009	Đang dùng	3716	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	403.000	207.000	259.000	0
1.010	Đang dùng	3717	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		Lần	403.000	207.000	259.000	0
1.011	Đang dùng	3718	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		Lần	403.000	207.000	259.000	0
1.012	Đang dùng	3853	22.0624.1328	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn).		Lần	299.000	150.000	187.000	0
1.013	Đang dùng	3715	22.0270.1329	Phản ứng hòa hợp trong	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		294.000	196.000	254.800	73.200
1.014	Đang dùng	3832	22.0576.1331	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh		Lần	1.426.000	739.000	891.000	0
1.015	Đang dùng	3831	22.0575.1332	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh		Lần	1.771.000	886.000	1.107.000	0
1.016	Đang dùng	3865	22.0640.1420	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP		Lần	5.249.000	2.624.000	3.281.000	0
1.017	Đang dùng	3587	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung		Lần	470.000	242.000	302.000	0
1.018	Đang dùng	3586	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Lần	426.000	219.000	273.000	87.000
1.019	Đang dùng	3755	22.0329.1337	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry		Lần	10.541.000	5.270.000	6.588.000	0
1.020	Đang dùng	3814	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh		Lần	717.000	358.000	448.000	0
1.021	Đang dùng	3816	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	Lần	1.145.000	594.000	742.000	289.400
1.022	Đang dùng	3664	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu		Lần	161.000	98.000	101.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.023	Đang dùng	3677	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Lần	87.000	58.000	75.400	18.600
1.024	Đang dùng	3583	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Lần	253.000	127.000	158.000	52.100
1.025	Đang dùng	3610	22.0055.1346	Thời gian phục hồi Canxi		Lần	184.000	92.000	115.000	0
1.026	Đang dùng	3824	22.0519.1356	Thu thập máu dây rốn để phân lập tế bào gốc		Lần	12.722.000	6.361.000	7.952.000	0
1.027	Đang dùng	3823		Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy		Lần	2.138.000	1.069.000	1.337.000	0
1.028	Đang dùng	3661	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Lần	115.000	58.000	72.000	18.600
1.029	Đang dùng	3662	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	207.000	104.000	129.000	39.700
1.030	Đang dùng	3660	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Lần	115.000	58.000	72.000	18.600
1.031	Đang dùng	3645	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		172.500	115.000	149.500	49.700
1.032	Đang dùng	3821	22.0506.1342	Trao đổi huyết tương điều trị		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.033	Đang dùng	3665.001	3665.001	Vs giờ 1		mm	69.000	46.000	59.800	0
1.034	Đang dùng	3665.002	3665.002	Vs giờ 2		mm	0	46.000		0
1.035	Đang dùng	3733	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		Lần	2.203.000	1.102.000	1.377.000	0
1.036	Đang dùng	3742	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	184.000	92.000	115.000	0
1.037	Đang dùng	3851	22.0618.1392	Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	907.000	470.000	588.000	0
1.038	Đang dùng	3852	22.0621.1393	Xác định kháng nguyên Le^b của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	1.037.000	538.000	672.000	0
1.039	Đang dùng	3744	22.0314.1398	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)		Lần	7.322.000	3.661.000	4.577.000	0
1.040	Đang dùng	3864	22.0639.1373	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH		Lần	16.459.000	8.230.000	10.287.000	0
1.041	Đang dùng	3760	22.0343.1401	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)		Lần	4.277.000	2.138.000	2.673.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.042	Đang dùng	3761	22.0344.1402	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)		Lần	2.786.000	1.393.000	1.742.000	0
1.043	Đang dùng	3873	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu		Lần	3.370.000	1.685.000	2.106.000	0
1.044	Đang dùng	3874	22.0650.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu		Lần	3.370.000	1.685.000	2.106.000	0
1.045	Đang dùng	0156	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		69.000	35.000	43.000	13.600
1.046	Đang dùng	3871	22.0647.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2		Lần	39.917.000	19.958.000	24.948.000	0
1.047	Đang dùng	3866	22.0641.1291	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)		Lần	33.437.000	16.718.000	20.898.000	0
1.048	Đang dùng	6081	22.0160.1345	Xét nghiệm Hematocrit	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Lần	270.000	180.000	234.000	18.600
1.049	Đang dùng	3616	22.0063.1405	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab		Lần	8.770.000	4.385.000	5.481.000	0
1.050	Đang dùng	3617	22.0064.1406	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG		Lần	8.770.000	4.385.000	5.481.000	0
1.051	Đang dùng	3878	22.0662.1374	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.052	Đang dùng	3858	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Lần	694.000	347.000	434.000	142.500
1.053	Đang dùng	3857	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)		Lần	1.469.000	762.000	918.000	0
1.054	Đang dùng	3869	22.0645.1374	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.055	Đang dùng	3868	22.0644.1420	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR		Lần	5.249.000	2.624.000	3.281.000	0
1.056	Đang dùng	3867	22.0643.1334	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR		Lần	2.894.000	1.447.000	1.809.000	0
1.057	Đang dùng	3679	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	184.000	92.000	115.000	37.300
1.058	Đang dùng	3849	22.0615.1417	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động		Lần	4.666.000	2.333.000	2.916.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.059	Đang dùng	3850	22.0616.1418	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động		Lần	1.447.000	750.000	905.000	0
1.060	Đang dùng	3846	22.0611.1311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu		Lần	493.000	253.000	316.000	0
1.061	Đang dùng	3842	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)		Lần	184.000	92.000	115.000	0
1.062	Đang dùng	3845	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)		Lần	493.000	253.000	316.000	0
1.063	Đang dùng	3843	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)		Lần	426.000	219.000	273.000	0
1.064	Đang dùng	3847	22.0613.1317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid		Lần	403.000	207.000	259.000	0
1.065	Đang dùng	3848	22.0614.1318	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu		Lần	381.000	196.000	244.000	0
1.066	Đang dùng	3844	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen		Lần	426.000	219.000	273.000	0
1.067	Đang dùng	3875	22.0652.1250	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR		Lần	26.698.000	13.349.000	16.686.000	0
1.068	Đang dùng	3870	22.0646.1374	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.069	Đang dùng	3872	22.0648.1375	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll		Lần	20.542.000	10.271.000	12.839.000	0
1.070	Đang dùng	3769	22.0359.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp		Lần	10.541.000	5.270.000	6.588.000	0
1.071	Đang dùng	3768	22.0358.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp		Lần	10.541.000	5.270.000	6.588.000	0
1.072	Đang dùng	3877	22.0655.1291	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1		Lần	33.437.000	16.718.000	20.898.000	0
1.073	Đang dùng	3876	22.0654.1290	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2		Lần	39.917.000	19.958.000	24.948.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
XN Miễn dịch										
1.074	Đang dùng	4217	24.0232.1719	Adenovirus Real-time PCR		Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	0
1.075	Đang dùng	4259		Amibe /serum (sero Amibe) (Entamoeba histolytica)(Elisa)		Lần	907.000	470.000	588.000	0
1.076	Đang dùng	4258	24.0280.1717	Amibe /stool (Entamoeba histolytica)		Lần	1.469.000	762.000	918.000	0
1.077	Đang dùng	4146	24.0129.1618	Anti HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	S/Co	294.000	196.000	254.800	78.300
1.078	Đang dùng	5206		ASLO		IU/mL	156.000	104.000	135.200	0
1.079	Đang dùng	4103	24.0066.1719	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	771.700
1.080	Đang dùng	4194	24.0200.1629	CMV Avidity	CMV Avidity	Lần	1.231.000	638.000	798.000	273.000
1.081	Đang dùng	4193	24.0199.1630	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	9.029.000	4.514.000	5.643.000	1.861.700
1.082	Đang dùng	4191	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	Au/mL	582.000	299.000	364.000	123.400
1.083	Đang dùng	4189	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động		694.000	347.000	434.000	142.500
1.084	Đang dùng	4192	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	771.700
1.085	Đang dùng	3776	22.0382.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi		Lần	3.370.000	1.685.000	2.106.000	0
1.086	Đang dùng	3775	22.0381.1220	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tuỷ xương		Lần	3.370.000	1.685.000	2.106.000	0
1.087	Đang dùng	3778	22.0385.1221	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối		Lần	5.875.000	2.938.000	3.672.000	0
1.088	Đang dùng	4249	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	Lần	1.188.000	616.000	770.000	261.000
1.089	Đang dùng	3773	22.0377.1224	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)		Lần	322.000	161.000	201.000	0
1.090	Đang dùng	4185	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		520.500	347.000	451.100	142.500
1.091	Đang dùng	4183	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		520.500	347.000	451.100	142.500
1.092	Đang dùng	4187	24.0191.1719	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	771.700
1.093	Đang dùng	3765	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	Lần	5.011.000	2.506.000	3.132.000	1.046.300
1.094	Đang dùng	3894	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	IU/mL	318.000	212.000	275.600	95.300
1.095	Đang dùng	3891	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	ui/ml	807.000	538.000	699.400	212.300
1.096	Đang dùng	3899	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	mIU/ml	363.000	242.000	314.600	89.700
1.097	Đang dùng	5234		Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]		U/ml	348.000	232.000	301.600	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.098	Đang dùng	3907	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	U/ml	693.000	462.000	600.600	144.200
1.099	Đang dùng	3909		Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]		U/ml	504.000	336.000	436.800	0
1.100	Đang dùng	3906		Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]		U/ml	555.000	370.000	481.000	0
1.101	Đang dùng	3912	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	ng/ml	456.000	304.000	395.200	89.700
1.102	Đang dùng	3911	23.0038.1477	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Lần	381.000	196.000	244.000	72.900
1.103	Đang dùng	3918	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	µg/dL	379.500	253.000	328.900	95.300
1.104	Đang dùng	3925	23.0053.1485	Định lượng Cyclosphorin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	336.600
1.105	Đang dùng	3624	22.0081.1485	Định lượng Cyclosporin A		Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	0
1.106	Đang dùng	3924	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	ng/ml	432.000	288.000	374.400	100.900
1.107	Đang dùng	3919	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	mg/L	470.000	242.000	302.000	89.700
1.108	Đang dùng	3932	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]		Lần	950.000	493.000	616.000	0
1.109	Đang dùng	3933	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	ng/ml	411.000	274.000	356.200	84.100
1.110	Đang dùng	3936	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]	ng/mL	470.000	242.000	302.000	89.700
1.111	Đang dùng	3634	22.0097.1497	Định lượng Free kappa huyết thanh		Lần	2.570.000	1.285.000	1.607.000	0
1.112	Đang dùng	3635	22.0098.1498	Định lượng Free lambda huyết thanh		Lần	2.570.000	1.285.000	1.607.000	0
1.113	Đang dùng	3937	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	pmol/L	259.500	173.000	224.900	67.300
1.114	Đang dùng	3938	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	ng/dl	205.500	137.000	178.100	67.300
1.115	Đang dùng	3791	22.0421.1243	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR		Lần	20.455.000	10.228.000	12.785.000	0
1.116	Đang dùng	3944	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]	Lần	515.000	265.000	331.000	100.900
1.117	Đang dùng	3942	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	g/dL	138.000	69.000	86.000	22.400
1.118	Đang dùng	3633	22.0096.1522	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin	g/L	515.000	265.000	331.000	100.900
1.119	Đang dùng	3945	23.0080.1522	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	g/L	515.000	265.000	331.000	100.900
1.120	Đang dùng	3950	23.0085.1525	Định lượng HE4 [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Lần	1.512.000	784.000	945.000	312.500
1.121	Đang dùng	3957	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	UI/mL	342.000	228.000	296.400	67.300
1.122	Đang dùng	3953	23.0088.1425	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]		Lần	3.758.000	1.879.000	2.349.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.123	Đang dùng	3956	23.0091.1425	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Lần	3.758.000	1.879.000	2.349.000	803.600
1.124	Đang dùng	3952	23.0087.1425	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]		Lần	3.758.000	1.879.000	2.349.000	0
1.125	Đang dùng	3954	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	pg/mL	3.758.000	1.879.000	2.349.000	803.600
1.126	Đang dùng	3955	23.0090.1425	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Lần	3.758.000	1.879.000	2.349.000	803.600
1.127	Đang dùng	3962	23.0101.1530	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]	Lần	515.000	265.000	331.000	100.900
1.128	Đang dùng	3963	23.0102.1497	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Lần	2.570.000	1.285.000	1.607.000	543.000
1.129	Đang dùng	3966	23.0105.1533	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]	Lần	515.000	265.000	331.000	100.900
1.130	Đang dùng	3967	23.0106.1498	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Lần	2.570.000	1.285.000	1.607.000	543.000
1.131	Đang dùng	3632	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat		Lần	1.987.000	994.000	1.242.000	0
1.132	Đang dùng	3977	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]	Lần	426.000	219.000	273.000	84.100
1.133	Đang dùng	3979	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Lần	515.000	265.000	331.000	100.900
1.134	Đang dùng	3975	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	pg/ml	840.000	560.000	728.000	424.700
1.135	Đang dùng	6301	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	ng/mL	697.500	465.000	604.500	414.700
1.136	Đang dùng	3984	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]	Lần	1.166.000	605.000	756.000	248.800
1.137	Đang dùng	3987	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	ng/ml	667.500	445.000	578.500	95.300
1.138	Đang dùng	3989	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	IU/ml	156.000	104.000	135.200	39.200
1.139	Đang dùng	3626	22.0084.1502	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)		Lần	403.000	207.000	259.000	0
1.140	Đang dùng	3994	23.0150.1562	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Lần	3.564.000	1.782.000	2.228.000	754.300
1.141	Đang dùng	3792	22.0422.1250	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR		Lần	26.698.000	13.349.000	16.686.000	0
1.142	Đang dùng	3997	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]	Lần	426.000	219.000	273.000	84.100
1.143	Đang dùng	4005	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]	Lần	515.000	265.000	331.000	100.900
1.144	Đang dùng	3998	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	IU/L	739.500	493.000	640.900	424.700
1.145	Đang dùng	3627	22.0085.1505	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Lần	560.000	288.000	350.000	112.200
1.146	Đang dùng	4002	23.0160.1569	Định lượng Troponin Ths [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	pg/ml	294.000	196.000	254.800	78.500
1.147	Đang dùng	4004	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	µIU/ml	199.500	133.000	172.900	61.700

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.148	Đang dùng	3795	22.0428.1633	Định lượng virut Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR		Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	0
1.149	Đang dùng	4007	23.0169.1571	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	pg/mL	310.500	207.000	269.100	78.500
1.150	Đang dùng	3897	23.0022.1465	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	µg/L	403.000	207.000	259.000	78.500
1.151	Đang dùng	3940	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Lần	515.000	265.000	331.000	100.900
1.152	Đang dùng	3947	23.0082.1524	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Lần	515.000	265.000	331.000	100.900
1.153	Đang dùng	3972	23.0116.1452	Đo hoạt độ MPO [Máu]	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	Lần	2.182.000	1.091.000	1.364.000	454.900
1.154	Đang dùng	4209	24.0220.1638	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động		Lần	1.015.000	526.000	658.000	0
1.155	Đang dùng	4210	24.0221.1639	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động		Lần	1.102.000	571.000	714.000	0
1.156	Đang dùng	4208	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động	Lần	929.000	482.000	602.000	201.800
1.157	Đang dùng	4206	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	Lần	950.000	493.000	616.000	208.800
1.158	Đang dùng	4211	24.0223.1719	EBV Real-time PCR		Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	0
1.159	Đang dùng	4207	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động		Lần	929.000	482.000	602.000	0
1.160	Đang dùng	4205	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động		Lần	950.000	493.000	616.000	0
1.161	Đang dùng	4216	24.0231.1721	Enterovirus genotype giải trình tự gene		Lần	13.025.000	6.512.000	8.141.000	0
1.162	Đang dùng	4215	24.0230.1719	Enterovirus Real-time PCR		Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	0
1.163	Đang dùng	4214	24.0228.1721	EV71 genotype giải trình tự gene		Lần	13.025.000	6.512.000	8.141.000	0
1.164	Đang dùng	4213	24.0227.1719	EV71 Real-time PCR		Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	0
1.165	Đang dùng	3782	22.0392.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19		Lần	16.459.000	8.230.000	10.287.000	0
1.166	Đang dùng	3784	22.0394.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17		Lần	16.459.000	8.230.000	10.287.000	0
1.167	Đang dùng	3781	22.0391.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11		Lần	16.459.000	8.230.000	10.287.000	0
1.168	Đang dùng	3783	22.0393.1373	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21		Lần	16.459.000	8.230.000	10.287.000	0
1.169	Đang dùng	3780	22.0388.1373	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ ABL)		Lần	16.459.000	8.230.000	10.287.000	0
1.170	Đang dùng	3779	22.0387.1373	FISH chẩn đoán NST XY		Lần	16.459.000	8.230.000	10.287.000	0
1.171	Đang dùng	3787	22.0412.1291	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH		Lần	33.437.000	16.718.000	20.898.000	0
1.172	Đang dùng	3788	22.0413.1291	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH		Lần	33.437.000	16.718.000	20.898.000	0
1.173	Đang dùng	4220	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	Lần	381.000	196.000	244.000	78.300
1.174	Đang dùng	4166	24.0155.1696	HAV IgM test nhanh	HAV Ab test nhanh		382.500	255.000	331.500	130.500
1.175	Đang dùng	4147	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		241.500	161.000	209.300	65.200

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.176	Đang dùng	4142	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	IU/L	208.500	139.000	180.700	126.400
1.177	Đang dùng	4141	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		190.500	127.000	165.100	65.200
1.178	Đang dùng	4138	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	COI	240.000	160.000	208.000	81.700
1.179	Đang dùng	4137	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		190.500	127.000	165.100	58.600
1.180	Đang dùng	5212		HCG nước tiểu			87.000	58.000	75.400	0
1.181	Đang dùng	4159	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	COI	483.000	322.000	418.600	130.500
1.182	Đang dùng	4158	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		207.000	138.000	179.400	58.600
1.183	Đang dùng	4165	24.0154.1721	HCV genotype giải trình tự gene		Lần	13.025.000	6.512.000	8.141.000	0
1.184	Đang dùng	4164	24.0153.1718	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	Lần	7.733.000	3.866.000	4.833.000	1.601.700
1.185	Đang dùng	4169	24.0162.1656	HDV Ab miễn dịch bán tự động		AU/mL	1.102.000	571.000	714.000	0
1.186	Đang dùng	4108	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ab test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		358.000	184.000	230.000	171.100
1.187	Đang dùng	4110	24.0078.1719	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR	Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	771.700
1.188	Đang dùng	4171	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		738.000	492.000	639.600	130.500
1.189	Đang dùng	5313		High Risk HPV DNA TM Test CE		lần	0	644.000		0
1.190	Đang dùng	4175	24.0169.1616	HIV Ag/Ab test nhanh			207.000	138.000	179.400	0
1.191	Đang dùng	4182	24.0182.1721	HIV genotype giải trình tự gene		Lần	13.025.000	6.512.000	8.141.000	0
1.192	Đang dùng	4181	24.0181.1721	HIV kháng thuốc giải trình tự gene		Lần	13.025.000	6.512.000	8.141.000	0
1.193	Đang dùng	5249		HP-Ag/stool elisa (HP phân)		Lần	403.000	207.000	259.000	0
1.194	Đang dùng	4228	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động		Lần	2.160.000	1.080.000	1.350.000	0
1.195	Đang dùng	5243		Keton/urine		Lần	115.000	58.000	72.000	0
1.196	Đang dùng	5109		Máu ẩn/phân (Occult Blood) FOB			129.000	86.000	111.800	0
1.197	Đang dùng	4229	24.0247.1676	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		Lần	1.253.000	650.000	812.000	0
1.198	Đang dùng	4230	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	Lần	1.253.000	650.000	812.000	270.800
1.199	Đang dùng	5404		Panel 5 chất gây nghiện nước tiểu		Lần	432.000	288.000	374.400	0
1.200	Đang dùng	3790	22.0420.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.201	Đang dùng	3789	22.0419.1374	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.202	Đang dùng	3772	22.0376.1324	Phân tích Myeloperoxidase nội bào		Lần	1.944.000	972.000	1.215.000	0
1.203	Đang dùng	5258		Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (KT Gelcard trên máy tự động/ bán tự động)		Lần	435.000	223.000	279.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.204	Đang dùng	3797	22.0430.1333	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR		Lần	6.782.000	3.391.000	4.239.000	0
1.205	Đang dùng	3796	22.0429.1420	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP		Lần	5.249.000	2.624.000	3.281.000	0
1.206	Đang dùng	3813	22.0455.1334	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP		Lần	2.894.000	1.447.000	1.809.000	0
1.207	Đang dùng	3777	22.0384.1420	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)		Lần	5.249.000	2.624.000	3.281.000	0
1.208	Đang dùng	3794	22.0425.1374	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR		Lần	11.232.000	5.616.000	7.020.000	0
1.209	Đang dùng	4268	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Lần	924.000	616.000	800.800	261.000
1.210	Đang dùng	4231	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	Lần	907.000	470.000	588.000	194.700
1.211	Đang dùng	4232	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động		Lần	739.000	370.000	462.000	0
1.212	Đang dùng	4233	24.0253.1719	RSV Real-time PCR		Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	0
1.213	Đang dùng	4239	24.0259.1702	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity	Lần	1.469.000	762.000	918.000	321.000
1.214	Đang dùng	4241	24.0262.1721	Rubella virus giải trình tự gene		Lần	13.025.000	6.512.000	8.141.000	0
1.215	Đang dùng	4238	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	IU/ml	345.000	230.000	299.000	130.500
1.216	Đang dùng	4236	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	COI	345.000	230.000	299.000	156.600
1.217	Đang dùng	4240	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR		Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	0
1.218	Đang dùng	3638	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		Lần	207.000	104.000	129.000	0
1.219	Đang dùng	5476		Syphilis Strip (Test nhanh Giang Mai)		Lần	156.000	104.000	135.200	0
1.220	Đang dùng	4204	24.0215.1719	VZV Real-time PCR		Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	0
1.221	Đang dùng	3799	22.0432.1374	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.222	Đang dùng	3774	22.0379.1373	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH		Lần	16.459.000	8.230.000	10.287.000	0
1.223	Đang dùng	3811	22.0448.1375	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH		Lần	20.542.000	10.271.000	12.839.000	0
1.224	Đang dùng	3798	22.0431.1374	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.225	Đang dùng	3800	22.0433.1374	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.226	Đang dùng	3803	22.0436.1374	Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.227	Đang dùng	3806	22.0439.1374	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.228	Đang dùng	3807	22.0441.1374	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.229	Đang dùng	3804	22.0437.1374	Xác định gen MLL/ AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.230	Đang dùng	3805	22.0438.1374	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.231	Đang dùng	3801	22.0434.1374	Xác định gen PML/ RARα bằng kỹ thuật RT-PCR		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.232	Đang dùng	3802	22.0435.1374	Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.233	Đang dùng	3764	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường-Ham	Xét nghiệm Đường - Ham	Lần	381.000	196.000	244.000	74.600
1.234	Đang dùng	3812	22.0449.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen trên hệ thống Miseq		Lần	39.917.000	19.958.000	24.948.000	0
1.235	Đang dùng	3808	22.0442.1374	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.236	Đang dùng	5529		Xét nghiệm kháng thể trung hòa đặc hiệu RBD-S1 Covid-19		U/mL	0	336.000		0
1.237	Đang dùng	3793	22.0424.1374	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.238	Đang dùng	5513		Xét nghiệm Real-Time PCR-SARS-CoV-2 (mẫu gộp 10)		Lần	0	426.000		0
1.239	Đang dùng	5512		Xét nghiệm Real-Time PCR-SARS-CoV-2 (mẫu gộp 5)		lần	0	448.000		0
1.240	Đang dùng	5504		Xét nghiệm Real-Time PCR-SARS-CoV-2 theo yêu cầu		Lần	0	1.000.000		0
1.241	Đang dùng	3809	22.0443.1416	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em		Lần	2.441.000	1.220.000	1.526.000	0
1.242	Đang dùng	3810	22.0446.1419	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)		Lần	21.708.000	10.854.000	13.568.000	0
XN Nước tiểu										
1.243	Đang dùng	5275		Cannabinoids (Cần sa, Bồ đà)			0	230.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.244	Đang dùng	4029	23.0200.1579	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Lần	874.000	437.000	546.000	168.300
1.245	Đang dùng	4010	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]		147.000	98.000	127.400	30.200
1.246	Đang dùng	4013	23.0178.1463	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Lần	207.000	104.000	129.000	39.200
1.247	Đang dùng	4014	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	Lần	138.000	69.000	86.000	25.600
1.248	Đang dùng	4017	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	Lần	493.000	253.000	316.000	95.300
1.249	Đang dùng	4018	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	mg/dL	69.000	35.000	43.000	16.800
1.250	Đang dùng	3636	22.0099.1497	Định lượng Free kappa niệu		Lần	2.570.000	1.285.000	1.607.000	0
1.251	Đang dùng	3637	22.0100.1498	Định lượng Free lambda niệu		Lần	2.570.000	1.285.000	1.607.000	0
1.252	Đang dùng	4020	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	Lần	69.000	35.000	43.000	14.400
1.253	Đang dùng	4026	23.0197.1590	Định lượng Phospho (niệu)	Định lượng Phospho [niệu]	Lần	115.000	58.000	72.000	21.200
1.254	Đang dùng	4030	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	mg/dl	69.000	35.000	43.000	14.400
1.255	Đang dùng	4025	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Lần	230.000	115.000	144.000	44.800
1.256	Đang dùng	4019	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Lần	138.000	69.000	86.000	22.400
1.257	Đang dùng	4023	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	230.000	115.000	144.000	44.800
1.258	Đang dùng	4027	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Lần	23.000	12.000	14.000	6.600
1.259	Đang dùng	4028	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	Lần	276.000	138.000	173.000	63.400
1.260	Đang dùng	4031	23.0202.1592	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Lần	138.000	69.000	86.000	22.400
1.261	Đang dùng	4033.008		Keton		mmol/L	0	58.000		0
1.262	Đang dùng	4022	23.0189.1587	Micro Albumin/Creatinin [niệu]		mg/g	172.500	115.000	149.500	0
1.263	Đang dùng	4024	23.0194.1589	Morphin nước tiểu	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		230.000	115.000	144.000	44.800
1.264	Đang dùng	4033	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		156.000	104.000	135.200	28.600
1.265	Đang dùng	6159	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)			172.500	115.000	149.500	0
XN Tế bào học										
1.266	Đang dùng	3705	22.0256.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	5.746.000	2.873.000	3.591.000	0
1.267	Đang dùng	3706	22.0257.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		Lần	5.746.000	2.873.000	3.591.000	0
1.268	Đang dùng	3707	22.0258.1233	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		Lần	5.746.000	2.873.000	3.591.000	0
1.269	Đang dùng	3712	22.0264.1293	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		Lần	2.246.000	1.123.000	1.404.000	0
1.270	Đang dùng	3670	22.0147.1295	Nhuộm hoá mô miễn dịch tuỷ xương		Lần	929.000	482.000	602.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.271	Đang dùng	3669	22.0146.1319	Nhuộm sợi liên võng trong mô tuỷ xương		Lần	426.000	219.000	273.000	0
1.272	Đang dùng	3668	22.0145.1320	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương		Lần	426.000	219.000	273.000	0
1.273	Đang dùng	3708	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	896.000	448.000	560.000	0
1.274	Đang dùng	3709	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		Lần	1.210.000	627.000	784.000	0
1.275	Đang dùng	3710	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		Lần	1.210.000	627.000	784.000	0
1.276	Đang dùng	3652	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Lần	11.750.000	5.875.000	7.344.000	2.379.900
1.277	Đang dùng	3655	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Lần	6.782.000	3.391.000	4.239.000	1.404.500
1.278	Đang dùng	3654	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Lần	1.166.000	605.000	756.000	274.500
1.279	Đang dùng	3656	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Lần	13.284.000	6.642.000	8.303.000	2.710.500
1.280	Đang dùng	3667	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	Lần	336.000	173.000	216.000	69.600
1.281	Đang dùng	3697	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	448.000	230.000	288.000	0
1.282	Đang dùng	3698	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		Lần	582.000	299.000	364.000	0
1.283	Đang dùng	3695	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	582.000	299.000	364.000	123.000
1.284	Đang dùng	3696	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		Lần	694.000	347.000	434.000	0
1.285	Đang dùng	3703	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	929.000	482.000	602.000	0
1.286	Đang dùng	3704	22.0242.1276	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	929.000	482.000	602.000	0
1.287	Đang dùng	3701	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	582.000	242.000	364.000	0
1.288	Đang dùng	3699	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	470.000	242.000	302.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.289	Đang dùng	3702	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)		Lần	694.000	347.000	434.000	0
1.290	Đang dùng	3700	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		Lần	582.000	299.000	364.000	0
1.291	Đang dùng	3683	22.0182.1385	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		Lần	627.000	322.000	392.000	0
1.292	Đang dùng	3684	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		Lần	806.000	403.000	504.000	0
1.293	Đang dùng	3687	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	1.037.000	538.000	672.000	0
1.294	Đang dùng	3688	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	1.037.000	538.000	672.000	0
1.295	Đang dùng	3685	22.0184.1391	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	538.000	276.000	336.000	0
1.296	Đang dùng	3686	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	538.000	276.000	336.000	0
1.297	Đang dùng	3681	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	874.000	437.000	546.000	0
1.298	Đang dùng	3682	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	493.000	253.000	316.000	0
1.299	Đang dùng	3689	22.0208.1396	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	784.000	392.000	490.000	0
1.300	Đang dùng	3693	22.0220.1277	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	806.000	403.000	504.000	0
1.301	Đang dùng	3690	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	896.000	448.000	560.000	0
1.302	Đang dùng	3694	22.0223.1278	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	994.000	515.000	644.000	0
1.303	Đang dùng	3691	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	1.123.000	582.000	728.000	0
1.304	Đang dùng	3692	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		Lần	1.123.000	582.000	728.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.305	Đang dùng	3674	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Lần	784.000	392.000	490.000	190.400
1.306	Đang dùng	3675	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Lần	784.000	392.000	490.000	190.400
1.307	Đang dùng	3711	22.0262.1408	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard		Lần	2.268.000	1.134.000	1.418.000	0
1.308	Đang dùng	3657	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)		Lần	1.685.000	874.000	1.053.000	0
1.309	Đang dùng	3680	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		Lần	253.000	127.000	158.000	0
1.310	Đang dùng	3676	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Lần	299.000	150.000	187.000	62.200
1.311	Đang dùng	3653	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		Lần	762.000	381.000	476.000	0
1.312	Đang dùng	3672	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Lần	230.000	115.000	144.000	44.800
XN Vi sinh										
1.313	Đang dùng	4105	24.0069.1628	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Lần	3.996.000	1.998.000	2.498.000	851.700
1.314	Đang dùng	4106	24.0070.1628	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Lần	3.996.000	1.998.000	2.498.000	851.700
1.315	Đang dùng	4219	24.0235.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	Lần	3.586.000	1.296.000	2.241.000	771.700
1.316	Đang dùng	5510		Coronavirus Real-time PCR (Mẫu gộp giá ưu đãi)		lần	0	728.000		0
1.317	Đang dùng	5511		Coronavirus Real-time PCR (Phí vật tư - gởi mẫu qua BV Nhiệt Đới)		Lần	0	560.000		0
1.318	Đang dùng	5474		Cotest Novaprep + HPV cobas		Lần	0	1.080.000		0
1.319	Đang dùng	4288	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Lần	230.000	115.000	144.000	45.500
1.320	Đang dùng	4283	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	Lần	230.000	115.000	144.000	45.500
1.321	Đang dùng	4282	24.0305.1674	Demodex soi tươi		Lần	230.000	115.000	144.000	0
1.322	Đang dùng	4245	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	230.000	115.000	144.000	45.500
1.323	Đang dùng	4244	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	230.000	115.000	144.000	45.500
1.324	Đang dùng	4289	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Lần	230.000	115.000	144.000	45.500
1.325	Đang dùng	5222		GPS, Steepto-P		Lần	448.000	230.000	288.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.326	Đang dùng	4153	24.0139.1666	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR	Lần	3.175.000	1.588.000	1.985.000	1.101.700
1.327	Đang dùng	4154	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR	Lần	7.733.000	3.866.000	4.833.000	1.601.700
1.328	Đang dùng	4157	24.0143.1721	HBV kháng thuốc giải trình tự gene		Lần	13.025.000	6.512.000	8.141.000	0
1.329	Đang dùng	4156	24.0142.1726	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	Lần	3.175.000	1.588.000	1.985.000	1.151.700
1.330	Đang dùng	5624		Helicobacter pylori Ag test nhanh		Lần	0	190.000		0
1.331	Đang dùng	4111	24.0079.1721	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Lần	13.025.000	6.512.000	8.141.000	2.661.700
1.332	Đang dùng	4107	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	Lần	336.000	173.000	216.000	74.200
1.333	Đang dùng	4243	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	336.000	173.000	216.000	71.600
1.334	Đang dùng	4223	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động		Lần	5.249.000	2.624.000	3.281.000	0
1.335	Đang dùng	4222	24.0240.1718	HPV genotype Real-time PCR		Lần	7.733.000	3.866.000	4.833.000	0
1.336	Đang dùng	4221	24.0239.1667	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	Lần	1.879.000	940.000	1.175.000	409.300
1.337	Đang dùng	4227	24.0245.1721	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)		Lần	13.025.000	6.512.000	8.141.000	0
1.338	Đang dùng	4226	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)		Lần	7.733.000	3.866.000	4.833.000	0
1.339	Đang dùng	4225	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	test	300.000	200.000	260.000	185.700
1.340	Đang dùng	5134		Lậu cầu			172.500	115.000	149.500	0
1.341	Đang dùng	4084	24.0041.1714	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Lần	336.000	173.000	216.000	74.200
1.342	Đang dùng	4083	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Lần	336.000	173.000	216.000	74.200
1.343	Đang dùng	4075	24.0029.1681	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA		Lần	4.385.000	2.192.000	2.741.000	0
1.344	Đang dùng	4070	24.0022.1683	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc		Lần	929.000	482.000	602.000	0
1.345	Đang dùng	4071	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng		Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	0
1.346	Đang dùng	4072	24.0024.1679	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc		Lần	1.188.000	616.000	770.000	0
1.347	Đang dùng	4069	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Lần	69.000	35.000	43.000	13.000
1.348	Đang dùng	4076	24.0030.1688	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA		Lần	7.495.000	3.748.000	4.685.000	0
1.349	Đang dùng	4120	24.0089.1719	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	771.700
1.350	Đang dùng	4118	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	Lần	1.188.000	616.000	770.000	261.000
1.351	Đang dùng	4113	24.0082.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động_IgG		AU/mL	1.231.000	638.000	798.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.352	Đang dùng	4114	24.0082.1690	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động_IgM		Index	874.000	437.000	546.000	0
1.353	Đang dùng	4115	24.0083.1689	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động_IgG		AU/mL	1.231.000	638.000	798.000	0
1.354	Đang dùng	4117	24.0084.1719	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR		Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	0
1.355	Đang dùng	4095	24.0055.1721	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene		Lần	13.025.000	6.512.000	8.141.000	0
1.356	Đang dùng	4090	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	336.000	173.000	216.000	74.200
1.357	Đang dùng	4092	24.0051.1713	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR	Lần	2.290.000	1.145.000	1.431.000	501.700
1.358	Đang dùng	4093	24.0052.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR		Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	0
1.359	Đang dùng	4094	24.0053.1719	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động		Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	0
1.360	Đang dùng	4096	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Lần	336.000	173.000	216.000	74.200
1.361	Đang dùng	4098	24.0058.1686	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR	Lần	3.996.000	1.998.000	2.498.000	851.700
1.362	Đang dùng	4099	24.0059.1719	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	771.700
1.363	Đang dùng	4081	24.0037.1691	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA		Lần	4.493.000	2.246.000	2.808.000	0
1.364	Đang dùng	4082	24.0038.1651	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	Lần	3.240.000	1.620.000	2.025.000	701.700
1.365	Đang dùng	5220		Phết máu ngoại biên		Lần	138.000	92.000	119.600	0
1.366	Đang dùng	4285	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Lần	230.000	115.000	144.000	45.500
1.367	Đang dùng	4284	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		Lần	230.000	115.000	144.000	0
1.368	Đang dùng	4290	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Lần	230.000	115.000	144.000	45.500
1.369	Đang dùng	4121	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Lần	627.000	322.000	392.000	130.500
1.370	Đang dùng	4122	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	Lần	907.000	470.000	588.000	194.700
1.371	Đang dùng	4287	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Lần	230.000	115.000	144.000	45.500
1.372	Đang dùng	4286	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi		Lần	230.000	115.000	144.000	0
1.373	Đang dùng	6177		SD BIOLINE EV71 lg.M		Lần	225.000	150.000	195.000	0
1.374	Đang dùng	5226		Soi phân			147.000	98.000	127.400	0
1.375	Đang dùng	4297	24.0319.1674	Soi tươi dịch	Vi nấm soi tươi		147.000	98.000	127.400	0
1.376	Đang dùng	4123	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	230.000	115.000	144.000	45.500
1.377	Đang dùng	4248	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	230.000	98.000	144.000	45.500

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.378	Đang dùng	4291	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Lần	230.000	115.000	144.000	45.500
1.379	Đang dùng	6578	6877	Test nhanh kháng nguyên liên cầu nhóm A			225.000	150.000	195.000	0
1.380	Đang dùng	0256	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Lần	336.000	173.000	216.000	71.600
1.381	Đang dùng	4124	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	Lần	336.000	173.000	216.000	74.200
1.382	Đang dùng	4128	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR		Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	0
1.383	Đang dùng	4293	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Lần	230.000	115.000	144.000	45.500
1.384	Đang dùng	4295	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	230.000	115.000	144.000	45.500
1.385	Đang dùng	4294	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	230.000	115.000	144.000	45.500
1.386	Đang dùng	4247	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	Lần	230.000	115.000	144.000	45.500
1.387	Đang dùng	4246	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	230.000	115.000	144.000	45.500
1.388	Đang dùng	4129	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh		Lần	1.188.000	616.000	770.000	0
1.389	Đang dùng	4064	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	Lần	161.000	98.000	101.000	32.500
1.390	Đang dùng	4061	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Lần	13.025.000	6.512.000	8.141.000	2.661.700
1.391	Đang dùng	4060	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	771.700
1.392	Đang dùng	4059	24.0011.1713	Vi khuẩn khẳng định	Vi khuẩn khẳng định	Lần	2.290.000	1.145.000	1.431.000	501.700
1.393	Đang dùng	4055	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Lần	994.000	515.000	644.000	213.800
1.394	Đang dùng	4063	24.0015.1721	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Lần	13.025.000	6.512.000	8.141.000	2.661.700
1.395	Đang dùng	4062	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	771.700
1.396	Đang dùng	4050	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	259.500	173.000	224.900	74.200
1.397	Đang dùng	4051	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	Lần	1.188.000	616.000	770.000	261.000
1.398	Đang dùng	4304	24.0328.1721	Vi nấm giải trình tự gene		Lần	13.025.000	6.512.000	8.141.000	0
1.399	Đang dùng	4302	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		Lần	929.000	482.000	602.000	0
1.400	Đang dùng	4299	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	Lần	230.000	115.000	144.000	45.500
1.401	Đang dùng	4296	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	Lần	147.000	98.000	127.400	45.500
1.402	Đang dùng	4298	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh		Lần	1.188.000	616.000	770.000	0
1.403	Đang dùng	4089	24.0048.1721	Vibrio cholerae giải trình tự gene		Lần	13.025.000	6.512.000	8.141.000	0
1.404	Đang dùng	4086	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	Lần	336.000	173.000	216.000	74.200
1.405	Đang dùng	4088	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR		Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	0
1.406	Đang dùng	4085	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	336.000	173.000	216.000	74.200
1.407	Đang dùng	4132	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Lần	1.469.000	762.000	918.000	321.000

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.408	Đang dùng	4133	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	Lần	1.469.000	762.000	918.000	321.000
1.409	Đang dùng	4136	24.0116.1721	Virus giải trình tự gene		Lần	13.025.000	6.512.000	8.141.000	0
1.410	Đang dùng	4131	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	Lần	1.188.000	616.000	770.000	261.000
1.411	Đang dùng	5537		Xét nghiệm nhanh SAR-CoV-2 (giải gộp/đơn ĐK Mắt)		Lần	0	165.000		0
1.412	Đang dùng	5536		Xét nghiệm nhanh SAR-CoV-2 (mẫu gộp 2 ĐK Mắt)		Lần	0	100.000		0
1.413	Đang dùng	5535		Xét nghiệm nhanh SAR-CoV-2 (mẫu gộp 3 ĐK Mắt)		Lần	0	70.000		0
1.414	Đang dùng	5531		xét nghiệm nhanh SAR-CoV-2 (mẫu gộp 3)		Lần	0	150.000		0
1.415	Đang dùng	5503		Xét nghiệm nhanh SARS- CoV-2 (giá ưu đãi)		Lần	0	178.000		0
1.416	Đang dùng	5502		Xét nghiệm nhanh SARS-CoV-2			195.000	130.000	169.000	0
X-Quang										
1.417	Đang dùng	6386	02.0178.0022	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	lần	0	692.000		246.800
1.418	Đang dùng	4930		Chụp C_Arm		Lần	907.500	605.000	786.500	0
1.419	Đang dùng	5265		Chụp HIRTZ		1	190.500	127.000	165.100	0
1.420	Đang dùng	3357	18.0132.0036	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	1.274.000	661.000	826.000	304.800
1.421	Đang dùng	4910		Chụp Nhũ ảnh-M4 (mammography)		Lần	851.000	426.000	532.000	0
1.422	Đang dùng	3348	18.0124.0034	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	1.166.000	605.000	756.000	264.800
1.423	Đang dùng	3361	18.0138.0031	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa (bao gồm cả thuốc)	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	Lần	1.166.000	1.005.000	756.000	451.800
1.424	Đang dùng	3362	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	2.981.000	1.490.000	1.863.000	649.800
1.425	Đang dùng	3256	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.426	Đang dùng	3349	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng đứng thẳng số hóa 1 phim	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	225.000	150.000	195.000	73.300
1.427	Đang dùng	3350	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng_số hóa 1 phim KUB	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	225.000	150.000	195.000	73.300
1.428	Đang dùng	3275	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.429	Đang dùng	3273	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.430	Đang dùng	3274	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Lần	650.000	334.000	406.000	130.300
1.431	Đang dùng	3271	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.432	Đang dùng	3272	18.0106.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng_phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	381.000	196.000	244.000	105.300
1.433	Đang dùng	3283	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	381.000	196.000	244.000	73.300
1.434	Đang dùng	3284	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng_số hóa 2 phim	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	493.000	253.000	316.000	105.300
1.435	Đang dùng	3276	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.436	Đang dùng	3278	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.437	Đang dùng	3282	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	Lần	381.000	196.000	244.000	73.300
1.438	Đang dùng	3281	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.439	Đang dùng	3279	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	381.000	196.000	244.000	73.300
1.440	Đang dùng	3280	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng_số hóa 2 phim	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	493.000	253.000	316.000	105.300
1.441	Đang dùng	3277	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.442	Đang dùng	3347	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn_số hóa 1 phim	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	299.000	150.000	187.000	73.300
1.443	Đang dùng	3360	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	Chụp X-quang đường rò	Lần	1.987.000	994.000	1.242.000	446.800
1.444	Đang dùng	3358	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Lần	1.166.000	605.000	756.000	280.800
1.445	Đang dùng	3259	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên phải	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	Lần	225.000	150.000	195.000	73.300
1.446	Đang dùng	3258	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên trái	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	Lần	225.000	150.000	195.000	73.300
1.447	Đang dùng	3261	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	299.000	150.000	187.000	73.300

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.448	Đang dùng	3255	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	493.000	253.000	316.000	73.300
1.449	Đang dùng	3325	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch_ phải 1phim	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	381.000	196.000	244.000	73.300
1.450	Đang dùng	3324	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch_trái 1phim	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.451	Đang dùng	3327	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch_trái gối phải 1phim	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.452	Đang dùng	3326	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch_trái gối trái 1phim	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.453	Đang dùng	3320	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng_chân phải số hóa 1 phim	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	225.000	150.000	195.000	73.300
1.454	Đang dùng	3319	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng_chân trái số hóa 1 phim	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	299.000	150.000	187.000	73.300
1.455	Đang dùng	3318	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng_số hóa 1 phim	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	299.000	150.000	187.000	73.300
1.456	Đang dùng	3317	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên_chân phải số hóa 1 phim	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	299.000	150.000	187.000	73.300
1.457	Đang dùng	3316	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên_chân trái số hóa 1 phim	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	225.000	150.000	195.000	73.300
1.458	Đang dùng	3315	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên_số hóa 1 phim	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	225.000	150.000	195.000	73.300
1.459	Đang dùng	3302	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)_số hóa 1 phim	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Lần	381.000	196.000	244.000	73.300
1.460	Đang dùng	3301	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch _ 1 phim	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.461	Đang dùng	3299	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch _1 phim	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.462	Đang dùng	3300	18.0104.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch_số hóa 2 phim	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	379.500	253.000	328.900	105.300
1.463	Đang dùng	3264	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm hai bên	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Lần	381.000	196.000	244.000	73.300
1.464	Đang dùng	3346	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.465	Đang dùng	3289	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	225.000	150.000	195.000	73.300

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.466	Đang dùng	3290	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch_phim > 24x30 cm (1 tư thế)	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	299.000	150.000	187.000	73.300
1.467	Đang dùng	3291	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng Phải hoặc chếch_số hóa 1 phim	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	225.000	150.000	195.000	73.300
1.468	Đang dùng	3287	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai Phải thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	225.000	150.000	195.000	73.300
1.469	Đang dùng	3288	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai Trái thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	225.000	150.000	195.000	73.300
1.470	Đang dùng	3285	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	225.000	150.000	195.000	73.300
1.471	Đang dùng	4912		Chụp XQuang KTS tim phổi		Lần	299.000	150.000	187.000	0
1.472	Đang dùng	4913		Chụp XQuang KTS xương		lần	299.000	150.000	187.000	0
1.473	Đang dùng	3252	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	379.500	253.000	328.900	73.300
1.474	Đang dùng	3253	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Lần	381.000	196.000	244.000	73.300
1.475	Đang dùng	3359	18.0134.0019	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Lần	1.166.000	605.000	756.000	280.800
1.476	Đang dùng	3270	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	Lần	381.000	196.000	244.000	73.300
1.477	Đang dùng	3344	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên_số hóa 1 phim	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	225.000	150.000	195.000	73.300
1.478	Đang dùng	2684	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	225.000	150.000	195.000	73.300
1.479	Đang dùng	3365	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Lần	2.743.000	1.372.000	1.715.000	604.800
1.480	Đang dùng	6389	18.0140.0020	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	lần	0	1.253.000		579.800
1.481	Đang dùng	3364	18.0142.0033	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	Lần	2.743.000	1.372.000	1.715.000	604.800
1.482	Đang dùng	3269	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Lần	381.000	196.000	244.000	73.300
1.483	Đang dùng	3354	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	Lần	493.000	253.000	316.000	73.300
1.484	Đang dùng	3353	18.0129.0014	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [thường]	Lần	322.000	161.000	201.000	72.300
1.485	Đang dùng	3265	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Lần	90.000	60.000	78.000	23.700

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.486	Đang dùng	3266	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Lần	381.000	196.000	244.000	73.300
1.487	Đang dùng	3268	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	Lần	381.000	196.000	244.000	73.300
1.488	Đang dùng	3267		Chụp Xquang răng toàn cảnh, Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)		Lần	322.000	161.000	201.000	0
1.489	Đang dùng	3356	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột nonChụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	1.102.000	571.000	714.000	264.800
1.490	Đang dùng	3262	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Lần	381.000	196.000	244.000	73.300
1.491	Đang dùng	3250	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.492	Đang dùng	3251	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.493	Đang dùng	3254	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	381.000	196.000	244.000	73.300
1.494	Đang dùng	3263	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Lần	381.000	196.000	244.000	73.300
1.495	Đang dùng	3351	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	Chụp X-quang tại giường	Lần	381.000	196.000	244.000	73.300
1.496	Đang dùng	5518		Chụp Xquang tại giường (F0)		Lần	432.000	288.000	374.400	0
1.497	Đang dùng	3352	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	Lần	381.000	196.000	244.000	73.300
1.498	Đang dùng	6387	18.0124.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	lần	0	545.000		109.300
1.499	Đang dùng	3355	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày có uống thuốc cản quang số hóa	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	1.102.000	571.000	714.000	264.800
1.500	Đang dùng	6388	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	lần	0	410.000		102.300
1.501	Đang dùng	3292	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	493.000	253.000	316.000	73.300
1.502	Đang dùng	4909	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn chân thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	259.500	173.000	224.900	73.300
1.503	Đang dùng	3314	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch phải_1phim	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.504	Đang dùng	3309	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch phải_tay phải 1phim	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.505	Đang dùng	3313	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch phải_tay phải1phim	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.506	Đang dùng	3310	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch trái_1phim	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.507	Đang dùng	3312	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch trái_tay trái 1phim	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.508	Đang dùng	3311	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch_số hóa 2 phim	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	493.000	253.000	316.000	105.300
1.509	Đang dùng	3340	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	379.500	253.000	328.900	73.300
1.510	Đang dùng	3328	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Lần	493.000	253.000	316.000	73.300
1.511	Đang dùng	3332	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng phải_ 1phim	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.512	Đang dùng	3329	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng phải_ chân phải 1phim	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.513	Đang dùng	3336	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng phải_ chân trái 1phim	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.514	Đang dùng	3330	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng trái_ 1phim	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.515	Đang dùng	3335	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng trái_ chân phải 1phim	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.516	Đang dùng	3334	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng trái_ chân trái 1phim	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	381.000	196.000	244.000	73.300
1.517	Đang dùng	3333	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng_bên phải	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	lần	493.000	253.000	316.000	73.300
1.518	Đang dùng	3331	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng_số hóa 2 phim	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	493.000	253.000	316.000	105.300
1.519	Đang dùng	3304	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng phải_1 phim	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.520	Đang dùng	3303	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng trái_1 phim	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.521	Đang dùng	3305	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng_số hóa 2 phim	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	493.000	253.000	316.000	105.300
1.522	Đang dùng	3293	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng phải_1 phim	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.523	Đang dùng	3294	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng trái_1 phim	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.524	Đang dùng	3296	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng_tay phải 2 phim	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	379.500	253.000	328.900	105.300
1.525	Đang dùng	3295	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng_tay trái 2 phim	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	493.000	253.000	316.000	105.300
1.526	Đang dùng	3260	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.527	Đang dùng	3338	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch_bên phải	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	379.500	253.000	328.900	73.300
1.528	Đang dùng	3339	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch_bên trái	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	379.500	253.000	328.900	73.300
1.529	Đang dùng	3337	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch_số hóa 2 phim	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	493.000	253.000	316.000	105.300
1.530	Đang dùng	3307	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch_số hóa 2 phim	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Lần	493.000	253.000	316.000	105.300
1.531	Đang dùng	3306	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng phải hoặc chếch_1 phim	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.532	Đang dùng	3297	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng phải hoặc chếch_tay phải1 phim	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.533	Đang dùng	3298	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng phải hoặc chếch_tay trái1 phim	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.534	Đang dùng	3308	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng trái hoặc chếch_1 phim	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.535	Đang dùng	3286	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.536	Đang dùng	3321	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng phải_1 phim	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.537	Đang dùng	3323	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng trái_1 phim	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.538	Đang dùng	3322	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng_số hóa 2 phim	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	493.000	253.000	316.000	105.300
1.539	Đang dùng	3341	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng phải_chân phải 1 phim	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.540	Đang dùng	3342	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng trái_chân trái 1 phim	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	294.000	196.000	254.800	73.300
1.541	Đang dùng	3345	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng_1 phim	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	381.000	196.000	244.000	73.300
1.542	Đang dùng	4911		In phim Xquang		ần/phi	52.500	35.000	45.500	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.543	Đang dùng	5107		Tiêm thuốc tương phản		Lần	2.095.000	1.048.000	1.310.000	0
3.Thủ Thuật										
Nội soi can thiệp										
1.544	Đang dùng	1262	03.4119.0440	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)		Lần	6.264.000	3.132.000	3.915.000	0
1.545	Đang dùng	5558		Cắt 01 polyp_NS		lần	2.250.000	1.500.000	1.950.000	0
1.546	Đang dùng	6575	6874	Cắt polyp qua nội soi		lần	0	2.500.000		0
1.547	Đang dùng	6574	6873	Cắt thêm 01 polyp		lần	1.500.000	1.000.000	1.300.000	0
1.548	Đang dùng	3534	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lần	14.040.000	7.020.000	8.775.000	1.010.000
1.549	Đang dùng	3516	20.0059.0140	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Lần	10.930.000	5.465.000	6.831.000	798.300
1.550	Đang dùng	0217	02.0276.0140	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Lần	10.930.000	5.465.000	6.831.000	798.300
1.551	Đang dùng	0211	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày_PT	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Lần	10.930.000	5.465.000	6.831.000	798.300
1.552	Đang dùng	0223	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm_PT	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Lần	19.418.000	9.709.000	12.137.000	4.022.400
1.553	Đang dùng	0226	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa_PT	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Lần	8.359.000	4.180.000	5.225.000	1.743.100
1.554	Đang dùng	0222	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm màu_PT	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Lần	12.960.000	6.480.000	8.100.000	798.300
1.555	Đang dùng	0213	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori_PT	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	2.074.000	1.037.000	1.296.000	0
1.556	Đang dùng	0218	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày_PT	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Lần	13.349.000	6.674.000	8.343.000	2.745.200
1.557	Đang dùng	0210	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng_PT	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	2.373.500
1.558	Đang dùng	0212	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu_PT	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	798.300
1.559	Đang dùng	0208	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản_PT	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	798.300
1.560	Đang dùng	1259	03.4114.0426	Nội soi cắt u bàng quang		Lần	21.838.000	10.919.000	13.649.000	0
1.561	Đang dùng	1260	03.4115.0426	Nội soi cắt u bàng quang tái phát		Lần	21.838.000	10.919.000	13.649.000	0
1.562	Đang dùng	0143	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần	10.930.000	5.465.000	6.831.000	798.300
1.563	Đang dùng	3511	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng_PT	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Lần	25.920.000	16.200.000	16.200.000	1.238.400
1.564	Đang dùng	1254	.4106.0436_C	Nội soi đặt sonde JJ - Gây tê - trẻ em	Nội soi đặt sonde JJ	Lần	8.402.000	4.201.000	5.252.000	1.475.400

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.565	Đang dùng	5946	03.4106.0436	Nội soi đặt sonde JJ - Trẻ em	Nội soi đặt sonde JJ	lần	0	4.201.000		1.920.900
1.566	Đang dùng	0114	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Lần	4.795.000	2.398.000	2.997.000	1.508.100
1.567	Đang dùng	0115	01.0111.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	Lần	16.178.000	8.089.000	10.112.000	3.308.100
1.568	Đang dùng	5497		Nội soi lấy nhân đệm cột sống		lần	0	18.360.000		0
1.569	Đang dùng	1261	03.4116.0418	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Lần	14.040.000	7.020.000	8.775.000	4.497.100
1.570	Đang dùng	0316	03.0067.0186	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Lần	2.052.000	1.026.000	1.283.000	534.400
1.571	Đang dùng	1273	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán		Lần	3.385.500	2.257.000	2.934.100	0
1.572	Đang dùng	0225	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Lần	4.666.000	2.333.000	2.916.000	1.095.300
1.573	Đang dùng	1255	03.4107.0152	Nội soi rút sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	Lần	1.950.000	1.300.000	1.690.000	953.800
1.574	Đang dùng	0219	02.0281.0146	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Lần	14.342.000	7.171.000	8.964.000	2.963.000
1.575	Đang dùng	0227	02.0291.0145	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Lần	5.746.000	2.873.000	3.591.000	1.196.400
1.576	Đang dùng	3533	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Lần	10.206.000	6.804.000	8.845.200	1.345.000
1.577	Đang dùng	2721	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	3.240.000	1.620.000	2.025.000	350.500
1.578	Đang dùng	5435		Tán sỏi bể thận niệu quản bằng nội soi ống mềm		Lần	0	10.800.000		0
Sinh thiết										
1.579	Đang dùng	0177	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	Lần	2.117.000	1.058.000	1.323.000	463.500
1.580	Đang dùng	0544	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương		Lần	1.166.000	605.000	756.000	0
1.581	Đang dùng	0546	03.2815.0180	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).		Lần	13.284.000	6.642.000	8.303.000	0
1.582	Đang dùng	0545	03.2815.0179	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết		Lần	6.782.000	3.391.000	4.239.000	0
Sinh thiết -TMH										
1.583	Đang dùng	2908	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	Lần	672.000	336.000	420.000	138.500
1.584	Đang dùng	2909	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	Lần	672.000	336.000	420.000	138.500
Thận nhân tạo										
1.585	Đang dùng	5271		chăm sóc catheter			276.000	184.000	239.200	0
1.586	Đang dùng	5272		HDF Online			2.592.000	1.728.000	2.246.400	0
1.587	Đang dùng	5280		Màng lọc nội độc tố (Diacap Ultra DF-Online Filter AP)		Lần	43.500	29.000	37.700	0
1.588	Đang dùng	5270		Rút catheter cổ hầm			0	784.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.589	Đang dùng	5269		Rút catheter thường		lần	0	230.000		0
1.590	Đang dùng	0137	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	Thận nhân tạo thường quy	Lần	1.344.000	896.000	1.164.800	588.500
1.591	Đang dùng	6523	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui 2 lớp P.V_L5	Thận nhân tạo thường quy	lần	0	1.290.000		588.500
1.592	Đang dùng	6521	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui 2 lớp_L5	Thận nhân tạo thường quy	lần	0	1.050.000		588.500
1.593	Đang dùng	6522	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui P.V_L5	Thận nhân tạo thường quy	lần	0	1.250.000		588.500
1.594	Đang dùng	0138	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui_2 lớp	Thận nhân tạo thường quy	Lần	1.728.000	972.000	1.080.000	588.500
1.595	Đang dùng	6520	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui_L5	Thận nhân tạo thường quy	lần	1.470.000	980.000	1.274.000	588.500
Thủ thuật										
1.596	Đang dùng	0575	03.3002.0324	áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da		Lần	1.598.000	829.000	999.000	0
1.597	Đang dùng	0359	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới		Lần	650.000	334.000	406.000	0
1.598	Đang dùng	0507	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	6.178.000	3.089.000	3.861.000	1.369.400
1.599	Đang dùng	5048		Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ vùng dưới 5cm		Lần	6.134.000	3.067.000	3.834.000	0
1.600	Đang dùng	1646	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Lần	972.000	504.000	630.000	230.500
1.601	Đang dùng	0164	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
1.602	Đang dùng	0323	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	Lần	1.080.000	560.000	700.000	248.500
1.603	Đang dùng	0314	03.0065.1888	Bơm rửa phế quản có bàn chải		Lần	1.382.000	717.000	896.000	0
1.604	Đang dùng	0315	03.0066.1888	Bơm rửa phế quản không bàn chải		Lần	1.382.000	717.000	896.000	0
1.605	Đang dùng	0531	03.2789.1165	Bơm truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy 1nfuso Mate-P		Lần	1.987.000	994.000	1.242.000	0
1.606	Đang dùng	0095	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Lần	840.000	560.000	728.000	248.500
1.607	Đang dùng	4943		Bóp bóng Ambu qua mặt nạ CC115		Lần	455.000	233.000	292.000	0
1.608	Đang dùng	5439		Bóp bóng, xoa bóp tim ngoài lồng ngực		Lần	87.000	58.000	75.400	0
1.609	Đang dùng	0361	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)		Lần	1.382.000	717.000	896.000	0
1.610	Đang dùng	4939		Cấp cứu ngừng tuần hoàn CC115		Lần	989.000	513.000	641.000	0
1.611	Đang dùng	0162		Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc		Lần	2.290.000	1.145.000	1.431.000	0
1.612	Đang dùng	0130	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	5.746.000	1.145.000	3.591.000	532.500
1.613	Đang dùng	0328	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	5.746.000	2.873.000	3.591.000	532.500
1.614	Đang dùng	0346	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	Lần	103.500	69.000	89.700	40.300
1.615	Đang dùng	4952		Cắt chỉ thay băng (BSGĐ < 5km)		Lần	381.000	196.000	244.000	0
1.616	Đang dùng	4953		cắt chỉ, thay băng (BSGĐ > 5Km)		Lần	627.000	322.000	392.000	0
1.617	Đang dùng	5073		Cắt cục thịt thừa âm hộ		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.618	Đang dùng	1069	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Lần	907.000	470.000	588.000	194.700
1.619	Đang dùng	6519		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương phức tạp		lần	0	3.000.000		0
1.620	Đang dùng	0585	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể		Lần	1.987.000	994.000	1.242.000	0
1.621	Đang dùng	0586	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể		Lần	2.592.000	1.296.000	1.620.000	0
1.622	Đang dùng	5071		Cắt rốn, lấy nhau sau sinh		Lần	3.240.000	1.620.000	2.025.000	0
1.623	Đang dùng	2352	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Lần	8.186.000	8.100.000	5.117.000	2.140.700
1.624	Đang dùng	5045		Cấy que tránh thai (bao gồm que)		Lần	4.488.000	2.992.000	3.889.600	0
1.625	Đang dùng	1325	05.0002.0076	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng		Lần	806.000	403.000	504.000	0
1.626	Đang dùng	1308	03.4212.0076	Chăm sóc da cho bn steven jonhson		Lần	806.000	403.000	504.000	0
1.627	Đang dùng	4985		Chăm sóc da cho người dị ứng thuốc (BSGĐ < 5Km)		Lần	739.000	370.000	462.000	0
1.628	Đang dùng	4986		Chăm sóc da cho người dị ứng thuốc (BSGĐ > 5Km)		Lần	874.000	437.000	546.000	0
1.629	Đang dùng	0327	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Lần	299.000	150.000	187.000	64.300
1.630	Đang dùng	0100	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Lần	299.000	150.000	187.000	64.300
1.631	Đang dùng	0576	03.3007.0351	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson		Lần	1.858.000	929.000	1.161.000	0
1.632	Đang dùng	4983		Chăm sóc ống dẫn lưu (Gan mật, màng phổi, đường tiểu...) (BSGĐ < 5Km)		Lần	493.000	253.000	316.000	0
1.633	Đang dùng	4984		Chăm sóc ống dẫn lưu (Gan mật, màng phổi, đường tiểu...) (BSGĐ > 5Km)		Lần	627.000	322.000	392.000	0
1.634	Đang dùng	4979		Chăm sóc rốn em bé 1 lần đi riêng biệt (BSGĐ < 5Km)		Lần	381.000	196.000	244.000	0
1.635	Đang dùng	4980		Chăm sóc rốn em bé 1 lần đi riêng biệt (BSGĐ > 5Km)		Lần	627.000	322.000	392.000	0
1.636	Đang dùng	4978		Chăm sóc rốn em bé khi đi kết hợp với tắm bé (BSGĐ)		Lần	138.000	69.000	86.000	0
1.637	Đang dùng	4981		Chăm sóc tai - mắt - mũi bé (BGSĐ < 5Km)		Lần	381.000	196.000	244.000	0
1.638	Đang dùng	4982		Chăm sóc tai - mắt - mũi bé (BGSĐ > 5Km)		Lần	627.000	322.000	392.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.639	Đang dùng	0579	03.3010.0333	Chấm TCA điều trị sẹo lõm		Lần	1.318.000	683.000	854.000	0
1.640	Đang dùng	1300	03.4175.0292	Chạy máy ECMO mỗi 12h/lần		Lần	5.854.000	2.927.000	3.659.000	0
1.641	Đang dùng	1065	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	Lần	1.041.000	694.000	902.200	218.500
1.642	Đang dùng	0385	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	Lần	2.932.500	1.955.000	2.541.500	951.600
1.643	Đang dùng	0345	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Lần	426.000	219.000	273.000	85.500
1.644	Đang dùng	4936		Chích giảm đau bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng		Lần	6.804.000	3.402.000	4.253.000	0
1.645	Đang dùng	1143	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	Lần	907.000	470.000	588.000	218.500
1.646	Đang dùng	1142	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	Lần	840.000	560.000	728.000	218.500
1.647	Đang dùng	0365	03.2181.0878	Chích rạch apxe Amiđan (gây tê)	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	Lần	1.274.000	661.000	826.000	295.500
1.648	Đang dùng	0374	13.0153.0603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	3.758.000	1.879.000	2.349.000	885.400
1.649	Đang dùng	4987		Chích rạch nhọt, apxe nhỏ dẫn lưu (BSGĐ < 5Km)		Lần	874.000	437.000	546.000	0
1.650	Đang dùng	4988		Chích rạch nhọt, apxe nhỏ dẫn lưu (BSGĐ > 5Km)		Lần	950.000	493.000	616.000	0
1.651	Đang dùng	5063		Chích sẹo lồi - Kcort		Lần	739.000	370.000	462.000	0
1.652	Đang dùng	5102		Chiếu đèn vàng da trẻ sơ sinh		giờ	1.166.000	18.000	756.000	0
1.653	Đang dùng	0404	02.0325.0166	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Lần	4.320.000	2.160.000	2.700.000	0
1.654	Đang dùng	0405	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	Lần	840.000	560.000	728.000	153.700
1.655	Đang dùng	0090	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Lần	1.188.000	616.000	770.000	280.500
1.656	Đang dùng	0397	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		Lần	886.000	459.000	574.000	0
1.657	Đang dùng	0386	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Lần	1.361.000	706.000	882.000	312.500
1.658	Đang dùng	0407	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng		Lần	907.000	470.000	588.000	0
1.659	Đang dùng	0108	01.0093.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	739.000	370.000	462.000	162.900
1.660	Đang dùng	0552	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Lần	874.000	437.000	546.000	178.500
1.661	Đang dùng	0107	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Lần	1.080.000	560.000	700.000	248.500
1.662	Đang dùng	0089	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần	1.188.000	616.000	770.000	280.500
1.663	Đang dùng	0553	03.2890.0085	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp		Lần	1.123.000	582.000	728.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.664	Đang dùng	0329	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Lần	560.000	288.000	350.000	126.700
1.665	Đang dùng	0259	02.0340.0086	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Lần	560.000	288.000	350.000	126.700
1.666	Đang dùng	0260	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Lần	432.000	288.000	374.400	126.700
1.667	Đang dùng	0261	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	784.000	392.000	490.000	171.900
1.668	Đang dùng	6371	02.0341.0086	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	lần	0	306.000		126.700
1.669	Đang dùng	6372	02.0346.0087	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	lần	0	1.217.000		171.900
1.670	Đang dùng	0543	03.2809.0093	Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)		Lần	11.750.000	5.875.000	7.344.000	0
1.671	Đang dùng	0541	03.2809.0091	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ/Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.		Lần	2.614.000	1.307.000	1.634.000	0
1.672	Đang dùng	0542	03.2809.0092	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ/Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.		Lần	672.000	336.000	420.000	0
1.673	Đang dùng	0402	03.2344.0166	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan		Lần	2.722.000	1.361.000	1.701.000	0
1.674	Đang dùng	0199	02.0243.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm/Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới siêu âm]	Lần	886.000	459.000	574.000	195.900
1.675	Đang dùng	6370	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	lần	0	504.000		153.700
1.676	Đang dùng	0129	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Lần	230.000	115.000	144.000	58.400
1.677	Đang dùng	0739	03.3248.0095	Dẫn lưu áp xe phổi		Lần	3.283.000	1.642.000	2.052.000	0
1.678	Đang dùng	0738	03.3248.0094	Dẫn lưu áp xe phổi_Mở màng phổi cấp cứu		Lần	2.894.000	1.447.000	1.809.000	0
1.679	Đang dùng	0900	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Lần	12.787.000	6.394.000	7.992.000	950.500
1.680	Đang dùng	0406	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
1.681	Đang dùng	0311	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Lần	6.480.000	3.240.000	4.050.000	280.500
1.682	Đang dùng	0109	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	2.160.000	1.080.000	1.350.000	192.300
1.683	Đang dùng	0180	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	3.240.000	1.620.000	2.025.000	280.500
1.684	Đang dùng	0112	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Lần	3.240.000	1.620.000	2.025.000	192.300
1.685	Đang dùng	0169	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	5.875.000	2.938.000	3.672.000	1.251.400

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.686	Đang dùng	0148		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính/Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính		Lần	5.875.000	2.938.000	3.672.000	0
1.687	Đang dùng	0168	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	3.283.000	1.642.000	2.052.000	729.400
1.688	Đang dùng	0147		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm/Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		Lần	3.283.000	1.642.000	2.052.000	0
1.689	Đang dùng	0335	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Lần	717.000	358.000	448.000	153.700
1.690	Đang dùng	0113	01.0099.0111	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ		Lần	950.000	493.000	616.000	0
1.691	Đang dùng	0574	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da		Lần	950.000	493.000	616.000	0
1.692	Đang dùng	0106	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Lần	1.231.000	638.000	798.000	263.700
1.693	Đang dùng	0091	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	138.000	69.000	86.000	40.300
1.694	Đang dùng	0079	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	Lần	6.761.000	3.380.000	4.226.000	1.400.500
1.695	Đang dùng	0080	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi		Lần	22.615.000	11.308.000	14.135.000	0
1.696	Đang dùng	5084		Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu		lần	32.400.000	5.400.000	20.250.000	0
1.697	Đang dùng	0135	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Lần	5.551.000	2.776.000	3.470.000	1.158.500
1.698	Đang dùng	0158	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Lần	3.197.000	1.598.000	1.998.000	685.500
1.699	Đang dùng	0309	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [một nòng]	Lần	3.197.000	1.598.000	1.998.000	685.500
1.700	Đang dùng	0160		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm		Lần	5.551.000	2.776.000	3.470.000	0
1.701	Đang dùng	0159	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	5.551.000	2.776.000	3.470.000	1.158.500
1.702	Đang dùng	0310	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	Lần	5.551.000	2.776.000	3.470.000	1.158.500
1.703	Đang dùng	0403	03.2350.0061	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da		Lần	17.431.000	8.716.000	10.895.000	0
1.704	Đang dùng	0737	03.3247.0094	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Lần	2.894.000	1.447.000	1.809.000	628.500
1.705	Đang dùng	0399	03.2337.0165	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
1.706	Đang dùng	0183	02.0079.0054	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu		Lần	33.415.000	16.708.000	20.885.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.707	Đang dùng	6365	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	lần	0	1.796.000		885.800
1.708	Đang dùng	0182	02.0078.0054	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ		Lần	33.415.000	16.708.000	20.885.000	0
1.709	Đang dùng	0550	03.2824.1162	Đặt kim, ống radium, cesium, 1ridium vào cơ thể người bệnh		Lần	2.333.000	1.166.000	1.458.000	0
1.710	Đang dùng	0181	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim		Lần	7.603.000	3.802.000	4.752.000	0
1.711	Đang dùng	0326	03.0099.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Lần	1.382.000	717.000	896.000	600.500
1.712	Đang dùng	5049		Đặt nội khí quản CC115		Lần	933.000	622.000	808.600	0
1.713	Đang dùng	0319	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	Đặt nội khí quản	Lần	1.075.500	717.000	932.100	600.500
1.714	Đang dùng	0142	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Lần	3.564.000	1.782.000	2.228.000	885.800
1.715	Đang dùng	0336	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Lần	259.500	173.000	224.900	101.800
1.716	Đang dùng	0337	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Lần	259.500	173.000	224.900	101.800
1.717	Đang dùng	0338	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Lần	259.500	173.000	224.900	101.800
1.718	Đang dùng	0131	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	470.000	242.000	302.000	101.800
1.719	Đang dùng	0132	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Lần	1.836.000	918.000	1.148.000	405.500
1.720	Đang dùng	0200	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Lần	426.000	219.000	273.000	92.400
1.721	Đang dùng	0201	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Lần	426.000	219.000	273.000	92.400
1.722	Đang dùng	4954		Đặt sonde dạ dày (BSGĐ < 5Km)		Lần	493.000	253.000	316.000	0
1.723	Đang dùng	4955		Đặt sonde dạ dày (BSGĐ > 5Km)		Lần	627.000	322.000	392.000	0
1.724	Đang dùng	0395	03.2329.0095	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		Lần	3.283.000	1.642.000	2.052.000	0
1.725	Đang dùng	0408	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	Lần	426.000	219.000	273.000	92.400
1.726	Đang dùng	0398	03.2334.0499	Đặt stent đường mật, đường tuỵ		Lần	20.412.000	10.206.000	12.758.000	0
1.727	Đang dùng	0873	03.3446.0499	Đặt stent nang giả tuỵ		Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	0
1.728	Đang dùng	4996		Điều trị bằng laser và công suất thấp		Lần	739.000	370.000	462.000	0
1.729	Đang dùng	0538	03.2802.1870	Điều trị bệnh Basedow bằng 1 13i		Lần	3.499.000	1.750.000	2.187.000	0
1.730	Đang dùng	1326	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm		Lần	470.000	242.000	302.000	0
1.731	Đang dùng	0581	03.3012.0331	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...		Lần	5.292.000	2.646.000	3.308.000	0
1.732	Đang dùng	0539	03.2803.1870	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I^{131}		Lần	3.499.000	1.750.000	2.187.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.733	Đang dùng	0530	03.2785.1870	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng I 13i		Lần	3.499.000	1.750.000	2.187.000	0
1.734	Đang dùng	0595	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	1.577.000	818.000	986.000	399.000
1.735	Đang dùng	0600	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	1.577.000	818.000	986.000	399.000
1.736	Đang dùng	0589	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ		Lần	1.577.000	818.000	986.000	0
1.737	Đang dùng	6275		Điều trị Cột sống cổ bằng PRP - K 1 đốt		lần	0	5.000.000		0
1.738	Đang dùng	6276		Điều trị Cột sống cổ bằng PRP - Tricell 1 đốt		lần	0	6.000.000		0
1.739	Đang dùng	6273		Điều trị Cột sống thắt lưng bằng PRP - K 1 đốt		lần	0	5.000.000		0
1.740	Đang dùng	6274		Điều trị Cột sống thắt lưng bằng PRP - Tricell 1 đốt		lần	0	6.000.000		0
1.741	Đang dùng	0592	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Lần	1.577.000	818.000	986.000	399.000
1.742	Đang dùng	0591	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Lần	1.577.000	818.000	986.000	399.000
1.743	Đang dùng	0590	03.3036.0329	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng		Lần	1.577.000	818.000	986.000	0
1.744	Đang dùng	0540	03.2804.1871	Điều trị K giáp biệt hoá sau phẫu thuật bằng I^{131}		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.745	Đang dùng	0599	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	1.577.000	818.000	986.000	399.000
1.746	Đang dùng	0601	03.3047.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	1.577.000	818.000	986.000	399.000
1.747	Đang dùng	0578	03.3009.0333	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic		Lần	1.318.000	683.000	854.000	0
1.748	Đang dùng	0577	03.3008.0333	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất		Lần	1.318.000	683.000	854.000	0
1.749	Đang dùng	0583	03.3020.0334	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng		Lần	3.002.000	1.501.000	1.877.000	0
1.750	Đang dùng	0582	03.3019.0334	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng		Lần	3.002.000	1.501.000	1.877.000	0
1.751	Đang dùng	0597	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	1.577.000	818.000	986.000	399.000
1.752	Đang dùng	0596	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	1.577.000	818.000	986.000	399.000

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.753	Đang dùng	0163		Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu		Lần	806.000	403.000	504.000	0
1.754	Đang dùng	6269		Điều trị thoái hóa khớp gối bằng PRP - K		lần	6.000.000	4.000.000	5.200.000	0
1.755	Đang dùng	6270		Điều trị thoái hóa khớp gối bằng PRP - Tricell		lần	7.500.000	5.000.000	6.500.000	0
1.756	Đang dùng	6272		Điều trị thoái hóa khớp háng bằng PRP - Tricell		lần	0	6.000.000		0
1.757	Đang dùng	6271		Điều trị thoái hóa khớp háng bằng PRP-K		lần	0	5.000.000		0
1.758	Đang dùng	6334		Điều trị trẻ hoá da exomide		lần	0	6.500.000		0
1.759	Đang dùng	0580	03.3011.0331	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...		Lần	5.292.000	2.646.000	3.308.000	0
1.760	Đang dùng	0593	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng		Lần	1.577.000	818.000	986.000	0
1.761	Đang dùng	6374		Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn		lần	0	530.000		0
1.762	Đang dùng	0594	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Lần	1.577.000	818.000	986.000	399.000
1.763	Đang dùng	0598	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng		Lần	1.577.000	818.000	986.000	0
1.764	Đang dùng	6277		Điều trị Viêm gân bằng PRP - K		lần	4.500.000	3.000.000	3.900.000	0
1.765	Đang dùng	6278		Điều trị Viêm gân bằng PRP - Tricell		lần	0	5.000.000		0
1.766	Đang dùng	0352	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em		Lần	184.000	92.000	115.000	0
1.767	Đang dùng	6279		Điều trị viêm, thoái hóa khớp vai bằng PRP - K		lần	0	5.000.000		0
1.768	Đang dùng	6280		Điều trị viêm, thoái hóa khớp vai bằng PRP - Tricell		lần	0	6.000.000		0
1.769	Đang dùng	3565	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Lần	4.536.000	2.268.000	2.835.000	1.051.800
1.770	Đang dùng	3544	21.0044.1781	Đo áp lực niệu đạo bằng máy		Lần	717.000	358.000	448.000	0
1.771	Đang dùng	0548	03.2821.1164	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ		Lần	5.184.000	2.592.000	3.240.000	0
1.772	Đang dùng	3566	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	Lần	426.000	150.000	273.000	89.300
1.773	Đang dùng	3567	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Lần	375.000	250.000	325.000	148.300
1.774	Đang dùng	3560	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Lần	161.000	98.000	101.000	31.100
1.775	Đang dùng	4997		Đốt điện 1		Lần	381.000	196.000	244.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.776	Đang dùng	5070		Đốt điện 2		Lần	493.000	253.000	316.000	0
1.777	Đang dùng	6290		Đốt điện u lành da > 10 nốt		lần	0	1.500.000		0
1.778	Đang dùng	6288		Đốt điện u lành da 1 nốt		lần	0	500.000		0
1.779	Đang dùng	6289		Đốt điện u lành da 5-10 nốt		lần	0	700.000		0
1.780	Đang dùng	6291		Đốt điện u lành da< 0,5 cm		lần	0	500.000		0
1.781	Đang dùng	6292		Đốt điện u lành da> 0,5 cm		lần	0	700.000		0
1.782	Đang dùng	0368	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt		Lần	694.000	347.000	434.000	0
1.783	Đang dùng	4995		Đốt lộ tuyến cổ tử cung		Lần	1.382.000	717.000	896.000	0
1.784	Đang dùng	0367	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt		Lần	426.000	219.000	273.000	0
1.785	Đang dùng	5067		Đốt sùi mào gà		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
1.786	Đang dùng	4951		Dụng cụ bộ nạo VA		Lần	3.413.000	1.706.000	2.133.000	0
1.787	Đang dùng	5044		Dụng máy tán sỏi laser hãng Accutech		Lần	8.597.000	4.298.000	5.373.000	0
1.788	Đang dùng	0391	03.2324.0109	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất		Lần	950.000	493.000	616.000	0
1.789	Đang dùng	0171	02.0025.0109	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	950.000	493.000	616.000	228.500
1.790	Đang dùng	4929		Gây mê Mask		Lần	896.000	448.000	560.000	0
1.791	Đang dùng	5054		Gây mê tĩnh mạch		Lần	896.000	500.000	560.000	0
1.792	Đang dùng	5599		Gây tê ngoài màng cứng giảm đau		lần	0	1.500.000		0
1.793	Đang dùng	5598		Gây tê ngoài màng cứng trong phẫu thuật		lần	0	2.000.000		0
1.794	Đang dùng	4923		Gây tê tại chỗ		Lần	150.000	100.000	130.000	0
1.795	Đang dùng	4924		Gây tê vùng		Lần	1.166.000	605.000	756.000	0
1.796	Đang dùng	0193	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	Lần	358.000	358.000	230.000	0
1.797	Đang dùng	1306	03.4210.0302	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.798	Đang dùng	0413	03.2380.0302	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.799	Đang dùng	1305	03.4209.0302	Giảm mẫn cảm với sữa		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.800	Đang dùng	1304	03.4208.0302	Giảm mẫn cảm với thức ăn		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.801	Đang dùng	1303	03.4207.0302	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm		Lần	4.234.000	2.117.000	2.646.000	0
1.802	Đang dùng	1073	03.3826.0075	Gói thay băng vết thương <10 cm	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	210.000	140.000	182.000	40.300
1.803	Đang dùng	0150	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Lần	10.843.000	5.422.000	6.777.000	2.310.600
1.804	Đang dùng	0087	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện		Lần	2.203.000	1.102.000	1.377.000	0
1.805	Đang dùng	5047		Hồi sức nhi		Lần	190.500	127.000	165.100	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.806	Đang dùng	4948		Hút đàm (đờm) nhớt CC115		Lần	115.000	58.000	72.000	0
1.807	Đang dùng	0172	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	950.000	493.000	616.000	192.300
1.808	Đang dùng	4956		Hút dịch khớp (BSGĐ < 5Km)		Lần	381.000	196.000	244.000	0
1.809	Đang dùng	4957		Hút dịch khớp (BSGĐ > 5Km)		Lần	627.000	322.000	392.000	0
1.810	Đang dùng	0266	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	Lần	1.080.000	560.000	700.000	129.600
1.811	Đang dùng	0267	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	Lần	1.080.000	560.000	700.000	129.600
1.812	Đang dùng	0262	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	Lần	1.080.000	560.000	700.000	129.600
1.813	Đang dùng	0263	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1.080.000	560.000	700.000	144.900
1.814	Đang dùng	0264	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	Lần	1.296.000	672.000	840.000	129.600
1.815	Đang dùng	0265	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	Lần	1.080.000	560.000	700.000	129.600
1.816	Đang dùng	0268	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	Lần	1.080.000	560.000	700.000	129.600
1.817	Đang dùng	0194	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	Lần	87.000	58.000	75.400	14.100
1.818	Đang dùng	0318	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Lần	115.000	58.000	72.000	14.100
1.819	Đang dùng	0325	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Lần	1.512.000	784.000	945.000	532.400
1.820	Đang dùng	0324	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Lần	1.080.000	560.000	700.000	373.600
1.821	Đang dùng	0094	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Lần	1.080.000	560.000	700.000	373.600
1.822	Đang dùng	0093	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	115.000	58.000	72.000	14.100
1.823	Đang dùng	0092	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	115.000	58.000	72.000	14.100
1.824	Đang dùng	0269	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	582.000	299.000	364.000	129.600
1.825	Đang dùng	0270	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Lần	560.000	288.000	350.000	126.700
1.826	Đang dùng	5005		Hút thai lưu < 7 tuần		Lần	3.240.000	1.620.000	2.025.000	0
1.827	Đang dùng	5006		Hút thai lưu > 7 tuần		Lần	4.320.000	2.160.000	2.700.000	0
1.828	Đang dùng	6174	37.8B00.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp		lần	0	5.000.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.829	Đang dùng	1066	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Lần	1.253.000	650.000	812.000	289.500
1.830	Đang dùng	5000		Khâu tổn thương: tầng sinh môn, âm hộ, âm đạo, cơ vòng hậu môn sau sanh		Lần	1.512.000	784.000	945.000	0
1.831	Đang dùng	1077	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm_ tổn thương nông chiều dài < l0 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Lần	1.092.000	728.000	946.400	194.700
1.832	Đang dùng	1078	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm_ tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	1.344.000	896.000	1.164.800	289.500
1.833	Đang dùng	5349		Khâu vết thương phần mềm dài dưới 5cm_tổn thương nhẹ		lần	756.000	504.000	655.200	0
1.834	Đang dùng	1071	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Lần	2.430.000	1.620.000	2.106.000	269.500
1.835	Đang dùng	1072	.9005.0219_I	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Lần	4.050.000	2.700.000	3.510.000	354.200
1.836	Đang dùng	0372	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ_ tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	Lần	2.430.000	1.620.000	2.106.000	289.500
1.837	Đang dùng	0370	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ_tổn thương nông chiều dài < l0 cm	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	Lần	1.620.000	1.080.000	1.404.000	194.700
1.838	Đang dùng	0371	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ_tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	Lần	4.320.000	2.160.000	2.700.000	269.500
1.839	Đang dùng	0373	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ_tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	Lần	5.400.000	2.700.000	3.375.000	354.200
1.840	Đang dùng	0174	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	87.000	58.000	75.400	27.500
1.841	Đang dùng	0173	02.0027.0129	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản		Lần	16.178.000	8.089.000	10.112.000	0
1.842	Đang dùng	1307	03.4211.0168	Kỹ thuật sinh thiết da		Lần	672.000	336.000	420.000	0
1.843	Đang dùng	0549	03.2822.1166	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh		Lần	5.270.000	2.635.000	3.294.000	0
1.844	Đang dùng	0360	03.2154.0897	Làm Proetz		Lần	299.000	150.000	187.000	0
1.845	Đang dùng	5007		Làm thuốc âm đạo		lần	115.000	58.000	72.000	0
1.846	Đang dùng	0358	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	Lần	115.000	58.000	72.000	22.000
1.847	Đang dùng	0369	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lần	115.000	58.000	72.000	22.000
1.848	Đang dùng	0353	03.2117.0901	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	Lấy dị vật tai [đơn giản]	Lần	241.500	161.000	209.300	70.300
1.849	Đang dùng	0354	03.2117.0902	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)		Lần	2.549.000	1.274.000	1.593.000	0
1.850	Đang dùng	0355	03.2117.0903	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)		Lần	806.000	403.000	504.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.851	Đang dùng	5395		Lấy máu tụ khớp		Lần	0	3.240.000		0
1.852	Đang dùng	0136	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lần	3.629.000	1.814.000	2.268.000	1.607.000
1.853	Đang dùng	5002		May thẩm mỹ tầng sinh môn sau sinh		Lần	3.240.000	1.620.000	2.025.000	0
1.854	Đang dùng	5600		Mê Mask thanh quản		lần	1.500.000	1.000.000	1.300.000	0
1.855	Đang dùng	5597		Mê nội khí quản 02 nòng		lần	0	2.500.000		0
1.856	Đang dùng	4926		Mê nội khí quản giờ thứ 2 trở đi		Giờ	379.500	253.000	328.900	0
1.857	Đang dùng	4925		Mê nội khí quản trong 1 giờ đầu		Giờ	3.000.000	2.000.000	2.600.000	0
1.858	Đang dùng	6299		Meso Mắt		lần	0	4.000.000		0
1.859	Đang dùng	6298		Mesotheraphy da mặt nám		lần	0	9.000.000		0
1.860	Đang dùng	6297		Mesotheraphy da mặt trẻ hóa bằng hyalual Xela		lần	0	7.000.000		0
1.861	Đang dùng	6296		Mesotheraphy da mặt trẻ hóa bằng Peptidyal115		lần	0	4.000.000		0
1.862	Đang dùng	6295		Mesotheraphy rụng tóc		lần	0	4.000.000		0
1.863	Đang dùng	0096	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	Lần	4.990.000	2.495.000	3.119.000	759.800
1.864	Đang dùng	0099	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Lần	4.990.000	2.495.000	3.119.000	759.800
1.865	Đang dùng	0097	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Lần	4.990.000	2.495.000	3.119.000	759.800
1.866	Đang dùng	0098	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	Lần	4.990.000	2.495.000	3.119.000	759.800
1.867	Đang dùng	0110	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	Lần	2.894.000	1.447.000	1.809.000	628.500
1.868	Đang dùng	0111	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Lần	2.894.000	1.447.000	1.809.000	628.500
1.869	Đang dùng	0551	03.2825.1167	Mô phỏng cho điều trị xạ trị		Lần	1.901.000	950.000	1.188.000	0
1.870	Đang dùng	0330	03.0129.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	Lần	1.836.000	918.000	1.148.000	405.500
1.871	Đang dùng	6373	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay		lần	754.500	503.000	653.900	0
1.872	Đang dùng	5068		Nạo vét hạch mạc treo		Lần	22.356.000	11.178.000	13.973.000	0
1.873	Đang dùng	6377	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	lần	0	189.000		139.000
1.874	Đang dùng	0351	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	Lần	230.000	115.000	144.000	46.600
1.875	Đang dùng	0350	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	Lần	172.500	115.000	149.500	46.600
1.876	Đang dùng	0209	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Lần	10.930.000	5.465.000	6.831.000	798.300
1.877	Đang dùng	0230	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Lần	1.447.000	750.000	905.000	352.100

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.878	Đang dùng	0228	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Lần	1.166.000	605.000	756.000	283.800
1.879	Đang dùng	0214	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Lần	1.166.000	605.000	756.000	283.800
1.880	Đang dùng	6366	01.0101.0125	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	lần	0	14.592.000		5.859.300
1.881	Đang dùng	0220	02.0283.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Lần	15.120.000	7.560.000	9.450.000	2.718.800
1.882	Đang dùng	0221	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	2.718.800
1.883	Đang dùng	0207	02.0263.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Lần	29.160.000	19.440.000	25.272.000	2.718.800
1.884	Đang dùng	0216	02.0275.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Lần	25.920.000	17.280.000	22.464.000	2.718.800
1.885	Đang dùng	0215	02.0274.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Lần	34.560.000	17.280.000	21.600.000	2.718.800
1.886	Đang dùng	3514	20.0056.0141	Nội soi mật tuy ngược dòng để đặt Stent đường mật tuy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	2.718.800
1.887	Đang dùng	0224	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	Lần	3.953.000	1.976.000	2.471.000	905.700
1.888	Đang dùng	0202	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Lần	1.382.000	717.000	896.000	276.500
1.889	Đang dùng	0204	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	1.166.000	605.000	756.000	215.200
1.890	Đang dùng	4992		Nông bao quy đầu		Lần	5.681.000	2.840.000	3.551.000	0
1.891	Đang dùng	0409	03.2361.0054	Nong động mạch thận		Lần	33.415.000	16.708.000	20.885.000	0
1.892	Đang dùng	0400	03.2340.0157	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng		Lần	13.608.000	6.804.000	8.505.000	0
1.893	Đang dùng	3515	20.0057.0157	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Lần	11.189.000	5.594.000	6.993.000	2.373.500
1.894	Đang dùng	6368	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	lần	0	2.280.000		273.500
1.895	Đang dùng	0414	03.2381.0305	Phản ứng phân hủy Mastocyte		Lần	1.426.000	739.000	891.000	0
1.896	Đang dùng	5053		Phí dịch thuật, photo bệnh án		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
1.897	Đang dùng	0389	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng		Lần	3.175.000	1.588.000	1.985.000	0
1.898	Đang dùng	4989		Phun khí dung không bao gồm thuốc (BSGĐ < 5Km)		Lần	381.000	196.000	244.000	0
1.899	Đang dùng	4990		Phun khí dung không bao gồm thuốc (BSGĐ > 5Km)		Lần	493.000	253.000	316.000	0
1.900	Đang dùng	6101		Phương pháp vô cảm trong gây mê cắt thắng lưỡi		Lần	0	700.000		0
1.901	Đang dùng	6294		PRP da mặt (kít màu đỏ)		lần	0	5.000.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.902	Đang dùng	6293		PRP rụng tóc (Kit màu xanh)		lần	0	4.000.000		0
1.903	Đang dùng	0341	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Lần	907.000	470.000	588.000	218.500
1.904	Đang dùng	5056		Rạch chín mé		Lần	1.663.000	862.000	1.040.000	0
1.905	Đang dùng	0196	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	Lần	972.000	504.000	630.000	230.500
1.906	Đang dùng	5065		Rửa bàng quang (BSGĐ < 5Km)		Lần	950.000	493.000	616.000	0
1.907	Đang dùng	0134	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Lần	972.000	504.000	630.000	230.500
1.908	Đang dùng	0161		Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc		Lần	972.000	504.000	630.000	0
1.909	Đang dùng	0339	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	432.000	288.000	374.400	152.000
1.910	Đang dùng	5052		Rửa dạ dày CC115		Lần	1.671.000	866.000	1.044.000	0
1.911	Đang dùng	0340	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	2.873.000	1.436.000	1.796.000	622.500
1.912	Đang dùng	0146	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu		Lần	2.117.000	1.058.000	1.323.000	0
1.913	Đang dùng	4993		Rửa tai 1 bên		Lần	147.000	98.000	127.400	0
1.914	Đang dùng	4994		Rửa tai 2 bên		Lần	225.000	150.000	195.000	0
1.915	Đang dùng	0334	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)		Lần	4.061.000	2.030.000	2.538.000	0
1.916	Đang dùng	6369	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	lần	0	576.000		194.700
1.917	Đang dùng	4999		Rút đinh Kirschner		Lần	5.108.000	2.554.000	3.193.000	0
1.918	Đang dùng	0175	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	907.000	470.000	588.000	194.700
1.919	Đang dùng	0396	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Lần	907.000	470.000	588.000	194.700
1.920	Đang dùng	0401	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm		Lần	4.882.000	2.441.000	3.051.000	0
1.921	Đang dùng	0410	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm		Lần	4.882.000	2.441.000	3.051.000	0
1.922	Đang dùng	0190	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Lần	1.534.000	795.000	959.000	365.100
1.923	Đang dùng	0086	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	1.382.000	717.000	896.000	532.400
1.924	Đang dùng	0308	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu_Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	4.838.000	2.419.000	3.024.000	1.042.500
1.925	Đang dùng	4947		Sốc điện phá rung nhĩ, cơn nhịp tim nhanh CC115		Lần	448.000	230.000	288.000	0
1.926	Đang dùng	0333	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	276.000	138.000	173.000	60.000

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.927	Đang dùng	0195	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Lần	276.000	138.000	173.000	60.000
1.928	Đang dùng	4976		Tắm bé sơ sinh (BSGĐ < 5Km)		Lần	627.000	450.000	392.000	0
1.929	Đang dùng	4977		Tắm bé sơ sinh (BSGĐ > 5Km)		Lần	739.000	500.000	462.000	0
1.930	Đang dùng	5438		Tắm rửa, vệ sinh, xoay trở bệnh nhân,...		Lần	0	58.000		0
1.931	Đang dùng	0088	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Lần	4.838.000	2.419.000	3.024.000	1.042.500
1.932	Đang dùng	6378	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	lần	0	150.000		56.200
1.933	Đang dùng	4938		Tê đám rối thần kinh		Lần	1.166.000	800.000	756.000	0
1.934	Đang dùng	5046		Tê liên cơ bậc thang		Lần	1.166.000	605.000	756.000	0
1.935	Đang dùng	4937		Tê tùng nách		Lần	2.268.000	1.134.000	1.418.000	0
1.936	Đang dùng	4927		Tê tủy sống trong 1 giờ đầu		Giờ	2.250.000	1.500.000	1.950.000	0
1.937	Đang dùng	5043		Tê tuỷ sống từ giờ thứ 2 trở đi		Giờ	253.000	127.000	158.000	0
1.938	Đang dùng	0418	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc		Lần	2.549.000	1.274.000	1.593.000	0
1.939	Đang dùng	5583		Test giãn phế quản		lần	0	180.000		0
1.940	Đang dùng	0415	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc		Lần	1.879.000	940.000	1.175.000	0
1.941	Đang dùng	1302	03.4196.0312	Test lẩy da với các dị nguyên sữa		Lần	1.685.000	874.000	1.053.000	0
1.942	Đang dùng	1301	03.4195.0312	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn		Lần	1.685.000	874.000	1.053.000	0
1.943	Đang dùng	0411	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên_Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp/ thức ăn/ sữa		Lần	1.685.000	874.000	1.053.000	0
1.944	Đang dùng	0412	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên_Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc/ vacxin/ huyết thanh)		Lần	1.879.000	940.000	1.175.000	0
1.945	Đang dùng	5079		Test mù màu		Lần	115.000	58.000	72.000	0
1.946	Đang dùng	0416	03.2383.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc/ vacxin/ huyết thanh		Lần	2.333.000	1.166.000	1.458.000	0
1.947	Đang dùng	0417	03.2383.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc/ vacxin/ huyết thanh		Lần	1.944.000	972.000	1.215.000	0
1.948	Đang dùng	6375	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	lần	0	165.000		46.400
1.949	Đang dùng	1318	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	Lần	207.000	138.000	179.400	61.400
1.950	Đang dùng	0794	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước		Lần	672.000	336.000	420.000	0
1.951	Đang dùng	5072		Tháo que tránh thai		lần	1.008.000	672.000	873.600	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.952	Đang dùng	6367	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	lần	0	323.000		148.600
1.953	Đang dùng	0102	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Lần	1.231.000	638.000	798.000	263.700
1.954	Đang dùng	0101	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	Lần	1.382.000	717.000	896.000	600.500
1.955	Đang dùng	4949		Theo dõi Monitor		giờ	115.000	58.000	72.000	0
1.956	Đang dùng	0312	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	Lần	1.800.000	1.200.000	1.560.000	625.000
1.957	Đang dùng	5050		Thở máy dưới 6 giờ		Lần	448.000	230.000	288.000	0
1.958	Đang dùng	5525		Thở máy HFNC		Ngày	0	720.000		0
1.959	Đang dùng	4944		Thở máy từ 6 giờ đến dưới 12 giờ		Lần	784.000	392.000	490.000	0
1.960	Đang dùng	0128	01.0153.0297	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập [giờ theo thực tế]		Lần	5.746.000	2.873.000	3.591.000	0
1.961	Đang dùng	5523		Thở máy xâm nhập HT50 (N1- N3)		Ngày	0	2.484.000		0
1.962	Đang dùng	5524		Thở máy xâm nhập HT50 (N4 trở đi)		Ngày	0	1.836.000		0
1.963	Đang dùng	4946		Thở oxy Mask CC115		Lần	230.000	115.000	144.000	0
1.964	Đang dùng	4945		Thở oxy Sonde mũi CC115		Lần	87.000	58.000	75.400	0
1.965	Đang dùng	0133	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	Lần	470.000	242.000	302.000	101.800
1.966	Đang dùng	0390	03.2320.0057	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang		Lần	47.628.000	23.814.000	29.768.000	0
1.967	Đang dùng	0117	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]		Lần	2.657.000	1.328.000	1.661.000	0
1.968	Đang dùng	0118	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Lần	2.657.000	960.000	1.661.000	0
1.969	Đang dùng	0116	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Lần	2.657.000	1.328.000	1.661.000	625.000
1.970	Đang dùng	0127	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển		Lần	2.657.000	1.328.000	1.661.000	0
1.971	Đang dùng	0120	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]		Lần	2.657.000	1.328.000	1.661.000	0
1.972	Đang dùng	0123	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]		Lần	2.657.000	1.328.000	1.661.000	0
1.973	Đang dùng	0126	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]		Lần	2.657.000	1.328.000	1.661.000	0
1.974	Đang dùng	0122	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]		Lần	2.657.000	1.328.000	1.661.000	0
1.975	Đang dùng	0125	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]		Lần	2.657.000	1.328.000	1.661.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.976	Đang dùng	0124	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]		Lần	2.657.000	1.328.000	1.661.000	0
1.977	Đang dùng	0121	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]		Lần	2.657.000	1.328.000	1.661.000	0
1.978	Đang dùng	0332	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	Lần	363.000	242.000	314.600	101.800
1.979	Đang dùng	5051		Thông tiểu (chưa bao gồm tiền túi nước tiểu) CC115		Lần	172.500	115.000	149.500	0
1.980	Đang dùng	4968		Thông tiểu bao gồm ống thông (BSGĐ < 5Km)		Lần	493.000	253.000	316.000	0
1.981	Đang dùng	4969		Thông tiểu bao gồm ống thông (BSGĐ > 5Km)		Lần	739.000	370.000	462.000	0
1.982	Đang dùng	0141	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	Lần	426.000	219.000	273.000	92.400
1.983	Đang dùng	0140	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	Lần	328.500	219.000	284.700	92.400
1.984	Đang dùng	0257	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	426.000	219.000	273.000	92.400
1.985	Đang dùng	0258	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Lần	328.500	219.000	284.700	92.400
1.986	Đang dùng	4970		Thụt tháo phân/đặt sonde hậu môn (BSGĐ < 5Km)		Lần	493.000	253.000	316.000	0
1.987	Đang dùng	5062		Thụt tháo phân/đặt sonde hậu môn (BSGĐ > 5Km)		Lần	739.000	370.000	462.000	0
1.988	Đang dùng	4973		Tiêm (bắp/dưới da/tĩnh mạch) khi kết hợp với các dịch vụ khác (BSGĐ)		Lần	69.000	35.000	43.000	0
1.989	Đang dùng	4974		Tiêm (bắp/dưới da/tĩnh mạch/khớp) 1 lần đi riêng biệt không kết hợp với các dịch vụ khác (BSGĐ < 5Km)		Lần	381.000	196.000	244.000	0
1.990	Đang dùng	4975		Tiêm (bắp/dưới da/tĩnh mạch/khớp) 1 lần đi riêng biệt không kết hợp với các dịch vụ khác (BSGĐ > 5Km)		Lần	493.000	253.000	316.000	0
1.991	Đang dùng	0421	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	Lần	34.500	23.000	29.900	15.100
1.992	Đang dùng	0293	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
1.993	Đang dùng	0294	02.0408.0213	Tiêm cạnh cột sống cổ		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
1.994	Đang dùng	0296	02.0410.0213	Tiêm cạnh cột sống ngực		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
1.995	Đang dùng	0295	02.0409.0213	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
1.996	Đang dùng	0290	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
1.997	Đang dùng	0291	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
1.998	Đang dùng	6267		Tiêm điểm viêm bám gân bằng corticoid		lần	0	600.000		0
1.999	Đang dùng	0420	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	Lần	34.500	23.000	29.900	15.100
2.000	Đang dùng	0287	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
2.001	Đang dùng	0292	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	Lần	1.080.000	560.000	700.000	104.400
2.002	Đang dùng	0288	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
2.003	Đang dùng	0289	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
2.004	Đang dùng	0536	03.2798.0718	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
2.005	Đang dùng	0285	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
2.006	Đang dùng	0286	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
2.007	Đang dùng	6518		Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp		lần	0	6.000.000		0
2.008	Đang dùng	0274	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
2.009	Đang dùng	0300	02.0414.0214	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
2.010	Đang dùng	0276	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
2.011	Đang dùng	0302	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
2.012	Đang dùng	0273	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
2.013	Đang dùng	0299	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
2.014	Đang dùng	0275	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
2.015	Đang dùng	0301	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm		Lần	1.296.000	672.000	840.000	0
2.016	Đang dùng	0284	02.0395.0213	Tiêm khớp cùng chậu		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
2.017	Đang dùng	0282	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn- cùng vai		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
2.018	Đang dùng	0277	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay		Lần	470.000	242.000	302.000	0
2.019	Đang dùng	0303	02.0417.0214	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm		Lần	694.000	347.000	434.000	0
2.020	Đang dùng	0271	02.0381.0213	Tiêm khớp gối		Lần	470.000	242.000	302.000	0
2.021	Đang dùng	0297	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	694.000	347.000	434.000	148.700
2.022	Đang dùng	0272	02.0382.0213	Tiêm khớp háng		Lần	470.000	242.000	302.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.023	Đang dùng	0298	02.0412.0214	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm		Lần	694.000	347.000	434.000	0
2.024	Đang dùng	0278	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	Lần	470.000	242.000	302.000	104.400
2.025	Đang dùng	0304	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm		Lần	694.000	347.000	434.000	0
2.026	Đang dùng	0283	02.0393.0213	Tiêm khớp thái dương hàm		Lần	470.000	242.000	302.000	0
2.027	Đang dùng	0281	02.0391.0213	Tiêm khớp ức - sườn		Lần	470.000	242.000	302.000	0
2.028	Đang dùng	0307	02.0421.0214	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm		Lần	694.000	347.000	434.000	0
2.029	Đang dùng	0280	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn		Lần	470.000	242.000	302.000	0
2.030	Đang dùng	0306	02.0420.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm		Lần	694.000	347.000	434.000	0
2.031	Đang dùng	0279	02.0389.0213	Tiêm khớp vai		Lần	470.000	242.000	302.000	0
2.032	Đang dùng	0305	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm		Lần	694.000	347.000	434.000	0
2.033	Đang dùng	5074		Tiêm phong bế		Lần	403.000	207.000	259.000	0
2.034	Đang dùng	6284		Tiêm rụng tóc từng mảng bằng Triamcinolone > 10 cm2		lần	0	1.500.000		0
2.035	Đang dùng	6283		Tiêm rụng tóc từng mảng bằng Triamcinolone 5 - 10 cm2		lần	0	1.000.000		0
2.036	Đang dùng	6282		Tiêm rụng tóc từng mảng bằng Triamcinolone < 5cm2		lần	0	800.000		0
2.037	Đang dùng	6285		Tiêm sẹo lồi bằng triamcinolon < 5cm		lần	0	700.000		0
2.038	Đang dùng	6287		Tiêm sẹo lồi bằng triamcinolon >10cm		lần	0	1.500.000		0
2.039	Đang dùng	6286		Tiêm sẹo lồi bằng triamcinolon 5-10cm		lần	0	1.000.000		0
2.040	Đang dùng	0433	03.2453.1093	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết		Lần	4.147.000	2.074.000	2.592.000	0
2.041	Đang dùng	0422	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	Lần	52.500	35.000	45.500	15.100
2.042	Đang dùng	0419	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	Lần	69.000	35.000	43.000	15.100
2.043	Đang dùng	5041		Tiêm Vaccin		Lần	156.000	104.000	135.200	0
2.044	Đang dùng	4928		Tiền Mê		Lần	450.000	300.000	390.000	0
2.045	Đang dùng	5066		Tiểu phẫu lấy móng bị quặp		Ngón	739.500	493.000	640.900	0
2.046	Đang dùng	0366	03.2181.0995	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)		Lần	3.564.000	1.782.000	2.228.000	0
2.047	Đang dùng	5055		Triệt sản nam (thắt ống dẫn tinh)		Lần	10.206.000	6.804.000	8.845.200	0
2.048	Đang dùng	5001		Triệt sản trong mổ		Lần	3.240.000	2.160.000	2.808.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.049	Đang dùng	0533	03.2791.1171	Truyền hoá chất màng phổi		Lần	1.015.000	526.000	658.000	0
2.050	Đang dùng	4917		Truyền hóa chất mỗi giờ tiếp theo		Lần	253.000	127.000	158.000	0
2.051	Đang dùng	0535	03.2793.1169	Truyền hoá chất tĩnh mạch		Lần	493.000	253.000	316.000	0
2.052	Đang dùng	0532	03.2790.1171	Truyền hoá chất vào ổ bụng		Lần	1.015.000	526.000	658.000	0
2.053	Đang dùng	0534	03.2792.1170	Truyền hoá động mạch		Lần	1.706.000	885.000	1.067.000	0
2.054	Đang dùng	4971		Truyền tĩnh mạch (BSGĐ		Lần	627.000	322.000	392.000	0
2.055	Đang dùng	4972		Truyền tĩnh mạch (BSGĐ > 5 Km)		Lần	739.000	370.000	462.000	0
2.056	Đang dùng	4920		Truyền tĩnh mạch_đạm		Lần	225.000	150.000	195.000	0
2.057	Đang dùng	5425		Truyền tĩnh mạch_đạm (lần 2 trở đi)		Lần	60.000	40.000	52.000	0
2.058	Đang dùng	0423	14.0291.0212	Truyền tĩnh mạch_dịch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Lần	190.500	127.000	165.100	15.100
2.059	Đang dùng	5424		Truyền tĩnh mạch_dịch (lần 2 trở đi)		Lần	52.500	35.000	45.500	0
2.060	Đang dùng	5039		Truyền tĩnh mạch_máu		Lần	294.000	196.000	254.800	0
2.061	Đang dùng	5426		Truyền tĩnh mạch_máu (lần 2 trở đi)		Lần	0	58.000		0
2.062	Đang dùng	0331	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	Lần	1.512.000	784.000	945.000	318.700
2.063	Đang dùng	4998		Vệ Sinh Phụ Khoa		Lần	172.500	115.000	149.500	0
2.064	Đang dùng	4918		Xỏ lỗ tai bé		Lần	190.500	127.000	165.100	0
2.065	Đang dùng	4941		Xông họng		Lần	87.000	58.000	75.400	0
2.066	Đang dùng	4942		Xông kê		Lần	103.500	69.000	89.700	0
2.067	Đang dùng	4940		Xông mũi		Lần	87.000	58.000	75.400	0
Thủ thuật -Bỏng										
2.068	Đang dùng	2191	11.0135.1893	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể		Lần	1.836.000	918.000	1.148.000	0
2.069	Đang dùng	2188	11.0132.1890	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng >60% DTCT hoặc có bỏng hô hấp		Lần	4.838.000	2.419.000	3.024.000	0
2.070	Đang dùng	2190	11.0134.1892	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể		Lần	2.549.000	1.274.000	1.593.000	0
2.071	Đang dùng	2189	11.0133.1891	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 40 – 60% diện tích cơ thể		Lần	3.434.000	1.717.000	2.147.000	0
2.072	Đang dùng	2192	11.0136.1159	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng		Lần	1.598.000	829.000	999.000	0
2.073	Đang dùng	2193	11.0137.1146	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Lần	5.400.000	2.700.000	3.375.000	1.207.500

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.074	Đang dùng	2182	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	Lần	1.210.000	627.000	784.000	262.900
2.075	Đang dùng	2187	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	Lần	1.210.000	627.000	784.000	262.900
2.076	Đang dùng	2178	11.0001.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn		Lần	6.480.000	3.240.000	4.050.000	0
2.077	Đang dùng	2183	11.0006.1152	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em		Lần	6.480.000	3.240.000	4.050.000	0
2.078	Đang dùng	2181	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	1.987.000	994.000	1.242.000	458.200
2.079	Đang dùng	2186	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	1.987.000	994.000	1.242.000	458.200
2.080	Đang dùng	2180	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	2.592.000	1.296.000	1.620.000	618.300
2.081	Đang dùng	2185	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em		Lần	2.592.000	1.296.000	1.620.000	0
2.082	Đang dùng	2184	11.0007.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em		Lần	4.126.000	2.063.000	2.579.000	0
2.083	Đang dùng	2179	11.0002.1151	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn		Lần	4.126.000	2.063.000	2.579.000	0
Thủ thuật -Mắt										
2.084	Đang dùng	5443		(Gói Phaco) Cắt mộng thịt mắt		Ca	0	100.000		0
2.085	Đang dùng	5442		(Gói Phaco) Phẫu thuật đục thủy tinh thể		Ca	0	220.000		0
2.086	Đang dùng	2659	14.0160.0786	áp tia bêta điều trị các bệnh lý kết mạc		Lần	299.000	150.000	187.000	0
2.087	Đang dùng	2676	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Lần	253.000	127.000	158.000	41.200
2.088	Đang dùng	2669	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	Lần	322.000	161.000	201.000	0
2.089	Đang dùng	2673	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	184.000	92.000	115.000	40.300
2.090	Đang dùng	2664	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	184.000	92.000	115.000	40.300
2.091	Đang dùng	2674	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	184.000	92.000	115.000	40.300
2.092	Đang dùng	2654	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác		Lần	138.000	69.000	86.000	0
2.093	Đang dùng	2656	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi		Lần	138.000	69.000	86.000	0
2.094	Đang dùng	2655	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi		Lần	138.000	69.000	86.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.095	Đang dùng	2677	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Lần	426.000	219.000	273.000	85.500
2.096	Đang dùng	2698	14.0270.0750	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	Lần	694.000	347.000	434.000	145.500
2.097	Đang dùng	2697	14.0269.0750	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Lần	694.000	347.000	434.000	145.500
2.098	Đang dùng	2699	14.0272.0744	Điện châm kích thích		Lần	1.944.000	972.000	1.215.000	0
2.099	Đang dùng	2671	14.0199.0745	Điện di điều trị		Lần	115.000	58.000	72.000	0
2.100	Đang dùng	2701	14.0274.0747	Điện nhãn cầu		Lần	470.000	242.000	302.000	0
2.101	Đang dùng	2700	14.0273.0747	Điện võng mạc		Lần	470.000	242.000	302.000	0
2.102	Đang dùng	2552	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên		Lần	1.534.000	795.000	959.000	0
2.103	Đang dùng	2553	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)		Lần	1.534.000	795.000	959.000	0
2.104	Đang dùng	2653	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại	Lần	161.000	98.000	101.000	43.600
2.105	Đang dùng	2650	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)		Lần	1.987.000	994.000	1.242.000	0
2.106	Đang dùng	3556	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc	Lần	694.000	347.000	434.000	145.500
2.107	Đang dùng	2693	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Lần	322.000	161.000	201.000	77.000
2.108	Đang dùng	2702	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm		Lần	299.000	150.000	187.000	0
2.109	Đang dùng	3563	21.0091.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		Lần	299.000	150.000	187.000	0
2.110	Đang dùng	2695	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Lần	694.000	347.000	434.000	145.500
2.111	Đang dùng	2691	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	Lần	322.000	161.000	201.000	77.000
2.112	Đang dùng	2703	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	Lần	276.000	138.000	173.000	68.000
2.113	Đang dùng	3557	21.0076.0752	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Lần	276.000	138.000	173.000	68.000
2.114	Đang dùng	2696	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Lần	276.000	138.000	173.000	68.000
2.115	Đang dùng	2690	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc	Lần	184.000	92.000	115.000	41.900
2.116	Đang dùng	3562	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	161.000	98.000	101.000	33.600
2.117	Đang dùng	2689	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Lần	34.500	23.000	29.900	12.700
2.118	Đang dùng	3561	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	Lần	322.000	161.000	201.000	80.600
2.119	Đang dùng	2694	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	Lần	322.000	161.000	201.000	77.000
2.120	Đang dùng	2683	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	Lần	322.000	161.000	201.000	77.000

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.121	Đang dùng	2687	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	Lần	161.000	98.000	101.000	31.100
2.122	Đang dùng	2686	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Lần	161.000	98.000	101.000	31.100
2.123	Đang dùng	2675	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Lần	253.000	127.000	158.000	53.600
2.124	Đang dùng	2651	14.0030.0749	Laser điều trị U nguyên bào võng mạc		Lần	1.987.000	994.000	1.242.000	0
2.125	Đang dùng	2672	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	Lần	336.000	173.000	216.000	40.900
2.126	Đang dùng	2662	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lần	328.500	219.000	284.700	99.400
2.127	Đang dùng	2661	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Lần	3.197.000	1.598.000	1.998.000	727.900
2.128	Đang dùng	2663	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lần	1.598.000	829.000	999.000	359.500
2.129	Đang dùng	0347	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lần	336.000	173.000	216.000	71.500
2.130	Đang dùng	2670	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh		Lần	276.000	138.000	173.000	0
2.131	Đang dùng	2652	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser		Lần	1.253.000	650.000	812.000	0
2.132	Đang dùng	2678	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	184.000	92.000	115.000	40.900
2.133	Đang dùng	2685	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Lần	538.000	276.000	336.000	130.900
2.134	Đang dùng	5471		Phẫu thuật đục thủ tinh thể (Phaco)		Ca	0	1.080.000		0
2.135	Đang dùng	2680	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	Lần	907.000	470.000	588.000	218.500
2.136	Đang dùng	2679	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	Lần	230.000	115.000	144.000	48.300
2.137	Đang dùng	2681	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	276.000	138.000	173.000	60.000
2.138	Đang dùng	2682	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Lần	276.000	138.000	173.000	60.000
2.139	Đang dùng	2660	14.0161.0748	Tập nhược thị		Lần	161.000	98.000	101.000	0
2.140	Đang dùng	3558	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	207.000	104.000	129.000	46.400
2.141	Đang dùng	2668	14.0197.0854	Thông lệ đạo hai mắt	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	Lần	493.000	253.000	316.000	105.800
2.142	Đang dùng	2666	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Lần	253.000	127.000	158.000	55.000
2.143	Đang dùng	2665	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Lần	253.000	127.000	158.000	55.000
2.144	Đang dùng	2667	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Lần	253.000	127.000	158.000	55.000
2.145	Đang dùng	2658	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc		Lần	253.000	127.000	158.000	0
2.146	Đang dùng	2657	14.0158.0857	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)		Lần	253.000	127.000	158.000	0
2.147	Đang dùng	2704	14.0290.0212	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Lần	69.000	35.000	43.000	15.100
2.148	Đang dùng	2692	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Lần	322.000	161.000	201.000	77.000
Thủ thuật -Sản										
2.149	Đang dùng	2504	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	Lần	4.709.000	2.354.000	2.943.000	1.079.400

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.150	Đang dùng	2518	13.0200.0071	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Lần	2.290.000	1.145.000	1.431.000	248.500
2.151	Đang dùng	2515	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	5.746.000	1.145.000	3.591.000	0
2.152	Đang dùng	2419	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Lần	582.000	299.000	364.000	139.000
2.153	Đang dùng	2488	.0147.0597_C	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Lần	9.785.000	4.892.000	6.116.000	1.716.500
2.154	Đang dùng	2492	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	3.002.000	1.501.000	1.877.000	889.700
2.155	Đang dùng	2420	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	Lần	3.910.000	1.955.000	2.444.000	873.000
2.156	Đang dùng	2498	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Trích áp xe vú	Lần	1.080.000	560.000	700.000	251.500
2.157	Đang dùng	2497	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Lần	4.018.000	2.009.000	2.511.000	1.069.900
2.158	Đang dùng	2508	13.0184.0605	Chọc dò màng bụng sơ sinh		Lần	1.987.000	994.000	1.242.000	0
2.159	Đang dùng	2511	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh		Lần	2.138.000	1.069.000	1.337.000	0
2.160	Đang dùng	2479	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Lần	717.000	358.000	448.000	153.700
2.161	Đang dùng	2512	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh		Lần	739.000	370.000	462.000	0
2.162	Đang dùng	2442	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Lần	10.757.000	5.378.000	6.723.000	2.287.400
2.163	Đang dùng	2413	13.0046.0608	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	Lần	3.413.000	1.706.000	2.133.000	825.800
2.164	Đang dùng	2414	13.0047.0608	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào		Lần	3.413.000	1.706.000	2.133.000	0
2.165	Đang dùng	2496	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Lần	3.996.000	1.998.000	2.498.000	929.400
2.166	Đang dùng	2516	13.0195.0094	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh		Lần	2.894.000	1.447.000	1.809.000	0
2.167	Đang dùng	2513	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	336.000	173.000	216.000	101.800
2.168	Đang dùng	2509	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Lần	3.197.000	1.598.000	1.998.000	685.500
2.169	Đang dùng	2507	13.0183.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh		Lần	3.197.000	1.598.000	1.998.000	0
2.170	Đang dùng	2517	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		Lần	426.000	219.000	273.000	0
2.171	Đang dùng	5085		Đặt vòng có vết mổ đẻ cũ lần 1		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
2.172	Đang dùng	5086		Đặt vòng có vết mổ đẻ cũ lần 2		Lần	1.512.000	784.000	945.000	0
2.173	Đang dùng	5087		Đặt vòng có vết mổ đẻ khó		Lần	1.728.000	896.000	1.080.000	0
2.174	Đang dùng	4921		Đặt vòng tránh thai		Lần	1.008.000	672.000	873.600	0
2.175	Đang dùng	2417	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	138.000	92.000	119.600	41.100
2.176	Đang dùng	2486	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	784.000	392.000	490.000	191.500

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.177	Đang dùng	2487	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		Lần	1.318.000	683.000	854.000	0
2.178	Đang dùng	5484		Đo CTG song thai		Lần	0	392.000		0
2.179	Đang dùng	4922		Đo CTG thai		Lần	379.500	253.000	328.900	0
2.180	Đang dùng	2399	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	5.162.000	2.581.000	3.227.000	1.191.900
2.181	Đang dùng	2408	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	7.949.000	3.974.000	4.968.000	786.700
2.182	Đang dùng	2409	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm + cắt may	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	8.505.000	5.670.000	7.371.000	786.700
2.183	Đang dùng	6087	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm + cắt may gói sinh tiết kiệm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	0	4.600.000		786.700
2.184	Đang dùng	2401	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	5.551.000	2.776.000	3.470.000	1.510.300
2.185	Đang dùng	2463	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục		Lần	19.656.000	9.828.000	12.285.000	0
2.186	Đang dùng	2402	13.0027.0617	Forceps	Forceps	Lần	4.385.000	2.192.000	2.741.000	1.141.900
2.187	Đang dùng	2403	13.0028.0617	Giác hút	Giác hút	Lần	4.385.000	2.192.000	2.741.000	1.141.900
2.188	Đang dùng	2398	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Lần	4.350.000	2.900.000	3.770.000	682.500
2.189	Đang dùng	2510	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)		Lần	2.657.000	2.500.000	1.661.000	0
2.190	Đang dùng	2494	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	994.000	515.000	644.000	236.500
2.191	Đang dùng	2529	13.0236.0697	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi		Lần	23.911.000	11.956.000	14.945.000	0
2.192	Đang dùng	5596		Hút thai dưới 7 tuần trên vết mổ cũ lấy thai			0	2.500.000		0
2.193	Đang dùng	2530	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	Lần	2.203.000	1.102.000	1.377.000	522.000
2.194	Đang dùng	2405	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	7.625.000	3.812.000	4.766.000	1.663.600
2.195	Đang dùng	2397	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	8.986.000	4.493.000	5.616.000	3.054.800
2.196	Đang dùng	2418	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	2.678.000	1.339.000	1.674.000	582.500
2.197	Đang dùng	2482	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Lần	13.154.000	6.577.000	8.222.000	3.019.800
2.198	Đang dùng	2490	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Lần	10.217.000	5.108.000	6.386.000	1.754.800
2.199	Đang dùng	2478	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Lần	12.593.000	6.296.000	7.871.000	2.833.400
2.200	Đang dùng	2410	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	448.000	230.000	288.000	94.600

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.201	Đang dùng	2489	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lần	2.700.000	1.350.000	1.688.000	653.700
2.202	Đang dùng	4950		Lấy dụng cụ tránh thai (thường)		Lần	655.500	437.000	568.100	0
2.203	Đang dùng	4614		Lấy dụng cụ tránh thai khó		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
2.204	Đang dùng	5304		Lấy dụng cụ tránh thai mất dây			0	784.000		0
2.205	Đang dùng	5305		Lấy dụng cụ tránh thai mất dây+khó			0	896.000		0
2.206	Đang dùng	2520	.0222.0631_(	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lần	7.193.000	3.596.000	4.496.000	2.455.100
2.207	Đang dùng	2407	.0032.0632_(	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lần	5.594.000	2.797.000	3.497.000	1.959.100
2.208	Đang dùng	2495	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	Lần	7.387.000	3.694.000	4.617.000	914.600
2.209	Đang dùng	5595		Nạo kênh cổ tử cung		lần	0	600.000		0
2.210	Đang dùng	5396		Nạo sinh thiết toàn phần (nạo kênh CTC và nạo buồng tử cung)		Lần	0	2.160.000		0
2.211	Đang dùng	5397		Nạo sinh thiết từng phần (kênh CTC hoặc buồng tử cung)		Lần	2.430.000	1.620.000	2.106.000	0
2.212	Đang dùng	2416	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	2.430.000	1.620.000	2.106.000	376.500
2.213	Đang dùng	2473	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Lần	21.384.000	10.692.000	13.365.000	4.667.800
2.214	Đang dùng	2472	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Lần	21.384.000	10.692.000	13.365.000	4.667.800
2.215	Đang dùng	2471	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Lần	21.384.000	10.692.000	13.365.000	4.667.800
2.216	Đang dùng	2400	13.0025.0638	Nội xoay thai	Nội xoay thai	Lần	6.977.000	3.488.000	4.361.000	1.472.000
2.217	Đang dùng	2493	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	12.960.000	6.480.000	8.100.000	627.100
2.218	Đang dùng	2415	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	1.361.000	706.000	882.000	313.500
2.219	Đang dùng	2411	13.0042.0058	Nút mạch cầm máu trong sản khoa		Lần	44.885.000	22.442.000	28.053.000	0
2.220	Đang dùng	2527	13.0233.0642	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18		Lần	5.530.000	2.765.000	3.456.000	0
2.221	Đang dùng	2532	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Lần	3.240.000	2.160.000	2.808.000	199.700
2.222	Đang dùng	2525	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Lần	4.536.000	2.268.000	2.835.000	352.300
2.223	Đang dùng	2523	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Lần	4.774.000	2.387.000	2.984.000	352.300
2.224	Đang dùng	2526	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		Lần	5.443.000	2.722.000	3.402.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.225	Đang dùng	2534	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	4.320.000	2.160.000	2.700.000	450.000
2.226	Đang dùng	2528	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	2.700.000	1.350.000	1.688.000	700.200
2.227	Đang dùng	2524	13.0230.0646	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước		Lần	5.011.000	2.506.000	3.132.000	0
2.228	Đang dùng	2531	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	1.944.000	972.000	1.215.000	429.500
2.229	Đang dùng	2514	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh		Lần	560.000	288.000	350.000	0
2.230	Đang dùng	2491	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	1.879.000	940.000	1.175.000	414.500
2.231	Đang dùng	2412	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau		Lần	5.681.000	2.840.000	3.551.000	0
2.232	Đang dùng	2503	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú		Lần	10.692.000	5.346.000	6.683.000	0
2.233	Đang dùng	2404	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối	Lần	253.000	127.000	158.000	55.100
2.234	Đang dùng	5392		Tái tạo sàn chậu đơn giản		Lần	0	3.780.000		0
2.235	Đang dùng	5393		Tái tạo sàn chậu phức tạp		Lần	0	6.480.000		0
2.236	Đang dùng	2506	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh		Lần	2.700.000	1.350.000	1.688.000	0
2.237	Đang dùng	2406	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Lần	2.700.000	1.350.000	1.688.000	700.200
2.238	Đang dùng	2483	13.0142.0717	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)		Lần	5.378.000	2.689.000	3.362.000	0
2.239	Đang dùng	2485	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Lần	1.879.000	940.000	1.175.000	436.200
2.240	Đang dùng	2480	13.0138.0718	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung		Lần	1.210.000	627.000	784.000	0
2.241	Đang dùng	2481	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorio		Lần	1.166.000	605.000	756.000	0
2.242	Đang dùng	2522	.0224.0631_C	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lần	13.608.000	6.804.000	8.505.000	2.455.100
2.243	Đang dùng	2453	13.0096.0720	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng		Lần	32.033.000	16.016.000	20.021.000	0
Thủ thuật -Sinh thiết										
2.244	Đang dùng	3466	18.0628.0081	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1.188.000	616.000	770.000	280.500
2.245	Đang dùng	3463	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	784.000	392.000	490.000	171.900
2.246	Đang dùng	3459	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	784.000	392.000	490.000	171.900
2.247	Đang dùng	3487	18.0651.0088	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	764.500

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.248	Đang dùng	4308	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Lần	1.210.000	627.000	784.000	308.300
2.249	Đang dùng	4306	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Lần	1.210.000	627.000	784.000	308.300
2.250	Đang dùng	4310	25.0018.1758	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt		Lần	1.210.000	627.000	784.000	0
2.251	Đang dùng	4309	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm		Lần	2.592.000	1.296.000	1.620.000	0
2.252	Đang dùng	4311	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Lần	1.210.000	627.000	784.000	308.300
2.253	Đang dùng	4305	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Lần	1.210.000	627.000	784.000	308.300
2.254	Đang dùng	4307	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Lần	1.210.000	627.000	784.000	308.300
2.255	Đang dùng	3461	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	886.000	459.000	574.000	196.900
2.256	Đang dùng	3462	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	2.117.000	1.058.000	1.323.000	463.500
2.257	Đang dùng	3486	18.0650.0088	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính		Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	0
2.258	Đang dùng	3467	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	2.722.000	1.361.000	1.701.000	586.300
2.259	Đang dùng	3485	18.0649.0060	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính		Lần	5.789.000	2.894.000	3.618.000	0
2.260	Đang dùng	3468	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	784.000	392.000	490.000	171.900
2.261	Đang dùng	3458	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	784.000	392.000	490.000	170.900
2.262	Đang dùng	3465	18.0627.0146	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản		Lần	14.342.000	7.171.000	8.964.000	0
2.263	Đang dùng	3460	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1.123.000	582.000	728.000	240.900
2.264	Đang dùng	3464	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	3.413.000	1.706.000	2.133.000	825.800
2.265	Đang dùng	3488	18.0652.0060	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính		Lần	5.789.000	2.894.000	3.618.000	0
2.266	Đang dùng	3469	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	5.400.000	2.700.000	3.375.000	659.900
2.267	Đang dùng	3489	18.0653.0060	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính		Lần	5.789.000	2.894.000	3.618.000	0
2.268	Đang dùng	3470	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	6.480.000	3.240.000	4.050.000	659.900

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.269	Đang dùng	3472	18.0635.0062	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính		Lần	8.359.000	4.180.000	5.225.000	0
2.270	Đang dùng	3471	18.0634.0062	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính		Lần	8.359.000	4.180.000	5.225.000	0
2.271	Đang dùng	3457	18.0614.0063	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm		Lần	5.875.000	2.938.000	3.672.000	0
2.272	Đang dùng	3482	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính		Lần	9.353.000	4.676.000	5.846.000	0
2.273	Đang dùng	3475	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Lần	9.353.000	4.676.000	5.846.000	1.972.300
2.274	Đang dùng	3449	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	4.882.000	2.441.000	3.051.000	1.064.900
2.275	Đang dùng	3479	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính		Lần	9.353.000	4.676.000	5.846.000	0
2.276	Đang dùng	3453	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	4.039.000	2.020.000	2.525.000	879.400
2.277	Đang dùng	3477	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính		Lần	9.353.000	4.676.000	5.846.000	0
2.278	Đang dùng	3451	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	4.882.000	2.441.000	3.051.000	1.064.900
2.279	Đang dùng	3483	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính		Lần	9.353.000	4.676.000	5.846.000	0
2.280	Đang dùng	3455	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	4.039.000	2.020.000	2.525.000	879.400
2.281	Đang dùng	3473	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Lần	9.353.000	4.676.000	5.846.000	1.972.300
2.282	Đang dùng	3484	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính		Lần	8.338.000	4.169.000	5.211.000	0
2.283	Đang dùng	3476	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Lần	8.338.000	4.169.000	5.211.000	1.772.300
2.284	Đang dùng	3452	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	4.882.000	2.441.000	3.051.000	1.064.900
2.285	Đang dùng	3480	18.0643.0172	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính		Lần	8.338.000	4.169.000	5.211.000	0
2.286	Đang dùng	3456	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm		Lần	2.959.000	1.480.000	1.850.000	0
2.287	Đang dùng	3474	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính		Lần	9.353.000	4.676.000	5.846.000	0
2.288	Đang dùng	3478	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính		Lần	9.353.000	4.676.000	5.846.000	0
2.289	Đang dùng	3454	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	784.000	392.000	490.000	170.900
2.290	Đang dùng	3450	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	4.039.000	2.020.000	2.525.000	879.400
2.291	Đang dùng	3481	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính		Lần	9.353.000	4.676.000	5.846.000	0
2.292	Đang dùng	3651	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)		Lần	2.614.000	1.307.000	1.634.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.293	Đang dùng	3650	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Lần	672.000	336.000	420.000	147.900
Thủ thuật -TMH										
2.294	Đang dùng	2938	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)		Lần	950.000	493.000	616.000	0
2.295	Đang dùng	2917	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	Lần	650.000	334.000	406.000	165.500
2.296	Đang dùng	2912	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ		Lần	582.000	299.000	364.000	0
2.297	Đang dùng	2939	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	Lần	115.000	58.000	72.000	22.000
2.298	Đang dùng	2925	15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)		Lần	4.514.000	2.257.000	2.822.000	0
2.299	Đang dùng	2930	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA		Lần	582.000	299.000	364.000	0
2.300	Đang dùng	2921	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Lần	739.000	370.000	462.000	216.500
2.301	Đang dùng	2922	15.0142.0869	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	Lần	739.000	370.000	462.000	286.500
2.302	Đang dùng	2931	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi		Lần	1.404.000	728.000	878.000	0
2.303	Đang dùng	2929	15.0206.0996	Chích rạch apxe thành sau họng (gây mê)		Lần	3.564.000	1.782.000	2.228.000	0
2.304	Đang dùng	2928	15.0206.0879	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)		Lần	1.274.000	661.000	826.000	0
2.305	Đang dùng	2910	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ		Lần	322.000	161.000	201.000	0
2.306	Đang dùng	2913	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	Lần	276.000	138.000	173.000	64.300
2.307	Đang dùng	2918	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	Lần	1.339.000	694.000	868.000	310.500
2.308	Đang dùng	2940	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Lần	1.075.500	717.000	932.100	600.500
2.309	Đang dùng	3553	21.0066.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán		Lần	276.000	138.000	173.000	0
2.310	Đang dùng	3551	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng		Lần	138.000	69.000	86.000	0
2.311	Đang dùng	3552	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp		Lần	138.000	69.000	86.000	0
2.312	Đang dùng	3555	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi		Lần	493.000	253.000	316.000	0
2.313	Đang dùng	3549	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm		Lần	336.000	173.000	216.000	0
2.314	Đang dùng	3550	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng		Lần	381.000	196.000	244.000	0
2.315	Đang dùng	2916	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới_gây mê	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Lần	3.283.000	1.642.000	2.052.000	705.500
2.316	Đang dùng	2915	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới_gây tê	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Lần	2.203.000	1.102.000	1.377.000	489.900
2.317	Đang dùng	2936	15.0216.0893	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)		Lần	694.000	347.000	434.000	0
2.318	Đang dùng	2937	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Lần	784.000	392.000	490.000	156.300
2.319	Đang dùng	2935	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Lần	426.000	219.000	273.000	89.400
2.320	Đang dùng	3554	21.0067.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)		Lần	929.000	482.000	602.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.321	Đang dùng	2926	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Lần	739.000	370.000	462.000	153.600
2.322	Đang dùng	2934	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng		Lần	4.514.000	2.257.000	2.822.000	0
2.323	Đang dùng	2911	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	Lần	907.000	470.000	588.000	194.700
2.324	Đang dùng	2942	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Lần	87.000	58.000	75.400	27.500
2.325	Đang dùng	2927	15.0188.0925	Kỹ thuật đặt van phát âm		Lần	3.413.000	1.706.000	2.133.000	0
2.326	Đang dùng	2933	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lần	172.500	115.000	149.500	43.100
2.327	Đang dùng	2932	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	Lần	172.500	115.000	149.500	43.100
2.328	Đang dùng	2943	15.0240.0904	Lấy di vật thanh quản gây mê ống cứng	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	3.413.000	1.706.000	2.133.000	754.400
2.329	Đang dùng	2944	15.0240.0905	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	1.750.000	875.000	1.094.000	404.900
2.330	Đang dùng	2923	15.0143.0906	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	Lấy dị vật mũi [gây mê]	Lần	3.413.000	1.706.000	2.133.000	705.500
2.331	Đang dùng	2924	15.0143.0907	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	Lần	555.000	370.000	481.000	213.900
2.332	Đang dùng	2914	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	241.500	161.000	209.300	70.300
2.333	Đang dùng	2920	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	Lần	582.000	299.000	364.000	139.000
2.334	Đang dùng	3495	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Lần	2.506.000	1.253.000	1.566.000	545.500
2.335	Đang dùng	2919	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	Lần	299.000	150.000	187.000	69.300
2.336	Đang dùng	2941	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	Lần	1.231.000	638.000	798.000	263.700
Thủ thuật Ung bướu										
2.337	Đang dùng	2384	12.0443.1161	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang		Lần	1.901.000	950.000	1.188.000	0
2.338	Đang dùng	2383	12.0377.1192	Điều trị đích trong ung thư		Lần	4.147.000	2.074.000	2.592.000	0
2.339	Đang dùng	2374	12.0229.0062	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư-gan		Lần	8.359.000	4.180.000	5.225.000	0
2.340	Đang dùng	2381		Gây dính màng phổi bằng bơm hoá chất màng phổi		Lần	950.000	493.000	616.000	0
2.341	Đang dùng	2376	12.0366.1165	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy		Lần	1.987.000	994.000	1.242.000	0
2.342	Đang dùng	2373	12.0001.1193	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt		Lần	2.419.000	1.210.000	1.512.000	0
2.343	Đang dùng	2375	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm		Lần	784.000	392.000	490.000	0
2.344	Đang dùng	2382	12.0373.1171	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư		Lần	1.015.000	526.000	658.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.345	Đang dùng	2377	12.0367.1170	Truyền hoá chất động mạch		Lần	1.706.000	885.000	1.067.000	0
2.346	Đang dùng	2378	12.0369.1171	Truyền hoá chất khoang màng bụng		Lần	1.015.000	526.000	658.000	0
2.347	Đang dùng	2379	12.0370.1171	Truyền hoá chất khoang màng phổi		Lần	1.015.000	526.000	658.000	0
2.348	Đang dùng	2380	12.0371.1172	Truyền hóa chất nội tủy		Lần	1.944.000	972.000	1.215.000	0
Thủ thuật -VLTL										
2.349	Đang dùng	6552		Cấy chỉ điều trị (chỉ Bijon HQ)		lần	1.800.000	1.200.000	1.560.000	0
2.350	Đang dùng	6551		Cấy chỉ điều trị (chỉ Catgut)		lần	1.050.000	700.000	910.000	0
2.351	Đang dùng	3185	17.0195.0226	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Lần	207.000	104.000	129.000	71.800
2.352	Đang dùng	0179	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	Lần	1.188.000	616.000	770.000	280.500
2.353	Đang dùng	0178	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim		Lần	1.188.000	616.000	770.000	0
2.354	Đang dùng	0167	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	Lần	739.000	370.000	462.000	162.900
2.355	Đang dùng	0184	02.0080.0054	Đặt stent ống động mạch		Lần	33.415.000	16.708.000	20.885.000	0
2.356	Đang dùng	6550		Điện châm		Lần	150.000	100.000	130.000	0
2.357	Đang dùng	6554		Điện xung đá nóng sinh học DDS		lần	0	100.000		0
2.358	Đang dùng	3095	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục		Lần	322.000	161.000	201.000	0
2.359	Đang dùng	3097	17.0023.0272	Điều trị bằng bùn		Lần	322.000	161.000	201.000	0
2.360	Đang dùng	3084	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	105.000	70.000	91.000	44.900
2.361	Đang dùng	3083	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc		Lần	184.000	70.000	115.000	0
2.362	Đang dùng	3101	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp		Lần	161.000	98.000	101.000	0
2.363	Đang dùng	3176	17.0158.0233	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	Lần	115.000	70.000	72.000	30.800
2.364	Đang dùng	3082	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều		Lần	184.000	92.000	115.000	0
2.365	Đang dùng	3087	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa		Lần	115.000	58.000	72.000	0
2.366	Đang dùng	3102	17.0028.0232	Điều trị bằng ion tĩnh điện		Lần	161.000	98.000	101.000	0
2.367	Đang dùng	3090	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	Lần	299.000	150.000	187.000	52.100
2.368	Đang dùng	3178	17.0160.0245	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Lần	207.000	104.000	129.000	58.400
2.369	Đang dùng	3177	17.0159.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	Lần	299.000	150.000	187.000	52.100
2.370	Đang dùng	3100	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	105.000	70.000	91.000	50.800
2.371	Đang dùng	3098	17.0024.0272	Điều trị bằng nước khoáng		Lần	322.000	161.000	201.000	0
2.372	Đang dùng	3099	17.0025.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Lần	1.123.000	582.000	728.000	285.400
2.373	Đang dùng	3094	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	Lần	156.000	104.000	135.200	46.000
2.374	Đang dùng	3085	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	Lần	112.500	75.000	97.500	48.700

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.375	Đang dùng	3079	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn		Lần	161.000	98.000	101.000	0
2.376	Đang dùng	3078	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	121.500	81.000	105.300	41.100
2.377	Đang dùng	3086	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích		Lần	172.500	115.000	149.500	0
2.378	Đang dùng	3088	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	172.500	115.000	149.500	40.900
2.379	Đang dùng	3089	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	82.500	55.000	71.500	40.900
2.380	Đang dùng	3092	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		Lần	161.000	98.000	101.000	0
2.381	Đang dùng	3093	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân		Lần	161.000	98.000	101.000	0
2.382	Đang dùng	3103	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường		Lần	161.000	98.000	101.000	0
2.383	Đang dùng	3081	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường		Lần	147.000	98.000	127.400	0
2.384	Đang dùng	3080	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng		Lần	112.500	75.000	97.500	0
2.385	Đang dùng	3179	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	Lần	138.000	55.000	86.000	37.000
2.386	Đang dùng	3150	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Lần	1.642.000	851.000	1.026.000	617.800
2.387	Đang dùng	3149	17.0124.1784	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Lần	6.653.000	3.326.000	4.158.000	2.085.400
2.388	Đang dùng	3152	17.0129.1785	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Lần	6.437.000	3.218.000	4.023.000	2.040.800
2.389	Đang dùng	3151	17.0126.1786	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Lần	4.536.000	2.268.000	2.835.000	1.051.800
2.390	Đang dùng	3091	17.0013.0275	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		Lần	161.000	98.000	101.000	0
2.391	Đang dùng	3192	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Lần	891.000	594.000	772.200	372.700
2.392	Đang dùng	3161	17.0138.0523	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Lần	2.376.000	1.188.000	1.485.000	749.600
2.393	Đang dùng	3162	17.0138.0524	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Lần	1.102.000	571.000	714.000	370.100
2.394	Đang dùng	3158	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Lần	1.166.000	605.000	756.000	352.800
2.395	Đang dùng	0085	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM		Lần	1.102.000	571.000	714.000	0
2.396	Đang dùng	3159	17.0136.0519	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	Lần	829.000	414.000	518.000	257.000
2.397	Đang dùng	3160	17.0136.0520	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	Lần	560.000	288.000	350.000	192.400
2.398	Đang dùng	3183	17.0175.0238	Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Lần	207.000	125.000	129.000	54.800
2.399	Đang dùng	3137	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	207.000	125.000	129.000	54.800

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.400	Đang dùng	3169	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Lần	403.000	207.000	259.000	59.300
2.401	Đang dùng	3170	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Lần	403.000	207.000	259.000	59.300
2.402	Đang dùng	3168	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Lần	184.000	92.000	115.000	59.300
2.403	Đang dùng	3166	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Lần	184.000	92.000	115.000	59.300
2.404	Đang dùng	3167	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Lần	184.000	92.000	115.000	59.300
2.405	Đang dùng	3175	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Lần	403.000	207.000	259.000	59.300
2.406	Đang dùng	3189	17.0233.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Lần	184.000	92.000	115.000	59.300
2.407	Đang dùng	3188	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Lần	403.000	207.000	259.000	59.300
2.408	Đang dùng	3174	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Lần	403.000	207.000	259.000	59.300
2.409	Đang dùng	3171	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Lần	403.000	207.000	259.000	59.300
2.410	Đang dùng	3165	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Lần	403.000	207.000	259.000	59.300
2.411	Đang dùng	3173	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Lần	403.000	207.000	259.000	59.300
2.412	Đang dùng	3172	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Lần	403.000	207.000	259.000	59.300
2.413	Đang dùng	3164	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Lần	184.000	92.000	115.000	59.300
2.414	Đang dùng	3163	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Lần	184.000	92.000	115.000	59.300
2.415	Đang dùng	3184	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.416	Đang dùng	3105	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	184.000	92.000	115.000	59.300
2.417	Đang dùng	3157	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Lần	739.000	370.000	462.000	219.700
2.418	Đang dùng	3142	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.419	Đang dùng	3104	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	184.000	92.000	115.000	51.800
2.420	Đang dùng	3156	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Lần	515.000	265.000	331.000	162.700
2.421	Đang dùng	3182	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Lần	87.000	58.000	75.400	39.000

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.422	Đang dùng	3139	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	322.000	350.000	201.000	64.900
2.423	Đang dùng	3138	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	150.000	100.000	130.000	51.300
2.424	Đang dùng	3153	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Lần	3.434.000	1.717.000	2.147.000	1.153.800
2.425	Đang dùng	3135	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	Lần	115.000	58.000	72.000	32.900
2.426	Đang dùng	3147	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn		Lần	381.000	196.000	244.000	0
2.427	Đang dùng	3115	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.428	Đang dùng	3113	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.429	Đang dùng	3112	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.430	Đang dùng	3117	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.431	Đang dùng	3116	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.432	Đang dùng	3111	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.433	Đang dùng	3109	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.434	Đang dùng	3118	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.435	Đang dùng	3110	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.436	Đang dùng	3108	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.437	Đang dùng	3140	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	Lần	184.000	92.000	115.000	59.300
2.438	Đang dùng	3107	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Lần	184.000	92.000	115.000	59.300
2.439	Đang dùng	3146	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)		Lần	207.000	104.000	129.000	0
2.440	Đang dùng	3136	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	Lần	115.000	58.000	72.000	32.900
2.441	Đang dùng	3114	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.442	Đang dùng	3141	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Lần	1.037.000	538.000	672.000	318.700
2.443	Đang dùng	3106	17.0056.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập vận động có kháng trở	Lần	138.000	92.000	119.600	0
2.444	Đang dùng	3144	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	Lần	560.000	288.000	350.000	173.700
2.445	Đang dùng	3145	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	Lần	560.000	230.000	350.000	144.700
2.446	Đang dùng	3148	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm		Lần	381.000	110.000	244.000	0
2.447	Đang dùng	3124	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng		Lần	184.000	92.000	115.000	0
2.448	Đang dùng	3130	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.449	Đang dùng	3143	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	Lần	161.000	98.000	101.000	51.400

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.450	Đang dùng	3123	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.451	Đang dùng	3121	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	Lần	138.000	92.000	119.600	59.300
2.452	Đang dùng	3120	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	Lần	138.000	92.000	119.600	59.300
2.453	Đang dùng	3119	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	Lần	184.000	92.000	115.000	59.300
2.454	Đang dùng	3122	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.455	Đang dùng	3134	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.456	Đang dùng	3129	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.457	Đang dùng	3128	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.458	Đang dùng	3132	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Lần	35.000	40.000	22.000	14.700
2.459	Đang dùng	3126	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.460	Đang dùng	3131	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.461	Đang dùng	3127	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	Lần	44.000	30.000	27.000	14.700
2.462	Đang dùng	3125	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	Lần	115.000	58.000	72.000	33.400
2.463	Đang dùng	3133	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Lần	35.000	30.000	22.000	14.700
2.464	Đang dùng	0084	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO		Lần	2.657.000	1.328.000	1.661.000	0
2.465	Đang dùng	0151	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)_chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	Lần	381.000	196.000	244.000	148.600
2.466	Đang dùng	0153	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)_chiều dài > 50cm nhiễm trùng	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	Lần	739.000	370.000	462.000	275.600
2.467	Đang dùng	0152	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)_chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	Lần	493.000	253.000	316.000	193.600
2.468	Đang dùng	6553		Thủy châm		lần	105.000	70.000	91.000	0
2.469	Đang dùng	3181	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Lần	322.000	161.000	201.000	68.900
2.470	Đang dùng	3180	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	Lần	322.000	161.000	201.000	68.900
2.471	Đang dùng	3096	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)		Lần	322.000	161.000	201.000	0
2.472	Đang dùng	3155	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Lần	9.202.000	4.601.000	5.751.000	2.924.300
2.473	Đang dùng	3154	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Lần	3.780.000	1.890.000	2.363.000	1.260.800

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.474	Đang dùng	3186	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Lần	3.780.000	1.890.000	2.363.000	1.260.800
2.475	Đang dùng	3187	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Lần	3.780.000	1.890.000	2.363.000	1.260.800
2.476	Đang dùng	6555		Từ trường kích thích sọ		lần	75.000	50.000	65.000	0
2.477	Đang dùng	0103	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	147.000	98.000	127.400	32.900
2.478	Đang dùng	6090		Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN		Lần	0	85.000		0
2.479	Đang dùng	6089		Vật lý trị liệu sau phẫu thuật can tim		Lần	0	85.000		0
2.480	Đang dùng	6088		Vật lý trị liệu trong suy tim		Lần	0	85.000		0
TT Chọc dịch										
2.481	Đang dùng	0149	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	659.900
2.482	Đang dùng	0139	01.0202.0083	Chọc dịch tuỷ sống	Chọc dịch tủy sống	Lần	2.138.000	1.069.000	1.337.000	126.900
2.483	Đang dùng	0313	03.0061.0297	Chọc hút dịch, khí trung thất		Lần	5.746.000	2.873.000	3.591.000	0
2.484	Đang dùng	0321	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Lần	717.000	358.000	448.000	153.700
2.485	Đang dùng	0322	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	2.894.000	1.447.000	1.809.000	162.900
2.486	Đang dùng	0165	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		Lần	886.000	459.000	574.000	0
TT Chọc dò dịch										
2.487	Đang dùng	0191	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tuỷ		Lần	2.138.000	1.069.000	1.337.000	0
2.488	Đang dùng	0145	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	717.000	358.000	448.000	153.700
TT Dịch chọc dò										
2.489	Đang dùng	0166	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	537.000	358.000	465.400	153.700
2.490	Đang dùng	4039	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Lần	138.000	69.000	86.000	22.400
2.491	Đang dùng	4047	23.0222.1597	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Lần	23.000	12.000	14.000	4.900
TT Dịch não tủy										
2.492	Đang dùng	4037	23.0212.1494	Định lượng Globulin (thuỷ dịch)		Lần	138.000	69.000	86.000	0
2.493	Đang dùng	4035	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	Lần	46.000	23.000	29.000	8.800
TT Khí dung										
2.494	Đang dùng	0104	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	115.000	58.000	72.000	27.500
2.495	Đang dùng	0105	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	115.000	58.000	72.000	27.500
TT Nắn, bó bột										

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.496	Đang dùng	1113	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	739.000	370.000	462.000	167.000
2.497	Đang dùng	3190	17.0240.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	Lần	1.080.000	560.000	700.000	372.700
2.498	Đang dùng	3191	17.0240.0528	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	Lần	1.080.000	560.000	700.000	300.100
2.499	Đang dùng	1098	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	1.966.000	983.000	1.229.000	434.600
2.500	Đang dùng	1099	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Lần	1.966.000	983.000	1.229.000	434.600
2.501	Đang dùng	1081	03.3831.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
2.502	Đang dùng	1082	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	Lần	1.210.000	627.000	784.000	300.100
2.503	Đang dùng	1083	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X_bột liền	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
2.504	Đang dùng	1084	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X_bột tự cán	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	Lần	1.210.000	627.000	784.000	300.100
2.505	Đang dùng	1093	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	Lần	3.046.000	1.523.000	1.904.000	659.600
2.506	Đang dùng	1117	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
2.507	Đang dùng	1104	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay_bột liền	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
2.508	Đang dùng	1096	03.3843.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
2.509	Đang dùng	1089	03.3835.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi_bột liền	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Lần	3.046.000	1.523.000	1.904.000	659.600
2.510	Đang dùng	1090	10.0990.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi_bột tự cán	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	Lần	1.685.000	874.000	1.053.000	379.600
2.511	Đang dùng	1116	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
2.512	Đang dùng	1103	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay_bột liền	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
2.513	Đang dùng	1095	03.3842.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.514	Đang dùng	1087	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi/chậu/cột sống_bột liền		Lần	3.046.000	1.523.000	1.904.000	0
2.515	Đang dùng	1088	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi/chậu/cột sống_bột tự cán		Lần	1.685.000	874.000	1.053.000	0
2.516	Đang dùng	1115	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
2.517	Đang dùng	1102	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay_bột liền	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
2.518	Đang dùng	1094	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
2.519	Đang dùng	1085	03.3833.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi_bột liền	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Lần	3.046.000	1.523.000	1.904.000	659.600
2.520	Đang dùng	1086	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi_bột tự cán		Lần	1.685.000	874.000	1.053.000	0
2.521	Đang dùng	1100	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
2.522	Đang dùng	1110	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Lần	3.046.000	1.523.000	1.904.000	659.600
2.523	Đang dùng	1079	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng_bột liền	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Lần	3.046.000	1.523.000	1.904.000	659.600
2.524	Đang dùng	1080	10.0986.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng_bột tự cán	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	Lần	1.685.000	874.000	1.053.000	379.600
2.525	Đang dùng	1119	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
2.526	Đang dùng	1112	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Lần	3.046.000	1.523.000	1.904.000	659.600
2.527	Đang dùng	1108	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
2.528	Đang dùng	1120	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
2.529	Đang dùng	1105	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
2.530	Đang dùng	1106	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
2.531	Đang dùng	1101	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
2.532	Đang dùng	1121	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân_bột liền	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Lần	1.166.000	840.000	756.000	257.000
2.533	Đang dùng	1109	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Lần	3.046.000	1.523.000	1.904.000	659.600
2.534	Đang dùng	1118	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	257.000
2.535	Đang dùng	1122	03.3871.0532	Nắn, bó bột gẫy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	739.000	840.000	462.000	167.000
2.536	Đang dùng	1123	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Lần	1.166.000	840.000	756.000	257.000

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.537	Đang dùng	1125	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Lần	1.512.000	840.000	945.000	282.000
2.538	Đang dùng	1114	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Lần	1.512.000	784.000	945.000	282.000
2.539	Đang dùng	1107	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Lần	3.175.000	1.588.000	1.985.000	667.000
2.540	Đang dùng	1091	03.3836.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Lần	3.499.000	1.750.000	2.187.000	749.600
2.541	Đang dùng	1092	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Lần	1.555.000	806.000	972.000	370.100
2.542	Đang dùng	1097	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	1.966.000	983.000	1.229.000	434.600
2.543	Đang dùng	1124	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	Lần	1.966.000	983.000	1.229.000	434.600
2.544	Đang dùng	1111	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Lần	3.175.000	1.588.000	1.985.000	667.000
TT Thay băng										
2.545	Đang dùng	1074	.9003.0200_I	Gói thay băng vết thương <15 cm	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	240.000	160.000	208.000	64.300
2.546	Đang dùng	4960	15.0303.2047	Gói thay băng vết thương dài trên 15cm đến 30cm	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	442.500	295.000	383.500	89.500
2.547	Đang dùng	5060		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính (BSGĐ < 5Km)		Lần	493.000	253.000	316.000	0
2.548	Đang dùng	5061		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính (BSGĐ > 5Km)		Lần	627.000	322.000	392.000	0
2.549	Đang dùng	4958		Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 15cm (BSGĐ < 5Km)		Lần	381.000	196.000	244.000	0
2.550	Đang dùng	4959		Thay băng vết thương/ mổ chiều dài < 15cm (BSGĐ > 5Km)		Lần	493.000	253.000	316.000	0
2.551	Đang dùng	1075	03.3826.0201	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm		Lần	225.000	150.000	195.000	0
2.552	Đang dùng	4961		Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30cm (BSGĐ > 5Km)		Lần	627.000	322.000	392.000	0
2.553	Đang dùng	4962		Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 30cm đến 50cm (BSGĐ < 5Km)		Lần	627.000	322.000	392.000	0
2.554	Đang dùng	4963		Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 30cm đến 50cm (BSGĐ > 5Km)		Lần	739.000	370.000	462.000	0
2.555	Đang dùng	4965		Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 30cm đến 50cm nhiễm trùng (BSGĐ < 5Km)		Lần	739.000	370.000	462.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.556	Đang dùng	4964		Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 30cm đến 50cm nhiễm trùng (BSGĐ > 5Km)		Lần	874.000	437.000	546.000	0
2.557	Đang dùng	4966		Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 50cm nhiễm trùng (BSGĐ < 5Km)		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
2.558	Đang dùng	4967		Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 50cm nhiễm trùng (BSGĐ > 5Km)		Lần	1.166.000	605.000	756.000	0
2.559	Đang dùng	1076	03.3826.0202	Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	381.000	196.000	244.000	121.400
2.560	Đang dùng	1145	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	739.000	253.000	462.000	193.600
2.561	Đang dùng	1146	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	739.000	370.000	462.000	275.600
2.562	Đang dùng	1144	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	381.000	196.000	244.000	64.300
TT Xạ trị										
2.563	Đang dùng	0524	03.2777.1179	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát_Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)		Lần	15.790.000	7.895.000	9.869.000	0
2.564	Đang dùng	0525	03.2777.1180	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát_Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)		Lần	6.761.000	3.380.000	4.226.000	0
2.565	Đang dùng	0529	03.2782.1179	Xạ trị áp sát liều cao		Lần	15.790.000	7.895.000	9.869.000	0
2.566	Đang dùng	0523	03.2777.1178	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)		Lần	25.056.000	12.528.000	15.660.000	0
2.567	Đang dùng	0528	03.2781.1180	Xạ trị áp sát liều thấp		Lần	6.761.000	3.380.000	4.226.000	0
2.568	Đang dùng	0537	03.2800.1163	Xạ trị bằng máy Cobalt		Lần	538.000	276.000	336.000	0
2.569	Đang dùng	0522	03.2772.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc		Lần	2.506.000	1.253.000	1.566.000	0
2.570	Đang dùng	0527	03.2780.1180	Xạ trị bằng máy P32		Lần	6.761.000	3.380.000	4.226.000	0
2.571	Đang dùng	0526	03.2779.1163	Xạ trị bằng máy Rx		Lần	538.000	276.000	336.000	0
TTChọc dò dịch										
2.572	Đang dùng	0197	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	1.750.000	875.000	1.094.000	153.700
2.573	Đang dùng	0198	02.0243.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu/Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	1.750.000	875.000	1.094.000	153.700
TT-RHM										
2.574	Đang dùng	5456		Cầm máu tại chỗ bằng laser		Lần	840.000	560.000	728.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.575	Đang dùng	5343		Cắt chỉ sau nhổ răng/ phẫu thuật khác		Lần	0	58.000		0
2.576	Đang dùng	5461		Cắt lợi trùm bằng laser		Răng	0	560.000		0
2.577	Đang dùng	5411		Cắt lợi xơ cho răng mọc		Lần	0	115.000		0
2.578	Đang dùng	5460		Cắt mô sợi bằng laser		Răng	0	560.000		0
2.579	Đang dùng	5453		Cắt nướu bằng laser		Răng	0	560.000		0
2.580	Đang dùng	5468		Cắt nướu thẩm mỹ nụ cười không điều chỉnh khoảng sinh học bằng laser		Lần	0	8.640.000		0
2.581	Đang dùng	5454		Cắt nướu thẩm mỹ nụ cười không điều chỉnh khoảng sinh học bằng laser (giá khuyến mãi)		Lần	0	5.400.000		0
2.582	Đang dùng	5450		Cắt nướu tiền phục hình		răng	0	560.000		0
2.583	Đang dùng	5455		Cắt nướu triển dưỡng bằng laser		Răng	0	560.000		0
2.584	Đang dùng	5458		Cắt thắng bên bằng laser		Thắng	0	1.296.000		0
2.585	Đang dùng	5459		Cắt thắng lưỡi bằng laser		Thắng	0	2.160.000		0
2.586	Đang dùng	5457		Cắt thắng môi bằng laser		thắng	0	1.620.000		0
2.587	Đang dùng	5014		Cầu hợp kim thường		Răng	2.592.000	1.296.000	1.620.000	0
2.588	Đang dùng	5015		Cầu hợp kim Titan cẩn sứ		Răng	4.752.000	2.376.000	2.970.000	0
2.589	Đang dùng	5017		Cầu sứ Cercon		Răng	10.800.000	5.400.000	6.750.000	0
2.590	Đang dùng	5016		Cầu sứ toàn phần		Răng	8.640.000	4.320.000	5.400.000	0
2.591	Đang dùng	5322		Che tủy trực tiếp bằng MTA		Răng	0	1.080.000		0
2.592	Đang dùng	5028		Chốt cùi đúc kim loại		Răng	560.000	500.000	350.000	0
2.593	Đang dùng	5010		Chụp hợp kim thường cẩn sứ		Răng	1.944.000	1.296.000	1.684.800	0
2.594	Đang dùng	5011		Chụp hợp kim Titanium cẩn sứ		Răng	4.752.000	2.376.000	2.970.000	0
2.595	Đang dùng	5008		Chụp kim loại thường		Răng	2.160.000	1.080.000	1.350.000	0
2.596	Đang dùng	5009		Chụp kim loại Titan		Răng	4.320.000	2.160.000	2.700.000	0
2.597	Đang dùng	5013		Chụp sứ Cercon		Răng	10.800.000	5.400.000	6.750.000	0
2.598	Đang dùng	5012		Chụp sứ toàn phần		Răng	6.480.000	4.320.000	5.616.000	0
2.599	Đang dùng	6525		Chụp tủy bằng Hydroxit Canxin		lần	225.000	150.000	195.000	0
2.600	Đang dùng	5323		Chụp Tủy bằng MTA		Răng	0	1.080.000		0
2.601	Đang dùng	3075	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		Lần	896.000	448.000	560.000	0
2.602	Đang dùng	5321		Đắp kẽ răng		Răng	0	896.000		0
2.603	Đang dùng	5030		Đệm hàm		Hàm	1.296.000	672.000	840.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.604	Đang dùng	5452		Điều trị nướu nhiễm sắc (tái phát sau điều trị)		Lần	0	560.000		0
2.605	Đang dùng	5467		Điều trị nướu nhiễm sắc bằng laser		Lần	0	8.640.000		0
2.606	Đang dùng	5451		Điều trị nướu nhiễm sắc bằng laser (giá khuyến mãi)		Lần	0	4.320.000		0
2.607	Đang dùng	3073	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam		Lần	381.000	196.000	244.000	0
2.608	Đang dùng	3074	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	493.000	253.000	316.000	112.500
2.609	Đang dùng	3072	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục		Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	0
2.610	Đang dùng	6524		Điều trị rối loạn thái dương bằng máng		lần	0	2.800.000		0
2.611	Đang dùng	3062	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam		Lần	1.188.000	616.000	770.000	0
2.612	Đang dùng	3057	16.0064.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser		Lần	1.188.000	616.000	770.000	0
2.613	Đang dùng	3061	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	655.500	437.000	568.100	280.500
2.614	Đang dùng	3058	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Lần	874.000	437.000	546.000	280.500
2.615	Đang dùng	3063	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Lần	1.188.000	616.000	770.000	280.500
2.616	Đang dùng	3059	16.0066.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser		Lần	1.188.000	616.000	770.000	0
2.617	Đang dùng	3060	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Lần	655.500	437.000	568.100	280.500
2.618	Đang dùng	5410		Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng		Lần	0	2.800.000		0
2.619	Đang dùng	5409		Điều trị viêm quanh răng		Lần	0	173.000		0
2.620	Đang dùng	5038		Đốt nang naboth cổ tử cung		Lần	1.080.000	560.000	700.000	0
2.621	Đang dùng	6533		Gắn lại răng sút		lần	0	300.000		0
2.622	Đang dùng	5339		Gắp mảnh tét răng		Lần	0	58.000		0
2.623	Đang dùng	5022		Hàm giả tháo lắp bán nền nhựa dẻo		Nền	2.160.000	2.592.000	1.350.000	0
2.624	Đang dùng	6537		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (1 Răng Mỹ)		lần	0	850.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.625	Đang dùng	6538		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (2 Răng Mỹ)		lần	0	1.250.000		0
2.626	Đang dùng	6539		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (3 Răng Mỹ)		lần	0	1.700.000		0
2.627	Đang dùng	5021		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (Mỹ)		Răng	672.000	550.000	420.000	0
2.628	Đang dùng	5020		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (Nhật)		Răng	560.000	450.000	350.000	0
2.629	Đang dùng	5019		Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (VN)		Răng	448.000	230.000	288.000	0
2.630	Đang dùng	5023		Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo		Nền	2.160.000	2.592.000	1.350.000	0
2.631	Đang dùng	5024		Hàm khung kim loại		Khung	2.592.000	1.296.000	1.620.000	0
2.632	Đang dùng	5025		Hàm khung Titanium		Khung	5.184.000	2.592.000	3.240.000	0
2.633	Đang dùng	5342		Khâu ổ răng đã nhổ		Lần	172.500	115.000	149.500	0
2.634	Đang dùng	2949	16.0043.1021	Lấy cao răng 1 hàm	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	Lần	294.000	196.000	254.800	92.500
2.635	Đang dùng	2948	16.0043.1020	Lấy cao răng 2 hàm	Lấy cao răng [hai hàm]	Lần	520.500	347.000	451.100	159.100
2.636	Đang dùng	6540	16.0043.1020	Lấy cao răng hai hàm (độ 1)	Lấy cao răng [hai hàm]	lần	520.500	347.000	451.100	159.100
2.637	Đang dùng	6541	16.0043.1020	Lấy cao răng hai hàm (độ 2)	Lấy cao răng [hai hàm]	lần	600.000	400.000	520.000	159.100
2.638	Đang dùng	6542	16.0043.1020	Lấy cao răng hai hàm (độ 3)	Lấy cao răng [hai hàm]	lần	0	500.000		159.100
2.639	Đang dùng	6570	6869	Lấy dấu răng pieography		lần	0	2.000.000		0
2.640	Đang dùng	6534		Liên kết cố định răng lung lay dây cung kim loại và Composite		lần	0	300.000		0
2.641	Đang dùng	5462		Loại bỏ mô nhiễm trùng trong túi nướu bằng laser		Vùng	840.000	560.000	728.000	0
2.642	Đang dùng	6564		Lưới Đức			0	1.000.000		0
2.643	Đang dùng	6563		Lưới Việt Nam			0	500.000		0
2.644	Đang dùng	5340		Mài, điều chỉnh khớp cắn đơn giản		Lần	0	200.000		0
2.645	Đang dùng	5341		Mài, điều chỉnh khớp cắn phức tạp		lần	0	800.000		0
2.646	Đang dùng	3076	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	493.000	253.000	316.000	110.800
2.647	Đang dùng	3077	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê		Lần	7.970.000	3.985.000	4.982.000	0
2.648	Đang dùng	5344		Nạo, bơm rửa làm sạch vết thương		lần	0	58.000		0
2.649	Đang dùng	5081		Nhổ răng khôn độ 1 - hàm dưới		Cái	1.344.000	896.000	1.164.800	0
2.650	Đang dùng	5034		Nhổ răng khôn độ 1 - hàm trên		Cái	1.344.000	896.000	1.164.800	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.651	Đang dùng	5082		Nhổ răng khôn độ 2 - hàm dưới		Cái	1.944.000	1.296.000	1.684.800	0
2.652	Đang dùng	5035		Nhổ răng khôn độ 2 - hàm trên		Cái	1.944.000	1.296.000	1.684.800	0
2.653	Đang dùng	5033		Nhổ răng khôn thường		Cái	1.008.000	672.000	873.600	0
2.654	Đang dùng	5036		Nhổ răng một chân		Cái	336.000	173.000	216.000	0
2.655	Đang dùng	5037		Nhổ răng nhiều chân		Cái	403.000	207.000	259.000	0
2.656	Đang dùng	5325		Nhổ răng tét		Răng	0	896.000		0
2.657	Đang dùng	5324		Nhổ răng theo yêu cầu		Răng	0	896.000		0
2.658	Đang dùng	3001	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	Cái	655.500	437.000	568.100	239.500
2.659	Đang dùng	3065	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Lần	739.500	493.000	640.900	369.500
2.660	Đang dùng	3064	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Lần	739.500	493.000	640.900	369.500
2.661	Đang dùng	3066	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Lần	1.642.000	851.000	1.026.000	369.500
2.662	Đang dùng	6532		Răng tạm		lần	150.000	100.000	130.000	0
2.663	Đang dùng	6535		Tái khám máng điều trị khớp thái dương hàm		lần	0	200.000		0
2.664	Đang dùng	6536		Tái khám máng điều trị nghiến răng		lần	0	200.000		0
2.665	Đang dùng	5031		Tẩy trắng răng lasez		Lần	2.160.000	1.080.000	1.350.000	0
2.666	Đang dùng	5032		Tẩy trắng răng tại nhà		Lần	1.836.000	918.000	1.148.000	0
2.667	Đang dùng	5026		Tháo cầu răng giả		Răng	230.000	115.000	144.000	0
2.668	Đang dùng	5027		Tháo chụp răng giả		Răng	129.000	86.000	111.800	0
2.669	Đang dùng	6544		Tháo mắc cài		lần	0	300.000		0
2.670	Đang dùng	5083		Thêm móc		Hàm	896.000	448.000	560.000	0
2.671	Đang dùng	3071	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Lần	483.000	322.000	418.600	245.500
2.672	Đang dùng	3070	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	627.000	322.000	392.000	245.500
2.673	Đang dùng	3068	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Lần	627.000	322.000	392.000	245.500
2.674	Đang dùng	3069	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	483.000	322.000	418.600	245.500
2.675	Đang dùng	3067	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Lần	1.037.000	538.000	672.000	245.500
2.676	Đang dùng	5401		Trám kết thúc răng sau		Răng	375.000	250.000	325.000	0
2.677	Đang dùng	5399		Trám kết thúc răng sữa		Răng	0	58.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.678	Đang dùng	5400		Trám kết thúc răng trước		Răng	0	200.000		0
2.679	Đang dùng	5029		Vá hàm		Hàm	896.000	448.000	560.000	0
2.680	Đang dùng	5018		Veneer sứ toàn phần		Răng	12.960.000	6.480.000	8.100.000	0
2.681	Đang dùng	5466		Vết loét áp tơ lớn bằng laser		Vùng	0	560.000		0
2.682	Đang dùng	5465		Vết loét áp tơ nhỏ bằng laser		Vùng	0	336.000		0
2.683	Đang dùng	5464		Vết thương herpes lớn/ nhiều bằng laser		Vùng	0	560.000		0
2.684	Đang dùng	5463		Vết thương herpes nhỏ/ ít bằng laser		Vùng	0	336.000		0
4.Phẫu Thuật										
Phẫu Thuật										
2.685	Đang dùng	1130	03.3884.0573	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ		Lần	15.811.000	7.906.000	9.882.000	0
2.686	Đang dùng	5076		Găm đinh kirschner đốt, ngón bàn		Lần	10.584.000	5.292.000	6.615.000	0
2.687	Đang dùng	1131	03.3886.0553	Ghép trong mất đoạn xương		Lần	22.183.000	11.092.000	13.865.000	0
2.688	Đang dùng	6362	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	lần	0	4.728.000		4.085.900
2.689	Đang dùng	4600	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	Lần	6.264.000	3.132.000	3.915.000	1.345.000
2.690	Đang dùng	2470	.0098.0637_C	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]		Lần	13.694.000	6.847.000	8.559.000	0
2.691	Đang dùng	4576	27.0355.1196	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Lần	12.960.000	6.480.000	8.100.000	2.434.500
2.692	Đang dùng	4560	27.0333.1197	Nội Soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Lần	7.582.000	3.791.000	4.739.000	1.596.600
2.693	Đang dùng	2720	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	5.400.000	2.700.000	3.375.000	774.400
2.694	Đang dùng	6358	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	lần	0	9.000.000		5.712.200
2.695	Đang dùng	6357	04.0041.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	lần	0	3.440.000		3.226.900
2.696	Đang dùng	6355	.0039.0571_C	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê]	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	lần	0	3.413.000		2.493.700
2.697	Đang dùng	6356	.0040.0571_C	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê]	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	lần	0	6.413.000		2.493.700
2.698	Đang dùng	6360	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	lần	0	8.981.000		3.226.900
2.699	Đang dùng	6361	.0944.0550_C	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [gây tê]	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	lần	0	4.427.000		3.184.700
Phẫu thuật - Mắt										
2.700	Đang dùng	2632	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)		Lần	5.314.000	2.657.000	3.321.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.701	Đang dùng	2611	14.0147.0731	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF		Lần	5.789.000	2.894.000	3.618.000	0
2.702	Đang dùng	2635	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài		Lần	3.521.000	1.760.000	2.201.000	0
2.703	Đang dùng	2619	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ		Lần	4.018.000	2.009.000	2.511.000	0
2.704	Đang dùng	2612	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa		Lần	5.314.000	2.657.000	3.321.000	0
2.705	Đang dùng	2544	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn		Lần	5.983.000	2.992.000	3.740.000	0
2.706	Đang dùng	2541	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn		Lần	5.983.000	2.992.000	3.740.000	0
2.707	Đang dùng	2547	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính		Lần	5.983.000	2.992.000	3.740.000	0
2.708	Đang dùng	2548	14.0021.0733	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy		Lần	5.983.000	2.992.000	3.740.000	0
2.709	Đang dùng	2546	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn		Lần	5.983.000	2.992.000	3.740.000	0
2.710	Đang dùng	2545	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính		Lần	5.983.000	2.992.000	3.740.000	0
2.711	Đang dùng	2542	14.0015.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc		Lần	14.148.000	7.074.000	8.843.000	0
2.712	Đang dùng	2543	14.0016.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm		Lần	14.148.000	7.074.000	8.843.000	0
2.713	Đang dùng	2563	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử		Lần	4.471.000	2.236.000	2.795.000	0
2.714	Đang dùng	2558	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL		Lần	5.789.000	2.894.000	3.618.000	0
2.715	Đang dùng	2585	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép		Lần	3.456.000	1.728.000	2.160.000	0
2.716	Đang dùng	2589	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt		Lần	5.983.000	2.992.000	3.740.000	0
2.717	Đang dùng	2587	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép		Lần	5.551.000	2.776.000	3.470.000	0
2.718	Đang dùng	2588	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc		Lần	5.551.000	2.776.000	3.470.000	0
2.719	Đang dùng	2586	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép		Lần	3.456.000	1.728.000	2.160.000	0
2.720	Đang dùng	2590	14.0098.0739	Chích mủ mắt		Lần	2.182.000	1.091.000	1.364.000	0
2.721	Đang dùng	2580	14.0078.0828	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới		Lần	5.292.000	2.646.000	3.308.000	0
2.722	Đang dùng	2579	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ		Lần	5.292.000	2.646.000	3.308.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.723	Đang dùng	2614	14.0151.0813	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm		Lần	7.279.000	3.640.000	4.550.000	0
2.724	Đang dùng	2615	14.0152.0813	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)		Lần	7.279.000	3.640.000	4.550.000	0
2.725	Đang dùng	2616	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm		Lần	7.279.000	3.640.000	4.550.000	0
2.726	Đang dùng	2634	14.0182.0746	Điện đông thể mi		Lần	2.246.000	1.123.000	1.404.000	0
2.727	Đang dùng	2555	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi		Lần	1.404.000	728.000	878.000	0
2.728	Đang dùng	2554	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)		Lần	1.534.000	795.000	959.000	0
2.729	Đang dùng	2624	14.0173.0575	Ghép da dị loại		Lần	13.435.000	6.718.000	8.397.000	0
2.730	Đang dùng	2604	14.0129.0575	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo		Lần	13.435.000	6.718.000	8.397.000	0
2.731	Đang dùng	2567	14.0055.0760	Ghép giác mạc có vành củng mạc		Lần	16.070.000	8.035.000	10.044.000	0
2.732	Đang dùng	2566	14.0054.0760	Ghép giác mạc lớp		Lần	16.070.000	8.035.000	10.044.000	0
2.733	Đang dùng	2569	14.0059.0760	Ghép giác mạc nhân tạo		Lần	16.070.000	8.035.000	10.044.000	0
2.734	Đang dùng	2568	14.0056.0760	Ghép giác mạc tự thân		Lần	16.070.000	8.035.000	10.044.000	0
2.735	Đang dùng	2565	14.0053.0760	Ghép giác mạc xuyên		Lần	16.070.000	8.035.000	10.044.000	0
2.736	Đang dùng	2573	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc		Lần	5.875.000	2.938.000	3.672.000	0
2.737	Đang dùng	2572	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần		Lần	3.650.000	1.825.000	2.282.000	0
2.738	Đang dùng	2621	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	1.944.000	972.000	1.215.000	452.400
2.739	Đang dùng	2629	14.0177.0767	Khâu củng mạc		Lần	5.292.000	2.646.000	3.308.000	0
2.740	Đang dùng	2628	14.0177.0765	Khâu củng mạc đơn thuần		Lần	3.996.000	1.998.000	2.498.000	0
2.741	Đang dùng	2622	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	Lần	3.866.000	1.933.000	2.417.000	897.100
2.742	Đang dùng	2626	14.0176.0770	Khâu giác mạc		Lần	3.737.000	1.868.000	2.336.000	0
2.743	Đang dùng	2627	14.0176.0771	Khâu giác mạc phức tạp		Lần	5.292.000	2.646.000	3.308.000	0
2.744	Đang dùng	2646	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	Lần	3.866.000	1.933.000	2.417.000	897.100
2.745	Đang dùng	2631	14.0179.0770	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc		Lần	3.737.000	1.868.000	2.336.000	0
2.746	Đang dùng	2625	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	Lần	3.067.000	1.534.000	1.917.000	698.800
2.747	Đang dùng	2623	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi		Lần	3.218.000	1.609.000	2.012.000	0
2.748	Đang dùng	2556	14.0031.0775	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc		Lần	8.446.000	4.223.000	5.279.000	0
2.749	Đang dùng	2609	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc		Lần	8.446.000	4.223.000	5.279.000	0
2.750	Đang dùng	2633	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	Lần	8.446.000	4.223.000	5.279.000	1.809.000

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.751	Đang dùng	2575	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt		Lần	470.000	242.000	302.000	0
2.752	Đang dùng	2577	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng		Lần	5.292.000	2.646.000	3.308.000	0
2.753	Đang dùng	2576	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc		Lần	4.212.000	2.106.000	2.633.000	0
2.754	Đang dùng	2557	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL		Lần	5.789.000	2.894.000	3.618.000	0
2.755	Đang dùng	2564	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật		Lần	2.765.000	1.382.000	1.728.000	0
2.756	Đang dùng	2613	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè		Lần	5.314.000	2.657.000	3.321.000	0
2.757	Đang dùng	2637	14.0187.0788	Mổ quặm 1 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	Lần	5.940.000	2.970.000	3.713.000	1.351.400
2.758	Đang dùng	2638	14.0187.0789	Mổ quặm 1 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Lần	3.067.000	1.534.000	1.917.000	698.800
2.759	Đang dùng	2639	14.0187.0790	Mổ quặm 2 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	Lần	6.761.000	3.380.000	4.226.000	1.572.200
2.760	Đang dùng	2640	14.0187.0791	Mổ quặm 2 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Lần	4.039.000	2.020.000	2.525.000	935.200
2.761	Đang dùng	2642	14.0187.0793	Mổ quặm 3 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	Lần	7.798.000	3.899.000	4.874.000	1.833.000
2.762	Đang dùng	2641	14.0187.0792	Mổ quặm 3 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	Lần	5.076.000	2.538.000	3.173.000	1.188.600
2.763	Đang dùng	2643	14.0187.0794	Mổ quặm 4 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	Lần	8.705.000	4.352.000	5.441.000	2.068.800
2.764	Đang dùng	2644	14.0187.0795	Mổ quặm 4 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	Lần	5.875.000	2.938.000	3.672.000	1.387.000
2.765	Đang dùng	2645	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh		Lần	3.067.000	1.534.000	1.917.000	0
2.766	Đang dùng	2636	14.0185.0798	Múc nội nhãn		Lần	2.592.000	1.296.000	1.620.000	0
2.767	Đang dùng	2591	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt		Lần	13.435.000	6.718.000	8.397.000	0
2.768	Đang dùng	2570	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa		Lần	5.011.000	2.506.000	3.132.000	0
2.769	Đang dùng	2571	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi		Lần	5.011.000	2.506.000	3.132.000	0
2.770	Đang dùng	2539	14.0011.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non		Lần	8.597.000	4.298.000	5.373.000	0
2.771	Đang dùng	2550	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển		Lần	10.843.000	5.422.000	6.777.000	0
2.772	Đang dùng	2549	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn		Lần	14.148.000	7.074.000	8.843.000	0
2.773	Đang dùng	2610	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên		Lần	2.506.000	1.253.000	1.566.000	0
2.774	Đang dùng	2647	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)		Lần	10.174.000	5.087.000	6.359.000	0
2.775	Đang dùng	2562	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính		Lần	5.983.000	2.992.000	3.740.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.776	Đang dùng	2561	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)		Lần	9.720.000	4.860.000	6.075.000	0
2.777	Đang dùng	2605	14.0132.0838	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép		Lần	5.033.000	2.516.000	3.146.000	0
2.778	Đang dùng	2606	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus		Lần	4.018.000	2.009.000	2.511.000	0
2.779	Đang dùng	2597	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi		Lần	6.307.000	3.154.000	3.942.000	0
2.780	Đang dùng	2537	14.0008.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên		Lần	16.070.000	8.035.000	10.044.000	0
2.781	Đang dùng	2538	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù		Lần	14.148.000	7.074.000	8.843.000	0
2.782	Đang dùng	2608	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi		Lần	2.981.000	1.490.000	1.863.000	0
2.783	Đang dùng	2594		Phẫu thuật lác (1 mắt)		Lần	3.521.000	1.760.000	2.201.000	0
2.784	Đang dùng	2595		Phẫu thuật lác (2 mắt)		Lần	5.746.000	2.873.000	3.591.000	0
2.785	Đang dùng	2593	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	Lần	3.715.000	1.858.000	2.322.000	913.600
2.786	Đang dùng	6108		Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt độc nhất		lần	0	3.996.000		0
2.787	Đang dùng	2559	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL		Lần	7.992.000	3.996.000	4.995.000	0
2.788	Đang dùng	2607	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi		Lần	2.981.000	1.490.000	1.863.000	0
2.789	Đang dùng	2620	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Lần	4.147.000	2.074.000	2.592.000	960.200
2.790	Đang dùng	2596	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi		Lần	6.307.000	3.154.000	3.942.000	0
2.791	Đang dùng	2536	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		Lần	13.046.000	6.523.000	8.154.000	0
2.792	Đang dùng	2602	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi_1 mắt		Lần	4.018.000	2.009.000	2.511.000	0
2.793	Đang dùng	2603	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi_2 mắt		Lần	5.227.000	2.614.000	3.267.000	0
2.794	Đang dùng	2600	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi_1 mắt		Lần	4.018.000	2.009.000	2.511.000	0
2.795	Đang dùng	2601	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi_2 mắt		Lần	5.227.000	2.614.000	3.267.000	0
2.796	Đang dùng	2560	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL		Lần	23.954.000	11.977.000	14.972.000	0
2.797	Đang dùng	2598	14.0120.0826	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi		Lần	6.307.000	3.154.000	3.942.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.798	Đang dùng	2618	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng		Lần	3.521.000	1.760.000	2.201.000	0
2.799	Đang dùng	2617	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)		Lần	3.521.000	1.760.000	2.201.000	0
2.800	Đang dùng	2583	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt		Lần	806.000	403.000	504.000	0
2.801	Đang dùng	2584	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc		Lần	806.000	403.000	504.000	0
2.802	Đang dùng	2582	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi		Lần	806.000	403.000	504.000	0
2.803	Đang dùng	2574	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối		Lần	10.411.000	5.206.000	6.507.000	0
2.804	Đang dùng	2581	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi		Lần	7.279.000	3.640.000	4.550.000	0
2.805	Đang dùng	2592	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ		Lần	7.279.000	3.640.000	4.550.000	0
2.806	Đang dùng	2630	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc		Lần	5.292.000	2.646.000	3.308.000	0
2.807	Đang dùng	2551	14.0024.0831	Tháo đai độn củng mạc		Lần	8.122.000	4.061.000	5.076.000	0
2.808	Đang dùng	2540	14.0012.0853	Tháo dầu Silicon nội nhãn		Lần	3.715.000	1.858.000	2.322.000	0
2.809	Đang dùng	6109		Tiêm nội mô giác mạc		lần	0	127.000		0
2.810	Đang dùng	2599	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi		Lần	5.033.000	2.516.000	3.146.000	0
2.811	Đang dùng	2578	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu		Lần	5.292.000	2.646.000	3.308.000	0
2.812	Đang dùng	2535	14.0003.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)		Lần	15.401.000	7.700.000	9.626.000	0
Phẫu thuật - Ngoại khoa										
2.813	Đang dùng	0741	03.3251.0411	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
2.814	Đang dùng	0734	03.3241.0411	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cặn màng phổi có dò phế quản.		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
2.815	Đang dùng	0436	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Lần	7.949.000	3.974.000	4.968.000	771.000
2.816	Đang dùng	0923	03.3545.0434	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
2.817	Đang dùng	0723		Cắt 1 phổi		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
2.818	Đang dùng	0725	03.3230.0408	Cắt 1 thuỳ hay 1 phân thuỳ phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	9.583.300
2.819	Đang dùng	5629	.3230.0408_0	Cắt 1 thuỳ hay 1 phân thuỳ phổi - Gây tê		lần	0	20.617.000		0
2.820	Đang dùng	0724	03.3229.0408	Cắt 1 thuỳ kèm cắt 1 phân thuỳ phổi điển hình		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
2.821	Đang dùng	0759	03.3284.0448	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành		Lần	23.371.000	11.686.000	14.607.000	0
2.822	Đang dùng	0488	03.2660.0448	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư		Lần	23.371.000	11.686.000	14.607.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.823	Đang dùng	0482	03.2650.0448	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư		Lần	9.979.000	4.990.000	6.237.000	0
2.824	Đang dùng	0489	03.2661.0448	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống		Lần	23.371.000	11.686.000	14.607.000	0
2.825	Đang dùng	0453	03.2559.0941	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ		Lần	32.962.000	16.481.000	20.601.000	0
2.826	Đang dùng	0914	03.3522.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da		Lần	25.315.000	12.658.000	15.822.000	0
2.827	Đang dùng	0867	03.3436.0481	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
2.828	Đang dùng	0444	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm		Lần	14.018.000	7.009.000	8.762.000	0
2.829	Đang dùng	5947	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	lần	0	7.020.000		2.490.900
2.830	Đang dùng	0939	.0406.0435_0	Cắt bỏ tinh hoàn - Gây tê	Cắt bỏ tinh hoàn	Lần	14.040.000	7.020.000	8.775.000	2.035.200
2.831	Đang dùng	5948	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	lần	0	7.020.000		2.490.900
2.832	Đang dùng	0929	.0386.0435_0	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ - Gây tê	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Lần	14.040.000	7.020.000	8.775.000	2.035.200
2.833	Đang dùng	0448	03.2538.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm		Lần	15.163.000	7.582.000	9.477.000	0
2.834	Đang dùng	0481	03.2648.0446	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)		Lần	68.040.000	34.020.000	42.525.000	0
2.835	Đang dùng	0455	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ		Lần	27.605.000	13.802.000	17.253.000	0
2.836	Đang dùng	0519	03.2759.0534	Cắt chi và vét hạch do ung thư		Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	0
2.837	Đang dùng	1246	03.4088.0420	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc		Lần	19.958.000	9.979.000	12.474.000	0
2.838	Đang dùng	0813	03.3364.0494	Cắt cơ tròn trong		Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	0
2.839	Đang dùng	1028	.3775.0534_0	Cắt cụt cẳng chân - Gây tê		Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	0
2.840	Đang dùng	0514	03.2748.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư		Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	0
2.841	Đang dùng	0957	03.3682.0534	Cắt cụt cẳng tay		Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	0
2.842	Đang dùng	0955	03.3680.0534	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	Lần	18.166.000	16.200.000	11.354.000	3.994.900
2.843	Đang dùng	5630	.3680.0534_0	Cắt cụt cánh tay - Gây tê	Cắt cụt cánh tay	lần	0	16.200.000		3.175.400
2.844	Đang dùng	0375	03.2247.0627	Cắt cụt cổ tử cung		Lần	13.154.000	6.577.000	8.222.000	0
2.845	Đang dùng	0515	03.2749.0534	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới		Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	0
2.846	Đang dùng	1001	03.3740.0534	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi		Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	0
2.847	Đang dùng	1225	03.4051.0457	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
2.848	Đang dùng	0790	03.3320.0454	Cắt đoạn đại tràng		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
2.849	Đang dùng	1224	03.4050.0457	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.850	Đang dùng	0947	03.3668.0534	Cắt đoạn khớp khuỷu		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
2.851	Đang dùng	0705	03.3179.0393	Cắt đoạn nối động mạch phổi		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
2.852	Đang dùng	0720	03.3223.0406	Cắt đoạn nối khí quản		Lần	79.855.000	39.928.000	49.910.000	0
2.853	Đang dùng	0722	03.3225.0406	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thuỳ		Lần	79.855.000	39.928.000	49.910.000	0
2.854	Đang dùng	0852	03.3417.0481	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
2.855	Đang dùng	0798	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	Lần	22.162.000	11.081.000	13.851.000	5.100.100
2.856	Đang dùng	0799	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	Lần	22.162.000	11.081.000	13.851.000	5.100.100
2.857	Đang dùng	5631	.3331.0458_C	Cắt đoạn ruột non - Gây tê		lần	0	11.081.000		0
2.858	Đang dùng	0492	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u		Lần	22.162.000	11.081.000	13.851.000	0
2.859	Đang dùng	0487	03.2656.0460	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Lần	33.178.000	16.589.000	20.736.000	7.639.200
2.860	Đang dùng	0892	03.3469.0416	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
2.861	Đang dùng	0883	03.3456.0486	Cắt đuôi tuỵ		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
2.862	Đang dùng	0496	03.2696.0486	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
2.863	Đang dùng	0916	03.3530.0429	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang		Lần	21.103.000	10.552.000	13.190.000	0
2.864	Đang dùng	0911	03.3516.0429	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang		Lần	21.103.000	10.552.000	13.190.000	0
2.865	Đang dùng	1247	03.4089.0419	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
2.866	Đang dùng	0845	03.3409.0466	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	9.075.300
2.867	Đang dùng	0847	03.3411.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn		Lần	43.092.000	21.546.000	26.933.000	0
2.868	Đang dùng	0849	03.3413.0466	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ		Lần	43.092.000	21.546.000	26.933.000	0
2.869	Đang dùng	0846	03.3410.0466	Cắt gan phải hoặc gan trái		Lần	43.092.000	21.546.000	26.933.000	0
2.870	Đang dùng	0879	03.3452.0486	Cắt gần toàn bộ tuỵ trong cường 1nsulin		Lần	58.320.000	29.160.000	36.450.000	0
2.871	Đang dùng	0848	03.3412.0466	Cắt hạ phân thùy gan		Lần	43.092.000	21.546.000	26.933.000	0
2.872	Đang dùng	0874	03.3447.0482	Cắt khối tá - tuỵ		Lần	52.013.000	26.006.000	32.508.000	0
2.873	Đang dùng	0466	03.2601.0953	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser		Lần	35.078.000	17.539.000	21.924.000	0
2.874	Đang dùng	0887	03.3461.0484	Cắt lách bán phần do chấn thương		Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	0
2.875	Đang dùng	0880	03.3453.0484	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán…		Lần	25.402.000	12.701.000	15.876.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.876	Đang dùng	0497	03.2699.0484	Cắt lách do u, ung thư,		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
2.877	Đang dùng	0888	03.3463.0484	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	4.943.100
2.878	Đang dùng	5632	.3463.0484_C	Cắt lách toàn bộ do chấn thương - Gây tê		lần	0	11.880.000		0
2.879	Đang dùng	0484	03.2652.0449	Cắt lại dạ dày do ung thư		Lần	45.360.000	22.680.000	28.350.000	0
2.880	Đang dùng	0789	03.3319.0454	Cắt lại đại tràng		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
2.881	Đang dùng	5949	03.3811.0571	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	lần	10.287.000	6.858.000	8.915.400	3.226.900
2.882	Đang dùng	1061	.3811.0571_C	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể - Gây tê		Lần	13.716.000	6.858.000	8.573.000	0
2.883	Đang dùng	1027	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Lần	21.859.000	10.930.000	13.662.000	5.204.600
2.884	Đang dùng	5950	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	lần	0	2.916.000		2.767.900
2.885	Đang dùng	0620	.3083.0576_C	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu - Gây tê	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	5.832.000	2.916.000	3.645.000	2.149.000
2.886	Đang dùng	0626	03.3090.0394	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt		Lần	69.509.000	34.754.000	43.443.000	0
2.887	Đang dùng	0666	03.3134.0394	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ		Lần	69.509.000	34.754.000	43.443.000	0
2.888	Đang dùng	0726		Cắt màng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
2.889	Đang dùng	0909	03.3510.0424	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột		Lần	25.315.000	12.658.000	15.822.000	0
2.890	Đang dùng	0490	03.2664.0454	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	4.941.100
2.891	Đang dùng	5633	.2664.0454_C	Cắt một nửa đại tràng phải, trái - Gây tê		lần	0	18.360.000		0
2.892	Đang dùng	0893	03.3472.0416	Cắt một nửa thận		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
2.893	Đang dùng	0499	03.2709.0424	Cắt một phần bàng quang		Lần	25.315.000	12.658.000	15.822.000	0
2.894	Đang dùng	0468	03.2619.0408	Cắt một phổi do ung thư		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
2.895	Đang dùng	0469	03.2620.0408	Cắt một thuỳ kèm cắt một phân thuỳ điển hình do ung thư		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
2.896	Đang dùng	1147	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	Lần	15.120.000	7.560.000	9.450.000	2.289.300
2.897	Đang dùng	0447	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm		Lần	14.018.000	7.009.000	8.762.000	0
2.898	Đang dùng	0922	03.3544.0434	Cắt nối niệu đạo sau		Lần	19.786.000	9.893.000	12.366.000	0
2.899	Đang dùng	0473	03.2627.0408	Cắt phổi và cắt màng phổi		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
2.900	Đang dùng	5412		Cắt polype đại tràng		Lần	0	1.620.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.901	Đang dùng	1148	03.3917.0980	Cắt rò xoang lê		Lần	22.378.000	11.189.000	13.986.000	0
2.902	Đang dùng	0835	03.3393.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt		Lần	22.356.000	11.178.000	13.973.000	0
2.903	Đang dùng	0825	03.3382.0489	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng		Lần	22.356.000	11.178.000	13.973.000	0
2.904	Đang dùng	1244	03.4086.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
2.905	Đang dùng	1245	03.4087.0419	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
2.906	Đang dùng	0781	03.3311.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ/Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột		Lần	12.074.000	6.037.000	7.547.000	0
2.907	Đang dùng	1248	03.4090.0419	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
2.908	Đang dùng	0498	03.2708.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất		Lần	41.040.000	20.520.000	25.650.000	0
2.909	Đang dùng	0884	03.3457.0486	Cắt thân+ đuôi tuy		Lần	41.040.000	20.520.000	25.650.000	0
2.910	Đang dùng	4382	27.0127.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
2.911	Đang dùng	4380	27.0125.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
2.912	Đang dùng	4381	27.0126.0457	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
2.913	Đang dùng	4376	27.0121.0443	Cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)		Lần	27.994.000	13.997.000	17.496.000	0
2.914	Đang dùng	4374	27.0119.0443	Cắt thực quản nội soi ngực phải		Lần	27.994.000	13.997.000	17.496.000	0
2.915	Đang dùng	4373	27.0118.0443	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng		Lần	27.994.000	13.997.000	17.496.000	0
2.916	Đang dùng	4375	27.0120.0443	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành		Lần	27.994.000	13.997.000	17.496.000	0
2.917	Đang dùng	0472	03.2626.0408	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
2.918	Đang dùng	0471	03.2625.0408	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
2.919	Đang dùng	0470	03.2622.0408	Cắt thuỳ phổi, phần phổi còn lại		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
2.920	Đang dùng	0908	03.3503.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder		Lần	25.315.000	12.658.000	15.822.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.921	Đang dùng	0910	03.3514.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang		Lần	25.315.000	12.658.000	15.822.000	0
2.922	Đang dùng	0483	03.2651.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư		Lần	45.360.000	22.680.000	28.350.000	0
2.923	Đang dùng	0485	03.2653.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		Lần	45.360.000	22.680.000	28.350.000	0
2.924	Đang dùng	0486	03.2654.0454	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư		Lần	47.520.000	23.760.000	29.700.000	0
2.925	Đang dùng	5951	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	lần	0	6.134.000		2.816.900
2.926	Đang dùng	0814	.3365.0494_C	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên - Gây tê	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.276.400
2.927	Đang dùng	0861	10.0621.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	Lần	21.643.000	10.822.000	13.527.000	4.993.100
2.928	Đang dùng	5634	.0621.0472_C	Cắt túi mật - Gây tê		lần	0	10.822.000		0
2.929	Đang dùng	0862	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	4.970.100
2.930	Đang dùng	0855	03.3428.0474	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Lần	23.760.000	16.200.000	14.850.000	4.970.100
2.931	Đang dùng	5635	.3428.0474_C	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr - Gây tê		lần	0	16.200.000		0
2.932	Đang dùng	0754	03.3276.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ		Lần	34.474.000	17.237.000	21.546.000	0
2.933	Đang dùng	0748	03.3267.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực		Lần	34.474.000	17.237.000	21.546.000	0
2.934	Đang dùng	4385	27.0130.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng		Lần	15.336.000	7.668.000	9.585.000	0
2.935	Đang dùng	4383	27.0128.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải		Lần	15.336.000	7.668.000	9.585.000	0
2.936	Đang dùng	4384	27.0129.0452	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái		Lần	15.336.000	7.668.000	9.585.000	0
2.937	Đang dùng	0464	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm		Lần	22.421.000	11.210.000	14.013.000	0
2.938	Đang dùng	0463	03.2587.0937	Cắt u amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [dao điện]	Lần	18.338.000	9.169.000	11.462.000	1.761.400
2.939	Đang dùng	5636	.2587.0870_C	Cắt u amidan qua đường miệng - Gây tê		lần	0	9.169.000		0
2.940	Đang dùng	0461	03.2587.0870	Cắt u amidan qua đường miệng_Cắt Amiđan (gây mê)		Lần	13.608.000	6.804.000	8.505.000	0
2.941	Đang dùng	0462	03.2587.0871	Cắt u amidan qua đường miệng_Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê)	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	Lần	13.608.000	6.804.000	8.505.000	2.487.100
2.942	Đang dùng	0520	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm		Lần	14.645.000	7.322.000	9.153.000	0
2.943	Đang dùng	4597	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi		Lần	21.838.000	10.919.000	13.649.000	0
2.944	Đang dùng	4632	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Lần	24.451.000	12.226.000	15.282.000	5.503.300
2.945	Đang dùng	5637	.0433.0689_C	Cắt u buồng trứng qua nội soi - Gây tê		lần	0	12.226.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.946	Đang dùng	0435	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Lần	3.370.000	1.685.000	2.106.000	771.000
2.947	Đang dùng	0434		Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên		Lần	5.465.000	2.732.000	3.416.000	0
2.948	Đang dùng	0430	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.		Lần	5.983.000	2.992.000	3.740.000	0
2.949	Đang dùng	0454	03.2568.0983	Cắt u dây thần kinh VIII		Lần	29.268.000	14.634.000	18.293.000	0
2.950	Đang dùng	0450	03.2548.0737	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá		Lần	3.737.000	1.868.000	2.336.000	0
2.951	Đang dùng	0480	03.2645.0441	Cắt u lành thực quản		Lần	25.985.000	12.992.000	16.241.000	0
2.952	Đang dùng	4379	27.0124.0457	Cắt u lành thực quản nội soi bụng		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
2.953	Đang dùng	4377	27.0122.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải		Lần	15.336.000	7.668.000	9.585.000	0
2.954	Đang dùng	4378	27.0123.0452	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái		Lần	15.336.000	7.668.000	9.585.000	0
2.955	Đang dùng	0441	03.2492.1061	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên		Lần	14.256.000	7.128.000	8.910.000	0
2.956	Đang dùng	0426	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm		Lần	5.465.000	2.732.000	3.416.000	0
2.957	Đang dùng	0437	03.2458.1049	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm		Lần	12.528.000	6.264.000	7.830.000	0
2.958	Đang dùng	0425	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm		Lần	5.465.000	2.732.000	3.416.000	0
2.959	Đang dùng	0474	03.2628.1059	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn		Lần	14.645.000	7.322.000	9.153.000	0
2.960	Đang dùng	1126	03.3879.0407	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	Lần	14.450.000	7.225.000	9.032.000	3.311.900
2.961	Đang dùng	5638	.3879.0407_C	Cắt u máu trong xương - Gây tê	Cắt u máu trong xương	lần	0	7.225.000		2.436.100
2.962	Đang dùng	0478	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm		Lần	14.450.000	7.225.000	9.032.000	0
2.963	Đang dùng	0475	03.2629.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm		Lần	14.580.000	9.720.000	12.636.000	0
2.964	Đang dùng	0424	03.2441.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó		Lần	14.645.000	7.322.000	9.153.000	0
2.965	Đang dùng	5756	.0092.0909_C	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm - Gây tê		lần	0	3.780.000		0
2.966	Đang dùng	0445	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm_gây mê nội khí quản	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	Lần	7.560.000	3.780.000	4.725.000	1.385.400
2.967	Đang dùng	0442	03.2532.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm_gây mê nội khí quản		Lần	12.528.000	6.264.000	7.830.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.968	Đang dùng	0439	03.2460.0379	Cắt u não có sử dụng vi phẫu		Lần	35.510.000	17.755.000	22.194.000	0
2.969	Đang dùng	0449	03.2540.0371	Cắt u nội nhãn		Lần	26.417.000	13.208.000	16.511.000	0
2.970	Đang dùng	0432	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ		Lần	12.528.000	6.264.000	7.830.000	0
2.971	Đang dùng	0501	03.2714.0416	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
2.972	Đang dùng	0491	03.2669.0417	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận	Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	6.823.200
2.973	Đang dùng	5639	.2669.0417_C	Cắt u thượng thận - Gây tê		lần	0	16.200.000		0
2.974	Đang dùng	0834	03.3392.0417	Cắt u tuyến thượng thận		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
2.975	Đang dùng	0508	03.2735.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Lần	7.560.000	3.780.000	4.725.000	3.135.800
2.976	Đang dùng	5640	.0174.0653_C	Cắt u vú lành tính - Gây tê	Cắt u vú lành tính	lần	0	3.780.000		2.595.700
2.977	Đang dùng	0431	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	Lần	22.421.000	8.100.000	14.013.000	4.944.000
2.978	Đang dùng	0446	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm		Lần	6.480.000	3.240.000	4.050.000	0
2.979	Đang dùng	0443	03.2533.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm		Lần	12.528.000	6.264.000	7.830.000	0
2.980	Đang dùng	0479	.2643.0558_C	Cắt u xương sườn 1 xương - Gây tê		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
2.981	Đang dùng	0477	12.0173.0558	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.085.900
2.982	Đang dùng	5641	.0173.0558_C	Cắt u xương sườn nhiều xương - Gây tê	Cắt u xương sườn nhiều xương	lần	0	9.007.000		3.338.600
2.983	Đang dùng	0518	12.0325.0558	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.085.900
2.984	Đang dùng	5642	.0325.0558_C	Cắt u xương, sụn - Gây tê	Cắt u xương, sụn	lần	0	9.007.000		3.338.600
2.985	Đang dùng	0465	03.2596.0940	Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ		Lần	27.605.000	13.802.000	17.253.000	0
2.986	Đang dùng	0510	03.2737.1181	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên		Lần	36.202.000	18.101.000	22.626.000	0
2.987	Đang dùng	0504	03.2727.0692	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn		Lần	38.837.000	19.418.000	24.273.000	0
2.988	Đang dùng	0505	03.2728.0661	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn		Lần	29.182.000	14.591.000	18.239.000	0
2.989	Đang dùng	0502	03.2723.0661	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng		Lần	29.182.000	14.591.000	18.239.000	0
2.990	Đang dùng	0428	03.2447.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5cm		Lần	36.202.000	18.101.000	22.626.000	0
2.991	Đang dùng	0429	03.2448.1181	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm		Lần	36.202.000	18.101.000	22.626.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
2.992	Đang dùng	0452	03.2557.1182	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa		Lần	40.694.000	20.347.000	25.434.000	0
2.993	Đang dùng	0457	03.2579.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ		Lần	32.962.000	16.481.000	20.601.000	0
2.994	Đang dùng	0451	03.2556.0941	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa		Lần	32.962.000	16.481.000	20.601.000	0
2.995	Đang dùng	0500	03.2713.0416	Cắt ung thư thận		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
2.996	Đang dùng	0456	03.2575.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser		Lần	33.026.000	16.513.000	20.642.000	0
2.997	Đang dùng	0458	03.2581.0915	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn_Nạo vét hạch cổ chọn lọc		Lần	22.378.000	11.189.000	13.986.000	0
2.998	Đang dùng	0357	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài		Lần	907.000	470.000	588.000	0
2.999	Đang dùng	0933	03.3593.0603	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung		Lần	3.758.000	1.879.000	2.349.000	0
3.000	Đang dùng	0356	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	276.000	138.000	173.000	64.300
3.001	Đang dùng	1024	03.3768.0538	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông		Lần	13.802.000	6.901.000	8.627.000	0
3.002	Đang dùng	0976	03.3709.0578	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi		Lần	23.328.000	11.664.000	14.580.000	0
3.003	Đang dùng	1052	03.3820.0573	Chuyển vạt da có cuống mạch	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Lần	15.811.000	7.906.000	9.882.000	3.720.600
3.004	Đang dùng	1140	03.3907.0573	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối		Lần	15.811.000	7.906.000	9.882.000	0
3.005	Đang dùng	1135	03.3894.0573	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối		Lần	15.811.000	7.906.000	9.882.000	0
3.006	Đang dùng	0943	.3664.0548_C	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay - Gây tê		Lần	8.640.000	4.320.000	5.400.000	0
3.007	Đang dùng	0941	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Lần	12.485.000	6.242.000	7.803.000	4.102.500
3.008	Đang dùng	0944	03.3665.0556	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
3.009	Đang dùng	1004	03.3743.0556	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.010	Đang dùng	1026	03.3773.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
3.011	Đang dùng	1005	03.3744.0556	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.012	Đang dùng	0940	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn		Lần	907.000	470.000	588.000	0
3.013	Đang dùng	1063		Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu		Lần	13.522.000	6.761.000	8.451.000	0
3.014	Đang dùng	0757	27.0191.0451	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	13.522.000	6.761.000	8.451.000	0
3.015	Đang dùng	0758	03.3283.0493	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn		Lần	13.522.000	6.761.000	8.451.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.016	Đang dùng	0841	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản		Lần	3.910.000	1.955.000	2.444.000	0
3.017	Đang dùng	0800	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	13.522.000	6.761.000	8.451.000	3.142.500
3.018	Đang dùng	5643	.0509.0493_C	Dẫn lưu áp xe ruột thừa - Gây tê	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	lần	0	6.761.000		2.432.400
3.019	Đang dùng	0885		Dẫn lưu áp xe tụy		Lần	13.522.000	6.761.000	8.451.000	0
3.020	Đang dùng	0869	03.3438.0464	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	Lần	12.787.000	6.394.000	7.992.000	2.917.900
3.021	Đang dùng	5644	.3438.0464_C	Dẫn lưu đường mật ra da - Gây tê	Dẫn lưu đường mật ra da	lần	0	6.394.000		2.367.100
3.022	Đang dùng	0494	03.2688.0464	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư		Lần	12.787.000	6.394.000	7.992.000	0
3.023	Đang dùng	0872	03.3444.0464	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Lần	12.787.000	6.394.000	7.992.000	2.917.900
3.024	Đang dùng	5645	.3444.0464_C	Dẫn lưu nang ống mật chủ - Gây tê	Dẫn lưu nang ống mật chủ	lần	0	6.394.000		2.367.100
3.025	Đang dùng	0607	03.3062.0373	Dẫn lưu não thất		Lần	19.872.000	9.936.000	12.420.000	0
3.026	Đang dùng	0906	03.3498.0464	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên		Lần	12.787.000	6.394.000	7.992.000	0
3.027	Đang dùng	0394	03.2327.0096	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính		Lần	5.875.000	2.938.000	3.672.000	0
3.028	Đang dùng	0393	03.2326.0095	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm		Lần	3.283.000	1.642.000	2.052.000	0
3.029	Đang dùng	0871	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	Lần	12.787.000	6.394.000	7.992.000	2.917.900
3.030	Đang dùng	5646	.3443.0464_C	Dẫn lưu túi mật - Gây tê	Dẫn lưu túi mật	lần	0	6.394.000		2.367.100
3.031	Đang dùng	0886	03.3460.0464	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử		Lần	12.787.000	6.394.000	7.992.000	0
3.032	Đang dùng	0901	03.3489.0464	Dẫn lưu túi mật/Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt)/ dẫn lưu ngoài		Lần	12.787.000	6.394.000	7.992.000	0
3.033	Đang dùng	0742	03.3252.0411	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
3.034	Đang dùng	0997	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.035	Đang dùng	1046	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.036	Đang dùng	1000	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.037	Đang dùng	1017	03.3760.0556	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.038	Đang dùng	1042	03.3789.0556	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.039	Đang dùng	1016	03.3759.0556	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.040	Đang dùng	1040	03.3787.0556	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.041	Đang dùng	0392	03.2325.0096	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính		Lần	5.875.000	2.938.000	3.672.000	0
3.042	Đang dùng	1039	03.3786.0556	Đặt vít gãy thân xương sên		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.043	Đang dùng	0968	03.3694.0556	Đặt vít gãy trật xương thuyền		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.044	Đang dùng	0438	03.2459.1174	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma		Lần	143.014.000	71.507.000	89.384.000	0
3.045	Đang dùng	1253	03.4103.0440	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser		Lần	6.264.000	3.132.000	3.915.000	0
3.046	Đang dùng	4606	27.0399.0430	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser		Lần	12.809.000	6.404.000	8.006.000	0
3.047	Đang dùng	1015	03.3758.0556	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
3.048	Đang dùng	0990	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
3.049	Đang dùng	0791	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	Lần	20.477.000	10.238.000	12.798.000	0
3.050	Đang dùng	5952	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	lần	0	10.238.000		4.764.100
3.051	Đang dùng	0383	03.2255.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục		Lần	19.656.000	9.828.000	12.285.000	0
3.052	Đang dùng	0974	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
3.053	Đang dùng	1031	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.054	Đang dùng	1060	03.3809.1052	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Lần	13.327.000	6.664.000	8.330.000	3.263.800
3.055	Đang dùng	0606	03.3060.0384	Ghép khuyết xương sọ		Lần	21.708.000	10.854.000	13.568.000	0
3.056	Đang dùng	0891	03.3468.0415	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận		Lần	31.471.000	15.736.000	19.670.000	0
3.057	Đang dùng	0573	03.2988.1134	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng		Lần	18.576.000	9.288.000	11.610.000	0
3.058	Đang dùng	1134	03.3892.0553	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo		Lần	22.183.000	11.092.000	13.865.000	0
3.059	Đang dùng	5594		Giải phóng dây chằng trong xơ dính, cương đau, vùi lấp dương vật			0	4.900.000		0
3.060	Đang dùng	5953	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	lần	0	7.052.000		3.302.900
3.061	Đang dùng	1055	.3804.0559_C	Gỡ dính gân - Gây tê	Gỡ dính gân	Lần	14.105.000	7.052.000	8.816.000	2.604.700
3.062	Đang dùng	1057	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh		Lần	13.975.000	6.988.000	8.735.000	0
3.063	Đang dùng	1021	03.3764.0555	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov		Lần	22.140.000	11.070.000	13.838.000	0
3.064	Đang dùng	0998	03.3734.0555	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov		Lần	22.140.000	11.070.000	13.838.000	0
3.065	Đang dùng	0971	03.3699.0555	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài		Lần	22.140.000	11.070.000	13.838.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.066	Đang dùng	1133	03.3889.0556	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
3.067	Đang dùng	1038	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Lần	9.720.000	4.860.000	6.075.000	4.102.500
3.068	Đang dùng	1032	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác		Lần	12.960.000	6.480.000	8.100.000	0
3.069	Đang dùng	0993	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu		Lần	13.608.000	6.804.000	8.505.000	0
3.070	Đang dùng	0992	03.3727.0556	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.071	Đang dùng	0495	03.2692.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		Lần	25.121.000	12.560.000	15.701.000	0
3.072	Đang dùng	0745	03.3260.0414	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực		Lần	32.767.000	16.384.000	20.480.000	0
3.073	Đang dùng	0343	14.0171.0769	Khâu da mi	Khâu da mi đơn giản	Lần	3.866.000	1.933.000	2.417.000	0
3.074	Đang dùng	0342	03.1663.0768	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê		Lần	6.869.000	3.434.000	4.293.000	0
3.075	Đang dùng	0744	03.3259.0583	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn		Lần	6.480.000	3.240.000	4.050.000	0
3.076	Đang dùng	0767	03.3298.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	3.993.400
3.077	Đang dùng	5647	.3298.0465_C	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần - Gây tê		lần	0	8.521.000		0
3.078	Đang dùng	5954	03.3077.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	lần	0	6.988.000		3.405.300
3.079	Đang dùng	0616	.3077.0572_C	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên - Gây tê	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Lần	13.975.000	6.988.000	8.735.000	2.707.000
3.080	Đang dùng	1056	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh		Lần	13.975.000	6.988.000	8.735.000	0
3.081	Đang dùng	5955	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	lần	0	4.514.000		2.119.400
3.082	Đang dùng	0387	.0149.0624_C	Khâu rách cùng đồ âm đạo - Gây tê	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Lần	9.029.000	4.514.000	5.643.000	1.569.000
3.083	Đang dùng	0934	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo		Lần	3.089.000	1.544.000	1.931.000	0
3.084	Đang dùng	0736	03.3246.0411	Khâu vết thương nhu mô phổi		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
3.085	Đang dùng	0850	03.3415.0471	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Lần	34.020.000	17.010.000	21.263.000	5.861.600
3.086	Đang dùng	5648	.3415.0471_C	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan - Gây tê		lần	0	17.010.000		0
3.087	Đang dùng	0467	03.2611.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm		Lần	115.000	58.000	72.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.088	Đang dùng	0605	03.3059.0369	Khoan sọ thăm dò		Lần	21.492.000	10.746.000	13.433.000	0
3.089	Đang dùng	0989	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng		Lần	38.556.000	19.278.000	24.098.000	0
3.090	Đang dùng	0785	03.3315.0491	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh		Lần	12.204.000	6.102.000	7.628.000	0
3.091	Đang dùng	0786	03.3316.0491	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn		Lần	12.204.000	6.102.000	7.628.000	0
3.092	Đang dùng	0388	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn_Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Lần	13.651.000	6.826.000	8.532.000	1.754.800
3.093	Đang dùng	1007	03.3747.0540	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối		Lần	27.216.000	13.608.000	17.010.000	0
3.094	Đang dùng	5956	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn		lần	0	2.797.000		0
3.095	Đang dùng	0842	.3400.0632_C	Lấy máu tụ tầng sinh môn - Gây tê		Lần	5.594.000	2.797.000	3.497.000	0
3.096	Đang dùng	0611	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
3.097	Đang dùng	0912	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang_Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	3.433.300
3.098	Đang dùng	0899	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	19.505.000	9.752.000	12.191.000	4.569.100
3.099	Đang dùng	5649	.0310.0421_C	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang - Gây tê	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	lần	0	9.752.000		3.546.600
3.100	Đang dùng	0896	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	19.505.000	9.752.000	12.191.000	4.569.100
3.101	Đang dùng	5650	.0307.0421_C	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang - Gây tê	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	lần	0	9.752.000		3.546.600
3.102	Đang dùng	0897	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lần	19.505.000	9.752.000	12.191.000	4.569.100
3.103	Đang dùng	5651	.0308.0421_C	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận - Gây tê	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	lần	0	9.752.000		3.546.600
3.104	Đang dùng	5957	03.3492.0421	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	lần	0	7.020.000		4.569.100
3.105	Đang dùng	0903	.3492.0421_C	Lấy sỏi niệu quản [gây tê]		Lần	14.040.000	7.020.000	8.775.000	0
3.106	Đang dùng	5958	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	lần	0	7.020.000		4.569.100
3.107	Đang dùng	0905	.0327.0421_C	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang - Gây tê	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lần	14.040.000	7.020.000	8.775.000	3.546.600
3.108	Đang dùng	0904	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lần	19.505.000	9.752.000	12.191.000	4.569.100
3.109	Đang dùng	5652	.0326.0421_C	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại - Gây tê	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	lần	0	9.752.000		3.546.600
3.110	Đang dùng	0865	03.3433.0466	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan		Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.111	Đang dùng	0856	03.3422.0474	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
3.112	Đang dùng	0866	03.3434.0475	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại		Lần	32.443.000	16.222.000	20.277.000	0
3.113	Đang dùng	0876	03.3449.0481	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng		Lần	20.995.000	10.498.000	13.122.000	0
3.114	Đang dùng	0898	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	4.569.100
3.115	Đang dùng	5653	.0309.0421_C	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt - Gây tê	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	lần	0	12.960.000		3.546.600
3.116	Đang dùng	0895	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	4.569.100
3.117	Đang dùng	5654	.3475.0421_C	Lấy sỏi san hô thận - Gây tê	Lấy sỏi san hô thận	lần	0	12.960.000		3.546.600
3.118	Đang dùng	0889	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	4.569.100
3.119	Đang dùng	5655	.0299.0421_C	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang - Gây tê	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	lần	0	16.200.000		3.546.600
3.120	Đang dùng	0509	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	Lần	4.709.000	2.354.000	2.943.000	1.079.400
3.121	Đang dùng	0844	03.3402.0491	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Lần	12.204.000	6.102.000	7.628.000	2.683.900
3.122	Đang dùng	5656	.3402.0491_C	Mở bụng thăm dò - Gây tê	Mở bụng thăm dò	lần	0	6.102.000		2.276.100
3.123	Đang dùng	0763	03.3292.0491	Mở dạ dày lấy bã thức ăn		Lần	12.204.000	6.102.000	7.628.000	0
3.124	Đang dùng	0320	03.0078.0120	Mở khí quản	Mở khí quản	Lần	4.990.000	2.495.000	3.119.000	759.800
3.125	Đang dùng	0613	03.3071.0370	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
3.126	Đang dùng	5959	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	lần	0	9.752.000		4.569.100
3.127	Đang dùng	0917	.3531.0421_C	Mổ lấy sỏi bàng quang - Gây tê	Mổ lấy sỏi bàng quang	Lần	19.505.000	9.752.000	12.191.000	3.546.600
3.128	Đang dùng	0740	03.3250.0411	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
3.129	Đang dùng	0729	03.3234.0400	Mở lồng ngực thăm dò		Lần	15.790.000	7.895.000	9.869.000	0
3.130	Đang dùng	0476	03.2632.0400	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết		Lần	15.790.000	7.895.000	9.869.000	0
3.131	Đang dùng	0743	03.3253.0408	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thuỳ phổi		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
3.132	Đang dùng	0728	03.3233.0411	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
3.133	Đang dùng	0493	03.2671.0491	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u		Lần	12.204.000	6.102.000	7.628.000	0
3.134	Đang dùng	0918	03.3532.0121	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	Lần	1.836.000	918.000	1.148.000	405.500

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.135	Đang dùng	0953	03.3676.0556	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles		Lần	10.800.000	5.400.000	6.750.000	0
3.136	Đang dùng	0459	03.2583.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên		Lần	18.101.000	9.050.000	11.313.000	0
3.137	Đang dùng	0460	03.2584.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên		Lần	18.101.000	9.050.000	11.313.000	0
3.138	Đang dùng	0588	03.3034.0339	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương		Lần	3.002.000	1.501.000	1.877.000	0
3.139	Đang dùng	0587	03.3033.0340	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương		Lần	2.527.000	1.264.000	1.580.000	0
3.140	Đang dùng	1013	03.3754.0556	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Lần	10.800.000	5.400.000	6.750.000	4.102.500
3.141	Đang dùng	0764	03.3293.0456	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
3.142	Đang dùng	5960	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	lần	0	3.780.000		3.302.900
3.143	Đang dùng	1067	.3819.0559_C	Nối gân duỗi - Gây tê	Nối gân duỗi	Lần	7.560.000	3.780.000	4.725.000	2.604.700
3.144	Đang dùng	5961	03.3803.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	lần	0	3.780.000		3.302.900
3.145	Đang dùng	1054	.3803.0559_C	Nối gân gấp - Gây tê	Nối gân gấp	Lần	7.560.000	3.780.000	4.725.000	2.604.700
3.146	Đang dùng	0881	03.3454.0464	Nối nang tụy - dạ dày		Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	0
3.147	Đang dùng	0882	03.3455.0481	Nối nang tụy - hỗng tràng		Lần	20.995.000	10.498.000	13.122.000	0
3.148	Đang dùng	0902	03.3490.0422	Nối niệu quản - đài thận/Phẫu thuật cắt niệu quản/ tạo hình niệu quản/ tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)		Lần	24.926.000	12.463.000	15.579.000	0
3.149	Đang dùng	0907	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng		Lần	24.926.000	12.463.000	15.579.000	0
3.150	Đang dùng	0868	03.3437.0481	Nối ống mật chủ - hỗng tràng		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
3.151	Đang dùng	0854	03.3420.0466	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan		Lần	47.520.000	23.760.000	29.700.000	0
3.152	Đang dùng	0877	03.3450.0481	Nối ống tuỵ-hỗng tràng		Lần	24.240.000	12.120.000	15.150.000	0
3.153	Đang dùng	5962	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	lần	0	9.580.000		4.497.100
3.154	Đang dùng	4591	.0380.0418_C	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản - Gây tê		Lần	19.159.000	9.580.000	11.975.000	0
3.155	Đang dùng	4590	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Lần	6.264.000	3.132.000	3.915.000	1.345.000
3.156	Đang dùng	0870	03.3442.0481	Nối túi mật - hỗng tràng		Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	0
3.157	Đang dùng	5963	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	lần	0	6.134.000		2.816.900

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.158	Đang dùng	0808	.3350.0494_C	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò - Gây tê	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.276.400
3.159	Đang dùng	0609	03.3064.0372	Phẫu thuật áp xe não		Lần	32.508.000	16.254.000	20.318.000	0
3.160	Đang dùng	0797	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	13.522.000	6.761.000	8.451.000	3.142.500
3.161	Đang dùng	5657	.3330.0493_C	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng - Gây tê	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	lần	0	6.761.000		2.432.400
3.162	Đang dùng	5088		Phẫu thuật áp xe tuyến mang tai 2 bên		lần	5.400.000	2.700.000	3.375.000	0
3.163	Đang dùng	0700	03.3174.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
3.164	Đang dùng	0701	03.3175.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
3.165	Đang dùng	0672	03.3144.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên		Lần	87.523.000	43.762.000	54.702.000	0
3.166	Đang dùng	0677	03.3149.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
3.167	Đang dùng	0699	03.3173.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
3.168	Đang dùng	0702	03.3176.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
3.169	Đang dùng	0718	03.3216.0399	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo		Lần	10.800.000	5.400.000	6.750.000	0
3.170	Đang dùng	0684	03.3157.0392	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi		Lần	87.523.000	43.762.000	54.702.000	0
3.171	Đang dùng	1044	03.3791.0537	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ		Lần	12.960.000	6.480.000	8.100.000	0
3.172	Đang dùng	0966	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp		Lần	21.859.000	10.930.000	13.662.000	0
3.173	Đang dùng	0967	03.3692.0577	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp		Lần	21.859.000	10.930.000	13.662.000	0
3.174	Đang dùng	0656	03.3121.0403	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.175	Đang dùng	0682	03.3155.0403	Phẫu thuật bệnh Ebstein		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.176	Đang dùng	0659	03.3124.0395	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở		Lần	62.618.000	31.309.000	39.137.000	0
3.177	Đang dùng	0664	03.3132.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ.		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.178	Đang dùng	0663	03.3131.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ.		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.179	Đang dùng	0627	03.3091.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ		Lần	114.307.000	57.154.000	71.442.000	0
3.180	Đang dùng	0628	03.3092.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất		Lần	114.307.000	57.154.000	71.442.000	0
3.181	Đang dùng	0629	03.3093.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.182	Đang dùng	0630	03.3094.0403	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.183	Đang dùng	1312	03.4232.0936	Phẫu thuật bóc bao áp xe não		Lần	28.987.000	14.494.000	18.117.000	0
3.184	Đang dùng	1051	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương		Lần	21.859.000	10.930.000	13.662.000	0
3.185	Đang dùng	0662	03.3130.1206	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt		Lần	452.088.000	226.044.000	282.555.000	0
3.186	Đang dùng	0951	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
3.187	Đang dùng	0973	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ		Lần	17.107.000	8.554.000	10.692.000	0
3.188	Đang dùng	0760	03.3285.0448	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày		Lần	23.371.000	11.686.000	14.607.000	0
3.189	Đang dùng	0381	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại		Lần	12.528.000	6.264.000	7.830.000	0
3.190	Đang dùng	5658	.2179.0870_C	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê - Gây tê		lần	0	2.570.000		0
3.191	Đang dùng	0362	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê_Cắt Amiđan (gây mê)	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	Lần	5.141.000	2.570.000	3.213.000	1.217.100
3.192	Đang dùng	0363	03.2179.0871	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê_Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê)		Lần	11.491.000	5.746.000	7.182.000	0
3.193	Đang dùng	0364	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê_Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma/laser/điện	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	Lần	18.338.000	9.169.000	11.462.000	1.761.400
3.194	Đang dùng	0584	03.3021.0348	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng		Lần	4.990.000	2.495.000	3.119.000	0
3.195	Đang dùng	0563	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt-Gây tê		Lần	3.218.000	12.000.000	2.012.000	0
3.196	Đang dùng	0878	03.3451.0486	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng		Lần	41.040.000	20.520.000	25.650.000	0
3.197	Đang dùng	5964	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	lần	0	10.000.000		3.226.900
3.198	Đang dùng	0977	.3710.0571_C	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa - Gây tê	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	7.560.000	3.780.000	4.725.000	2.493.700
3.199	Đang dùng	0991	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi		Lần	34.020.000	17.010.000	21.263.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.200	Đang dùng	0853	03.3418.0481	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật		Lần	20.995.000	10.498.000	13.122.000	0
3.201	Đang dùng	0689	03.3163.0397	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh		Lần	69.509.000	34.754.000	43.443.000	0
3.202	Đang dùng	0761	03.3286.0449	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính		Lần	34.387.000	17.194.000	21.492.000	0
3.203	Đang dùng	0665	03.3133.0394	Phẫu thuật cắt màng tim rộng		Lần	69.509.000	34.754.000	43.443.000	0
3.204	Đang dùng	0792	03.3322.0454	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải		Lần	21.362.000	10.681.000	13.352.000	0
3.205	Đang dùng	0691	03.3165.0395	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn		Lần	62.618.000	31.309.000	39.137.000	0
3.206	Đang dùng	0735	03.3242.0408	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thuỳ phổi		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
3.207	Đang dùng	0727	03.3232.0408	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
3.208	Đang dùng	0755	03.3279.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại		Lần	34.387.000	17.194.000	21.492.000	0
3.209	Đang dùng	0756	03.3280.0449	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non		Lần	34.387.000	17.194.000	21.492.000	0
3.210	Đang dùng	0915	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang		Lần	25.704.000	12.852.000	16.065.000	0
3.211	Đang dùng	5659	.0352.0425_C	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang - Gây tê		lần	0	12.852.000		0
3.212	Đang dùng	5057		Phẫu thuật cắt u bướu màng phổi qua nội soi		Lần	40.824.000	20.412.000	25.515.000	0
3.213	Đang dùng	0830	03.3387.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn		Lần	22.356.000	11.178.000	13.973.000	0
3.214	Đang dùng	0832	03.3389.0456	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột		Lần	20.477.000	10.238.000	12.798.000	0
3.215	Đang dùng	0831	03.3388.0489	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột		Lần	22.356.000	11.178.000	13.973.000	0
3.216	Đang dùng	0833	03.3390.0487	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc		Lần	27.108.000	13.554.000	16.943.000	0
3.217	Đang dùng	0380	03.2252.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo		Lần	12.722.000	6.361.000	7.952.000	0
3.218	Đang dùng	1018	03.3761.0556	Phẫu thuật chân chữ O		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.219	Đang dùng	1019	03.3762.0556	Phẫu thuật chân chữ X		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.220	Đang dùng	0384	03.2257.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn		Lần	17.647.000	8.824.000	11.030.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.221	Đang dùng	0859	03.3425.0466	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan		Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	0
3.222	Đang dùng	1310	03.4227.0437	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật		Lần	20.218.000	10.109.000	12.636.000	0
3.223	Đang dùng	1034	03.3781.0556	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.224	Đang dùng	1043	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo		Lần	12.960.000	6.480.000	8.100.000	0
3.225	Đang dùng	0558	03.2909.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp		Lần	17.021.000	8.510.000	10.638.000	0
3.226	Đang dùng	0559	03.2910.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới		Lần	17.021.000	8.510.000	10.638.000	0
3.227	Đang dùng	0557	03.2907.1064	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt		Lần	17.021.000	8.510.000	10.638.000	0
3.228	Đang dùng	2450	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Lần	14.148.000	7.074.000	8.843.000	3.217.800
3.229	Đang dùng	5660	.0092.0683_C	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng - Gây tê	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	lần	0	7.074.000		2.651.700
3.230	Đang dùng	0669	03.3141.0405	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot		Lần	69.509.000	34.754.000	43.443.000	0
3.231	Đang dùng	0969	03.3695.0571	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh		Lần	13.716.000	6.858.000	8.573.000	0
3.232	Đang dùng	1025	03.3769.0538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động		Lần	13.802.000	6.901.000	8.627.000	0
3.233	Đang dùng	0970	03.3698.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Lần	13.802.000	6.901.000	8.627.000	3.320.600
3.234	Đang dùng	0560	03.2913.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi		Lần	10.174.000	5.087.000	6.359.000	0
3.235	Đang dùng	0975	03.3708.0552	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái		Lần	28.836.000	14.418.000	18.023.000	0
3.236	Đang dùng	0706	03.3181.0403	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.237	Đang dùng	0746	03.3264.0411	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
3.238	Đang dùng	0963	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
3.239	Đang dùng	1020	.3763.0559_C	Phẫu thuật co gân Achille - Gây tê		Lần	14.105.000	7.052.000	8.816.000	0
3.240	Đang dùng	0983	03.3716.0550	Phẫu thuật cứng cơ may		Lần	17.107.000	8.554.000	10.692.000	0
3.241	Đang dùng	0945	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu		Lần	17.107.000	8.554.000	10.692.000	0
3.242	Đang dùng	0836	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu		Lần	12.787.000	6.394.000	7.992.000	0
3.243	Đang dùng	0851	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan		Lần	13.522.000	6.761.000	8.451.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.244	Đang dùng	5661	.3416.0493_C	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan - Gây tê		lần	0	6.761.000		0
3.245	Đang dùng	1311	03.4230.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng – màng bụng		Lần	19.872.000	9.936.000	12.420.000	0
3.246	Đang dùng	0608	03.3063.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng		Lần	19.872.000	9.936.000	12.420.000	0
3.247	Đang dùng	0644	03.3108.0403	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.248	Đang dùng	0640	03.3104.0403	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.249	Đang dùng	0639	03.3103.0403	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.250	Đang dùng	1127	03.3880.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) Bắt vít qua khớp		Lần	10.800.000	5.400.000	6.750.000	0
3.251	Đang dùng	0655	03.3119.0391	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim		Lần	7.603.000	3.802.000	4.752.000	0
3.252	Đang dùng	0719	03.3219.1187	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư		Lần	6.242.000	3.121.000	3.902.000	0
3.253	Đang dùng	0572	03.2983.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng		Lần	18.338.000	9.169.000	11.462.000	0
3.254	Đang dùng	0733	03.3240.0411	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
3.255	Đang dùng	0863	03.3429.0474	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun		Lần	21.492.000	10.746.000	13.433.000	0
3.256	Đang dùng	0828	03.3385.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng		Lần	13.522.000	6.761.000	8.451.000	0
3.257	Đang dùng	1035	03.3782.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.258	Đang dùng	1033	03.3780.0537	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não		Lần	12.960.000	6.480.000	8.100.000	0
3.259	Đang dùng	1037	03.3784.0556	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi- xoay ngoài		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.260	Đang dùng	0793	03.3323.0453	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì		Lần	13.932.000	6.966.000	8.708.000	0
3.261	Đang dùng	0660	03.3127.0403	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.262	Đang dùng	0654	03.3118.0406	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim		Lần	79.855.000	39.928.000	49.910.000	0
3.263	Đang dùng	1132	03.3887.0556	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.264	Đang dùng	0858	03.3424.0469	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan		Lần	22.507.000	11.254.000	14.067.000	0
3.265	Đang dùng	0775	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng		Lần	20.477.000	10.238.000	12.798.000	0
3.266	Đang dùng	0765	03.3294.0448	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi		Lần	23.371.000	11.686.000	14.607.000	0
3.267	Đang dùng	0809	03.3351.0460	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng		Lần	33.178.000	16.589.000	20.736.000	0
3.268	Đang dùng	0810	03.3352.0461	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng		Lần	21.838.000	10.919.000	13.649.000	0
3.269	Đang dùng	0804	03.3343.0461	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì		Lần	21.838.000	10.919.000	13.649.000	0
3.270	Đang dùng	0707	03.3182.0401	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo		Lần	61.258.000	30.629.000	38.286.000	0
3.271	Đang dùng	1317	03.4241.0561	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ		Lần	26.633.000	13.316.000	16.646.000	0
3.272	Đang dùng	0751	03.3273.0446	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản		Lần	35.791.000	17.896.000	22.370.000	0
3.273	Đang dùng	0766	03.3295.0465	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh		Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	0
3.274	Đang dùng	0668	03.3138.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.275	Đang dùng	0631	03.3095.0403	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.276	Đang dùng	0982	03.3715.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.277	Đang dùng	0981	03.3714.0556	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.278	Đang dùng	0686	03.3159.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
3.279	Đang dùng	0687	03.3160.0402	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
3.280	Đang dùng	5965	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	lần	0	6.134.000		2.816.900
3.281	Đang dùng	0806	.3348.0494_C	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn - Gây tê	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.276.400
3.282	Đang dùng	0752	03.3274.0446	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản		Lần	35.791.000	17.896.000	22.370.000	0
3.283	Đang dùng	0753	03.3275.0446	Phẫu thuật điều trị rò thực quản		Lần	35.791.000	17.896.000	22.370.000	0
3.284	Đang dùng	0769	03.3300.0456	Phẫu thuật điều trị ruột đôi		Lần	20.477.000	10.238.000	12.798.000	0
3.285	Đang dùng	0779	03.3309.0465	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn		Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.286	Đang dùng	0784	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Lần	20.477.000	10.238.000	12.798.000	4.764.100
3.287	Đang dùng	5662	.3314.0456_0	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột - Gây tê		lần	0	10.238.000		0
3.288	Đang dùng	0783	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột		Lần	12.074.000	6.037.000	7.547.000	0
3.289	Đang dùng	0778	03.3308.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi		Lần	20.477.000	10.238.000	12.798.000	0
3.290	Đang dùng	0777	03.3307.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su		Lần	20.477.000	10.238.000	12.798.000	0
3.291	Đang dùng	0770	03.3301.0458	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh		Lần	22.162.000	11.081.000	13.851.000	0
3.292	Đang dùng	1036	.3783.0575_0	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua) - Gây tê		Lần	13.435.000	6.718.000	8.397.000	0
3.293	Đang dùng	0860	03.3426.0469	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh		Lần	22.507.000	11.254.000	14.067.000	0
3.294	Đang dùng	0771	03.3302.0458	Phẫu thuật điều trị teo ruột		Lần	22.162.000	11.081.000	13.851.000	0
3.295	Đang dùng	0747	03.3266.0442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi		Lần	34.474.000	17.237.000	21.546.000	0
3.296	Đang dùng	0864	03.3430.0469	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan		Lần	22.507.000	11.254.000	14.067.000	0
3.297	Đang dùng	0980	03.3713.0543	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh		Lần	15.509.000	7.754.000	9.693.000	0
3.298	Đang dùng	0772	03.3303.0465	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo		Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	0
3.299	Đang dùng	0782	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng		Lần	22.162.000	11.081.000	13.851.000	0
3.300	Đang dùng	0829	03.3386.0686	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát		Lần	20.542.000	10.271.000	12.839.000	0
3.301	Đang dùng	0776	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel		Lần	20.477.000	10.238.000	12.798.000	0
3.302	Đang dùng	0762	03.3289.0491	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày		Lần	12.204.000	6.102.000	7.628.000	0
3.303	Đang dùng	0773	03.3304.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng/Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột		Lần	12.074.000	6.037.000	7.547.000	0
3.304	Đang dùng	0774	03.3304.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng/Phẫu thuật cắt ruột non		Lần	22.162.000	11.081.000	13.851.000	0
3.305	Đang dùng	0946	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu		Lần	13.262.000	6.631.000	8.289.000	0
3.306	Đang dùng	0950	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh		Lần	13.262.000	6.631.000	8.289.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.307	Đang dùng	0678	03.3150.0403	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.308	Đang dùng	0920	03.3537.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh/Phẫu thuật điều trị các bệnh lý/ chấn thương niệu đạo khác		Lần	19.786.000	9.893.000	12.366.000	0
3.309	Đang dùng	0921	03.3538.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh/Phẫu thuật điều trị các bệnh lý/ chấn thương niệu đạo khác		Lần	19.786.000	9.893.000	12.366.000	0
3.310	Đang dùng	0919	03.3536.0434	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh/Phẫu thuật điều trị các bệnh lý/ chấn thương niệu đạo khác		Lần	19.786.000	9.893.000	12.366.000	0
3.311	Đang dùng	2122	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Lần	17.518.000	8.759.000	10.949.000	4.002.600
3.312	Đang dùng	5663	.0958.0549_C	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác - Gây tê	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	lần	0	8.759.000		3.262.000
3.313	Đang dùng	0965	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
3.314	Đang dùng	0964	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.315	Đang dùng	0999	03.3737.0557	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm		Lần	24.862.000	12.431.000	15.539.000	0
3.316	Đang dùng	0658	03.3123.0403	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.317	Đang dùng	1012	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng		Lần	17.107.000	8.554.000	10.692.000	0
3.318	Đang dùng	0875	03.3448.0486	Phẫu thuật Fray		Lần	21.427.000	10.714.000	13.392.000	0
3.319	Đang dùng	1011		Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh		Lần	17.107.000	8.554.000	10.692.000	0
3.320	Đang dùng	0949	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não		Lần	17.107.000	8.554.000	10.692.000	0
3.321	Đang dùng	0952	03.3675.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.322	Đang dùng	0979	03.3712.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
3.323	Đang dùng	0959	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay		Lần	12.485.000	6.242.000	7.803.000	0
3.324	Đang dùng	0961	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay		Lần	13.716.000	6.858.000	8.573.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.325	Đang dùng	5664	.3686.0571_(	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay - Gây tê		lần	0	6.858.000		0
3.326	Đang dùng	0954	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.327	Đang dùng	0604	03.3054.0566	Phẫu thuật gẫy trật đốt sống cổ, mỏm nha		Lần	25.142.000	12.571.000	15.714.000	0
3.328	Đang dùng	0942	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.329	Đang dùng	0622	03.3086.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)		Lần	114.307.000	57.154.000	71.442.000	0
3.330	Đang dùng	1136	03.3896.0344	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên		Lần	10.822.000	5.411.000	6.764.000	0
3.331	Đang dùng	0615	03.3073.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy		Lần	21.492.000	10.746.000	13.433.000	0
3.332	Đang dùng	0930	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn		Lần	11.254.000	5.627.000	7.034.000	0
3.333	Đang dùng	0695	03.3169.0397	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ		Lần	69.509.000	34.754.000	43.443.000	0
3.334	Đang dùng	0715	03.3199.0393	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
3.335	Đang dùng	0697	03.3171.0393	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
3.336	Đang dùng	0688	03.3162.0403	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.337	Đang dùng	0661	03.3129.0403	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.338	Đang dùng	0571	03.2955.1134	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da		Lần	18.576.000	9.288.000	11.610.000	0
3.339	Đang dùng	1129	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi		Lần	22.140.000	11.070.000	13.838.000	0
3.340	Đang dùng	0985	03.3718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.341	Đang dùng	0984	03.3717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp		Lần	38.556.000	19.278.000	24.098.000	0
3.342	Đang dùng	1030	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian		Lần	13.716.000	6.858.000	8.573.000	0
3.343	Đang dùng	1023	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chầy		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.344	Đang dùng	1022	03.3765.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chầy bẩm sinh có ghép xương		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.345	Đang dùng	1041	03.3788.0556	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.346	Đang dùng	0801	03.3333.0461	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng		Lần	21.838.000	10.919.000	13.649.000	0
3.347	Đang dùng	0840	03.3398.0465	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ		Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	0
3.348	Đang dùng	0768	03.3299.0454	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh		Lần	21.362.000	10.681.000	13.352.000	0
3.349	Đang dùng	0624	03.3088.0403	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh		Lần	114.307.000	57.154.000	71.442.000	0
3.350	Đang dùng	0818	03.3370.0494	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu		Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	0
3.351	Đang dùng	0986	03.3719.0555	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi		Lần	22.140.000	11.070.000	13.838.000	0
3.352	Đang dùng	0708	03.3183.0393	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
3.353	Đang dùng	1149	03.3919.0400	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng/Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim/ thăm dò lồng ngực		Lần	15.790.000	7.895.000	9.869.000	0
3.354	Đang dùng	1150	03.3919.0491	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng/Phẫu thuật thăm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hỗng tràng/ làm hậu môn nhân tạo		Lần	12.204.000	6.102.000	7.628.000	0
3.355	Đang dùng	0703	03.3177.0393	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
3.356	Đang dùng	6079	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	lần	0	6.134.000		2.816.900
3.357	Đang dùng	0817	.0551.0494_C	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng - Gây tê	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.276.400
3.358	Đang dùng	0802	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	Lần	8.067.000	5.378.000	6.991.400	2.507.900
3.359	Đang dùng	1059	03.3808.0573	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)		Lần	15.811.000	7.906.000	9.882.000	0
3.360	Đang dùng	1232	03.4060.0463	Phẫu thuật Miles qua nội soi		Lần	15.617.000	7.808.000	9.761.000	0
3.361	Đang dùng	5966	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	lần	0	9.245.000		4.308.300
3.362	Đang dùng	0377	.2249.0681_C	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn - Gây tê	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	18.490.000	9.245.000	11.556.000	3.536.400
3.363	Đang dùng	0506	03.2732.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	14.148.000	7.074.000	8.843.000	3.217.800
3.364	Đang dùng	5665	.0284.0683_C	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ - Gây tê	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	lần	0	7.074.000		2.651.700
3.365	Đang dùng	0376	13.0132.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	13.327.000	6.664.000	8.330.000	3.054.800

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.366	Đang dùng	0382	03.2254.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng		Lần	20.542.000	10.271.000	12.839.000	0
3.367	Đang dùng	0732	03.3238.0442	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản		Lần	34.474.000	17.237.000	21.546.000	0
3.368	Đang dùng	0730	03.3236.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
3.369	Đang dùng	0731	03.3237.0411	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
3.370	Đang dùng	0614	03.3072.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
3.371	Đang dùng	0711	03.3187.0393	Phẫu thuật nối cửa - chủ		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
3.372	Đang dùng	0749	03.3269.0446	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản		Lần	35.791.000	17.896.000	22.370.000	0
3.373	Đang dùng	0712	03.3188.0393	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
3.374	Đang dùng	0670	03.3142.0396	Phẫu thuật nong van động mạch chủ		Lần	37.087.000	18.544.000	23.180.000	0
3.375	Đang dùng	0638	03.3102.0403	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.376	Đang dùng	0603	03.3052.0387	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não		Lần	32.227.000	16.114.000	20.142.000	0
3.377	Đang dùng	0696	03.3170.0402	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
3.378	Đang dùng	0693	03.3167.0402	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
3.379	Đang dùng	0681	03.3153.0393	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
3.380	Đang dùng	0683	03.3156.0402	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
3.381	Đang dùng	0685	03.3158.0402	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
3.382	Đang dùng	0692	03.3166.0402	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
3.383	Đang dùng	0698	03.3172.0393	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
3.384	Đang dùng	0913	03.3521.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng		Lần	21.103.000	10.552.000	13.190.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.385	Đang dùng	0807	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại		Lần	12.269.000	17.000.000	7.668.000	0
3.386	Đang dùng	5967	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	lần	0	6.134.000		2.816.900
3.387	Đang dùng	0820	.3377.0494_C	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản - Gây tê	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.276.400
3.388	Đang dùng	0803	03.3342.0456	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột		Lần	20.477.000	10.238.000	12.798.000	0
3.389	Đang dùng	0503	03.2724.0703	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng		Lần	19.634.000	9.817.000	12.272.000	0
3.390	Đang dùng	0857	03.3423.0469	Phẫu thuật sỏi trong gan		Lần	22.507.000	11.254.000	14.067.000	0
3.391	Đang dùng	0680	03.3152.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.392	Đang dùng	0648	03.3112.0403	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.393	Đang dùng	0652	03.3116.0403	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.394	Đang dùng	0653	03.3117.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.395	Đang dùng	0649	03.3113.0403	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.396	Đang dùng	0635	03.3099.0403	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.397	Đang dùng	0650	03.3114.0403	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.398	Đang dùng	0651	03.3115.0403	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.399	Đang dùng	0647	03.3111.0403	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.400	Đang dùng	0637	03.3101.0403	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.401	Đang dùng	0646	03.3110.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.402	Đang dùng	0632	03.3096.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.403	Đang dùng	0636	03.3100.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.404	Đang dùng	0633	03.3097.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.405	Đang dùng	0634	03.3098.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.406	Đang dùng	0645	03.3109.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.407	Đang dùng	0641	03.3105.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.408	Đang dùng	0643	03.3107.0403	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.409	Đang dùng	0642	03.3106.0403	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.410	Đang dùng	0780	03.3310.0465	Phẫu thuật tắc ruột do giun		Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	0
3.411	Đang dùng	0704	03.3178.0393	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận.		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
3.412	Đang dùng	0811	03.3356.0669	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)		Lần	13.651.000	6.826.000	8.532.000	0
3.413	Đang dùng	6103		Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay		lần	0	16.200.000		0
3.414	Đang dùng	0569	03.2952.1136	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống		Lần	22.615.000	11.308.000	14.135.000	0
3.415	Đang dùng	0570	03.2953.1137	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ		Lần	17.107.000	8.554.000	10.692.000	0
3.416	Đang dùng	0554	03.2903.0384	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương		Lần	21.708.000	10.854.000	13.568.000	0
3.417	Đang dùng	0561	03.2917.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả		Lần	5.292.000	2.646.000	3.308.000	0
3.418	Đang dùng	0972	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não		Lần	17.107.000	8.554.000	10.692.000	0
3.419	Đang dùng	0378	03.2250.0704	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)		Lần	28.490.000	14.245.000	17.807.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.420	Đang dùng	0379	03.2251.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)		Lần	16.783.000	8.392.000	10.490.000	0
3.421	Đang dùng	0568	03.2948.0437	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật		Lần	20.218.000	10.109.000	12.636.000	0
3.422	Đang dùng	0713	03.3196.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch		Lần	69.509.000	34.754.000	43.443.000	0
3.423	Đang dùng	0714	03.3197.0397	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy		Lần	69.509.000	34.754.000	43.443.000	0
3.424	Đang dùng	0555	03.2904.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên		Lần	26.633.000	13.316.000	16.646.000	0
3.425	Đang dùng	0556	03.2905.0561	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên		Lần	26.633.000	13.316.000	16.646.000	0
3.426	Đang dùng	0562	03.2919.1136	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ		Lần	22.615.000	11.308.000	14.135.000	0
3.427	Đang dùng	0564	03.2924.1086	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ		Lần	12.161.000	6.080.000	7.601.000	0
3.428	Đang dùng	0565	03.2925.1087	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần		Lần	11.664.000	5.832.000	7.290.000	0
3.429	Đang dùng	0750	03.3270.0446	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng		Lần	54.000.000	27.000.000	33.750.000	0
3.430	Đang dùng	0566	03.2932.1136	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai		Lần	22.615.000	11.308.000	14.135.000	0
3.431	Đang dùng	0567	03.2933.1136	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh		Lần	22.615.000	11.308.000	14.135.000	0
3.432	Đang dùng	0690	03.3164.0401	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu		Lần	61.258.000	30.629.000	38.286.000	0
3.433	Đang dùng	0694	03.3168.0402	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
3.434	Đang dùng	5069		Phẫu thuật thai ngoài tử cung		Lần	15.876.000	7.938.000	9.923.000	0
3.435	Đang dùng	0927	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính		Lần	12.204.000	6.102.000	7.628.000	0
3.436	Đang dùng	0936	03.3598.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn		Lần	12.204.000	6.102.000	7.628.000	0
3.437	Đang dùng	0788	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột		Lần	22.162.000	11.081.000	13.851.000	0
3.438	Đang dùng	0787	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột		Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	0
3.439	Đang dùng	0621	03.3085.0406	Phẫu thuật thất 1 buồng		Lần	79.855.000	39.928.000	49.910.000	0
3.440	Đang dùng	0625	03.3089.0403	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra		Lần	114.307.000	57.154.000	71.442.000	0
3.441	Đang dùng	0710	03.3186.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.442	Đang dùng	0675	03.3147.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
3.443	Đang dùng	0673	03.3145.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
3.444	Đang dùng	0709	03.3185.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
3.445	Đang dùng	0676	03.3148.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
3.446	Đang dùng	0671	03.3143.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
3.447	Đang dùng	1010	03.3751.0540	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
3.448	Đang dùng	6307	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	lần	0	20.000.000		5.474.500
3.449	Đang dùng	0657	03.3122.0403	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.450	Đang dùng	0931	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Lần	15.768.000	7.884.000	9.855.000	3.512.900
3.451	Đang dùng	5666	.3589.0492_C	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt - Gây tê	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	lần	0	7.884.000		2.816.800
3.452	Đang dùng	5968	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	lần	0	7.884.000		3.512.900
3.453	Đang dùng	0843	.3401.0492_C	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường - Gây tê	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Lần	15.768.000	7.884.000	9.855.000	2.816.800
3.454	Đang dùng	0837	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Lần	15.768.000	7.884.000	9.855.000	3.512.900
3.455	Đang dùng	5667	.3395.0492_C	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt - Gây tê	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	lần	0	7.884.000		2.816.800
3.456	Đang dùng	5969	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	lần	0	7.884.000		3.512.900
3.457	Đang dùng	0937	.3599.0492_C	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên - Gây tê	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Lần	15.768.000	7.884.000	9.855.000	2.816.800
3.458	Đang dùng	0617	03.3079.0570	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm		Lần	34.020.000	17.010.000	21.263.000	0
3.459	Đang dùng	0932	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt		Lần	15.768.000	7.884.000	9.855.000	0
3.460	Đang dùng	0827	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Lần	15.768.000	7.884.000	9.855.000	3.512.900
3.461	Đang dùng	5668	.3384.0492_C	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt - Gây tê	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	lần	0	7.884.000		2.816.800
3.462	Đang dùng	0618	03.3080.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ		Lần	25.596.000	12.798.000	15.998.000	0
3.463	Đang dùng	0619	03.3081.0377	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng		Lần	25.596.000	12.798.000	15.998.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.464	Đang dùng	0610	03.3065.0377	Phẫu thuật thoát vị não và màng não		Lần	25.596.000	12.798.000	15.998.000	0
3.465	Đang dùng	0838	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt		Lần	15.768.000	7.884.000	9.855.000	0
3.466	Đang dùng	5970	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	lần	0	7.884.000		3.512.900
3.467	Đang dùng	6421		Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng khó		lần	0	13.000.000		0
3.468	Đang dùng	0824	.3381.0492_C	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản - Gây tê	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Lần	15.768.000	7.884.000	9.855.000	2.816.800
3.469	Đang dùng	0839	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng		Lần	15.768.000	7.884.000	9.855.000	0
3.470	Đang dùng	0716	03.3200.0393	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
3.471	Đang dùng	0623	03.3087.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock		Lần	69.509.000	34.754.000	43.443.000	0
3.472	Đang dùng	0679	03.3151.0403	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
3.473	Đang dùng	0987	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu		Lần	34.020.000	17.010.000	21.263.000	0
3.474	Đang dùng	1008	03.3748.0550	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh		Lần	17.107.000	8.554.000	10.692.000	0
3.475	Đang dùng	0995	03.3730.0543	Phẫu thuật trật khớp háng		Lần	15.509.000	7.754.000	9.693.000	0
3.476	Đang dùng	0948	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu		Lần	19.202.000	9.601.000	12.002.000	0
3.477	Đang dùng	1009	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh		Lần	17.107.000	8.554.000	10.692.000	0
3.478	Đang dùng	0816	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1V		Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	0
3.479	Đang dùng	0815	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3		Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	0
3.480	Đang dùng	0812	.3359.0494_C	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL) - Gây tê		Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	0
3.481	Đang dùng	5971	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	lần	0	6.134.000		2.816.900
3.482	Đang dùng	0822	.3379.0494_C	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản - Gây tê	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.276.400
3.483	Đang dùng	0819	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp		Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	0
3.484	Đang dùng	0427	03.2445.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm		Lần	17.647.000	8.824.000	11.030.000	0
3.485	Đang dùng	0521	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da		Lần	17.647.000	8.824.000	11.030.000	0
3.486	Đang dùng	0517	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs		Lần	15.206.000	7.603.000	9.504.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.487	Đang dùng	4620	27.0420.0701	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi		Lần	31.730.000	15.865.000	19.832.000	0
3.488	Đang dùng	1064	.3816.0571_C	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần - Gây tê		Lần	13.716.000	6.858.000	8.573.000	0
3.489	Đang dùng	0612	03.3070.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở		Lần	25.704.000	12.852.000	16.065.000	0
3.490	Đang dùng	6106		Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời		lần	0	16.114.000		0
3.491	Đang dùng	6104		Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời		lần	0	16.114.000		0
3.492	Đang dùng	6105		Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời		lần	0	16.114.000		0
3.493	Đang dùng	1313	03.4236.0387	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não		Lần	32.227.000	16.114.000	20.142.000	0
3.494	Đang dùng	1062	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp		Lần	13.262.000	6.631.000	8.289.000	0
3.495	Đang dùng	0796	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	15.406.500	10.271.000	13.352.300	4.721.300
3.496	Đang dùng	5669	.3328.0686_C	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa - Gây tê	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	lần	15.406.500	10.271.000	13.352.300	3.888.600
3.497	Đang dùng	0795	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.815.900
3.498	Đang dùng	5670	.3327.0459_C	Phẫu thuật viêm ruột thừa - Gây tê	Phẫu thuật viêm ruột thừa	lần	0	6.134.000		2.277.400
3.499	Đang dùng	1029	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu		Lần	13.716.000	6.858.000	8.573.000	0
3.500	Đang dùng	5972	03.3687.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu		lần	0	6.858.000		0
3.501	Đang dùng	0962	.3687.0571_C	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu - Gây tê		Lần	13.716.000	6.858.000	8.573.000	0
3.502	Đang dùng	0960	03.3685.0571	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu		Lần	13.716.000	6.858.000	8.573.000	0
3.503	Đang dùng	5671	.3685.0571_C	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu - Gây tê		lần	0	6.858.000		0
3.504	Đang dùng	1002	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu		Lần	13.716.000	6.858.000	8.573.000	0
3.505	Đang dùng	0994	03.3729.0571	Phẫu thuật viêm xương khớp háng		Lần	13.716.000	6.858.000	8.573.000	0
3.506	Đang dùng	0667	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín		Lần	67.154.000	33.577.000	41.972.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.507	Đang dùng	0996	03.3731.0556	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
3.508	Đang dùng	1003	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước		Lần	17.107.000	8.554.000	10.692.000	0
3.509	Đang dùng	5973	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	lần	0	5.627.000		2.490.900
3.510	Đang dùng	0938	.3601.0435_C	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn - Gây tê	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Lần	11.254.000	5.627.000	7.034.000	2.035.200
3.511	Đang dùng	5080		Phẫu thuật xuất huyết do vỡ u nang buồng trứng		Lần	14.040.000	7.020.000	8.775.000	0
3.512	Đang dùng	0440	03.2489.0390	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính		Lần	33.804.000	16.902.000	21.128.000	0
3.513	Đang dùng	1139	03.3905.0563	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	Lần	10.217.000	5.108.000	6.386.000	1.857.900
3.514	Đang dùng	1138	03.3901.0563	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	Lần	10.217.000	5.108.000	6.386.000	1.857.900
3.515	Đang dùng	1137	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	10.217.000	10.800.000	6.386.000	1.857.900
3.516	Đang dùng	5672	.0352.1091_C	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật - Gây tê		lần	0	10.800.000		0
3.517	Đang dùng	0935	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ		Lần	12.722.000	6.361.000	7.952.000	0
3.518	Đang dùng	1279	03.4145.0542	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
3.519	Đang dùng	1256	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi		Lần	6.264.000	3.132.000	3.915.000	0
3.520	Đang dùng	1257	03.4109.0440	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Lần	13.608.000	6.804.000	8.505.000	1.345.000
3.521	Đang dùng	4575	27.0354.1196	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	2.434.500
3.522	Đang dùng	0890	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi		Lần	11.794.000	5.897.000	7.371.000	0
3.523	Đang dùng	0925	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo		Lần	16.783.000	8.392.000	10.490.000	0
3.524	Đang dùng	0928	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột		Lần	16.783.000	8.392.000	10.490.000	0
3.525	Đang dùng	0926	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong		Lần	16.783.000	8.392.000	10.490.000	0
3.526	Đang dùng	1068	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Lần	15.811.000	7.906.000	9.882.000	3.720.600
3.527	Đang dùng	1141	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản		Lần	15.811.000	7.906.000	9.882.000	0
3.528	Đang dùng	1053	03.3802.0573	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	Lần	15.811.000	7.906.000	9.882.000	3.720.600
3.529	Đang dùng	1006	03.3746.0540	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối		Lần	34.020.000	17.010.000	21.263.000	0
3.530	Đang dùng	0924	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien		Lần	20.218.000	10.109.000	12.636.000	0
3.531	Đang dùng	0602	03.3049.0561	Tạo hình hộp sọ		Lần	26.633.000	13.316.000	16.646.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.532	Đang dùng	1316	03.4239.0951	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương		Lần	25.985.000	12.992.000	16.241.000	0
3.533	Đang dùng	0721	03.3224.0406	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding		Lần	79.855.000	39.928.000	49.910.000	0
3.534	Đang dùng	0894	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản		Lần	24.926.000	12.463.000	15.579.000	0
3.535	Đang dùng	1128	03.3882.0568	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Lần	25.855.000	12.928.000	16.160.000	5.996.400
3.536	Đang dùng	5673	.3882.0568_C	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement - Gây tê	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	lần	0	12.928.000		4.846.800
3.537	Đang dùng	5974	03.3797.0571	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	lần	0	6.858.000		3.226.900
3.538	Đang dùng	1049	.3797.0571_C	Tháo bỏ các ngón chân - Gây tê	Tháo bỏ các ngón chân	Lần	13.716.000	6.858.000	8.573.000	2.493.700
3.539	Đang dùng	5975	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	lần	0	6.858.000		3.226.900
3.540	Đang dùng	0978	.3711.0571_C	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay - Gây tê	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Lần	13.716.000	6.858.000	8.573.000	2.493.700
3.541	Đang dùng	1050	.3798.0571_C	Tháo đốt bàn - Gây tê		Lần	13.716.000	6.858.000	8.573.000	0
3.542	Đang dùng	1047	.3795.0534_C	Tháo khớp cổ chân - Gây tê		Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	0
3.543	Đang dùng	0958	03.3683.0534	Tháo khớp cổ tay		Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	0
3.544	Đang dùng	0512	03.2746.0534	Tháo khớp cổ tay do ung thư		Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	0
3.545	Đang dùng	1014	03.3755.0534	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	3.994.900
3.546	Đang dùng	5674	.3755.0534_C	Tháo khớp gối - Gây tê	Tháo khớp gối	lần	0	9.083.000		3.175.400
3.547	Đang dùng	0516	03.2750.0534	Tháo khớp gối do ung thư		Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	0
3.548	Đang dùng	0988	03.3723.0534	Tháo khớp háng		Lần	34.020.000	17.010.000	21.263.000	0
3.549	Đang dùng	0513	03.2747.0534	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới		Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	0
3.550	Đang dùng	0956	03.3681.0534	Tháo khớp khuỷu		Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	0
3.551	Đang dùng	1048	03.3796.0534	Tháo khớp kiểu Pirogoff		Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	0
3.552	Đang dùng	0511	03.2743.1185	Tháo khớp vai do ung thư chi trên		Lần	30.672.000	15.336.000	19.170.000	0
3.553	Đang dùng	1045	.3792.0534_C	Tháo một nửa bàn chân trước - Gây tê		Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	0
3.554	Đang dùng	0717	03.3202.0395	Thắt ống động mạch		Lần	62.618.000	31.309.000	39.137.000	0
3.555	Đang dùng	5976	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	lần	0	6.134.000		2.816.900
3.556	Đang dùng	0821	.3378.0494_C	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản - Gây tê	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.276.400
3.557	Đang dùng	0674	03.3146.0402	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
3.558	Đang dùng	1058	03.3807.0574	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm²		Lần	20.153.000	10.076.000	12.596.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.559	Đang dùng	5977	03.3824.0575	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	lần	0	6.718.000		3.044.900
3.560	Đang dùng	1070	.3824.0575_C	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm² - Gây tê	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Lần	13.435.000	6.718.000	8.397.000	2.583.600
3.561	Đang dùng	0344	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	4.385.000	2.192.000	2.741.000	1.043.500
3.562	Đang dùng	0805	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp		Lần	7.560.000	3.780.000	4.725.000	0
Phẫu thuật - RHM										
3.563	Đang dùng	3005	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	806.000	403.000	504.000	178.900
3.564	Đang dùng	3009	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng		Lần	2.549.000	1.274.000	1.593.000	0
3.565	Đang dùng	3036	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Lần	14.170.000	7.085.000	8.856.000	3.197.900
3.566	Đang dùng	3038	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm		Lần	12.679.000	6.340.000	7.925.000	0
3.567	Đang dùng	3037	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm		Lần	12.679.000	6.340.000	7.925.000	0
3.568	Đang dùng	3039	16.0288.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm		Lần	12.679.000	6.340.000	7.925.000	0
3.569	Đang dùng	2998	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Lần	4.687.000	2.344.000	2.930.000	987.500
3.570	Đang dùng	2968	16.0048.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội_răng số 1, 2, 3		Lần	2.074.000	1.037.000	1.296.000	0
3.571	Đang dùng	2966	16.0048.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội_răng số 4, 5		Lần	2.700.000	1.350.000	1.688.000	0
3.572	Đang dùng	2967	16.0048.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội_răng số 6,7 hàm dưới		Lần	3.823.000	1.912.000	2.390.000	0
3.573	Đang dùng	2969	16.0048.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội_răng số 6,7 hàm trên		Lần	4.493.000	2.246.000	2.808.000	0
3.574	Đang dùng	2972	16.0049.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy_răng số 1, 2, 3		Lần	2.074.000	1.037.000	1.296.000	0
3.575	Đang dùng	2970	16.0049.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy_răng số 4, 5		Lần	2.700.000	1.350.000	1.688.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.576	Đang dùng	2971	16.0049.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy_răng số 6,7 hàm dưới		Lần	3.823.000	1.912.000	2.390.000	0
3.577	Đang dùng	2973	16.0049.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy_răng số 6,7 hàm trên		Lần	4.493.000	2.246.000	2.808.000	0
3.578	Đang dùng	2960	16.0046.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội_răng số 1, 2, 3		Lần	2.074.000	1.037.000	1.296.000	0
3.579	Đang dùng	2958	16.0046.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội_răng số 4, 5		Lần	2.700.000	1.350.000	1.688.000	0
3.580	Đang dùng	2959	16.0046.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội_răng số 6,7 hàm dưới		Lần	3.823.000	1.912.000	2.390.000	0
3.581	Đang dùng	2961	16.0046.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội_răng số 6,7 hàm trên		Lần	4.493.000	2.246.000	2.808.000	0
3.582	Đang dùng	2964	16.0047.1014	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy_răng số 1, 2, 3		Lần	2.074.000	1.037.000	1.296.000	0
3.583	Đang dùng	2962	16.0047.1012	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy_răng số 4, 5		Lần	2.700.000	1.350.000	1.688.000	0
3.584	Đang dùng	2963	16.0047.1013	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy_răng số 6,7 hàm dưới		Lần	3.823.000	1.912.000	2.390.000	0
3.585	Đang dùng	2965	16.0047.1015	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy_răng số 6,7 hàm trên		Lần	4.493.000	2.246.000	2.808.000	0
3.586	Đang dùng	2952	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3		Lần	2.074.000	1.037.000	1.296.000	0
3.587	Đang dùng	2950	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 4, 5		Lần	2.700.000	1.350.000	1.688.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.588	Đang dùng	2951	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 6,7 hàm dưới		Lần	3.823.000	1.912.000	2.390.000	0
3.589	Đang dùng	2953	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 6,7 hàm trên		Lần	4.493.000	2.246.000	2.808.000	0
3.590	Đang dùng	2954	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy_răng số 4, 5		Lần	2.700.000	1.350.000	1.688.000	0
3.591	Đang dùng	2955	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy_răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Lần	3.823.000	1.912.000	2.390.000	861.000
3.592	Đang dùng	2957	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy_răng số 6,7 hàm trên		Lần	4.493.000	2.246.000	2.808.000	0
3.593	Đang dùng	0348	03.1944.1016	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Lần	739.000	370.000	462.000	296.100
3.594	Đang dùng	0349	16.0232.1017	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Lần	1.410.000	940.000	1.222.000	415.500
3.595	Đang dùng	3010	16.0232.1016	Điều trị tuỷ răng sữa_một chân	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Lần	555.000	370.000	481.000	296.100
3.596	Đang dùng	3011	16.0232.1017	Điều trị tuỷ răng sữa_nhiều chân	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Lần	1.410.000	940.000	1.222.000	415.500
3.597	Đang dùng	2984	16.0052.1014	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay_răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Lần	2.074.000	1.037.000	1.296.000	455.500
3.598	Đang dùng	2982	16.0050.1012	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay_răng số 4, 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Lần	2.700.000	1.350.000	1.688.000	631.000
3.599	Đang dùng	2983	16.0052.1013	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay_răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	3.823.000	1.912.000	2.390.000	861.000
3.600	Đang dùng	2985	16.0052.1015	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay_răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	4.493.000	2.246.000	2.808.000	991.000
3.601	Đang dùng	5318		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay_răng số 8		Lần	0	2.700.000		0
3.602	Đang dùng	2988	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Lần	2.074.000	1.037.000	1.296.000	455.500

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.603	Đang dùng	2956	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Lần	2.074.000	1.037.000	1.296.000	455.500
3.604	Đang dùng	2992	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy_răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Lần	2.074.000	1.361.000	1.296.000	455.500
3.605	Đang dùng	2990	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy_răng số 4, 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	Lần	2.700.000	1.566.000	1.688.000	631.000
3.606	Đang dùng	2991	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy_răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	3.823.000	1.987.000	2.390.000	861.000
3.607	Đang dùng	2993	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy_răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	4.493.000	2.441.000	2.808.000	991.000
3.608	Đang dùng	2975	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội_răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Lần	1.491.000	994.000	1.292.200	455.500
3.609	Đang dùng	2974	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội_răng số 4, 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Lần	1.863.000	1.242.000	1.614.600	631.000
3.610	Đang dùng	2978	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội_răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Lần	2.008.500	1.339.000	1.740.700	631.000
3.611	Đang dùng	2976	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội_răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	2.527.500	1.685.000	2.190.500	991.000
3.612	Đang dùng	5319		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội_răng số 8		lần	0	1.944.000		0
3.613	Đang dùng	2986	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay_răng số 4, 5		Lần	2.700.000	1.566.000	1.688.000	0
3.614	Đang dùng	2987	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay_răng số 6,7 hàm dưới		Lần	3.823.000	1.987.000	2.390.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.615	Đang dùng	2989	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay_răng số 6,7 hàm trên		Lần	4.493.000	2.441.000	2.808.000	0
3.616	Đang dùng	2996	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy_răng số 1, 2, 3		Lần	2.074.000	1.361.000	1.296.000	0
3.617	Đang dùng	2994	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy_răng số 4, 5		Lần	2.700.000	1.566.000	1.688.000	0
3.618	Đang dùng	2995	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy_răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	3.823.000	1.987.000	2.390.000	0
3.619	Đang dùng	2997	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy_răng số 6,7 hàm trên		Lần	4.493.000	2.441.000	2.808.000	0
3.620	Đang dùng	2980	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy_răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	2.074.000	1.361.000	1.296.000	861.000
3.621	Đang dùng	2977	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy_răng số 4, 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	2.700.000	1.566.000	1.688.000	861.000
3.622	Đang dùng	2979	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy_răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	3.823.000	1.987.000	2.390.000	861.000
3.623	Đang dùng	2981	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy_răng số 6,7 hàm trên		Lần	4.493.000	2.441.000	2.808.000	0
3.624	Đang dùng	3050		Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê		Lần	7.970.000	3.985.000	4.982.000	0
3.625	Đang dùng	3003	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Cái	621.000	414.000	538.200	217.200
3.626	Đang dùng	3004	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	Cái	896.000	448.000	560.000	239.500
3.627	Đang dùng	3002	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Cái	403.000	207.000	259.000	110.600
3.628	Đang dùng	3048	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII		Lần	19.548.000	9.774.000	12.218.000	0
3.629	Đang dùng	3046	16.0317.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V		Lần	13.522.000	6.761.000	8.451.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.630	Đang dùng	3045	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V		Lần	13.522.000	6.761.000	8.451.000	0
3.631	Đang dùng	3006	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	1.404.000	728.000	878.000	344.200
3.632	Đang dùng	3008	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má		Lần	1.404.000	728.000	878.000	0
3.633	Đang dùng	3007	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi		Lần	1.404.000	728.000	878.000	0
3.634	Đang dùng	3025	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm		Lần	17.021.000	8.510.000	10.638.000	0
3.635	Đang dùng	3040	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt		Lần	19.483.000	9.742.000	12.177.000	0
3.636	Đang dùng	3027	16.0265.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế		Lần	17.971.000	8.986.000	11.232.000	0
3.637	Đang dùng	3026	16.0264.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân		Lần	17.971.000	8.986.000	11.232.000	0
3.638	Đang dùng	3028	16.0266.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân		Lần	18.792.000	9.396.000	11.745.000	0
3.639	Đang dùng	3029	16.0267.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế		Lần	19.051.000	9.526.000	11.907.000	0
3.640	Đang dùng	3016	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép		Lần	14.666.000	7.333.000	9.167.000	0
3.641	Đang dùng	3017	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim		Lần	14.666.000	7.333.000	9.167.000	0
3.642	Đang dùng	3018	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu		Lần	14.666.000	7.333.000	9.167.000	0
3.643	Đang dùng	3019	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép		Lần	14.666.000	7.333.000	9.167.000	0
3.644	Đang dùng	3020	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim		Lần	14.666.000	7.333.000	9.167.000	0
3.645	Đang dùng	3021		Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu		Lần	14.666.000	7.333.000	9.167.000	0
3.646	Đang dùng	3022	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép		Lần	14.666.000	7.333.000	9.167.000	0
3.647	Đang dùng	3023	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim		Lần	14.666.000	7.333.000	9.167.000	0
3.648	Đang dùng	3024	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu		Lần	14.666.000	7.333.000	9.167.000	0
3.649	Đang dùng	3012	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép		Lần	13.176.000	6.588.000	8.235.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.650	Đang dùng	3015	16.0246.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân		Lần	13.176.000	6.588.000	8.235.000	0
3.651	Đang dùng	3013	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim		Lần	13.176.000	6.588.000	8.235.000	0
3.652	Đang dùng	3014	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu		Lần	13.176.000	6.588.000	8.235.000	0
3.653	Đang dùng	3033	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép		Lần	14.170.000	7.085.000	8.856.000	0
3.654	Đang dùng	3034	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim		Lần	14.170.000	7.085.000	8.856.000	0
3.655	Đang dùng	3035	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu		Lần	14.170.000	7.085.000	8.856.000	0
3.656	Đang dùng	3030	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép		Lần	12.679.000	6.340.000	7.925.000	0
3.657	Đang dùng	3031	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim		Lần	12.679.000	6.340.000	7.925.000	0
3.658	Đang dùng	3032	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu		Lần	12.679.000	6.340.000	7.925.000	0
3.659	Đang dùng	3054	16.0344.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên		Lần	16.481.000	8.240.000	10.301.000	0
3.660	Đang dùng	3053	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên		Lần	16.481.000	8.240.000	10.301.000	0
3.661	Đang dùng	3052	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên		Lần	12.161.000	6.080.000	7.601.000	0
3.662	Đang dùng	3051	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên		Lần	11.664.000	5.832.000	7.290.000	0
3.663	Đang dùng	3055	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ		Lần	11.664.000	5.832.000	7.290.000	0
3.664	Đang dùng	3056	16.0346.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ		Lần	11.664.000	5.832.000	7.290.000	0
3.665	Đang dùng	2947		Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học		Lần	4.990.000	2.495.000	3.119.000	0
3.666	Đang dùng	6543		Phẫu thuật điều trị túi quanh răng		lần	0	2.000.000		0
3.667	Đang dùng	3042	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên		Lần	24.797.000	12.398.000	15.498.000	0
3.668	Đang dùng	3043	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới		Lần	19.310.000	9.655.000	12.069.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.669	Đang dùng	3044	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới		Lần	11.664.000	5.832.000	7.290.000	0
3.670	Đang dùng	3041	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm		Lần	4.990.000	2.495.000	3.119.000	0
3.671	Đang dùng	3000	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	1.642.000	851.000	1.026.000	369.500
3.672	Đang dùng	3049	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt		Lần	10.152.000	5.076.000	6.345.000	0
3.673	Đang dùng	2945		Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học		Lần	4.990.000	2.495.000	3.119.000	0
3.674	Đang dùng	2946		Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học		Lần	4.990.000	2.495.000	3.119.000	0
3.675	Đang dùng	3047	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ		Lần	19.462.000	9.731.000	12.164.000	0
3.676	Đang dùng	2999	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Lần	950.000	493.000	616.000	369.500
Phẫu thuật - Sản										
3.677	Đang dùng	2505	13.0176.0592	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Lần	17.734.000	8.867.000	11.084.000	4.158.300
3.678	Đang dùng	5702	.0176.0592_C	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên - Gây tê	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	lần	0	8.867.000		3.387.300
3.679	Đang dùng	2461	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo		Lần	19.634.000	9.817.000	12.272.000	0
3.680	Đang dùng	2462	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi		Lần	26.827.000	13.414.000	16.767.000	0
3.681	Đang dùng	2460	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Lần	19.634.000	9.817.000	12.272.000	4.541.300
3.682	Đang dùng	5703	.0117.0595_C	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng - Gây tê	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	lần	0	9.817.000		3.767.500
3.683	Đang dùng	5110		Cắt hai phần phụ trong phẫu thuật cắt tử cung		lần	2.808.000	1.404.000	1.755.000	0
3.684	Đang dùng	2502	13.0170.0653	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay_Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
3.685	Đang dùng	2500	13.0168.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Lần	22.572.000	11.286.000	14.108.000	5.507.100

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.686	Đang dùng	2533	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ		Lần	13.608.000	6.804.000	8.505.000	0
3.687	Đang dùng	2395	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung		Lần	23.414.000	11.707.000	14.634.000	0
3.688	Đang dùng	2459	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Lần	12.809.000	6.404.000	8.006.000	2.949.800
3.689	Đang dùng	5704	.0115.0650_C	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng - Gây tê	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	lần	0	6.404.000		2.407.800
3.690	Đang dùng	2501	13.0169.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách		Lần	22.572.000	25.000.000	14.108.000	0
3.691	Đang dùng	2396	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai		Lần	22.356.000	11.178.000	13.973.000	0
3.692	Đang dùng	2466	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	17.410.000	8.705.000	10.881.000	4.110.800
3.693	Đang dùng	5705	.0123.0654_C	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) - Gây tê	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	lần	0	8.705.000		3.329.000
3.694	Đang dùng	5982	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	lần	6.999.000	4.666.000	6.065.800	2.104.900
3.695	Đang dùng	2484	.0143.0655_C	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung - Gây tê		Lần	9.331.000	4.666.000	5.832.000	0
3.696	Đang dùng	2457	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	3.001.800
3.697	Đang dùng	5706	.0111.0656_C	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ - Gây tê	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	lần	0	6.534.000		2.260.800
3.698	Đang dùng	2429	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Lần	17.777.000	8.888.000	11.111.000	4.168.300
3.699	Đang dùng	5707	.0067.0657_C	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo - Gây tê	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	lần	0	8.888.000		3.396.600
3.700	Đang dùng	2428	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Lần	28.555.000	14.278.000	17.847.000	6.375.900
3.701	Đang dùng	5708	.0066.0658_C	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi - Gây tê		lần	0	14.278.000		0
3.702	Đang dùng	6107		Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa		lần	0	14.278.000		0
3.703	Đang dùng	2424	13.0059.0661	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Lần	29.182.000	14.591.000	18.239.000	6.836.200
3.704	Đang dùng	5709	.0059.0661_C	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn - Gây tê	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	lần	0	14.591.000		5.953.300
3.705	Đang dùng	2451	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	17.950.000	8.975.000	11.219.000	4.197.200

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.706	Đang dùng	5710	.0093.0664_C	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang - Gây tê		lần	0	8.975.000		0
3.707	Đang dùng	2449	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Lần	17.734.000	8.867.000	11.084.000	4.157.300
3.708	Đang dùng	5711	.0091.0665_C	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng - Gây tê		lần	0	8.867.000		0
3.709	Đang dùng	2433	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung		Lần	16.027.000	8.014.000	10.017.000	0
3.710	Đang dùng	2458	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp		Lần	13.651.000	6.826.000	8.532.000	0
3.711	Đang dùng	2391	.0007.0671_C	Phẫu thuật lấy thai - Gây tê	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Lần	10.206.000	6.804.000	8.845.200	1.773.600
3.712	Đang dùng	2392	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)		Lần	20.239.000	10.120.000	12.650.000	0
3.713	Đang dùng	2389	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)		Lần	20.650.000	10.325.000	12.906.000	0
3.714	Đang dùng	5983	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu_Gây mê	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	lần	0	6.804.000		2.604.800
3.715	Đang dùng	2386	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Lần	11.064.000	7.376.000	9.588.800	0
3.716	Đang dùng	2390	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)		Lần	28.426.000	14.213.000	17.766.000	0
3.717	Đang dùng	2387	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp		Lần	19.375.000	9.688.000	12.110.000	0
3.718	Đang dùng	2388	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)		Lần	20.650.000	10.325.000	12.906.000	0
3.719	Đang dùng	2385	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược		Lần	38.102.000	19.051.000	23.814.000	0
3.720	Đang dùng	5984	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	lần	0	5.670.000		3.628.800
3.721	Đang dùng	2432	.0071.0679_C	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung - Gây tê	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Lần	11.340.000	5.670.000	7.088.000	2.872.900
3.722	Đang dùng	2444	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Lần	16.654.000	8.327.000	10.409.000	3.939.300
3.723	Đang dùng	2431	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Lần	18.490.000	9.245.000	11.556.000	4.308.300
3.724	Đang dùng	5712	.0070.0681_C	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần - Gây tê	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	lần	13.867.500	9.245.000	12.018.500	3.536.400

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.725	Đang dùng	2430	13.0069.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	13.867.500	9.245.000	12.018.500	4.308.300
3.726	Đang dùng	5713	.0069.0681_C	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối - Gây tê	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	lần	13.867.500	9.245.000	12.018.500	3.536.400
3.727	Đang dùng	2422	13.0056.0682	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu		Lần	29.268.000	14.634.000	18.293.000	0
3.728	Đang dùng	2452	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng		Lần	22.831.000	11.416.000	14.270.000	0
3.729	Đang dùng	2435	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung		Lần	24.451.000	12.226.000	15.282.000	0
3.730	Đang dùng	2427	13.0065.0687	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	29.657.000	10.000.000	18.536.000	6.548.300
3.731	Đang dùng	5714	.0065.0687_C	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung - Gây tê		lần	0	14.828.000		0
3.732	Đang dùng	2464	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Lần	26.870.000	13.435.000	16.794.000	5.990.300
3.733	Đang dùng	5715	.0121.0688_C	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc - Gây tê	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	lần	0	13.435.000		5.155.200
3.734	Đang dùng	2465	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Lần	26.870.000	13.435.000	16.794.000	5.990.300
3.735	Đang dùng	5716	.0122.0688_C	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung - Gây tê	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	lần	0	13.435.000		5.155.200
3.736	Đang dùng	2468	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Lần	26.870.000	13.435.000	16.794.000	5.990.300
3.737	Đang dùng	5717	.0125.0688_C	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung - Gây tê	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	lần	0	13.435.000		5.155.200
3.738	Đang dùng	2469	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Lần	26.870.000	13.435.000	16.794.000	5.990.300
3.739	Đang dùng	5718	.0126.0688_C	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung - Gây tê	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	lần	0	13.435.000		5.155.200
3.740	Đang dùng	2467	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Lần	26.870.000	13.435.000	16.794.000	5.990.300
3.741	Đang dùng	5719	.0124.0688_C	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung - Gây tê	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	lần	0	13.435.000		5.155.200
3.742	Đang dùng	2443	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung		Lần	29.657.000	14.828.000	18.536.000	0
3.743	Đang dùng	2434	03.4137.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	24.451.000	12.226.000	15.282.000	5.503.300
3.744	Đang dùng	2426	13.0063.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Lần	28.642.000	14.321.000	17.901.000	6.346.300

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.745	Đang dùng	5720	.0063.0690_C	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn - Gây tê		lần	0	14.321.000		0
3.746	Đang dùng	2421	13.0055.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Lần	38.124.000	19.062.000	23.828.000	8.630.200
3.747	Đang dùng	2441	13.0083.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	12.000.000	8.000.000	10.400.000	5.503.300
3.748	Đang dùng	5721	.0083.0689_C	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ - Gây tê		lần	0	12.226.000		0
3.749	Đang dùng	2440	13.0082.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Lần	24.451.000	12.226.000	15.282.000	5.503.300
3.750	Đang dùng	5722	.0082.0689_C	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản - Gây tê		lần	0	12.226.000		0
3.751	Đang dùng	2438	13.0080.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	18.339.000	12.226.000	15.893.800	5.503.300
3.752	Đang dùng	5723	.0080.0689_C	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn - Gây tê		lần	0	12.226.000		0
3.753	Đang dùng	2439	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	24.451.000	12.226.000	15.282.000	5.503.300
3.754	Đang dùng	5724	.0081.0689_C	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung - Gây tê		lần	0	12.226.000		0
3.755	Đang dùng	2437	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai		Lần	24.451.000	12.226.000	15.282.000	0
3.756	Đang dùng	2454	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)		Lần	29.182.000	14.591.000	18.239.000	0
3.757	Đang dùng	2475	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Lần	24.538.000	12.269.000	15.336.000	5.521.300
3.758	Đang dùng	5725	.0133.0694_C	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung - Gây tê		lần	0	12.269.000		0
3.759	Đang dùng	2519	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	5.970.800
3.760	Đang dùng	5726	.0221.0695_C	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng - Gây tê		lần	0	9.720.000		0
3.761	Đang dùng	2447	13.0089.0696	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung		Lần	24.106.000	12.053.000	15.066.000	0
3.762	Đang dùng	2474	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Lần	23.911.000	11.956.000	14.945.000	5.395.300

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.763	Đang dùng	2456	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
3.764	Đang dùng	2448	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	15.876.000	7.938.000	9.923.000	5.503.300
3.765	Đang dùng	5727	.0090.0689_C	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ - Gây tê		lần	0	7.938.000		0
3.766	Đang dùng	2445	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	15.876.000	9.000.000	9.923.000	5.503.300
3.767	Đang dùng	5728	.0087.0689_C	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang - Gây tê		lần	0	9.000.000		0
3.768	Đang dùng	2446	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	12.750.000	8.500.000	11.050.000	5.503.300
3.769	Đang dùng	5729	.0088.0689_C	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ - Gây tê		lần	0	7.938.000		0
3.770	Đang dùng	2436	13.0078.0699	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng		Lần	26.784.000	13.392.000	16.740.000	0
3.771	Đang dùng	2521	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Lần	22.788.000	6.000.000	14.243.000	5.186.800
3.772	Đang dùng	5730	.0223.0700_C	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ - Gây tê		lần	0	6.000.000		0
3.773	Đang dùng	2423	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung		Lần	31.730.000	15.865.000	19.832.000	0
3.774	Đang dùng	2393	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa		Lần	23.738.000	11.869.000	14.837.000	0
3.775	Đang dùng	2394	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa		Lần	16.178.000	8.089.000	10.112.000	0
3.776	Đang dùng	2476	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu		Lần	61.646.000	30.823.000	38.529.000	0
3.777	Đang dùng	2455	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục		Lần	19.699.000	9.850.000	12.312.000	0
3.778	Đang dùng	2477	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiêu		Lần	61.646.000	30.823.000	38.529.000	0
3.779	Đang dùng	2425	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)		Lần	29.484.000	14.742.000	18.428.000	0
3.780	Đang dùng	5406		Phí phụ thu sinh song thai			0	2.160.000		0
Phẫu thuật - TMH										
3.781	Đang dùng	2758	15.0046.0872	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê		Lần	2.290.000	1.145.000	1.431.000	0
3.782	Đang dùng	2728	15.0001.0986	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)		Lần	25.358.000	12.679.000	15.849.000	0
3.783	Đang dùng	2743	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con		Lần	28.080.000	14.040.000	17.550.000	0
3.784	Đang dùng	2744	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con		Lần	17.885.000	8.942.000	11.178.000	0
3.785	Đang dùng	2760	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ		Lần	14.839.000	7.420.000	9.275.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.786	Đang dùng	2822	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng		Lần	4.990.000	2.495.000	3.119.000	0
3.787	Đang dùng	2823	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng		Lần	4.990.000	2.495.000	3.119.000	0
3.788	Đang dùng	2739	15.0027.0911	Mở sào bào	Mở sào bào	Lần	17.885.000	8.942.000	11.178.000	4.058.900
3.789	Đang dùng	5731	.0027.0911_C	Mở sào bào - Gây tê		lần	0	8.942.000		0
3.790	Đang dùng	2740	15.0028.0911	Mở sào bào - thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	Lần	17.885.000	8.942.000	11.178.000	4.058.900
3.791	Đang dùng	5732	.0028.0911_C	Mở sào bào - thượng nhĩ - Gây tê		lần	0	8.942.000		0
3.792	Đang dùng	2741	15.0029.0911	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ		Lần	17.885.000	8.942.000	11.178.000	0
3.793	Đang dùng	5985	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	lần	0	8.000.000		2.804.100
3.794	Đang dùng	2792	.0134.0912_C	Nâng xương chính mũi sau chấn thương - Gây tê		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
3.795	Đang dùng	2793	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	Lần	6.286.000	3.143.000	3.929.000	1.326.200
3.796	Đang dùng	6110		Nạo VA		lần	11.550.000	7.700.000	10.010.000	0
3.797	Đang dùng	2834	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Lần	22.378.000	11.189.000	13.986.000	0
3.798	Đang dùng	5733	.0280.0488_C	Nạo vét hạch cổ chọn lọc - Gây tê		lần	0	11.880.000		0
3.799	Đang dùng	2849	15.0377.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc sử dụng dao siêu âm/ Ligasure		Lần	18.101.000	9.050.000	11.313.000	0
3.800	Đang dùng	2833	15.0280.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc_Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	4.287.100
3.801	Đang dùng	2835	15.0281.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	Lần	18.101.000	9.050.000	11.313.000	4.287.100
3.802	Đang dùng	5734	.0281.0488_C	Nạo vét hạch cổ chức năng - Gây tê		lần	0	9.050.000		0
3.803	Đang dùng	2832	15.0279.0488	Nạo vét hạch cổ tiệt căn		Lần	18.101.000	9.050.000	11.313.000	0
3.804	Đang dùng	2812	15.0186.0917	Nối khí quản tận - tận		Lần	38.556.000	19.278.000	24.098.000	0
3.805	Đang dùng	2710	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Lần	650.000	334.000	406.000	165.500
3.806	Đang dùng	2821	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Lần	13.586.000	6.793.000	8.492.000	3.045.800
3.807	Đang dùng	5735	.0203.0988_C	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản - Gây tê		lần	0	6.793.000		0
3.808	Đang dùng	2707	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê		Lần	1.339.000	694.000	868.000	0
3.809	Đang dùng	2708	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê/Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Lần	2.203.000	1.102.000	1.377.000	489.900

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.810	Đang dùng	2709	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê/Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Lần	3.283.000	1.642.000	2.052.000	705.500
3.811	Đang dùng	2717	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		Lần	1.037.000	538.000	672.000	0
3.812	Đang dùng	2714	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây mê		Lần	3.413.000	1.706.000	2.133.000	0
3.813	Đang dùng	2715	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	Lần	739.000	370.000	462.000	213.900
3.814	Đang dùng	2705	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai ngoài gây mê	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	Lần	2.549.000	1.274.000	1.593.000	530.700
3.815	Đang dùng	2706	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai ngoài gây tê	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	806.000	403.000	504.000	170.600
3.816	Đang dùng	2815	15.0193.0157	Nội soi nong hẹp thực quản		Lần	12.960.000	6.480.000	8.100.000	0
3.817	Đang dùng	2716	15.0198.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent		Lần	5.530.000	2.765.000	3.456.000	0
3.818	Đang dùng	2727	15.0252.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	2.786.000	1.393.000	1.742.000	757.600
3.819	Đang dùng	2726	15.0252.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	16.178.000	8.089.000	10.112.000	3.308.100
3.820	Đang dùng	2711	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	1.404.000	728.000	878.000	321.400
3.821	Đang dùng	2713	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	Lần	2.506.000	1.253.000	1.566.000	545.500
3.822	Đang dùng	2712	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	Lần	7.690.000	3.845.000	4.806.000	1.601.900
3.823	Đang dùng	2718	15.0234.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	3.413.000	1.706.000	2.133.000	754.400
3.824	Đang dùng	2719	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	1.102.000	571.000	714.000	255.500
3.825	Đang dùng	2722	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	3.413.000	1.706.000	2.133.000	754.400
3.826	Đang dùng	2723	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	1.102.000	571.000	714.000	255.500
3.827	Đang dùng	2724	15.0237.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	3.521.000	1.760.000	2.201.000	774.400
3.828	Đang dùng	2725	15.0237.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	1.555.000	806.000	972.000	350.500
3.829	Đang dùng	2764	15.0072.0947	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi		Lần	25.985.000	12.992.000	16.241.000	0
3.830	Đang dùng	2796	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	Lần	19.500.000	13.000.000	16.900.000	2.487.100
3.831	Đang dùng	5736	.0150.0871_C	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator - Gây tê		lần	0	7.020.000		0
3.832	Đang dùng	2847	15.0359.0937	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma		Lần	14.040.000	7.020.000	8.775.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.833	Đang dùng	2795	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	Lần	15.000.000	10.000.000	13.000.000	1.761.400
3.834	Đang dùng	5737	.0149.0870_C	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê - Gây tê		lần	0	7.020.000		0
3.835	Đang dùng	2831	15.0277.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP		Lần	24.451.000	12.226.000	15.282.000	0
3.836	Đang dùng	2751	15.0040.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh		Lần	36.418.000	18.209.000	22.761.000	0
3.837	Đang dùng	5986	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	lần	0	6.000.000		1.385.400
3.838	Đang dùng	2756	.0045.0909_C	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai_gây mê		Lần	6.480.000	3.240.000	4.050.000	0
3.839	Đang dùng	2757	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai_gây tê	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	Lần	5.400.000	3.500.000	3.375.000	874.800
3.840	Đang dùng	5738	.0043.0874_C	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài - Gây tê		lần	0	4.828.000		0
3.841	Đang dùng	2754	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài_Cắt polyp ống tai gây mê		Lần	9.655.000	4.828.000	6.035.000	0
3.842	Đang dùng	2755	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài_Cắt polyp ống tai gây tê		Lần	2.959.000	1.480.000	1.850.000	0
3.843	Đang dùng	2776	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Lần	13.980.000	9.320.000	12.116.000	4.211.900
3.844	Đang dùng	2826	15.0272.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình		Lần	24.451.000	12.226.000	15.282.000	0
3.845	Đang dùng	2827	15.0273.0876	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần		Lần	32.832.000	16.416.000	20.520.000	0
3.846	Đang dùng	2825	15.0271.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần		Lần	24.451.000	12.226.000	15.282.000	0
3.847	Đang dùng	2819	15.0197.0937	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi		Lần	18.338.000	9.169.000	11.462.000	0
3.848	Đang dùng	2770	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm		Lần	32.962.000	16.481.000	20.601.000	0
3.849	Đang dùng	2767	15.0082.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser		Lần	14.558.000	7.279.000	9.099.000	0
3.850	Đang dùng	2829	15.0275.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng		Lần	24.451.000	12.226.000	15.282.000	0
3.851	Đang dùng	2830	15.0276.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn		Lần	24.451.000	12.226.000	15.282.000	0
3.852	Đang dùng	2828	15.0274.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần		Lần	24.451.000	12.226.000	15.282.000	0
3.853	Đang dùng	2836	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII		Lần	22.421.000	11.210.000	14.013.000	0
3.854	Đang dùng	2838	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm		Lần	22.421.000	11.210.000	14.013.000	0
3.855	Đang dùng	2840	15.0286.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Lần	20.002.000	10.001.000	12.501.000	4.561.600
3.856	Đang dùng	2839	15.0285.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần		Lần	20.002.000	10.001.000	12.501.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.857	Đang dùng	2837	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII		Lần	22.421.000	11.210.000	14.013.000	0
3.858	Đang dùng	2797	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amydal	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	Lần	18.338.000	9.169.000	11.462.000	1.761.400
3.859	Đang dùng	2818	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Lần	10.346.000	5.173.000	6.467.000	2.289.300
3.860	Đang dùng	2768	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi		Lần	6.610.000	3.305.000	4.131.000	0
3.861	Đang dùng	2816	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng		Lần	6.610.000	3.305.000	4.131.000	0
3.862	Đang dùng	2817	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má		Lần	4.514.000	2.257.000	2.822.000	0
3.863	Đang dùng	2773	15.0092.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài		Lần	32.962.000	16.481.000	20.601.000	0
3.864	Đang dùng	2848	15.0371.0940	Phẫu thuật cắt ung thư Amydal sử dụng dao siêu âm/ dao Ligasure / Laser CO2		Lần	27.605.000	13.802.000	17.253.000	0
3.865	Đang dùng	2729	15.0002.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)		Lần	9.396.000	4.698.000	5.873.000	0
3.866	Đang dùng	2786	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng		Lần	38.059.000	19.030.000	23.787.000	0
3.867	Đang dùng	2814	15.0189.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản		Lần	22.378.000	11.189.000	13.986.000	0
3.868	Đang dùng	2785	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm		Lần	25.985.000	12.992.000	16.241.000	0
3.869	Đang dùng	2782	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán		Lần	25.985.000	12.992.000	16.241.000	0
3.870	Đang dùng	2777	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	18.641.000	9.320.000	11.651.000	4.211.900
3.871	Đang dùng	5739	.0105.0969_C	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới - Gây tê		lần	0	9.320.000		0
3.872	Đang dùng	2779	15.0108.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Lần	18.641.000	9.320.000	11.651.000	4.211.900
3.873	Đang dùng	5740	.0108.0969_C	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser - Gây tê		lần	0	9.320.000		0
3.874	Đang dùng	2738	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm		Lần	17.885.000	8.942.000	11.178.000	0
3.875	Đang dùng	2794	15.0148.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)		Lần	20.002.000	10.001.000	12.501.000	0
3.876	Đang dùng	2824	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản		Lần	4.514.000	2.257.000	2.822.000	0
3.877	Đang dùng	2810	15.0184.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong		Lần	22.378.000	11.189.000	13.986.000	0
3.878	Đang dùng	2811	15.0185.0883	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn		Lần	34.474.000	17.237.000	21.546.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.879	Đang dùng	2787	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	2.804.100
3.880	Đang dùng	5741	.0123.0912_C	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương - Gây tê		lần	0	6.534.000		0
3.881	Đang dùng	2749	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV		Lần	25.358.000	12.679.000	15.849.000	0
3.882	Đang dùng	2803	15.0163.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh		Lần	9.396.000	4.698.000	5.873.000	0
3.883	Đang dùng	5987	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	lần	18.000.000	12.000.000	15.600.000	3.526.900
3.884	Đang dùng	2781	.0112.0970_C	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn - Gây tê		Lần	15.250.000	7.625.000	9.531.000	0
3.885	Đang dùng	2778	15.0107.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)		Lần	18.641.000	9.320.000	11.651.000	0
3.886	Đang dùng	2763	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt		Lần	6.610.000	3.305.000	4.131.000	0
3.887	Đang dùng	2804	15.0164.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên		Lần	9.396.000	4.698.000	5.873.000	0
3.888	Đang dùng	2732	15.0006.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ		Lần	29.268.000	14.634.000	18.293.000	0
3.889	Đang dùng	2801	15.0160.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh		Lần	9.396.000	4.698.000	5.873.000	0
3.890	Đang dùng	2788	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt		Lần	25.985.000	12.992.000	16.241.000	0
3.891	Đang dùng	2730	15.0004.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ		Lần	29.268.000	14.634.000	18.293.000	0
3.892	Đang dùng	2820	15.0202.0953	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amygdale		Lần	35.078.000	17.539.000	21.924.000	0
3.893	Đang dùng	2759		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên		Lần	14.839.000	8.000.000	9.275.000	0
3.894	Đang dùng	6548		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 2 bên		lần	0	10.000.000		0
3.895	Đang dùng	2750	15.0039.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ		Lần	29.268.000	14.634.000	18.293.000	0
3.896	Đang dùng	2841	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe		Lần	14.321.000	7.160.000	8.951.000	0
3.897	Đang dùng	2772	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi		Lần	23.933.000	11.966.000	14.958.000	0
3.898	Đang dùng	2745	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật		Lần	6.610.000	3.305.000	4.131.000	0
3.899	Đang dùng	2806	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Lần	4.990.000	2.495.000	3.119.000	759.800
3.900	Đang dùng	2807	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)		Lần	9.396.000	4.698.000	5.873.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.901	Đang dùng	2790	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	4.514.000	2.257.000	2.822.000	1.075.700
3.902	Đang dùng	2731	15.0005.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch		Lần	25.358.000	12.679.000	15.849.000	0
3.903	Đang dùng	2784	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	Lần	6.610.000	3.305.000	4.131.000	1.646.800
3.904	Đang dùng	2842	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi		Lần	22.378.000	11.189.000	13.986.000	0
3.905	Đang dùng	2800	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi		Lần	13.586.000	6.793.000	8.492.000	0
3.906	Đang dùng	2799	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Lần	15.000.000	10.000.000	13.000.000	0
3.907	Đang dùng	5742	.0154.0914_(	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản - Gây tê		lần	0	1.901.000		0
3.908	Đang dùng	2761	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Lần	4.514.000	5.000.000	2.822.000	1.075.700
3.909	Đang dùng	2765	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi		Lần	34.776.000	17.388.000	21.735.000	0
3.910	Đang dùng	2879	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Lần	15.250.000	7.625.000	9.531.000	3.526.900
3.911	Đang dùng	5743	.0111.0970_(	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi - Gây tê		lần	0	7.625.000		0
3.912	Đang dùng	2885	15.0162.0978	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)		Lần	14.299.000	7.150.000	8.937.000	0
3.913	Đang dùng	2872	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi		Lần	13.262.000	6.631.000	8.289.000	0
3.914	Đang dùng	2883	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)		Lần	4.514.000	2.257.000	2.822.000	0
3.915	Đang dùng	2873	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang		Lần	7.690.000	3.845.000	4.806.000	0
3.916	Đang dùng	2878	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Lần	18.641.000	9.320.000	11.651.000	4.211.900
3.917	Đang dùng	5744	.0109.0969_(	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới - Gây tê		lần	0	9.320.000		0
3.918	Đang dùng	2853	15.0061.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne		Lần	37.303.000	18.652.000	23.315.000	0
3.919	Đang dùng	2892	15.0172.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh		Lần	25.099.000	12.550.000	15.687.000	0
3.920	Đang dùng	2893	15.0173.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser		Lần	22.378.000	11.189.000	13.986.000	0
3.921	Đang dùng	5988	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	lần	0	1.609.000		705.900
3.922	Đang dùng	2863	.0081.0918_(	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi mê/Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng_Gây tê		Lần	3.218.000	8.000.000	2.012.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.923	Đang dùng	2864	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi tê/Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	Lần	2.268.000	1.134.000	1.418.000	489.500
3.924	Đang dùng	2906	15.0382.0358	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm		Lần	28.015.000	14.008.000	17.510.000	0
3.925	Đang dùng	2894	15.0176.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê		Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	0
3.926	Đang dùng	2895	15.0176.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê_Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)		Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	0
3.927	Đang dùng	2897	15.0177.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê_Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)		Lần	6.610.000	3.305.000	4.131.000	0
3.928	Đang dùng	2896	15.0177.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê_Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng / hố lưỡi thanh nhiệt		Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	0
3.929	Đang dùng	2888	15.0168.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)		Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	0
3.930	Đang dùng	2890	15.0170.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser		Lần	20.002.000	10.001.000	12.501.000	0
3.931	Đang dùng	2889	15.0169.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)		Lần	20.002.000	12.000.000	12.501.000	0
3.932	Đang dùng	2905	15.0372.0967	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm		Lần	38.902.000	19.451.000	24.314.000	0
3.933	Đang dùng	2867	15.0091.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang		Lần	28.080.000	14.040.000	17.550.000	0
3.934	Đang dùng	2884	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt		Lần	14.321.000	7.160.000	8.951.000	0
3.935	Đang dùng	2899	15.0178.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê_Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)		Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	0
3.936	Đang dùng	2898	15.0178.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê_Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng / hố lưỡi thanh nhiệt		Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	0
3.937	Đang dùng	2901	15.0179.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê_Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)		Lần	6.610.000	3.305.000	4.131.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.938	Đang dùng	2900	15.0179.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê_Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng / hố lưỡi thanh nhiệt		Lần	14.321.000	7.160.000	8.951.000	0
3.939	Đang dùng	2871	15.0096.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác		Lần	34.776.000	17.388.000	21.735.000	0
3.940	Đang dùng	2870	15.0095.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi		Lần	26.028.000	13.014.000	16.268.000	0
3.941	Đang dùng	2869	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng		Lần	13.586.000	6.793.000	8.492.000	0
3.942	Đang dùng	2868	15.0093.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng		Lần	41.537.000	20.768.000	25.961.000	0
3.943	Đang dùng	2891	15.0171.0952	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng Laser		Lần	33.026.000	16.513.000	20.642.000	0
3.944	Đang dùng	2875	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Lần	15.250.000	7.625.000	9.531.000	3.526.900
3.945	Đang dùng	5745	.0102.0970_(	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang - Gây tê		lần	0	7.625.000		0
3.946	Đang dùng	5746	.0106.0969_(	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới - Gây tê		lần	0	9.320.000		0
3.947	Đang dùng	2877	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	18.641.000	10.000.000	11.651.000	4.211.900
3.948	Đang dùng	2876	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Lần	18.641.000	10.000.000	11.651.000	4.211.900
3.949	Đang dùng	5747	.0104.0942_(	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa - Gây tê		lần	0	9.320.000		0
3.950	Đang dùng	2852	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ		Lần	14.839.000	7.420.000	9.275.000	0
3.951	Đang dùng	2907	15.0393.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt		Lần	14.558.000	7.279.000	9.099.000	0
3.952	Đang dùng	2857	15.0070.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt		Lần	26.654.000	13.327.000	16.659.000	0
3.953	Đang dùng	2858	15.0071.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác		Lần	26.654.000	13.327.000	16.659.000	0
3.954	Đang dùng	2865	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm		Lần	38.059.000	19.030.000	23.787.000	0
3.955	Đang dùng	2866	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang		Lần	23.933.000	11.966.000	14.958.000	0
3.956	Đang dùng	2791	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Lần	4.514.000	2.257.000	2.822.000	1.075.700

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.957	Đang dùng	2862	.0079.0969_C	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm		Lần	13.980.000	9.320.000	12.116.000	0
3.958	Đang dùng	2861	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Lần	14.299.000	10.000.000	8.937.000	3.180.600
3.959	Đang dùng	5748	.0078.0978_C	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm - Gây tê		lần	0	7.150.000		0
3.960	Đang dùng	6546		Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm sàng		lần	0	15.000.000		0
3.961	Đang dùng	6547		Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm sàng cắt polyp mũi		lần	0	17.000.000		0
3.962	Đang dùng	5989	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	lần	0	10.000.000		3.180.600
3.963	Đang dùng	2860	.0077.0978_C	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng_Gây tê		Lần	14.299.000	7.150.000	8.937.000	0
3.964	Đang dùng	2859	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Lần	18.641.000	9.320.000	11.651.000	4.211.900
3.965	Đang dùng	2881	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)		Lần	7.690.000	3.845.000	4.806.000	0
3.966	Đang dùng	2882	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)		Lần	7.690.000	3.845.000	4.806.000	0
3.967	Đang dùng	2904	15.0360.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)		Lần	18.338.000	9.169.000	11.462.000	0
3.968	Đang dùng	2880	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ		Lần	6.610.000	3.305.000	4.131.000	0
3.969	Đang dùng	2902	15.0182.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent		Lần	20.002.000	10.001.000	12.501.000	0
3.970	Đang dùng	2903	15.0183.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent		Lần	20.002.000	10.001.000	12.501.000	0
3.971	Đang dùng	2802	15.0161.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh		Lần	14.299.000	7.150.000	8.937.000	0
3.972	Đang dùng	2874	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi		Lần	6.610.000	3.305.000	4.131.000	0
3.973	Đang dùng	2774	15.0100.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser		Lần	6.610.000	3.305.000	4.131.000	0
3.974	Đang dùng	2855	15.0066.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong		Lần	16.006.000	8.003.000	10.004.000	0
3.975	Đang dùng	2856	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng		Lần	13.262.000	6.631.000	8.289.000	0
3.976	Đang dùng	2854	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái		Lần	13.262.000	6.631.000	8.289.000	0
3.977	Đang dùng	2850	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
3.978	Đang dùng	2851	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
3.979	Đang dùng	2886	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần	14.299.000	7.150.000	8.937.000	3.180.600
3.980	Đang dùng	5749	.0166.0978_C	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) - Gây tê		lần	0	7.150.000		0
3.981	Đang dùng	2887	15.0167.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mền gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Lần	14.299.000	7.150.000	8.937.000	3.180.600
3.982	Đang dùng	2808	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent		Lần	14.321.000	7.160.000	8.951.000	0
3.983	Đang dùng	2809	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent		Lần	14.321.000	7.160.000	8.951.000	0
3.984	Đang dùng	2843	15.0296.0980	Phẫu thuật rò xoang lê		Lần	22.378.000	11.189.000	13.986.000	0
3.985	Đang dùng	2845	15.0327.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương		Lần	28.987.000	14.494.000	18.117.000	0
3.986	Đang dùng	2753	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài		Lần	17.885.000	8.942.000	11.178.000	0
3.987	Đang dùng	2748	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ		Lần	14.839.000	7.420.000	9.275.000	0
3.988	Đang dùng	2752	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản		Lần	17.885.000	8.942.000	11.178.000	0
3.989	Đang dùng	2742	15.0030.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa		Lần	25.358.000	12.679.000	15.849.000	0
3.990	Đang dùng	2844	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân		Lần	34.733.000	17.366.000	21.708.000	0
3.991	Đang dùng	2846	15.0328.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương		Lần	28.987.000	14.494.000	18.117.000	0
3.992	Đang dùng	2762	15.0067.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng		Lần	6.610.000	3.305.000	4.131.000	0
3.993	Đang dùng	2733	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp		Lần	25.358.000	12.679.000	15.849.000	0
3.994	Đang dùng	5990	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	lần	0	7.625.000		3.526.900
3.995	Đang dùng	2780	.0110.0970_C	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi_Gây tê		Lần	15.250.000	7.625.000	9.531.000	0
3.996	Đang dùng	2735	15.0021.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm		Lần	25.380.000	12.690.000	15.863.000	0
3.997	Đang dùng	2736	15.0023.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên		Lần	25.380.000	12.690.000	15.863.000	0
3.998	Đang dùng	2737	15.0025.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa		Lần	25.380.000	12.690.000	15.863.000	0
3.999	Đang dùng	2775	15.0101.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Lần	18.641.000	9.320.000	11.651.000	4.211.900
4.000	Đang dùng	5750	.0101.0969_C	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh - Gây tê		lần	0	9.320.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.001	Đang dùng	2805	15.0165.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu		Lần	9.396.000	4.698.000	5.873.000	0
4.002	Đang dùng	2813	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản		Lần	14.558.000	7.279.000	9.099.000	0
4.003	Đang dùng	2769	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm		Lần	29.484.000	14.742.000	18.428.000	0
4.004	Đang dùng	2771	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi		Lần	29.484.000	14.742.000	18.428.000	0
4.005	Đang dùng	2747	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi		Lần	14.839.000	14.000.000	9.275.000	0
4.006	Đang dùng	2783	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm		Lần	25.985.000	12.992.000	16.241.000	0
4.007	Đang dùng	2789	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc		Lần	6.610.000	3.305.000	4.131.000	0
4.008	Đang dùng	2766	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)		Lần	13.262.000	6.631.000	8.289.000	0
4.009	Đang dùng	2798	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)		Lần	13.586.000	6.793.000	8.492.000	0
4.010	Đang dùng	2734	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần		Lần	17.885.000	8.942.000	11.178.000	0
4.011	Đang dùng	2746	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần		Lần	17.885.000	8.942.000	11.178.000	0
Phẫu thuật - Ung bướu										
4.012	Đang dùng	2356	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	3.996.000	1.998.000	2.498.000	1.456.700
4.013	Đang dùng	2341	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Lần	12.895.000	6.448.000	8.060.000	3.059.900
4.014	Đang dùng	5751	.0114.0590_C	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo - Gây tê	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	lần	0	6.448.000		2.369.200
4.015	Đang dùng	2353	12.0320.1190	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Lần	5.465.000	2.732.000	3.416.000	0
4.016	Đang dùng	5763	.1086.0568_C	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống - Gây tê	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	lần	0	12.928.000		4.846.800
4.017	Đang dùng	2279	12.0183.0408	Cắt 2 thuỳ phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
4.018	Đang dùng	2343	12.0304.0592	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên		Lần	17.734.000	8.867.000	11.084.000	0
4.019	Đang dùng	2308	12.0254.0592	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư		Lần	17.734.000	8.867.000	11.084.000	0
4.020	Đang dùng	2294	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2		Lần	41.040.000	20.520.000	25.650.000	0
4.021	Đang dùng	5991	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	lần	0	16.200.000		2.971.900
4.022	Đang dùng	2344	.0305.0593_C	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần_Gây tê	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	2.249.700
4.023	Đang dùng	2319	12.0266.0434	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.024	Đang dùng	2257	12.0142.1189	Cắt bỏ khối u màn hầu		Lần	12.658.000	6.329.000	7.911.000	0
4.025	Đang dùng	2302	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tuỵ		Lần	58.320.000	29.160.000	36.450.000	0
4.026	Đang dùng	2339	12.0298.1184	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên		Lần	43.178.000	21.589.000	26.987.000	0
4.027	Đang dùng	2291	12.0197.0446	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		Lần	35.791.000	17.896.000	22.370.000	0
4.028	Đang dùng	2292	12.0198.0446	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)		Lần	35.791.000	17.896.000	22.370.000	0
4.029	Đang dùng	2232	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Lần	15.163.000	7.582.000	9.477.000	3.397.900
4.030	Đang dùng	2260	12.0148.0940	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ		Lần	27.605.000	13.802.000	17.253.000	0
4.031	Đang dùng	2326	12.0276.0683	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.032	Đang dùng	2312	12.0258.0487	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc		Lần	27.108.000	13.554.000	16.943.000	0
4.033	Đang dùng	2195	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	5.465.000	2.732.000	3.416.000	1.208.800
4.034	Đang dùng	2194	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Lần	3.370.000	1.685.000	2.106.000	771.000
4.035	Đang dùng	2196	12.0004.0834	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm		Lần	5.983.000	2.992.000	3.740.000	0
4.036	Đang dùng	2198	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	5.465.000	2.732.000	3.416.000	1.208.800
4.037	Đang dùng	2197	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Lần	3.370.000	1.685.000	2.106.000	771.000
4.038	Đang dùng	2199	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm		Lần	5.983.000	2.992.000	3.740.000	0
4.039	Đang dùng	2207	12.0016.0944	Cắt các u ác tuyến dưới hàm		Lần	22.421.000	11.210.000	14.013.000	0
4.040	Đang dùng	2205	12.0015.0356	Cắt các u ác tuyến giáp_Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	Cắt các u ác tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Lần	31.925.000	15.962.000	19.953.000	6.955.600
4.041	Đang dùng	2206	12.0015.0357	Cắt các u ác tuyến giáp_Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm		Lần	20.002.000	10.001.000	12.501.000	0
4.042	Đang dùng	2204	12.0014.0945	Cắt các u ác tuyến mang tai		Lần	22.421.000	11.210.000	14.013.000	0
4.043	Đang dùng	2201	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	2.140.700

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.044	Đang dùng	2200	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	15.120.000	7.560.000	9.450.000	2.928.100
4.045	Đang dùng	2202	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	2.289.300
4.046	Đang dùng	2203	12.0013.0834	Cắt các u nang mang		Lần	5.983.000	2.992.000	3.740.000	0
4.047	Đang dùng	2333	12.0290.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)		Lần	26.827.000	13.414.000	16.767.000	0
4.048	Đang dùng	2368	12.0335.0534	Cắt cụt cẳng chân do ung thư		Lần	13.624.500	9.083.000	11.807.900	0
4.049	Đang dùng	2361	12.0328.0534	Cắt cụt cánh tay do ung thư		Lần	13.624.500	9.083.000	11.807.900	0
4.050	Đang dùng	2369	12.0336.0534	Cắt cụt đùi do ung thư		Lần	13.624.500	9.083.000	11.807.900	0
4.051	Đang dùng	2306	12.0252.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-		Lần	14.839.500	9.893.000	12.860.900	0
4.052	Đang dùng	2307	12.0253.0434	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên		Lần	14.839.500	9.893.000	12.366.000	0
4.053	Đang dùng	2293	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư		Lần	30.780.000	20.520.000	26.676.000	0
4.054	Đang dùng	2251	12.0116.0938	Cắt hạ họng bán phần		Lần	18.339.000	12.226.000	15.893.800	0
4.055	Đang dùng	2256	12.0141.1189	Cắt khối u khẩu cái		Lần	9.493.500	6.329.000	8.227.700	0
4.056	Đang dùng	2304	12.0242.0484	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	4.943.100
4.057	Đang dùng	5752	.0242.0484_C	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách - Gây tê		lần	17.820.000	11.880.000	15.444.000	0
4.058	Đang dùng	2297	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư		Lần	24.300.000	16.200.000	21.060.000	0
4.059	Đang dùng	2277	12.0181.0408	Cắt một bên phổi do ung thư		Lần	30.925.500	20.617.000	26.802.100	0
4.060	Đang dùng	2255	12.0137.0944	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ		Lần	16.815.000	11.210.000	14.573.000	0
4.061	Đang dùng	2278	12.0182.0408	Cắt một thuỳ phổi hoặc một phân thuỳ phổi do ung thư		Lần	30.925.500	20.617.000	26.802.100	0
4.062	Đang dùng	2317	12.0264.1189	Cắt nang thừng tinh hai bên		Lần	9.493.500	6.329.000	8.227.700	0
4.063	Đang dùng	2316	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên		Lần	6.139.500	4.093.000	5.320.900	0
4.064	Đang dùng	2283	12.0187.0408	Cắt phổi không điển hình do ung thư		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
4.065	Đang dùng	2282	12.0186.0408	Cắt phổi và màng phổi		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
4.066	Đang dùng	5992	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	lần	0	4.666.000		2.104.900
4.067	Đang dùng	2328	.0278.0655_C	Cắt polyp cổ tử cung_Gây tê	Cắt polyp cổ tử cung	Lần	9.331.000	4.666.000	5.832.000	1.535.600
4.068	Đang dùng	2269	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	Lần	3.218.000	1.609.000	2.012.000	705.900
4.069	Đang dùng	5753	.0162.0918_C	Cắt polyp mũi - Gây tê		lần	0	1.609.000		0
4.070	Đang dùng	2267	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai gây mê	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Lần	9.655.000	4.828.000	6.035.000	2.122.100
4.071	Đang dùng	2268	.0161.0874_C	Cắt polyp ống tai gây tê		Lần	2.959.000	1.480.000	1.850.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.072	Đang dùng	2303	12.0241.0486	Cắt thân và đuôi tuỵ		Lần	30.240.000	15.120.000	18.900.000	0
4.073	Đang dùng	2311	12.0257.0416	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu		Lần	30.240.000	15.120.000	18.900.000	0
4.074	Đang dùng	2253	12.0130.0938	Cắt thanh quản bán phần		Lần	24.451.000	12.226.000	15.282.000	0
4.075	Đang dùng	2281	12.0185.0408	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
4.076	Đang dùng	2280	12.0184.0408	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
4.077	Đang dùng	2295	12.0201.0449	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống		Lần	45.360.000	22.680.000	28.350.000	0
4.078	Đang dùng	2252	12.0119.0446	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột		Lần	35.791.000	17.896.000	22.370.000	0
4.079	Đang dùng	2314	12.0260.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản		Lần	41.040.000	20.520.000	25.650.000	0
4.080	Đang dùng	2334	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	18.490.000	9.245.000	11.556.000	4.308.300
4.081	Đang dùng	5754	.0291.0681_0	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng - Gây tê	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	lần	0	9.245.000		3.536.400
4.082	Đang dùng	2338	12.0297.0661	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng		Lần	29.182.000	14.591.000	18.239.000	0
4.083	Đang dùng	2221	12.0082.0945	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII		Lần	22.421.000	11.210.000	14.013.000	0
4.084	Đang dùng	2224	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm		Lần	2.182.000	1.091.000	1.364.000	0
4.085	Đang dùng	2299	12.0214.1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá		Lần	56.700.000	28.350.000	35.438.000	0
4.086	Đang dùng	2335	12.0292.0682	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên		Lần	29.268.000	14.634.000	18.293.000	0
4.087	Đang dùng	2259		Cắt u amidan		Lần	18.338.000	9.169.000	11.462.000	0
4.088	Đang dùng	2305	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên		Lần	25.704.000	12.852.000	16.065.000	0
4.089	Đang dùng	2355	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	Lần	8.186.000	4.093.000	5.117.000	2.140.700
4.090	Đang dùng	2208	12.0045.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt		Lần	12.528.000	6.264.000	7.830.000	0
4.091	Đang dùng	2261	12.0151.0877	Cắt u cuộn cảnh		Lần	36.418.000	18.209.000	22.761.000	0
4.092	Đang dùng	2240	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da		Lần	5.983.000	2.992.000	3.740.000	0
4.093	Đang dùng	2220	12.0081.0983	Cắt u dây thần kinh số VIII		Lần	29.268.000	14.634.000	18.293.000	0
4.094	Đang dùng	2239	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ		Lần	26.417.000	13.208.000	16.511.000	0
4.095	Đang dùng	2238	12.0099.0837	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt		Lần	5.983.000	2.992.000	3.740.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.096	Đang dùng	2247	12.0110.0837	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt		Lần	5.983.000	2.992.000	3.740.000	0
4.097	Đang dùng	2250	12.0115.0952	Cắt u họng - thanh quản bằng laser		Lần	33.026.000	16.513.000	20.642.000	0
4.098	Đang dùng	2244	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá		Lần	3.737.000	1.868.000	2.336.000	0
4.099	Đang dùng	2318	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật		Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	0
4.100	Đang dùng	5625		Cắt u lành phần mềm đường kính < 3cm		Lần	1.800.000	1.200.000	1.560.000	0
4.101	Đang dùng	5492		Cắt u lành phần mềm đường kính <10cm		Lần	0	4.860.000		0
4.102	Đang dùng	2354	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Lần	4.374.000	2.916.000	3.790.800	2.140.700
4.103	Đang dùng	2223	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Lần	2.182.000	1.091.000	1.364.000	521.000
4.104	Đang dùng	2222	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm		Lần	1.987.000	994.000	1.242.000	0
4.105	Đang dùng	2254	12.0135.1189	Cắt u lưỡi lành tính		Lần	12.658.000	6.329.000	7.911.000	0
4.106	Đang dùng	2218	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ		Lần	14.256.000	7.128.000	8.910.000	0
4.107	Đang dùng	2217	12.0055.1059	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt		Lần	14.645.000	7.322.000	9.153.000	0
4.108	Đang dùng	2346	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	8.186.000	4.093.000	5.117.000	2.140.700
4.109	Đang dùng	2287	12.0191.0407	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Lần	14.450.000	7.225.000	9.032.000	3.311.900
4.110	Đang dùng	5755	.0191.0407_C	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm - Gây tê	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	lần	0	7.225.000		2.436.100
4.111	Đang dùng	2286	12.0190.0583	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	2.396.200
4.112	Đang dùng	2288	12.0193.1183	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm		Lần	39.701.000	19.850.000	24.813.000	0
4.113	Đang dùng	2348	12.0315.1059	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó		Lần	14.645.000	7.322.000	9.153.000	0
4.114	Đang dùng	2347	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Lần	12.658.000	6.329.000	7.911.000	3.300.700
4.115	Đang dùng	2349	12.0316.1059	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm		Lần	14.645.000	7.322.000	9.153.000	0
4.116	Đang dùng	2241	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da		Lần	5.983.000	2.992.000	3.740.000	0
4.117	Đang dùng	2237	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không vá		Lần	3.456.000	1.728.000	2.160.000	0
4.118	Đang dùng	2235	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm_ gây mê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	Lần	7.560.000	3.780.000	4.725.000	1.385.400

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.119	Đang dùng	2236	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm_gây tê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	Lần	3.283.000	1.642.000	2.052.000	874.800
4.120	Đang dùng	5757	.0091.0909_C	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm - Gây tê		lần	0	2.160.000		0
4.121	Đang dùng	2233	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm_ gây mê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	Lần	5.227.000	2.614.000	3.267.000	1.385.400
4.122	Đang dùng	2234	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm_gây tê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	Lần	4.320.000	2.160.000	2.700.000	874.800
4.123	Đang dùng	2358	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	4.990.000	2.495.000	3.119.000	1.456.700
4.124	Đang dùng	2357	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (ngón tay)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	1.456.700
4.125	Đang dùng	2330	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Lần	15.120.000	7.560.000	9.450.000	3.217.800
4.126	Đang dùng	5758	.0281.0683_C	Cắt u nang buồng trứng - Gây tê	Cắt u nang buồng trứng	lần	0	7.560.000		2.651.700
4.127	Đang dùng	2331	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	3.217.800
4.128	Đang dùng	5759	.0283.0683_C	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ - Gây tê	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	lần	0	9.720.000		2.651.700
4.129	Đang dùng	2329	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	15.120.000	7.560.000	9.450.000	3.217.800
4.130	Đang dùng	5760	.0280.0683_C	Cắt u nang buồng trứng xoắn - Gây tê	Cắt u nang buồng trứng xoắn	lần	0	7.560.000		2.651.700
4.131	Đang dùng	2276	12.0178.0411	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
4.132	Đang dùng	2370	12.0339.0558	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
4.133	Đang dùng	2300	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc		Lần	27.108.000	13.554.000	16.943.000	0
4.134	Đang dùng	2315	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	5.530.000	2.765.000	3.456.000	1.456.700
4.135	Đang dùng	2371	12.0340.0558	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
4.136	Đang dùng	2219	12.0080.1059	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt		Lần	14.645.000	7.322.000	9.153.000	0
4.137	Đang dùng	2310	12.0256.0582	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	3.433.300
4.138	Đang dùng	2246	12.0109.0837	Cắt u tiền phòng		Lần	5.983.000	2.992.000	3.740.000	0
4.139	Đang dùng	2337	12.0295.0598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Lần	29.095.000	14.548.000	18.185.000	6.815.100
4.140	Đang dùng	2298	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		Lần	33.178.000	16.589.000	20.736.000	0
4.141	Đang dùng	2284	12.0188.0409	Cắt u trung thất		Lần	49.486.000	24.743.000	30.929.000	0
4.142	Đang dùng	2285	12.0189.0409	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực		Lần	49.486.000	24.743.000	30.929.000	0
4.143	Đang dùng	2262	12.0153.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII		Lần	22.421.000	11.210.000	14.013.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.144	Đang dùng	2225	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm_cắt tuyến dưới hàm		Lần	22.421.000	11.210.000	14.013.000	0
4.145	Đang dùng	2226	12.0086.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm_cắt u lành tính tuyến dưới hàm		Lần	15.163.000	7.582.000	9.477.000	0
4.146	Đang dùng	2227	12.0087.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi_cắt tuyến dưới hàm		Lần	22.421.000	11.210.000	14.013.000	0
4.147	Đang dùng	2228	12.0087.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi_u lành tính tuyến dưới hàm		Lần	15.163.000	7.582.000	9.477.000	0
4.148	Đang dùng	2231	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai		Lần	22.421.000	11.210.000	14.013.000	0
4.149	Đang dùng	2229	12.0088.0944	Cắt u tuyến nước bọt phụ_cắt tuyến dưới hàm		Lần	22.421.000	11.210.000	14.013.000	0
4.150	Đang dùng	2230	12.0088.1060	Cắt u tuyến nước bọt phụ_cắt u lành tính tuyến dưới hàm		Lần	15.163.000	7.582.000	9.477.000	0
4.151	Đang dùng	2209	12.0047.1061	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp		Lần	14.256.000	7.128.000	8.910.000	0
4.152	Đang dùng	2360	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	Lần	10.800.000	5.400.000	6.750.000	4.085.900
4.153	Đang dùng	5761	.0324.0558_C	Cắt u xương sụn lành tính - Gây tê	Cắt u xương sụn lành tính	lần	0	5.400.000		3.338.600
4.154	Đang dùng	2243	12.0105.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình		Lần	17.647.000	8.824.000	11.030.000	0
4.155	Đang dùng	2242	12.0104.0562	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình		Lần	17.647.000	8.824.000	11.030.000	0
4.156	Đang dùng	2213	12.0051.1063	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má		Lần	15.401.000	7.700.000	9.626.000	0
4.157	Đang dùng	2214	12.0052.1063	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ		Lần	15.401.000	7.700.000	9.626.000	0
4.158	Đang dùng	2248	12.0111.0371	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …		Lần	26.417.000	13.208.000	16.511.000	0
4.159	Đang dùng	2216	12.0054.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc		Lần	12.658.000	6.329.000	7.911.000	0
4.160	Đang dùng	2215	12.0053.1189	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ		Lần	12.658.000	6.329.000	7.911.000	0
4.161	Đang dùng	2351	12.0318.1189	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Lần	12.658.000	6.329.000	7.911.000	3.300.700
4.162	Đang dùng	2350	12.0317.1190	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Lần	8.186.000	4.093.000	5.117.000	2.140.700
4.163	Đang dùng	2258	12.0144.1063	Cắt ung thư- sàng hàm		Lần	15.401.000	7.700.000	9.626.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.164	Đang dùng	2313	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống		Lần	41.040.000	20.520.000	25.650.000	0
4.165	Đang dùng	2324	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay_Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách		Lần	22.572.000	11.286.000	14.108.000	0
4.166	Đang dùng	2210	12.0048.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ		Lần	36.202.000	18.101.000	22.626.000	0
4.167	Đang dùng	2211	12.0049.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ		Lần	36.202.000	18.101.000	22.626.000	0
4.168	Đang dùng	2212	12.0050.1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa		Lần	36.202.000	18.101.000	22.626.000	0
4.169	Đang dùng	2321	12.0271.0599	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên		Lần	22.572.000	11.286.000	14.108.000	0
4.170	Đang dùng	2263	12.0154.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn_Phẫu thuật nạo vét hạch		Lần	18.101.000	9.050.000	11.313.000	0
4.171	Đang dùng	3493	18.0686.1880	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da		Lần	75.298.000	37.649.000	47.061.000	0
4.172	Đang dùng	3492	18.0685.1880	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da		Lần	75.298.000	37.649.000	47.061.000	0
4.173	Đang dùng	2372	12.0230.0063	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi		Lần	5.875.000	2.938.000	3.672.000	0
4.174	Đang dùng	5764	.1076.0553_C	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng - Gây tê	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	lần	0	12.960.000		4.357.800
4.175	Đang dùng	5765	.1077.0369_C	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng - Gây tê		lần	0	12.960.000		0
4.176	Đang dùng	2264	12.0155.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên		Lần	22.378.000	11.189.000	13.986.000	0
4.177	Đang dùng	2265	12.0156.0915	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên		Lần	22.378.000	11.189.000	13.986.000	0
4.178	Đang dùng	2342	13.0113.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Lần	16.373.000	8.186.000	10.233.000	3.716.600
4.179	Đang dùng	5766	.1101.0369_C	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới - Gây tê		lần	0	10.746.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.180	Đang dùng	5767	.1102.0369_C	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ - Gây tê		lần	0	12.960.000		0
4.181	Đang dùng	2296	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		Lần	12.204.000	6.102.000	7.628.000	0
4.182	Đang dùng	2249	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hốc mắt		Lần	5.983.000	2.992.000	3.740.000	0
4.183	Đang dùng	2301	12.0236.0481	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư		Lần	20.995.000	10.498.000	13.122.000	0
4.184	Đang dùng	3491	18.0684.0058	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, …)		Lần	44.885.000	22.442.000	28.053.000	0
4.185	Đang dùng	3490	18.0683.0058	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt		Lần	44.885.000	22.442.000	28.053.000	0
4.186	Đang dùng	2323	12.0273.0599	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú		Lần	22.572.000	11.286.000	14.108.000	0
4.187	Đang dùng	2272	12.0169.0400	Phẫu thuật bóc kén màng phổi		Lần	15.790.000	7.895.000	9.869.000	0
4.188	Đang dùng	2273	12.0170.0400	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi		Lần	15.790.000	7.895.000	9.869.000	0
4.189	Đang dùng	2275	12.0172.0583	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	2.396.200
4.190	Đang dùng	2266	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi		Lần	15.401.000	7.700.000	9.626.000	0
4.191	Đang dùng	2322	12.0272.0599	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú		Lần	22.572.000	11.286.000	14.108.000	0
4.192	Đang dùng	2274	12.0171.0400	Phẫu thuật cắt kén khí phổi		Lần	15.790.000	7.895.000	9.869.000	0
4.193	Đang dùng	2320	12.0269.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú		Lần	13.738.000	6.869.000	8.586.000	0
4.194	Đang dùng	2332	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung		Lần	17.410.000	8.705.000	10.881.000	0
4.195	Đang dùng	5494		Phẫu thuật cắt u nang mào tinh hoàn		Lần	0	4.860.000		0
4.196	Đang dùng	6349		Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc đơn giản		lần	0	15.000.000		0
4.197	Đang dùng	6350		Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc khó		lần	27.000.000	18.000.000	23.400.000	0
4.198	Đang dùng	6352		Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc phức tạp		lần	0	25.000.000		0
4.199	Đang dùng	6351		Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc xâm lấn		lần	0	22.000.000		0
4.200	Đang dùng	2271	12.0168.0411	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
4.201	Đang dùng	5768	.1100.0369_C	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng - Gây tê		lần	0	10.746.000		0
4.202	Đang dùng	2309	12.0255.0598	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung		Lần	29.095.000	14.548.000	18.185.000	0
4.203	Đang dùng	5769	.1078.0369_C	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung - Gây tê		lần	0	12.960.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.204	Đang dùng	5770	.1080.0570_C	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng - Gây tê		lần	0	16.200.000		0
4.205	Đang dùng	2340	.0299.0683_C	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai		Lần	14.148.000	7.074.000	8.843.000	0
4.206	Đang dùng	2245	12.0108.0824	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân		Lần	4.018.000	2.009.000	2.511.000	0
4.207	Đang dùng	5993	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	lần	0	6.869.000		3.135.800
4.208	Đang dùng	2359	.0323.0653_C	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam_Gây tê	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Lần	13.738.000	6.869.000	8.586.000	2.595.700
4.209	Đang dùng	2345	12.0307.0573	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân		Lần	15.811.000	7.906.000	9.882.000	0
4.210	Đang dùng	2366	12.0333.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai_Phẫu thuật gỡ dính khớp/ làm sạch khớp		Lần	13.262.000	6.631.000	8.289.000	0
4.211	Đang dùng	2289	12.0194.1189	Phẫu thuật vét hạch nách		Lần	12.658.000	6.329.000	7.911.000	0
4.212	Đang dùng	2336	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung		Lần	29.484.000	14.742.000	18.428.000	0
4.213	Đang dùng	2327	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú		Lần	10.692.000	5.346.000	6.683.000	0
4.214	Đang dùng	2270	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị		Lần	138.000	69.000	86.000	0
4.215	Đang dùng	2325	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú		Lần	15.811.000	7.906.000	9.882.000	0
4.216	Đang dùng	2290	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)		Lần	35.791.000	17.896.000	22.370.000	0
4.217	Đang dùng	2365	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư		Lần	12.658.000	6.329.000	7.911.000	0
4.218	Đang dùng	2367	12.0334.0534	Tháo khớp háng do ung thư		Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	0
4.219	Đang dùng	2362	12.0329.0534	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư		Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	0
4.220	Đang dùng	2363	12.0330.1185	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Lần	32.206.000	16.103.000	20.129.000	7.770.200
4.221	Đang dùng	5762	.0330.1185_C	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay - Gây tê		lần	0	16.103.000		0
4.222	Đang dùng	2364	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư		Lần	12.658.000	6.329.000	7.911.000	0
Phẫu thuật nội soi										
4.223	Đang dùng	4634	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Lần	28.642.000	14.321.000	17.901.000	6.346.300
4.224	Đang dùng	5675	.0436.0690_C	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi - Gây tê		lần	0	14.321.000		0
4.225	Đang dùng	4603	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Lần	14.256.000	9.504.000	12.355.200	4.302.500
4.226	Đang dùng	4605	27.0398.0423	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Lần	14.710.000	7.355.000	9.194.000	3.279.000
4.227	Đang dùng	4553	27.0326.0420	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận		Lần	19.958.000	9.979.000	12.474.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.228	Đang dùng	4552	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận		Lần	19.958.000	9.979.000	12.474.000	0
4.229	Đang dùng	4612	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo		Lần	6.977.000	3.488.000	4.361.000	0
4.230	Đang dùng	4601	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Lần	6.977.000	3.488.000	4.361.000	1.596.600
4.231	Đang dùng	3513	20.0055.0496	Nội soi mật tuy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tuy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Lần	34.560.000	17.280.000	21.600.000	2.522.400
4.232	Đang dùng	4589	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	Lần	10.800.000	5.400.000	6.750.000	950.500
4.233	Đang dùng	4580	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Lần	14.710.000	7.355.000	9.194.000	3.279.000
4.234	Đang dùng	1272	03.4136.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng		Lần	24.451.000	10.000.000	15.282.000	0
4.235	Đang dùng	4368	27.0086.0415	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi		Lần	31.471.000	15.736.000	19.670.000	0
4.236	Đang dùng	4623	27.0424.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Lần	26.870.000	13.435.000	16.794.000	5.990.300
4.237	Đang dùng	5676	.0424.0688_C	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung - Gây tê	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	lần	0	13.435.000		5.155.200
4.238	Đang dùng	4621	27.0422.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Lần	26.870.000	13.435.000	16.794.000	5.990.300
4.239	Đang dùng	5677	.0422.0688_C	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype - Gây tê	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	lần	0	13.435.000		5.155.200
4.240	Đang dùng	4622	27.0423.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Lần	26.870.000	13.435.000	16.794.000	5.990.300
4.241	Đang dùng	5678	.0423.0688_C	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ - Gây tê	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	lần	0	13.435.000		5.155.200
4.242	Đang dùng	4624	27.0425.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Lần	26.870.000	13.435.000	16.794.000	5.990.300
4.243	Đang dùng	5679	.0425.0688_C	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn - Gây tê	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	lần	0	13.435.000		5.155.200
4.244	Đang dùng	4557	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.245	Đang dùng	4366	27.0084.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ		Lần	15.336.000	7.668.000	9.585.000	0
4.246	Đang dùng	4365	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực		Lần	15.336.000	7.668.000	9.585.000	0
4.247	Đang dùng	4367	27.0085.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng		Lần	15.336.000	7.668.000	9.585.000	0
4.248	Đang dùng	4364	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi		Lần	28.728.000	14.364.000	17.955.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.249	Đang dùng	6111		Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp		lần	0	14.008.000		0
4.250	Đang dùng	1156	03.3931.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc/Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm		Lần	20.002.000	10.001.000	12.501.000	0
4.251	Đang dùng	1157	03.3931.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc/Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm		Lần	28.015.000	14.008.000	17.510.000	0
4.252	Đang dùng	1154	03.3930.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân/Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm		Lần	20.002.000	10.001.000	12.501.000	0
4.253	Đang dùng	1155	03.3930.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân/Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm		Lần	28.015.000	14.008.000	17.510.000	0
4.254	Đang dùng	1208	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày		Lần	24.386.000	12.193.000	15.242.000	0
4.255	Đang dùng	1209	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày		Lần	24.386.000	12.193.000	15.242.000	0
4.256	Đang dùng	1161	03.3938.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân		Lần	37.109.000	18.554.000	23.193.000	0
4.257	Đang dùng	1162	03.3939.0365	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc		Lần	37.109.000	18.554.000	23.193.000	0
4.258	Đang dùng	1210	03.4034.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống		Lần	24.386.000	12.193.000	15.242.000	0
4.259	Đang dùng	4402	27.0162.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2		Lần	24.386.000	12.193.000	15.242.000	0
4.260	Đang dùng	4403	27.0163.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3		Lần	24.386.000	12.193.000	15.242.000	0
4.261	Đang dùng	4399	27.0159.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Di		Lần	24.386.000	12.193.000	15.242.000	0
4.262	Đang dùng	4400	27.0160.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diα		Lần	24.386.000	12.193.000	15.242.000	0
4.263	Đang dùng	4401	27.0161.0450	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diβ		Lần	24.386.000	12.193.000	15.242.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.264	Đang dùng	4533	27.0303.0485	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương		Lần	20.887.000	10.444.000	13.055.000	0
4.265	Đang dùng	4550	27.0323.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên		Lần	19.958.000	9.979.000	12.474.000	0
4.266	Đang dùng	4551	27.0324.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên		Lần	19.958.000	9.979.000	12.474.000	0
4.267	Đang dùng	1258	03.4112.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang		Lần	27.778.000	13.889.000	17.361.000	0
4.268	Đang dùng	4592	27.0381.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần		Lần	27.778.000	13.889.000	17.361.000	0
4.269	Đang dùng	4593	27.0382.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc		Lần	27.778.000	13.889.000	17.361.000	0
4.270	Đang dùng	4598	27.0387.0427	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng		Lần	27.778.000	13.889.000	17.361.000	0
4.271	Đang dùng	4562	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ		Lần	20.606.000	10.303.000	12.879.000	0
4.272	Đang dùng	4548	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên		Lần	19.958.000	9.979.000	12.474.000	0
4.273	Đang dùng	4549	27.0322.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên		Lần	19.958.000	9.979.000	12.474.000	0
4.274	Đang dùng	1292	27.0019.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Lần	66.485.000	33.242.000	41.553.000	14.151.800
4.275	Đang dùng	4495	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.276	Đang dùng	4570	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc		Lần	19.958.000	9.979.000	12.474.000	0
4.277	Đang dùng	4572	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc		Lần	19.958.000	9.979.000	12.474.000	0
4.278	Đang dùng	4359	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Lần	18.641.000	9.320.000	11.651.000	4.211.900
4.279	Đang dùng	5680	.0007.0969_C	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới - Gây tê		lần	0	9.320.000		0
4.280	Đang dùng	1214	03.4038.0457	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.281	Đang dùng	4538	27.0309.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống		Lần	24.386.000	12.193.000	15.242.000	0
4.282	Đang dùng	4397	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình		Lần	24.386.000	12.193.000	15.242.000	0
4.283	Đang dùng	4440	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.284	Đang dùng	1227	03.4054.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.285	Đang dùng	4441	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch		Lần	15.617.000	7.808.000	9.761.000	0
4.286	Đang dùng	4436	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.287	Đang dùng	4437	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch		Lần	15.617.000	7.808.000	9.761.000	0
4.288	Đang dùng	4432	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.289	Đang dùng	4433	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch		Lần	15.617.000	7.808.000	9.761.000	0
4.290	Đang dùng	4435	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng		Lần	15.617.000	7.808.000	9.761.000	0
4.291	Đang dùng	4434	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.292	Đang dùng	4438	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.293	Đang dùng	4439	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch		Lần	15.617.000	7.808.000	9.761.000	0
4.294	Đang dùng	4643	27.0446.0541	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu		Lần	15.509.000	7.754.000	9.693.000	0
4.295	Đang dùng	4418	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng		Lần	12.074.000	6.037.000	7.547.000	0
4.296	Đang dùng	1172	03.3951.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien		Lần	37.303.000	18.652.000	23.315.000	0
4.297	Đang dùng	1204	03.4027.0452	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X		Lần	15.336.000	7.668.000	9.585.000	0
4.298	Đang dùng	1216	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.299	Đang dùng	1217	03.4041.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
4.300	Đang dùng	4682	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch		Lần	41.040.000	20.520.000	25.650.000	0
4.301	Đang dùng	4452	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
4.302	Đang dùng	4453	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch		Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	0
4.303	Đang dùng	4424	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.304	Đang dùng	4411	27.0171.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
4.305	Đang dùng	1213	03.4037.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
4.306	Đang dùng	4469	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.307	Đang dùng	1243	03.4085.0419	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi		Lần	20.606.000	10.303.000	12.879.000	0
4.308	Đang dùng	4563	27.0340.0419	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa		Lần	20.606.000	10.303.000	12.879.000	0
4.309	Đang dùng	4479	27.0244.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.310	Đang dùng	4480	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.311	Đang dùng	4481	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.312	Đang dùng	4482	27.0247.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.313	Đang dùng	4483	27.0248.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.314	Đang dùng	4484	27.0249.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.315	Đang dùng	4489	27.0254.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.316	Đang dùng	4485	27.0250.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.317	Đang dùng	4486	27.0251.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.318	Đang dùng	4487	27.0252.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.319	Đang dùng	4488	27.0253.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.320	Đang dùng	4491	27.0256.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.321	Đang dùng	4492	27.0257.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.322	Đang dùng	4490	27.0255.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.323	Đang dùng	4493	27.0258.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.324	Đang dùng	4472	27.0237.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.325	Đang dùng	4475	27.0240.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.326	Đang dùng	4474	27.0239.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
4.327	Đang dùng	4477	27.0242.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.328	Đang dùng	4476	27.0241.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.329	Đang dùng	4425	27.0186.0457	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.330	Đang dùng	1168	03.3943.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow/Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.331	Đang dùng	1169	03.3943.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow/Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm		Lần	28.015.000	14.008.000	17.510.000	0
4.332	Đang dùng	4473	27.0238.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.333	Đang dùng	4478	27.0243.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.334	Đang dùng	4630	27.0431.0689	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Lần	24.451.000	12.226.000	15.282.000	5.503.300
4.335	Đang dùng	5681	.0431.0689_C	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng - Gây tê		lần	0	12.226.000		0
4.336	Đang dùng	4628	27.0429.0690	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Lần	28.642.000	14.321.000	17.901.000	6.346.300
4.337	Đang dùng	5682	.0429.0690_C	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU - Gây tê		lần	0	14.321.000		0
4.338	Đang dùng	1197	03.4012.0467	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thuỳ gan, u gan nhỏ		Lần	26.222.000	13.111.000	16.389.000	0
4.339	Đang dùng	4655	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối		Lần	15.509.000	7.754.000	9.693.000	0
4.340	Đang dùng	4653	27.0458.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang		Lần	15.509.000	7.754.000	9.693.000	0
4.341	Đang dùng	4647	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.342	Đang dùng	1181	03.3970.0413	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi		Lần	39.398.000	19.699.000	24.624.000	0
4.343	Đang dùng	4615	27.0414.1196	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	2.434.500
4.344	Đang dùng	4519	27.0285.0483	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy		Lần	47.520.000	23.760.000	29.700.000	0
4.345	Đang dùng	4530	27.0298.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.346	Đang dùng	4531	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.347	Đang dùng	4428	27.0189.0459	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa		Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	0
4.348	Đang dùng	1287	03.4156.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	3.602.500
4.349	Đang dùng	4658	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối		Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	0
4.350	Đang dùng	4526	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.351	Đang dùng	4431	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
4.352	Đang dùng	1218	03.4042.0457	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
4.353	Đang dùng	1180	03.3969.0413	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi		Lần	39.398.000	19.699.000	24.624.000	0
4.354	Đang dùng	4496	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan		Lần	10.282.000	15.000.000	6.426.000	0
4.355	Đang dùng	4536	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.356	Đang dùng	4510	27.0276.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng		Lần	21.103.000	10.552.000	13.190.000	0
4.357	Đang dùng	1200	03.4020.0477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột		Lần	21.103.000	10.552.000	13.190.000	0
4.358	Đang dùng	4571	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc		Lần	19.958.000	9.979.000	12.474.000	0
4.359	Đang dùng	1159	03.3937.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp/Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm		Lần	20.002.000	10.001.000	12.501.000	0
4.360	Đang dùng	1160	03.3937.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp/Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm		Lần	28.015.000	14.008.000	17.510.000	0
4.361	Đang dùng	5330		Phẫu thuật nội soi cắt Polyper thực quản, dạ dày, tá tràng			0	1.404.000		0
4.362	Đang dùng	1241	03.4080.0457	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.363	Đang dùng	4429	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	9.201.000	6.134.000	7.974.200	2.818.700
4.364	Đang dùng	4426	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	6.706.500	4.471.000	5.812.300	2.818.700
4.365	Đang dùng	5683	.0187.2039_C	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa - Gây tê		lần	0	6.134.000		0
4.366	Đang dùng	4427	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	2.818.700
4.367	Đang dùng	5684	.0188.2039_C	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng - Gây tê		lần	0	4.471.000		0
4.368	Đang dùng	4656	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Lần	15.509.000	7.754.000	9.693.000	3.602.500
4.369	Đang dùng	1242	03.4083.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận		Lần	20.606.000	10.303.000	12.879.000	0
4.370	Đang dùng	4565	27.0342.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần		Lần	20.606.000	10.303.000	12.879.000	0
4.371	Đang dùng	4567	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Lần	20.606.000	10.303.000	12.879.000	4.781.900
4.372	Đang dùng	4393	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc		Lần	15.336.000	7.668.000	9.585.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.373	Đang dùng	4394	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc		Lần	15.336.000	7.668.000	9.585.000	0
4.374	Đang dùng	4566	27.0343.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc		Lần	20.606.000	10.303.000	12.879.000	0
4.375	Đang dùng	4392	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X		Lần	15.336.000	7.668.000	9.585.000	0
4.376	Đang dùng	4522	27.0288.0483	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy		Lần	49.097.000	24.548.000	30.686.000	0
4.377	Đang dùng	4579	27.0360.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất		Lần	20.606.000	10.303.000	12.879.000	0
4.378	Đang dùng	1188	03.4000.0443	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng		Lần	27.994.000	13.997.000	17.496.000	0
4.379	Đang dùng	1265	03.4122.0435	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng		Lần	11.254.000	5.627.000	7.034.000	0
4.380	Đang dùng	4608	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng		Lần	6.977.000	3.488.000	4.361.000	0
4.381	Đang dùng	1207	03.4031.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày		Lần	41.040.000	20.520.000	25.650.000	0
4.382	Đang dùng	4398	27.0158.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách		Lần	47.520.000	23.760.000	29.700.000	0
4.383	Đang dùng	4405	27.0165.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2		Lần	47.520.000	23.760.000	29.700.000	0
4.384	Đang dùng	4404	27.0164.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2		Lần	47.520.000	23.760.000	29.700.000	0
4.385	Đang dùng	1211	03.4035.0450	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống		Lần	41.040.000	20.520.000	25.650.000	0
4.386	Đang dùng	1212	03.4036.0457	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng		Lần	47.520.000	23.760.000	29.700.000	0
4.387	Đang dùng	4442	27.0204.0463	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch		Lần	47.520.000	23.760.000	29.700.000	0
4.388	Đang dùng	1221	03.4047.0443	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản		Lần	58.320.000	29.160.000	36.450.000	0
4.389	Đang dùng	4520	27.0286.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy		Lần	58.320.000	29.160.000	36.450.000	0
4.390	Đang dùng	4521	27.0287.0483	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách		Lần	58.320.000	29.160.000	36.450.000	0
4.391	Đang dùng	1296	03.4163.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp/Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm		Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.392	Đang dùng	1297	03.4163.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp/Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm		Lần	28.015.000	14.008.000	17.510.000	0
4.393	Đang dùng	1166	03.3941.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc_Phẫu thuật đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm		Lần	37.109.000	18.554.000	23.193.000	0
4.394	Đang dùng	1165	03.3941.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc_Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.395	Đang dùng	1164	03.3940.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân/Phẫu thuật đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm		Lần	37.109.000	18.554.000	23.193.000	0
4.396	Đang dùng	1163	03.3940.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân/Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm		Lần	20.002.000	10.001.000	12.501.000	0
4.397	Đang dùng	1167	03.3942.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp		Lần	37.109.000	18.554.000	23.193.000	0
4.398	Đang dùng	1264	03.4121.0433	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt		Lần	19.008.000	9.504.000	11.880.000	0
4.399	Đang dùng	1233	03.4061.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
4.400	Đang dùng	1229	03.4056.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)		Lần	47.520.000	23.760.000	29.700.000	0
4.401	Đang dùng	1228	03.4055.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
4.402	Đang dùng	1215	03.4039.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
4.403	Đang dùng	1231	03.4059.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối mòy qua nội soi ổ bụng		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
4.404	Đang dùng	4454	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
4.405	Đang dùng	4455	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch		Lần	47.520.000	23.760.000	29.700.000	0
4.406	Đang dùng	4460	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.407	Đang dùng	4461	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch		Lần	47.520.000	23.760.000	29.700.000	0
4.408	Đang dùng	4456	27.0219.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn		Lần	41.040.000	20.520.000	25.650.000	0
4.409	Đang dùng	4457	27.0220.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch		Lần	47.520.000	23.760.000	29.700.000	0
4.410	Đang dùng	4458	27.0221.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn		Lần	41.040.000	20.520.000	25.650.000	0
4.411	Đang dùng	4459	27.0222.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch		Lần	47.520.000	23.760.000	29.700.000	0
4.412	Đang dùng	1270	13.0064.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Lần	28.642.000	14.321.000	17.901.000	6.346.300
4.413	Đang dùng	5685	.0064.0690_C	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần - Gây tê		lần	0	14.321.000		0
4.414	Đang dùng	1267	03.4131.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên		Lần	38.124.000	19.062.000	23.828.000	0
4.415	Đang dùng	4627	27.0428.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Lần	28.642.000	14.321.000	17.901.000	6.346.300
4.416	Đang dùng	5686	.0428.0690_C	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ - Gây tê		lần	0	14.321.000		0
4.417	Đang dùng	4626	27.0427.0689	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Lần	24.451.000	12.226.000	15.282.000	5.503.300
4.418	Đang dùng	5687	.0427.0689_C	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ - Gây tê		lần	0	12.226.000		0
4.419	Đang dùng	1266	03.4123.0691	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên		Lần	38.124.000	19.062.000	23.828.000	0
4.420	Đang dùng	1271	03.4135.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần		Lần	28.642.000	14.321.000	17.901.000	0
4.421	Đang dùng	4625	27.0426.0690	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Lần	28.642.000	14.321.000	17.901.000	6.346.300
4.422	Đang dùng	5688	.0426.0690_C	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung - Gây tê		lần	0	14.321.000		0
4.423	Đang dùng	4507	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	16.500.000	11.000.000	14.300.000	3.431.900
4.424	Đang dùng	6420		Phẫu thuật nội soi cắt túi mật phức tạp		lần	0	20.000.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.425	Đang dùng	4506	27.0272.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
4.426	Đang dùng	1201	03.4022.0476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
4.427	Đang dùng	5978	27.0383.0426	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	lần	0	10.919.000		5.030.900
4.428	Đang dùng	4594	.0383.0426_C	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang - Gây tê	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Lần	21.838.000	10.919.000	13.649.000	3.721.800
4.429	Đang dùng	4443	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng		Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	0
4.430	Đang dùng	4423	27.0184.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.431	Đang dùng	4410	27.0170.0464	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng		Lần	12.787.000	6.394.000	7.992.000	0
4.432	Đang dùng	4652	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.433	Đang dùng	1219	03.4045.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột		Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	0
4.434	Đang dùng	1220	03.4046.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.435	Đang dùng	4535	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non		Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	0
4.436	Đang dùng	4534	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.437	Đang dùng	1275	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	24.451.000	12.226.000	15.282.000	0
4.438	Đang dùng	1293	03.4160.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản		Lần	14.321.000	7.160.000	8.951.000	0
4.439	Đang dùng	1295	03.4162.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản		Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	0
4.440	Đang dùng	1196	03.4011.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.441	Đang dùng	1299	03.4165.0919	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	Lần	2.268.000	1.134.000	1.418.000	489.500
4.442	Đang dùng	5979	03.4165.0918	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	lần	0	1.609.000		705.900
4.443	Đang dùng	1298	.4165.0918_C	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng_gây tê		Lần	3.218.000	1.609.000	2.012.000	0
4.444	Đang dùng	4516	27.0282.0477	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.445	Đang dùng	4554	27.0327.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc		Lần	20.606.000	10.303.000	12.879.000	0
4.446	Đang dùng	4573	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Lần	20.606.000	10.303.000	12.879.000	4.781.900
4.447	Đang dùng	4564	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Lần	20.606.000	10.303.000	12.879.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.448	Đang dùng	4569	27.0346.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính		Lần	20.606.000	10.303.000	12.879.000	0
4.449	Đang dùng	4568	27.0345.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính		Lần	20.606.000	10.303.000	12.879.000	0
4.450	Đang dùng	4604	27.0397.0433	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Lần	19.008.000	9.504.000	11.880.000	4.302.500
4.451	Đang dùng	1183	03.3975.0412	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất		Lần	47.866.000	23.933.000	29.916.000	0
4.452	Đang dùng	4523	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy		Lần	49.097.000	24.548.000	30.686.000	0
4.453	Đang dùng	4361	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Lần	41.537.000	14.742.000	25.961.000	9.151.800
4.454	Đang dùng	1294	27.0017.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Lần	29.484.000	14.742.000	18.428.000	9.151.800
4.455	Đang dùng	1171	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng		Lần	41.537.000	20.768.000	25.961.000	0
4.456	Đang dùng	1268	13.0058.0692	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Lần	38.837.000	19.418.000	24.273.000	8.769.200
4.457	Đang dùng	4610	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo		Lần	6.977.000	3.488.000	4.361.000	0
4.458	Đang dùng	1174	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới		Lần	18.641.000	9.320.000	11.651.000	0
4.459	Đang dùng	1178	03.3960.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Lần	15.250.000	7.625.000	9.531.000	3.526.900
4.460	Đang dùng	5689	.0010.0970_C	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn - Gây tê		lần	0	7.625.000		0
4.461	Đang dùng	1173	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	15.250.000	7.625.000	9.531.000	3.526.900
4.462	Đang dùng	1187	03.3999.0445	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản		Lần	28.577.000	14.288.000	17.861.000	0
4.463	Đang dùng	4386	27.0140.1196	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.464	Đang dùng	4462	27.0225.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
4.465	Đang dùng	4463	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
4.466	Đang dùng	4471	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng		Lần	20.390.000	10.195.000	12.744.000	0
4.467	Đang dùng	4470	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng		Lần	20.390.000	10.195.000	12.744.000	0
4.468	Đang dùng	1176	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới		Lần	18.641.000	9.320.000	11.651.000	0
4.469	Đang dùng	4497	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.470	Đang dùng	4558		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.471	Đang dùng	4527		Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.472	Đang dùng	4529	27.0297.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.473	Đang dùng	1202	03.4023.0478	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan		Lần	15.617.000	7.808.000	9.761.000	0
4.474	Đang dùng	4542	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.475	Đang dùng	4540	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.476	Đang dùng	4541	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.477	Đang dùng	1198	03.4013.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan		Lần	15.617.000	7.808.000	9.761.000	0
4.478	Đang dùng	1274	03.4139.0689	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	5.503.300
4.479	Đang dùng	4515	27.0281.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật		Lần	21.103.000	10.552.000	13.190.000	0
4.480	Đang dùng	4679	27.0486.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân		Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	0
4.481	Đang dùng	4648	27.0452.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu		Lần	15.509.000	7.754.000	9.693.000	0
4.482	Đang dùng	4649	27.0453.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu		Lần	15.509.000	7.754.000	9.693.000	0
4.483	Đang dùng	4678	27.0484.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân		Lần	15.509.000	7.754.000	9.693.000	0
4.484	Đang dùng	1278	03.4144.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn		Lần	15.509.000	7.754.000	9.693.000	0
4.485	Đang dùng	4673	27.0479.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chầy, bên mác)		Lần	28.080.000	14.040.000	17.550.000	0
4.486	Đang dùng	1195	03.4009.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.487	Đang dùng	4667	27.0472.0542	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè		Lần	20.455.000	10.228.000	12.785.000	0
4.488	Đang dùng	1283	03.4152.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.489	Đang dùng	4637	27.0439.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet		Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.490	Đang dùng	4369	27.0087.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi		Lần	24.862.000	12.431.000	15.539.000	0
4.491	Đang dùng	4450	27.0213.0457	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.492	Đang dùng	1199	03.4014.0470	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần		Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	0
4.493	Đang dùng	4370	27.0088.0124	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi		Lần	24.862.000	12.431.000	15.539.000	0
4.494	Đang dùng	1191	03.4003.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hoá đôi (dạ dày, ruột)		Lần	24.386.000	12.193.000	15.242.000	0
4.495	Đang dùng	4654	27.0459.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.496	Đang dùng	4639	27.0442.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.497	Đang dùng	1152	03.3928.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tuỷ nền sọ		Lần	34.776.000	17.388.000	21.735.000	0
4.498	Đang dùng	4629	27.0430.0698	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục		Lần	44.820.000	22.410.000	28.013.000	0
4.499	Đang dùng	1194	03.4007.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.500	Đang dùng	1192	03.4004.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.501	Đang dùng	1203	03.4024.0477	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật		Lần	21.103.000	10.552.000	13.190.000	0
4.502	Đang dùng	1284	03.4153.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hoá khớp cổ chân		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.503	Đang dùng	4641	27.0444.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.504	Đang dùng	1153	03.3929.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ		Lần	34.776.000	17.388.000	21.735.000	0
4.505	Đang dùng	1182	03.3974.0447	Phẫu thuật nội soi điều tri thực quản đôi		Lần	28.577.000	14.288.000	17.861.000	0
4.506	Đang dùng	1239	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)		Lần	20.131.000	10.066.000	12.582.000	0
4.507	Đang dùng	1263	03.4120.0423	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang		Lần	14.710.000	7.355.000	9.194.000	0
4.508	Đang dùng	4644	27.0447.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.509	Đang dùng	4646	27.0449.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.510	Đang dùng	4650	27.0454.1196	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.511	Đang dùng	4674	27.0480.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.512	Đang dùng	1281	03.4149.0550	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hoá cơ ức đòn chũm		Lần	17.107.000	8.554.000	10.692.000	0
4.513	Đang dùng	1206	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày		Lần	24.386.000	12.193.000	15.242.000	0
4.514	Đang dùng	1193	03.4005.0457	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.515	Đang dùng	4642	27.0445.0542	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu		Lần	20.455.000	10.228.000	12.785.000	0
4.516	Đang dùng	5101		Phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám dây chằng chéo trước		Lần	17.021.000	8.510.000	10.638.000	0
4.517	Đang dùng	4451	27.0214.0457	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	4.663.800
4.518	Đang dùng	4528	27.0296.1209	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn		Lần	17.302.000	8.651.000	10.814.000	0
4.519	Đang dùng	4363	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi		Lần	24.862.000	12.431.000	15.539.000	0
4.520	Đang dùng	4618	27.0418.1196	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	2.434.500
4.521	Đang dùng	1277	03.4143.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.522	Đang dùng	4660	27.0465.0541	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.523	Đang dùng	4651	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.524	Đang dùng	4362	27.0077.0125	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi		Lần	28.728.000	14.364.000	17.955.000	0
4.525	Đang dùng	4675	27.0481.0541	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối		Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	0
4.526	Đang dùng	4417	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Lần	12.074.000	6.037.000	7.547.000	2.705.700
4.527	Đang dùng	5690	.0177.0455_C	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột - Gây tê		lần	0	6.037.000		0
4.528	Đang dùng	4468	27.0232.0457	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.529	Đang dùng	1234	03.4062.0461	Phẫu thuật nội soi hạ búng trực tràng + tạo hình hậu môn/ dị dạng 1 thì		Lần	21.838.000	10.919.000	13.649.000	0
4.530	Đang dùng	4607	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.531	Đang dùng	4357	27.0003.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm		Lần	38.059.000	19.030.000	23.787.000	0
4.532	Đang dùng	1282	03.4151.0541	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.533	Đang dùng	4676	27.0482.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân		Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.534	Đang dùng	4677	27.0483.0541	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên		Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	0
4.535	Đang dùng	1276	03.4142.0344	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay		Lần	10.822.000	5.411.000	6.764.000	0
4.536	Đang dùng	4532	27.0300.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.537	Đang dùng	4494	27.0259.0470	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan		Lần	15.617.000	7.808.000	9.761.000	0
4.538	Đang dùng	4645	27.0448.0541	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay		Lần	28.080.000	14.040.000	17.550.000	0
4.539	Đang dùng	4543	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.540	Đang dùng	4545	27.0318.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor		Lần	15.336.000	7.668.000	9.585.000	0
4.541	Đang dùng	4544	27.0317.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob		Lần	15.336.000	7.668.000	9.585.000	0
4.542	Đang dùng	4547	27.0320.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen		Lần	15.336.000	7.668.000	9.585.000	0
4.543	Đang dùng	4546	27.0319.0452	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet		Lần	15.336.000	7.668.000	9.585.000	0
4.544	Đang dùng	4638	27.0441.0541	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.545	Đang dùng	4537	27.0307.1196	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.546	Đang dùng	4657	27.0462.0541	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm		Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	0
4.547	Đang dùng	4555	27.0328.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.548	Đang dùng	4387	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	15.099.000	10.066.000	13.085.800	3.136.900
4.549	Đang dùng	5691	.0142.0451_C	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày - Gây tê		lần	0	10.066.000		0
4.550	Đang dùng	4388	27.0143.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.551	Đang dùng	4444	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.815.900
4.552	Đang dùng	5692	.0207.0459_C	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng - Gây tê	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	lần	0	6.134.000		2.277.400
4.553	Đang dùng	4445	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng		Lần	15.336.000	7.668.000	9.585.000	0
4.554	Đang dùng	4412	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non		Lần	12.787.000	6.394.000	7.992.000	0
4.555	Đang dùng	4414	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.556	Đang dùng	4406	27.0166.1196	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.557	Đang dùng	4408	27.0168.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.558	Đang dùng	4464	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng		Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	0
4.559	Đang dùng	4465	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo		Lần	15.336.000	7.668.000	9.585.000	0
4.560	Đang dùng	4389	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày		Lần	20.131.000	10.066.000	12.582.000	0
4.561	Đang dùng	4390	27.0145.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.562	Đang dùng	4683	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.815.900
4.563	Đang dùng	5693	.208b.0459_C	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng - Gây tê	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	lần	0	6.134.000		2.277.400
4.564	Đang dùng	4446	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo		Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	0
4.565	Đang dùng	4413	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.566	Đang dùng	4415	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng		Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	0
4.567	Đang dùng	4407	27.0167.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.568	Đang dùng	4409	27.0169.0457	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.569	Đang dùng	4466	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng		Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	0
4.570	Đang dùng	4467	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.571	Đang dùng	4659	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy		Lần	15.509.000	7.754.000	9.693.000	0
4.572	Đang dùng	1285	03.4154.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân		Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	0
4.573	Đang dùng	4680	27.0503.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm		Lần	15.509.000	7.754.000	9.693.000	0
4.574	Đang dùng	4681	27.0504.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân		Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	0
4.575	Đang dùng	1280	03.4146.0541	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mãn tính sau chấn thương		Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	0
4.576	Đang dùng	1286	03.4155.0542	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.577	Đang dùng	1236	03.4065.0462	Phẫu thuật nội soi khõu treo trực tràng điều trị sa trực tràng		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.578	Đang dùng	1205	03.4028.0445	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị		Lần	28.577.000	14.288.000	17.861.000	0
4.579	Đang dùng	4449	27.0212.1196	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.580	Đang dùng	4371	27.0089.0124	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi		Lần	24.862.000	12.431.000	15.539.000	0
4.581	Đang dùng	4513	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật		Lần	15.617.000	7.808.000	9.761.000	0
4.582	Đang dùng	1249	03.4095.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc		Lần	19.159.000	9.580.000	11.975.000	0
4.583	Đang dùng	4504	27.0270.0476	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr		Lần	18.122.000	9.061.000	11.327.000	0
4.584	Đang dùng	5980	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	lần	0	9.580.000		4.497.100
4.585	Đang dùng	4582	.0365.0418_C	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản - Gây tê		Lần	19.159.000	9.580.000	11.975.000	0
4.586	Đang dùng	1252	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc		Lần	19.159.000	9.580.000	11.975.000	0
4.587	Đang dùng	4501	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr		Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	0
4.588	Đang dùng	1151	03.3927.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ		Lần	34.776.000	17.388.000	21.735.000	0
4.589	Đang dùng	1238	03.4075.0457	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.590	Đang dùng	1186	03.3981.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản		Lần	27.994.000	13.997.000	17.496.000	0
4.591	Đang dùng	1185	03.3980.0447	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí-thực quản		Lần	28.577.000	14.288.000	17.861.000	0
4.592	Đang dùng	1184	03.3979.0443	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay		Lần	27.994.000	13.997.000	17.496.000	0
4.593	Đang dùng	4420	27.0180.0502	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da		Lần	13.349.000	6.674.000	8.343.000	0
4.594	Đang dùng	4419	27.0179.0502	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da		Lần	13.349.000	6.674.000	8.343.000	0
4.595	Đang dùng	4499	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi		Lần	14.774.000	7.387.000	9.234.000	0
4.596	Đang dùng	4502	27.0268.0467	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
4.597	Đang dùng	4500	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
4.598	Đang dùng	4503	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.599	Đang dùng	4421	27.0181.0502	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật		Lần	13.349.000	6.674.000	8.343.000	0
4.600	Đang dùng	1177	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi		Lần	3.218.000	1.609.000	2.012.000	0
4.601	Đang dùng	4391	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày		Lần	13.349.000	6.674.000	8.343.000	0
4.602	Đang dùng	4508	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.603	Đang dùng	4616	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Lần	17.604.000	8.802.000	11.003.000	4.068.200
4.604	Đang dùng	1170	03.3946.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm		Lần	43.826.000	21.913.000	27.392.000	0
4.605	Đang dùng	1175	03.3957.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy		Lần	23.933.000	11.966.000	14.958.000	0
4.606	Đang dùng	5981	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	lần	28.545.000	19.030.000	24.739.000	9.076.600
4.607	Đang dùng	4358	.0005.0974_C	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau - Gây tê		Lần	38.059.000	19.030.000	23.787.000	0
4.608	Đang dùng	1179	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A		Lần	13.586.000	6.793.000	8.492.000	0
4.609	Đang dùng	4395	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.610	Đang dùng	4396	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.611	Đang dùng	4525	27.0293.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.612	Đang dùng	4524	27.0292.1196	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hỗng tràng		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.613	Đang dùng	4517	27.0283.0473	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng		Lần	14.774.000	7.387.000	9.234.000	0
4.614	Đang dùng	4511	27.0277.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng		Lần	14.774.000	7.387.000	9.234.000	0
4.615	Đang dùng	4512	27.0278.0473	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng		Lần	14.774.000	7.387.000	9.234.000	0
4.616	Đang dùng	4539	27.0310.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày – hỗng tràng		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.617	Đang dùng	4448	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.618	Đang dùng	4447	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.619	Đang dùng	4416	27.0176.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.620	Đang dùng	4509	27.0275.0473	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng		Lần	14.774.000	7.387.000	9.234.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.621	Đang dùng	4617	27.0417.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa		Lần	23.911.000	11.956.000	14.945.000	0
4.622	Đang dùng	4577	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Lần	19.159.000	9.580.000	11.975.000	4.497.100
4.623	Đang dùng	5694	.0356.0418_C	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận - Gây tê		lần	0	9.580.000		0
4.624	Đang dùng	1314	03.4237.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
4.625	Đang dùng	1315	03.4238.0374	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + Đốt đám rối mạch mạc		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
4.626	Đang dùng	1222	03.4048.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.627	Đang dùng	1223	03.4049.0457	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.628	Đang dùng	1250	03.4096.0420	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên		Lần	19.958.000	9.979.000	12.474.000	0
4.629	Đang dùng	1288	03.4157.1205	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật		Lần	422.798.000	211.399.000	264.249.000	0
4.630	Đang dùng	1289	03.4157.1206	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực		Lần	452.088.000	226.044.000	282.555.000	0
4.631	Đang dùng	1290	03.4157.1207	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu		Lần	393.703.000	196.852.000	246.065.000	0
4.632	Đang dùng	1291	03.4157.1208	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng		Lần	479.952.000	239.976.000	299.970.000	0
4.633	Đang dùng	4559	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.634	Đang dùng	1235	03.4064.0462	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
4.635	Đang dùng	4360	27.0012.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)		Lần	38.059.000	19.030.000	23.787.000	0
4.636	Đang dùng	5695	.0012.0974_C	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở) - Gây tê		lần	0	19.030.000		0
4.637	Đang dùng	1251	03.4097.0420	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
4.638	Đang dùng	4578	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Lần	19.159.000	9.580.000	11.975.000	4.497.100
4.639	Đang dùng	5696	.0357.0418_C	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận - Gây tê		lần	0	9.580.000		0
4.640	Đang dùng	4586	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Lần	19.159.000	9.580.000	11.975.000	4.497.100

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.641	Đang dùng	5697	.0371.0418_(	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản - Gây tê		lần	0	9.580.000		0
4.642	Đang dùng	4556	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng		Lần	6.977.000	3.488.000	4.361.000	0
4.643	Đang dùng	4372	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.644	Đang dùng	4561	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng		Lần	6.977.000	3.488.000	4.361.000	0
4.645	Đang dùng	1240	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng		Lần	20.326.000	10.163.000	12.704.000	0
4.646	Đang dùng	4665	27.0470.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
4.647	Đang dùng	4670	27.0476.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
4.648	Đang dùng	4671	27.0477.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
4.649	Đang dùng	4661	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân		Lần	28.080.000	14.040.000	17.550.000	0
4.650	Đang dùng	4662	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
4.651	Đang dùng	4663	27.0468.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu		Lần	28.080.000	14.040.000	17.550.000	0
4.652	Đang dùng	4668	27.0474.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.653	Đang dùng	4669	27.0475.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
4.654	Đang dùng	4666	27.0471.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
4.655	Đang dùng	4640	27.0443.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn		Lần	20.455.000	10.228.000	12.785.000	0
4.656	Đang dùng	4672	27.0478.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại		Lần	41.040.000	20.520.000	25.650.000	0
4.657	Đang dùng	4664	27.0469.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	4.594.500
4.658	Đang dùng	4581	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận		Lần	14.710.000	7.355.000	9.194.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.659	Đang dùng	4636	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.660	Đang dùng	4583	27.0366.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản		Lần	14.710.000	7.355.000	9.194.000	0
4.661	Đang dùng	1189	03.4001.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày		Lần	58.320.000	29.160.000	36.450.000	0
4.662	Đang dùng	1190	03.4002.0447	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng		Lần	58.320.000	29.160.000	36.450.000	0
4.663	Đang dùng	4422	27.0183.0462	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
4.664	Đang dùng	4498	27.0264.1196	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.665	Đang dùng	4609	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh		Lần	6.977.000	3.488.000	4.361.000	0
4.666	Đang dùng	4574	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận		Lần	10.282.000	5.141.000	6.426.000	0
4.667	Đang dùng	1158	03.3935.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm		Lần	26.028.000	13.014.000	16.268.000	0
4.668	Đang dùng	1230	03.4057.0457	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/ dị dạng hậu môn		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
4.669	Đang dùng	4631	27.0432.0689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai		Lần	24.451.000	12.226.000	15.282.000	0
4.670	Đang dùng	4633	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	24.451.000	12.226.000	15.282.000	5.503.300
4.671	Đang dùng	5698	.0434.0689_C	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng - Gây tê		lần	0	12.226.000		0
4.672	Đang dùng	4619	27.0419.0702	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Lần	31.406.000	15.703.000	19.629.000	7.279.100
4.673	Đang dùng	5699	.0419.0702_C	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ - Gây tê		lần	0	15.703.000		0
4.674	Đang dùng	4430	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	3.136.900
4.675	Đang dùng	5700	.0191.0451_C	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa - Gây tê		lần	0	6.134.000		0
4.676	Đang dùng	1226	03.4052.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ đại tràng		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.677	Đang dùng	1237	03.4074.0457	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.678	Đang dùng	4613	27.0412.0702	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung		Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	0
4.679	Đang dùng	1269	03.4133.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng		Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.680	Đang dùng	4514	27.0280.0470	PTNS cắt nang đường mật		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
4.681	Đang dùng	4518	27.0284.0477	PTNS cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời		Lần	21.103.000	10.552.000	13.190.000	0
4.682	Đang dùng	4505	27.0271.0479	PTNS tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr		Lần	19.548.000	9.774.000	12.218.000	0
4.683	Đang dùng	6516		Tán sỏi thận qua da đường hầm nhỏ (mini-PCNL)		lần	0	11.000.000		0
4.684	Đang dùng	6572		Thay ống thông dạ dày nuôi ăn qua da (PEG)			0	3.000.000		0
4.685	Đang dùng	4635	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi		Lần	6.977.000	3.488.000	4.361.000	0
PT cột sống										
4.686	Đang dùng	2170	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Đốt sống	25.855.000	12.928.000	16.160.000	5.996.400
4.687	Đang dùng	5327		Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống		Đốt sống	0	12.928.000		0
4.688	Đang dùng	2166	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Lần	22.183.000	12.960.000	13.865.000	5.105.100
4.689	Đang dùng	2167	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Lần	21.492.000	12.960.000	13.433.000	4.969.100
4.690	Đang dùng	2174	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Lần	21.492.000	10.746.000	13.433.000	4.969.100
4.691	Đang dùng	2175	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Lần	21.492.000	12.960.000	13.433.000	4.969.100
4.692	Đang dùng	2164	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Lần	34.020.000	25.000.000	21.263.000	5.798.100
4.693	Đang dùng	6418		Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống 2 tầng		lần	0	30.000.000		0
4.694	Đang dùng	6419		Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống 2 tầng trở lên		lần	0	35.000.000		0
4.695	Đang dùng	2165	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống_2	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Lần	38.880.000	19.440.000	24.300.000	5.798.100
4.696	Đang dùng	2177	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ		Lần	35.208.000	17.604.000	22.005.000	0
4.697	Đang dùng	2173	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Lần	21.492.000	10.746.000	13.433.000	4.969.100
4.698	Đang dùng	2168	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	Lần	21.492.000	12.960.000	13.433.000	4.969.100

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.699	Đang dùng	2169	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Lần	24.127.000	16.200.000	15.080.000	5.496.100
4.700	Đang dùng	6391		Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống		lần	0	25.000.000		0
4.701	Đang dùng	6392		Phẫu thuật nội soi lấy nhân đĩa đệm 2 tầng		lần	0	30.000.000		0
4.702	Đang dùng	6393		Phẫu thuật nội soi lấy nhân đĩa đệm 3 tầng		lần	0	35.000.000		0
4.703	Đang dùng	5628		Phẫu thuật tạo hình các khuyết hỗng lớn vùng cổ bằng vạt da cơ			0	12.500.000		0
4.704	Đang dùng	2176	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
4.705	Đang dùng	2171	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	5.201.900
4.706	Đang dùng	2172	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Lần	25.661.000	16.200.000	16.038.000	5.798.100
PT CTCH										
4.707	Đang dùng	2143	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate		Lần	3.046.000	1.523.000	1.904.000	0
4.708	Đang dùng	2030	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước		Lần	17.107.000	8.554.000	10.692.000	0
4.709	Đang dùng	2029	10.0856.0551	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh		Lần	13.262.000	6.631.000	8.289.000	0
4.710	Đang dùng	2028	10.0855.0543	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)		Lần	15.509.000	7.754.000	9.693.000	0
4.711	Đang dùng	2067	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
4.712	Đang dùng	2059	10.0888.0559	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Lần	14.105.000	10.800.000	8.816.000	3.302.900
4.713	Đang dùng	5771	.0888.0559_(	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay - Gây tê	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	lần	0	10.800.000		2.604.700
4.714	Đang dùng	2060	10.0889.0559	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Lần	14.105.000	10.800.000	8.816.000	3.302.900
4.715	Đang dùng	5772	.0889.0559_(	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung - Gây tê	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	lần	0	10.800.000		2.604.700
4.716	Đang dùng	2066	10.0895.0573	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước		Lần	15.811.000	7.906.000	9.882.000	0
4.717	Đang dùng	2064	10.0893.0573	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	Lần	15.811.000	7.906.000	9.882.000	3.720.600
4.718	Đang dùng	1994	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Lần	12.960.000	9.180.000	8.100.000	3.411.300
4.719	Đang dùng	1993	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Lần	12.960.000	6.480.000	8.100.000	3.411.300

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.720	Đang dùng	2045	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Lần	13.716.000	6.858.000	8.573.000	3.226.900
4.721	Đang dùng	5773	.0874.0571_C	Cụt chấn thương cổ và bàn chân - Gây tê	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	lần	0	6.858.000		2.493.700
4.722	Đang dùng	2076	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0
4.723	Đang dùng	2065	10.0894.0578	Ghép xương có cuống mạch nuôi		Lần	23.328.000	11.664.000	14.580.000	0
4.724	Đang dùng	6121		Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính		lần	0	493.000		0
4.725	Đang dùng	6122		Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính		lần	0	493.000		0
4.726	Đang dùng	6129		Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời		lần	0	5.000.000		0
4.727	Đang dùng	6119		Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật		lần	0	6.988.000		0
4.728	Đang dùng	6120		Khâu nối thần kinh sử dụng vi phẫu thuật		lần	0	6.988.000		0
4.729	Đang dùng	5994	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	lần	0	4.860.000		3.302.900
4.730	Đang dùng	2023	.0842.0559_C	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi_Gây tê	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	9.720.000	4.860.000	6.075.000	2.604.700
4.731	Đang dùng	5995	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	lần	0	4.860.000		3.302.900
4.732	Đang dùng	2021	.0840.0559_C	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II_Gây tê	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Lần	9.720.000	4.860.000	6.075.000	2.604.700
4.733	Đang dùng	5996	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	lần	0	8.640.000		3.302.900
4.734	Đang dùng	2020	.0839.0559_C	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V_Gây tê	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	14.105.000	8.640.000	8.816.000	2.604.700
4.735	Đang dùng	2011	10.0827.0557	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	Lần	14.040.000	7.020.000	8.775.000	5.474.500
4.736	Đang dùng	2162	10.1030.0515	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]	Lần	1.966.000	983.000	1.229.000	434.600
4.737	Đang dùng	2157	10.1022.0519	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Lần	1.166.000	605.000	756.000	0
4.738	Đang dùng	2142	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
4.739	Đang dùng	2152	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay_bột liền	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	0
4.740	Đang dùng	2149	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.741	Đang dùng	2148	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
4.742	Đang dùng	2151	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay_bột tự cán	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
4.743	Đang dùng	2147	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
4.744	Đang dùng	2160	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
4.745	Đang dùng	2153	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
4.746	Đang dùng	2150	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	Lần	1.620.000	840.000	1.013.000	372.700
4.747	Đang dùng	2154	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay_bột liền	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Lần	1.166.000	605.000	756.000	257.000
4.748	Đang dùng	2146	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	Lần	1.966.000	983.000	1.229.000	434.600
4.749	Đang dùng	2158	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	739.000	370.000	462.000	167.000
4.750	Đang dùng	2144	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm		Lần	1.966.000	983.000	1.229.000	0
4.751	Đang dùng	2141	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	Lần	1.166.000	605.000	756.000	257.000
4.752	Đang dùng	2159	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	Lần	1.577.000	818.000	986.000	342.000
4.753	Đang dùng	2145	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Lần	1.577.000	818.000	986.000	342.000
4.754	Đang dùng	2161	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Lần	1.966.000	983.000	1.229.000	434.600
4.755	Đang dùng	2155	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Lần	1.274.000	661.000	826.000	282.000
4.756	Đang dùng	2156	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Lần	3.175.000	1.588.000	1.985.000	667.000
4.757	Đang dùng	5997	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	lần	0	3.780.000		3.226.900
4.758	Đang dùng	2031	.0859.0571_C	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay_Gây tê	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Lần	13.716.000	3.780.000	8.573.000	2.493.700
4.759	Đang dùng	2034	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	3.994.900
4.760	Đang dùng	5774	.0863.0534_C	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay - Gây tê	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	lần	0	9.083.000		3.175.400
4.761	Đang dùng	5998	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	lần	0	9.083.000		3.994.900
4.762	Đang dùng	2110	.0942.0534_C	Phẫu thuật cắt cụt chi_Gây tê	Phẫu thuật cắt cụt chi	Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	3.175.400
4.763	Đang dùng	5348	10.0953.0571	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm ngón tay, chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	lần	0	6.858.000		0
4.764	Đang dùng	2106	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Lần	12.960.000	6.480.000	8.100.000	3.411.300

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.765	Đang dùng	2063	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI		Lần	12.960.000	12.960.000	8.100.000	0
4.766	Đang dùng	2061	10.0890.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt		Lần	13.802.000	12.960.000	8.627.000	0
4.767	Đang dùng	2062	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não		Lần	13.802.000	12.960.000	8.627.000	0
4.768	Đang dùng	2097	10.0926.0556	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.769	Đang dùng	2012	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.770	Đang dùng	2123	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Lần	15.811.000	7.906.000	9.882.000	3.720.600
4.771	Đang dùng	2016	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Lần	13.802.000	6.901.000	8.627.000	3.320.600
4.772	Đang dùng	2018	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Lần	13.802.000	12.960.000	8.627.000	3.320.600
4.773	Đang dùng	2017	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Lần	13.802.000	10.800.000	8.627.000	3.320.600
4.774	Đang dùng	2135	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ		Lần	10.822.000	5.411.000	6.764.000	0
4.775	Đang dùng	2026	10.0853.0552	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Lần	28.836.000	14.418.000	18.023.000	7.094.200
4.776	Đang dùng	2001	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	Lần	15.811.000	7.906.000	9.882.000	3.720.600
4.777	Đang dùng	2002	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời		Lần	23.328.000	11.664.000	14.580.000	0
4.778	Đang dùng	2078	10.0907.0551	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET		Lần	13.262.000	6.631.000	8.289.000	0
4.779	Đang dùng	1996	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	21.859.000	8.640.000	13.662.000	5.204.600
4.780	Đang dùng	5775	.0808.0577_C	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động - Gây tê	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	lần	0	8.640.000		4.304.000
4.781	Đang dùng	2113	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay		Lần	19.202.000	6.480.000	12.002.000	0
4.782	Đang dùng	2114	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Lần	19.202.000	9.601.000	12.002.000	4.324.900
4.783	Đang dùng	5776	.0949.0548_C	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) - Gây tê	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	lần	0	9.601.000		3.577.600

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.784	Đang dùng	5999	10.0843.0550	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	lần	0	8.554.000		3.923.600
4.785	Đang dùng	2024	.0843.0550_C	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng_Gây tê	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Lần	17.107.000	8.554.000	10.692.000	3.184.700
4.786	Đang dùng	6000	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	lần	0	4.320.000		3.302.900
4.787	Đang dùng	6001	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	lần	0	7.052.000		3.302.900
4.788	Đang dùng	2057	.0886.0559_C	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn_Gây tê	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Lần	14.105.000	7.052.000	8.816.000	2.604.700
4.789	Đang dùng	2056	.0885.0559_C	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille_Gây tê	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Lần	14.105.000	4.320.000	8.816.000	2.604.700
4.790	Đang dùng	6002	10.0884.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	lần	0	4.320.000		3.302.900
4.791	Đang dùng	2055	.0884.0559_C	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi_Gây tê	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Lần	14.105.000	4.320.000	8.816.000	2.604.700
4.792	Đang dùng	6003	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	lần	0	4.320.000		3.302.900
4.793	Đang dùng	2054	.0883.0559_C	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè__Gây tê	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Lần	14.105.000	4.320.000	8.816.000	2.604.700
4.794	Đang dùng	2015	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chền ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chền ép thần kinh quay	Lần	10.822.000	10.800.000	6.764.000	2.698.800
4.795	Đang dùng	2014	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chền ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chền ép thần kinh trụ	Lần	10.822.000	8.640.000	6.764.000	2.698.800
4.796	Đang dùng	2013	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	10.822.000	7.571.000	6.764.000	2.698.800
4.797	Đang dùng	2019	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Lần	13.802.000	12.960.000	8.627.000	3.320.600
4.798	Đang dùng	2058	10.0887.0572	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Lần	13.975.000	10.800.000	8.735.000	3.405.300
4.799	Đang dùng	5777	.0887.0572_C	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay - Gây tê	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	lần	0	10.800.000		2.707.000
4.800	Đang dùng	6004	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	lần	0	4.320.000		3.302.900
4.801	Đang dùng	2052	.0881.0559_C	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay_Gây tê	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Lần	14.105.000	4.320.000	8.816.000	2.604.700
4.802	Đang dùng	6005	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	lần	0	9.601.000		4.324.900
4.803	Đang dùng	2082	.0911.0548_C	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu_Gây tê	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Lần	19.202.000	9.601.000	12.002.000	3.577.600
4.804	Đang dùng	6116		Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da từ xa		lần	0	4.320.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.805	Đang dùng	6117		Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa		lần	0	2.632.000		0
4.806	Đang dùng	6118		Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng vạt có sử dụng vi phẫu thuật		lần	0	2.632.000		0
4.807	Đang dùng	6006	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	lần	0	3.780.000		3.011.900
4.808	Đang dùng	2025	.0847.0551_C	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay_Gây tê	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Lần	13.262.000	3.780.000	8.289.000	2.390.200
4.809	Đang dùng	2108	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Lần	10.174.000	5.087.000	6.359.000	2.275.900
4.810	Đang dùng	2053	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Lần	14.105.000	4.320.000	8.816.000	3.302.900
4.811	Đang dùng	5778	.0882.0559_C	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu - Gây tê	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	lần	0	4.320.000		2.604.700
4.812	Đang dùng	2006	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.813	Đang dùng	2128	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	Lần	10.822.000	5.411.000	6.764.000	2.698.800
4.814	Đang dùng	2163	10.1040.0581	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Lần	21.643.000	16.200.000	13.527.000	5.712.200
4.815	Đang dùng	6131		Phẫu thuật giãn da cho vùng cánh cẳng tay		lần	0	3.820.000		0
4.816	Đang dùng	6132		Phẫu thuật giãn da điều trị dính ngón bẩm sinh		lần	0	3.720.000		0
4.817	Đang dùng	6007	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	lần	0	6.631.000		3.011.900
4.818	Đang dùng	2133	.0974.0551_C	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi_Gây tê	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Lần	13.262.000	6.631.000	8.289.000	2.390.200
4.819	Đang dùng	6008	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	lần	0	6.631.000		3.011.900
4.820	Đang dùng	2132	.0973.0551_C	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp_Gây tê	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Lần	13.262.000	6.631.000	8.289.000	2.390.200
4.821	Đang dùng	6009	10.0951.0551	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	lần	0	6.631.000		3.011.900
4.822	Đang dùng	2116	.0951.0551_C	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối_Gây tê	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Lần	13.262.000	6.631.000	8.289.000	2.390.200
4.823	Đang dùng	2134	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Lần	13.262.000	6.631.000	8.289.000	3.011.900
4.824	Đang dùng	5779	.0975.0551_C	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh - Gây tê	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	lần	0	6.631.000		2.390.200
4.825	Đang dùng	1906	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Lần	18.014.000	5.400.000	11.259.000	4.102.500
4.826	Đang dùng	2077	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay		Lần	13.608.000	9.180.000	8.505.000	0
4.827	Đang dùng	6010	10.0869.0548	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	lần	0	9.601.000		4.324.900

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.828	Đang dùng	2040	.0869.0548_C	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa_Gây tê	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Lần	19.202.000	9.601.000	12.002.000	3.577.600
4.829	Đang dùng	2086	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Lần	18.014.000	12.960.000	11.259.000	4.102.500
4.830	Đang dùng	6011	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	lần	0	9.601.000		4.324.900
4.831	Đang dùng	2075	.0904.0548_C	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay_Gây tê	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Lần	19.202.000	9.601.000	12.002.000	3.577.600
4.832	Đang dùng	2092	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.833	Đang dùng	2090	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.834	Đang dùng	2094	10.0923.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.835	Đang dùng	2036	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Lần	18.014.000	10.800.000	11.259.000	4.102.500
4.836	Đang dùng	2085	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.837	Đang dùng	2089	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.838	Đang dùng	2080	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay		Lần	13.608.000	6.804.000	8.505.000	0
4.839	Đang dùng	2084	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.840	Đang dùng	2083	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Lần	18.014.000	12.960.000	11.259.000	4.102.500
4.841	Đang dùng	2037	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.842	Đang dùng	6012	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay [găm kim]	lần	0	9.601.000		4.324.900
4.843	Đang dùng	2081	.0910.0548_C	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay_Gây tê	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay [găm kim]	Lần	19.202.000	9.601.000	12.002.000	3.577.600
4.844	Đang dùng	2095	10.0924.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.845	Đang dùng	2091	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.846	Đang dùng	2088	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.847	Đang dùng	2044	10.0873.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Lần	19.202.000	9.601.000	12.002.000	4.324.900
4.848	Đang dùng	5780	.0873.0548_C	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em - Gây tê	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	lần	0	9.601.000		3.577.600
4.849	Đang dùng	2079	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh		Lần	13.608.000	9.180.000	8.505.000	0
4.850	Đang dùng	2096	10.0925.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.851	Đang dùng	2041	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Lần	18.014.000	7.020.000	11.259.000	4.102.500
4.852	Đang dùng	2039	10.0868.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.853	Đang dùng	2038	10.0867.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.854	Đang dùng	6013	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	lần	0	9.601.000		4.324.900
4.855	Đang dùng	2042	.0871.0548_C	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân_Gây tê	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Lần	19.202.000	9.601.000	12.002.000	3.577.600
4.856	Đang dùng	6014	10.0872.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	lần	0	9.601.000		4.324.900
4.857	Đang dùng	2043	.0872.0548_C	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên_Gây tê	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Lần	19.202.000	9.601.000	12.002.000	3.577.600
4.858	Đang dùng	2103	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Lần	24.862.000	12.431.000	15.539.000	5.474.500
4.859	Đang dùng	1971	10.0783.0556	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Lần	18.014.000	10.800.000	11.259.000	4.102.500
4.860	Đang dùng	1947	10.0759.0556	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Lần	18.014.000	12.960.000	11.259.000	4.102.500
4.861	Đang dùng	6015	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	lần	0	10.800.000		4.324.900
4.862	Đang dùng	1960	.0772.0548_C	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè_Gây tê	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Lần	19.202.000	10.800.000	12.002.000	3.577.600
4.863	Đang dùng	1941	10.0753.0556	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.864	Đang dùng	1933	10.0745.0556	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Lần	18.014.000	5.940.000	11.259.000	4.102.500
4.865	Đang dùng	1912	10.0723.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Lần	18.014.000	10.800.000	11.259.000	4.102.500

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.866	Đang dùng	1950	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Lần	18.014.000	12.960.000	11.259.000	4.102.500
4.867	Đang dùng	1907	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Lần	18.014.000	10.800.000	11.259.000	4.102.500
4.868	Đang dùng	1949	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Lần	18.014.000	12.960.000	11.259.000	4.102.500
4.869	Đang dùng	1925	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Lần	18.014.000	6.480.000	11.259.000	4.102.500
4.870	Đang dùng	1926	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Lần	18.014.000	9.180.000	11.259.000	4.102.500
4.871	Đang dùng	1931	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Lần	18.014.000	6.480.000	11.259.000	4.102.500
4.872	Đang dùng	1970	10.0782.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.873	Đang dùng	2007	10.0820.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.874	Đang dùng	5334		Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay_T			0	9.007.000		0
4.875	Đang dùng	1965	10.0777.0556	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Lần	18.014.000	10.800.000	11.259.000	4.102.500
4.876	Đang dùng	1981	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	18.014.000	5.940.000	11.259.000	4.102.500
4.877	Đang dùng	1989	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	18.014.000	5.940.000	11.259.000	4.102.500
4.878	Đang dùng	1982	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.879	Đang dùng	1990	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.880	Đang dùng	1984	10.0796.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	13.608.000	9.180.000	8.505.000	4.324.900
4.881	Đang dùng	5781	.0796.0548_C	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi - Gây tê	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	lần	0	9.180.000		3.577.600
4.882	Đang dùng	1983	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Lần	18.014.000	12.960.000	11.259.000	4.102.500
4.883	Đang dùng	1991	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Lần	18.014.000	12.960.000	11.259.000	4.102.500
4.884	Đang dùng	1985	10.0797.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	13.608.000	12.960.000	8.505.000	4.324.900

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.885	Đang dùng	5782	.0797.0548_C	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi - Gây tê	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	lần	0	12.960.000		3.577.600
4.886	Đang dùng	1986	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Lần	18.014.000	5.940.000	11.259.000	4.102.500
4.887	Đang dùng	1987	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.888	Đang dùng	1988	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Lần	18.014.000	12.960.000	11.259.000	4.102.500
4.889	Đang dùng	6016	10.0804.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	lần	0	9.180.000		4.324.900
4.890	Đang dùng	1992	.0804.0548_C	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay_Gây tê	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	13.608.000	9.180.000	8.505.000	3.577.600
4.891	Đang dùng	1959	10.0771.0556	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi		Lần	18.014.000	10.800.000	11.259.000	0
4.892	Đang dùng	1944	10.0756.0556	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu		Lần	18.014.000	10.800.000	11.259.000	0
4.893	Đang dùng	1919	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	12.485.000	8.640.000	7.803.000	4.102.500
4.894	Đang dùng	1951	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Lần	18.014.000	12.960.000	11.259.000	4.102.500
4.895	Đang dùng	1921	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	Lần	12.485.000	6.242.000	7.803.000	4.102.500
4.896	Đang dùng	1955	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	12.485.000	10.800.000	7.803.000	4.102.500
4.897	Đang dùng	1956	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Lần	12.485.000	10.800.000	7.803.000	4.102.500
4.898	Đang dùng	1935	10.0747.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Lần	12.485.000	6.242.000	7.803.000	4.102.500
4.899	Đang dùng	2005	10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Lần	13.608.000	6.804.000	8.505.000	4.102.500
4.900	Đang dùng	1966	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.901	Đang dùng	1964	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.902	Đang dùng	1963	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Lần	18.014.000	10.800.000	11.259.000	4.102.500

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.903	Đang dùng	1974	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.904	Đang dùng	1973	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Lần	13.510.500	9.007.000	11.709.100	4.102.500
4.905	Đang dùng	1972	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.906	Đang dùng	6017	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	lần	0	6.480.000		4.324.900
4.907	Đang dùng	6018	10.0735.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	lần	0	10.800.000		4.324.900
4.908	Đang dùng	1923	.0735.0548_C	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp_Gây tê	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Lần	19.202.000	10.800.000	12.002.000	3.577.600
4.909	Đang dùng	1922	.0734.0548_C	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu_Gây tê	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Lần	19.202.000	6.480.000	12.002.000	3.577.600
4.910	Đang dùng	1924	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.911	Đang dùng	1980	10.0792.0556	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.912	Đang dùng	2008	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.913	Đang dùng	2004	10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.914	Đang dùng	1945	10.0757.0556	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Lần	18.014.000	10.800.000	11.259.000	4.102.500
4.915	Đang dùng	1946	10.0758.0556	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Lần	18.014.000	12.960.000	11.259.000	4.102.500
4.916	Đang dùng	1948	10.0760.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Lần	18.014.000	16.200.000	11.259.000	4.102.500
4.917	Đang dùng	1929	10.0741.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Lần	18.014.000	10.800.000	11.259.000	4.102.500
4.918	Đang dùng	1920	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay [nẹp vít]	Lần	18.014.000	10.800.000	11.259.000	4.102.500
4.919	Đang dùng	1968	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Lần	18.014.000	10.800.000	11.259.000	4.102.500
4.920	Đang dùng	1927	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Lần	18.014.000	10.800.000	11.259.000	4.102.500
4.921	Đang dùng	1934	10.0746.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Lần	18.014.000	5.940.000	11.259.000	4.102.500
4.922	Đang dùng	1914	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.923	Đang dùng	1915	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Lần	18.014.000	12.960.000	11.259.000	4.102.500
4.924	Đang dùng	1917	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Lần	16.200.000	10.800.000	14.040.000	4.102.500
4.925	Đang dùng	1967	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.926	Đang dùng	1953	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Lần	18.014.000	10.800.000	11.259.000	4.102.500
4.927	Đang dùng	1958	10.0770.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Lần	18.014.000	12.960.000	11.259.000	4.102.500
4.928	Đang dùng	1913	10.0724.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Lần	18.014.000	6.480.000	11.259.000	4.102.500
4.929	Đang dùng	1952	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Lần	18.014.000	12.960.000	11.259.000	4.102.500
4.930	Đang dùng	6019	10.0791.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	lần	0	5.400.000		4.324.900
4.931	Đang dùng	1979	.0791.0548_C	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân_Gây tê	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Lần	19.202.000	5.400.000	12.002.000	3.577.600
4.932	Đang dùng	6020	10.0744.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	lần	0	9.601.000		4.324.900
4.933	Đang dùng	1932	.0744.0548_C	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay_Gây tê	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Lần	19.202.000	9.601.000	12.002.000	3.577.600
4.934	Đang dùng	1977	10.0789.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Lần	18.014.000	5.940.000	11.259.000	4.102.500
4.935	Đang dùng	1975	10.0787.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.936	Đang dùng	1918	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	12.485.000	6.242.000	7.803.000	4.102.500
4.937	Đang dùng	1954	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Lần	18.014.000	10.800.000	11.259.000	4.102.500
4.938	Đang dùng	1957	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	12.485.000	12.960.000	7.803.000	4.102.500
4.939	Đang dùng	6021	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	lần	0	12.960.000		4.324.900
4.940	Đang dùng	1961	.0773.0548_C	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp_Gây tê	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	19.202.000	9.000.000	12.002.000	3.577.600
4.941	Đang dùng	1908	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Lần	13.510.500	9.007.000	11.709.100	4.102.500

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.942	Đang dùng	2003	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.943	Đang dùng	1976	10.0788.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.944	Đang dùng	1969	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Lần	18.014.000	6.480.000	11.259.000	4.102.500
4.945	Đang dùng	1928	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	18.014.000	10.800.000	11.259.000	4.102.500
4.946	Đang dùng	1916	10.0727.0553	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay		Lần	22.183.000	11.092.000	13.865.000	0
4.947	Đang dùng	5783	.0727.0553_C	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay - Gây tê		lần	0	11.092.000		0
4.948	Đang dùng	1910	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Lần	18.014.000	7.020.000	11.259.000	4.102.500
4.949	Đang dùng	6022	10.0755.0548	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	lần	0	10.800.000		4.324.900
4.950	Đang dùng	1943	.0755.0548_C	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)_Gây tê	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Lần	19.202.000	10.800.000	12.002.000	3.577.600
4.951	Đang dùng	1942	10.0754.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.952	Đang dùng	1909	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.953	Đang dùng	6023	10.0790.0548	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	lần	0	9.601.000		4.324.900
4.954	Đang dùng	1978	.0790.0548_C	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc_Gây tê	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Lần	19.202.000	9.601.000	12.002.000	3.577.600
4.955	Đang dùng	1911	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.956	Đang dùng	6024	10.0950.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	lần	0	8.759.000		4.002.600
4.957	Đang dùng	2115	.0950.0549_C	Phẫu thuật làm cứng khớp gối_Gây tê	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Lần	17.518.000	8.759.000	10.949.000	3.262.000
4.958	Đang dùng	2027	10.0854.0535	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)		Lần	13.802.000	6.901.000	8.627.000	0
4.959	Đang dùng	6025	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	lần	0	3.780.000		3.226.900
4.960	Đang dùng	2033	.0862.0571_C	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón_Gây tê	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Lần	13.716.000	3.780.000	8.573.000	2.493.700
4.961	Đang dùng	2121	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Lần	13.262.000	6.631.000	8.289.000	3.011.900
4.962	Đang dùng	5784	.0956.0551_C	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp - Gây tê	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	lần	9.946.500	6.631.000	8.620.300	2.390.200
4.963	Đang dùng	2107	10.0938.0540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối		Lần	15.120.000	10.800.000	9.450.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.964	Đang dùng	2130	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Lần	18.014.000	5.400.000	11.259.000	4.085.900
4.965	Đang dùng	5785	.0967.0558_C	Phẫu thuật lấy bỏ u xương - Gây tê	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	lần	0	5.400.000		3.338.600
4.966	Đang dùng	6026	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	lần	0	7.052.000		3.302.900
4.967	Đang dùng	1962	.0774.0559_C	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè_Gây tê	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Lần	14.105.000	7.052.000	8.816.000	2.604.700
4.968	Đang dùng	2112	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Lần	13.716.000	4.320.000	8.573.000	3.226.900
4.969	Đang dùng	5786	.0947.0571_C	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm - Gây tê	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	lần	0	4.320.000		2.493.700
4.970	Đang dùng	2137	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Lần	13.716.000	10.800.000	8.573.000	3.226.900
4.971	Đang dùng	5787	.0980.0571_C	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết - Gây tê	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	lần	0	10.800.000		2.493.700
4.972	Đang dùng	6027	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	lần	0	4.320.000		3.302.900
4.973	Đang dùng	2126	.0963.0559_C	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)_Gây tê	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Lần	14.105.000	4.320.000	8.816.000	2.604.700
4.974	Đang dùng	6028	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	lần	0	4.320.000		3.302.900
4.975	Đang dùng	2127	.0964.0559_C	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)_Gây tê	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Lần	14.105.000	4.320.000	8.816.000	2.604.700
4.976	Đang dùng	2129	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)		Lần	13.975.000	6.988.000	8.735.000	0
4.977	Đang dùng	2140	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	12.614.000	4.320.000	7.884.000	1.857.900
4.978	Đang dùng	2093	10.0922.0556	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.979	Đang dùng	2117	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Lần	13.716.000	4.320.000	8.573.000	3.226.900
4.980	Đang dùng	5788	.0952.0571_C	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi - Gây tê	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	lần	0	4.320.000		2.493.700
4.981	Đang dùng	6029	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	lần	0	6.858.000		3.226.900
4.982	Đang dùng	2118	.0953.0571_C	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)_Gây tê	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Lần	13.716.000	6.858.000	8.573.000	2.493.700
4.983	Đang dùng	6128		Phẫu thuật sửa sẹo co khủy bằng vạt da có sử dụng vi phẫu thuật		lần	0	2.632.000		0
4.984	Đang dùng	6127		Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ		lần	0	3.480.000		0
4.985	Đang dùng	2109	10.0941.0556	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)		Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
4.986	Đang dùng	2009	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Lần	18.014.000	9.007.000	11.259.000	4.102.500
4.987	Đang dùng	6124		Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay		lần	0	2.293.000		0
4.988	Đang dùng	6125		Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay		lần	0	3.600.000		0
4.989	Đang dùng	6123		Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu		lần	0	14.494.000		0
4.990	Đang dùng	2105	10.0936.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	Lần	15.811.000	7.906.000	9.882.000	3.720.600
4.991	Đang dùng	1904	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao		Lần	15.509.000	7.754.000	9.693.000	0
4.992	Đang dùng	6140		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận		lần	0	12.500.000		0
4.993	Đang dùng	6136		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ		lần	0	12.500.000		0
4.994	Đang dùng	6139		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận		lần	0	12.500.000		0
4.995	Đang dùng	6135		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ		lần	0	12.500.000		0
4.996	Đang dùng	6137		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận		lần	0	12.500.000		0
4.997	Đang dùng	6133		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ		lần	0	12.500.000		0
4.998	Đang dùng	6138		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận		lần	0	12.500.000		0
4.999	Đang dùng	6134		Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ		lần	0	12.500.000		0
5.000	Đang dùng	6115		Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận		lần	0	9.731.000		0
5.001	Đang dùng	1930	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Lần	10.174.000	8.640.000	6.359.000	2.275.900
5.002	Đang dùng	2099	10.0928.0550	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương		Lần	17.107.000	8.554.000	10.692.000	0
5.003	Đang dùng	6126		Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi		lần	0	4.504.000		0
5.004	Đang dùng	6130		Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay		lần	0	4.504.000		0
5.005	Đang dùng	6030	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	lần	0	9.083.000		3.994.900

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.006	Đang dùng	2111	.0943.0534_C	Phẫu thuật tháo khớp chi_Gây tê	Phẫu thuật tháo khớp chi	Lần	18.166.000	9.083.000	11.354.000	3.175.400
5.007	Đang dùng	2035	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Lần	8.942.000	8.640.000	5.589.000	2.396.200
5.008	Đang dùng	1905	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai		Lần	13.262.000	12.960.000	8.289.000	0
5.009	Đang dùng	2098	10.0927.0544	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Lần	22.356.000	25.000.000	13.973.000	4.974.500
5.010	Đang dùng	2102	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	Lần	21.060.000	14.040.000	18.252.000	4.102.500
5.011	Đang dùng	2101	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng/tạo hình bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	Lần	15.509.000	14.040.000	9.693.000	3.602.500
5.012	Đang dùng	1903	10.0714.0536	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Lần	33.458.000	16.729.000	20.912.000	7.692.200
5.013	Đang dùng	5789	.0714.0536_C	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo - Gây tê		lần	0	16.729.000		0
5.014	Đang dùng	2100	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	5.474.500
5.015	Đang dùng	6031	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	lần	0	10.930.000		5.204.600
5.016	Đang dùng	1995	.0807.0577_C	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động_Gây tê	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Lần	21.859.000	10.930.000	13.662.000	4.304.000
5.017	Đang dùng	1936	.0748.0559_C	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay_Gây tê		Lần	14.105.000	7.052.000	8.816.000	0
5.018	Đang dùng	6032	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	lần	0	3.780.000		3.302.900
5.019	Đang dùng	2048	.0877.0559_C	Phẫu thuật tổn thương gân Achille_Gây tê	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Lần	14.105.000	3.780.000	8.816.000	2.604.700
5.020	Đang dùng	2046	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Lần	14.105.000	4.320.000	8.816.000	3.302.900
5.021	Đang dùng	6033	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	lần	0	4.320.000		3.302.900
5.022	Đang dùng	2051	.0880.0559_C	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau_Gây tê	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Lần	14.105.000	4.320.000	8.816.000	2.604.700
5.023	Đang dùng	6034	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	lần	0	4.320.000		3.302.900
5.024	Đang dùng	2049	.0878.0559_C	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên_Gây tê	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Lần	14.105.000	4.320.000	8.816.000	2.604.700
5.025	Đang dùng	6035	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	lần	0	7.052.000		3.302.900
5.026	Đang dùng	1937	.0749.0559_C	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay_Gây tê	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	14.105.000	7.052.000	8.816.000	2.604.700
5.027	Đang dùng	6036	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	lần	0	3.780.000		3.302.900
5.028	Đang dùng	2047	.0876.0559_C	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I_Gây tê	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Lần	14.105.000	3.780.000	8.816.000	2.604.700

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.029	Đang dùng	1939	.0751.0559_C	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay_Gây tê		Lần	14.105.000	7.052.000	8.816.000	0
5.030	Đang dùng	6037	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	lần	0	7.052.000		3.302.900
5.031	Đang dùng	1938	.0750.0559_C	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay_Gây tê	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	14.105.000	7.052.000	8.816.000	2.604.700
5.032	Đang dùng	6038	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	lần	0	4.320.000		3.302.900
5.033	Đang dùng	2050	.0879.0559_C	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I_Gây tê	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Lần	14.105.000	4.320.000	8.816.000	2.604.700
5.034	Đang dùng	6039	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	lần	0	7.052.000		3.302.900
5.035	Đang dùng	1940	.0752.0559_C	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)_Gây tê	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Lần	14.105.000	7.052.000	8.816.000	2.604.700
5.036	Đang dùng	2069	10.0898.0537	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Lần	12.960.000	6.480.000	8.100.000	3.411.300
5.037	Đang dùng	2070	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Lần	12.960.000	6.480.000	8.100.000	3.411.300
5.038	Đang dùng	2087	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Lần	15.509.000	12.960.000	9.693.000	3.602.500
5.039	Đang dùng	6040	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	lần	0	7.225.000		3.311.900
5.040	Đang dùng	2131	.0972.0407_C	Phẫu thuật U máu_Gây tê	Phẫu thuật U máu	Lần	14.450.000	7.225.000	9.032.000	2.436.100
5.041	Đang dùng	6041	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	lần	0	10.076.000		4.699.100
5.042	Đang dùng	2125	.0962.0574_C	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²_Gây tê		Lần	20.153.000	10.076.000	12.596.000	0
5.043	Đang dùng	2124	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Lần	13.435.000	6.718.000	8.397.000	3.044.900
5.044	Đang dùng	5790	.0961.0575_C	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm² - Gây tê	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	lần	0	6.718.000		2.583.600
5.045	Đang dùng	2010	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	3.433.300
5.046	Đang dùng	1997	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	8.942.000	2.700.000	5.589.000	2.396.200
5.047	Đang dùng	6042	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	lần	0	4.320.000		3.302.900
5.048	Đang dùng	1998	.0810.0559_C	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi_Gây tê	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	14.105.000	4.320.000	8.816.000	2.604.700
5.049	Đang dùng	6043	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	lần	0	4.320.000		3.011.900
5.050	Đang dùng	2139	.0983.0551_C	Phẫu thuật vết thương khớp_Gây tê	Phẫu thuật vết thương khớp	Lần	13.262.000	4.320.000	8.289.000	2.390.200
5.051	Đang dùng	6044	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	lần	0	3.240.000		2.767.900

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.052	Đang dùng	2119	.0954.0576_C	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu_Gây tê	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Lần	12.636.000	3.240.000	7.898.000	2.149.000
5.053	Đang dùng	6045	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	lần	0	8.640.000		5.204.600
5.054	Đang dùng	2120	.0955.0577_C	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp_Gây tê		Lần	21.859.000	8.640.000	13.662.000	0
5.055	Đang dùng	6046	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	lần	0	3.780.000		3.302.900
5.056	Đang dùng	1999	.0811.0559_C	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp_Gây tê	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	14.105.000	3.780.000	8.816.000	2.604.700
5.057	Đang dùng	2000	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Lần	21.859.000	10.930.000	13.662.000	5.204.600
5.058	Đang dùng	2136	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	Lần	13.716.000	6.480.000	8.573.000	3.226.900
5.059	Đang dùng	5791	.0979.0571_C	Phẫu thuật viêm xương - Gây tê	Phẫu thuật viêm xương	lần	0	6.480.000		2.493.700
5.060	Đang dùng	6047	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	lần	0	3.780.000		3.011.900
5.061	Đang dùng	2138	.0982.0551_C	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay_Gây tê	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Lần	13.262.000	3.780.000	8.289.000	2.390.200
5.062	Đang dùng	2073	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm		Lần	17.107.000	8.554.000	10.692.000	0
5.063	Đang dùng	2072	10.0901.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay		Lần	17.107.000	8.554.000	10.692.000	0
5.064	Đang dùng	2071	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi		Lần	17.107.000	8.554.000	10.692.000	0
5.065	Đang dùng	2074	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối		Lần	17.107.000	8.554.000	10.692.000	0
5.066	Đang dùng	2104	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	10.217.000	10.800.000	6.386.000	1.857.900
5.067	Đang dùng	6048	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	lần	0	7.052.000		3.302.900
5.068	Đang dùng	2022	.0841.0559_C	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì_Gây tê	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Lần	14.105.000	7.052.000	8.816.000	2.604.700
5.069	Đang dùng	6049	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	lần	0	7.020.000		5.204.600
5.070	Đang dùng	2032	.0861.0577_C	Thương tích bàn tay phức tạp_Gây tê	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	21.859.000	7.020.000	13.662.000	4.304.000
5.071	Đang dùng	2068	10.0897.0543	Trật khớp háng bẩm sinh		Lần	15.509.000	7.754.000	9.693.000	0
PT Gan-Mật-Tụy										
5.072	Đang dùng	1872	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
5.073	Đang dùng	1821	10.0598.0466	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác	Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	9.075.300
5.074	Đang dùng	5792	.0598.0466_C	Các phẫu thuật cắt gan khác - Gây tê		lần	0	19.354.000		0
5.075	Đang dùng	1857	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Lần	21.427.000	10.714.000	13.392.000	4.955.100

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.076	Đang dùng	5793	.0658.0486_C	Các phẫu thuật cắt tụy khác - Gây tê		lần	0	10.714.000		0
5.077	Đang dùng	1843	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	Lần	22.507.000	11.254.000	14.067.000	5.170.100
5.078	Đang dùng	5794	.0639.0469_C	Các phẫu thuật đường mật khác - Gây tê		lần	0	11.254.000		0
5.079	Đang dùng	1825	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	Lần	25.121.000	12.560.000	15.701.000	5.861.600
5.080	Đang dùng	5795	.0608.0471_C	Cầm máu nhu mô gan - Gây tê		lần	0	12.560.000		0
5.081	Đang dùng	1849	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	4.955.100
5.082	Đang dùng	5796	.0645.0486_C	Cắt bỏ nang tụy - Gây tê		lần	0	18.360.000		0
5.083	Đang dùng	1828	10.0611.0582	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	3.433.300
5.084	Đang dùng	1854	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	4.955.100
5.085	Đang dùng	5797	.0655.0486_C	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách - Gây tê		lần	0	16.200.000		0
5.086	Đang dùng	1820	10.0596.0466	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	9.075.300
5.087	Đang dùng	5798	.0596.0466_C	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột - Gây tê		lần	0	19.354.000		0
5.088	Đang dùng	1818	10.0594.0466	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	9.075.300
5.089	Đang dùng	5799	.0594.0466_C	Cắt gan lớn - Gây tê		lần	0	19.354.000		0
5.090	Đang dùng	1817	10.0593.0466	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	9.075.300
5.091	Đang dùng	5800	.0593.0466_C	Cắt gan nhỏ - Gây tê		lần	0	19.354.000		0
5.092	Đang dùng	1814	10.0590.0466	Cắt gan phải mở rộng		Lần	41.040.000	20.520.000	25.650.000	0
5.093	Đang dùng	1802	10.0578.0466	Cắt gan phân thuỳ sau	Cắt gan phân thùy sau	Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	9.075.300
5.094	Đang dùng	5801	.0578.0466_C	Cắt gan phân thuỳ sau - Gây tê		lần	0	19.354.000		0
5.095	Đang dùng	1803	10.0579.0466	Cắt gan phân thuỳ trước		Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	0
5.096	Đang dùng	1815	10.0591.0466	Cắt gan trái mở rộng		Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	0
5.097	Đang dùng	1816	10.0592.0466	Cắt gan trung tâm		Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	0
5.098	Đang dùng	1805	10.0581.0466	Cắt hạ phân thuỳ 1	Cắt hạ phân thùy 1	Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	9.075.300
5.099	Đang dùng	5802	.0581.0466_C	Cắt hạ phân thuỳ 1 - Gây tê		lần	0	19.354.000		0
5.100	Đang dùng	1806	10.0582.0466	Cắt hạ phân thuỳ 2	Cắt hạ phân thùy 2	Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	9.075.300
5.101	Đang dùng	5803	.0582.0466_C	Cắt hạ phân thuỳ 2 - Gây tê		lần	0	19.354.000		0
5.102	Đang dùng	1807	10.0583.0466	Cắt hạ phân thuỳ 3	Cắt hạ phân thùy 3	Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	9.075.300
5.103	Đang dùng	5804	.0583.0466_C	Cắt hạ phân thuỳ 3 - Gây tê		lần	0	19.354.000		0
5.104	Đang dùng	1808	10.0584.0466	Cắt hạ phân thuỳ 4	Cắt hạ phân thùy 4	Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	9.075.300
5.105	Đang dùng	5805	.0584.0466_C	Cắt hạ phân thuỳ 4 - Gây tê		lần	0	19.354.000		0
5.106	Đang dùng	1809	10.0585.0466	Cắt hạ phân thuỳ 5	Cắt hạ phân thùy 5	Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	9.075.300
5.107	Đang dùng	5806	.0585.0466_C	Cắt hạ phân thuỳ 5 - Gây tê		lần	0	19.354.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.108	Đang dùng	1810	10.0586.0466	Cắt hạ phân thuỳ 6	Cắt hạ phân thùy 6	Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	9.075.300
5.109	Đang dùng	5807	.0586.0466_C	Cắt hạ phân thuỳ 6 - Gây tê		lần	0	19.354.000		0
5.110	Đang dùng	1811	10.0587.0466	Cắt hạ phân thuỳ 7	Cắt hạ phân thùy 7	Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	9.075.300
5.111	Đang dùng	5808	.0587.0466_C	Cắt hạ phân thuỳ 7 - Gây tê		lần	0	19.354.000		0
5.112	Đang dùng	1812	10.0588.0466	Cắt hạ phân thuỳ 8	Cắt hạ phân thùy 8	Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	9.075.300
5.113	Đang dùng	5809	.0588.0466_C	Cắt hạ phân thuỳ 8 - Gây tê		lần	0	19.354.000		0
5.114	Đang dùng	1813	10.0589.0466	Cắt hạ phân thuỳ 9	Cắt hạ phân thùy 9	Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	9.075.300
5.115	Đang dùng	5810	.0589.0466_C	Cắt hạ phân thuỳ 9 - Gây tê		lần	0	19.354.000		0
5.116	Đang dùng	1850	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	Lần	52.013.000	26.006.000	32.508.000	11.801.200
5.117	Đang dùng	5811	.0648.0482_C	Cắt khối tá tụy - Gây tê		lần	0	26.006.000		0
5.118	Đang dùng	1851	10.0649.0482	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị		Lần	52.013.000	26.006.000	32.508.000	0
5.119	Đang dùng	1870	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	4.943.100
5.120	Đang dùng	5812	.0675.0484_C	Cắt lách bán phần - Gây tê		lần	0	12.960.000		0
5.121	Đang dùng	1869	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	4.943.100
5.122	Đang dùng	5813	.0674.0484_C	Cắt lách bệnh lý - Gây tê		lần	0	16.200.000		0
5.123	Đang dùng	1868	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	4.943.100
5.124	Đang dùng	5814	.0673.0484_C	Cắt lách do chấn thương - Gây tê		lần	0	11.880.000		0
5.125	Đang dùng	1824	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	9.075.300
5.126	Đang dùng	5815	.0607.0466_C	Cắt lọc nhu mô gan - Gây tê		lần	0	19.354.000		0
5.127	Đang dùng	1856	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	4.955.100
5.128	Đang dùng	1841	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái		Lần	20.995.000	10.498.000	13.122.000	0
5.129	Đang dùng	1819	10.0595.0466	Cắt nhiều hạ phân thuỳ		Lần	47.520.000	23.760.000	29.700.000	0
5.130	Đang dùng	1853	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Lần	21.427.000	10.714.000	13.392.000	4.955.100
5.131	Đang dùng	5816	.0654.0486_C	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách - Gây tê		lần	0	10.714.000		0
5.132	Đang dùng	1804	10.0580.0466	Cắt thuỳ gan trái	Cắt thùy gan trái	Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	9.075.300
5.133	Đang dùng	5817	.0580.0466_C	Cắt thuỳ gan trái - Gây tê		lần	0	19.354.000		0
5.134	Đang dùng	1855	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	Lần	52.013.000	26.006.000	32.508.000	11.801.200
5.135	Đang dùng	5818	.0656.0482_C	Cắt toàn bộ tụy - Gây tê		lần	0	26.006.000		0
5.136	Đang dùng	1852	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	4.955.100
5.137	Đang dùng	5819	.0653.0486_C	Cắt tụy trung tâm - Gây tê		lần	0	18.360.000		0
5.138	Đang dùng	1826	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	25.121.000	12.560.000	15.701.000	5.861.600

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.139	Đang dùng	5820	.0609.0471_C	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu - Gây tê		lần	0	12.560.000		0
5.140	Đang dùng	1830	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	13.522.000	6.761.000	8.451.000	3.142.500
5.141	Đang dùng	5821	.0616.0493_C	Dẫn lưu áp xe gan - Gây tê	Dẫn lưu áp xe gan	lần	0	6.761.000		2.432.400
5.142	Đang dùng	1831	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Lần	13.522.000	6.761.000	8.451.000	3.142.500
5.143	Đang dùng	5822	.0617.0493_C	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan - Gây tê	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	lần	0	6.761.000		2.432.400
5.144	Đang dùng	1845	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	Lần	12.787.000	6.394.000	7.992.000	2.917.900
5.145	Đang dùng	5823	.0641.0464_C	Dẫn lưu nang tụy - Gây tê	Dẫn lưu nang tụy	lần	0	6.394.000		2.367.100
5.146	Đang dùng	6396		Dụng cụ phẫu thuật nội soi cắt nang gan		lần	0	4.000.000		0
5.147	Đang dùng	1871	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	3.433.300
5.148	Đang dùng	1844	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	4.955.100
5.149	Đang dùng	5824	.0640.0486_C	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu - Gây tê		lần	0	11.880.000		0
5.150	Đang dùng	1823	10.0606.0466	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	9.075.300
5.151	Đang dùng	5825	.0606.0466_C	Lấy bỏ u gan - Gây tê		lần	0	19.354.000		0
5.152	Đang dùng	1829	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	Lần	18.101.000	9.050.000	11.313.000	4.287.100
5.153	Đang dùng	5826	.0615.0488_C	Lấy hạch cuống gan - Gây tê		lần	0	9.050.000		0
5.154	Đang dùng	1827	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	Lần	25.121.000	12.560.000	15.701.000	5.861.600
5.155	Đang dùng	5827	.0610.0471_C	Lấy máu tụ bao gan - Gây tê		lần	0	12.560.000		0
5.156	Đang dùng	1867	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lần	12.787.000	6.394.000	7.992.000	2.917.900
5.157	Đang dùng	5828	.0669.0464_C	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu - Gây tê	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	lần	0	6.394.000		2.367.100
5.158	Đang dùng	1842	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Lần	12.787.000	6.394.000	7.992.000	2.917.900
5.159	Đang dùng	5829	.0638.0464_C	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật - Gây tê	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	lần	0	6.394.000		2.367.100
5.160	Đang dùng	1839	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột		Lần	32.443.000	16.222.000	20.277.000	0
5.161	Đang dùng	1838	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Lần	21.643.000	10.822.000	13.527.000	5.712.200
5.162	Đang dùng	1835	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Lần	21.492.000	10.746.000	13.433.000	4.970.100
5.163	Đang dùng	5830	.0623.0474_C	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật - Gây tê		lần	0	10.746.000		0
5.164	Đang dùng	1834	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Lần	21.492.000	10.746.000	13.433.000	4.970.100
5.165	Đang dùng	5831	.0622.0474_C	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật - Gây tê		lần	0	10.746.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.166	Đang dùng	1836	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Lần	21.492.000	10.746.000	13.433.000	4.970.100
5.167	Đang dùng	5832	.0625.0474_C	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật - Gây tê		lần	0	10.746.000		0
5.168	Đang dùng	1833	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	2.396.200
5.169	Đang dùng	1859	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	4.955.100
5.170	Đang dùng	5833	.0660.0486_C	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y - Gây tê		lần	0	16.200.000		0
5.171	Đang dùng	1860	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Lần	20.995.000	10.498.000	13.122.000	4.870.100
5.172	Đang dùng	5834	.0661.0481_C	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày - Gây tê		lần	0	10.498.000		0
5.173	Đang dùng	1840	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	Lần	20.995.000	10.498.000	13.122.000	4.870.100
5.174	Đang dùng	5835	.0632.0481_C	Nối mật ruột bên - bên - Gây tê		lần	0	10.498.000		0
5.175	Đang dùng	1847	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	2.917.900
5.176	Đang dùng	5836	.0643.0464_C	Nối nang tụy với dạ dày - Gây tê	Nối nang tụy với dạ dày	lần	0	11.880.000		2.367.100
5.177	Đang dùng	1848	10.0644.0464	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	2.917.900
5.178	Đang dùng	5837	.0644.0464_C	Nối nang tụy với hỗng tràng - Gây tê	Nối nang tụy với hỗng tràng	lần	0	11.880.000		2.367.100
5.179	Đang dùng	1846	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	2.917.900
5.180	Đang dùng	5838	.0642.0464_C	Nối nang tụy với tá tràng - Gây tê	Nối nang tụy với tá tràng	lần	0	11.880.000		2.367.100
5.181	Đang dùng	1858	10.0659.0481	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	4.870.100
5.182	Đang dùng	5839	.0659.0481_C	Nối tụy ruột - Gây tê		lần	0	12.960.000		0
5.183	Đang dùng	1861	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập		Lần	28.577.000	14.288.000	17.861.000	0
5.184	Đang dùng	6050	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	lần	0	7.884.000		3.512.900
5.185	Đang dùng	1873	.0679.0492_C	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini_Gây tê	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Lần	15.768.000	7.884.000	9.855.000	2.816.800
5.186	Đang dùng	1875	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Lần	15.768.000	7.884.000	9.855.000	3.512.900
5.187	Đang dùng	6051	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	lần	11.826.000	7.884.000	10.249.200	3.512.900
5.188	Đang dùng	1876	.0682.0492_C	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein_Gây tê	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Lần	11.826.000	7.884.000	10.249.200	2.816.800

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.189	Đang dùng	6052	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	lần	0	7.884.000		3.512.900
5.190	Đang dùng	1874	.0680.0492_C	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice_Gây tê	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Lần	15.768.000	7.884.000	9.855.000	2.816.800
5.191	Đang dùng	1865	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn		Lần	21.427.000	10.714.000	13.392.000	0
5.192	Đang dùng	1864	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn		Lần	20.995.000	10.498.000	13.122.000	0
5.193	Đang dùng	1862	10.0664.0464	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn		Lần	12.787.000	6.394.000	7.992.000	0
5.194	Đang dùng	6398		Phẫu thuật nội soi cắt nang gan (đơn giản)		lần	0	18.000.000		0
5.195	Đang dùng	6397		Phẫu thuật nội soi cắt nang gan (phức tạp)		lần	0	21.000.000		0
5.196	Đang dùng	1863	10.0665.0481	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn		Lần	20.995.000	10.498.000	13.122.000	0
5.197	Đang dùng	1866	10.0668.0486	Phẫu thuật Puestow - Gillesby		Lần	21.427.000	10.714.000	13.392.000	0
5.198	Đang dùng	1837	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Lần	10.886.000	5.443.000	6.804.000	4.733.300
5.199	Đang dùng	1832	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh		Lần	12.204.000	6.102.000	7.628.000	0
5.200	Đang dùng	1822	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	3.433.300
PT Niệu-sinh dục										
5.201	Đang dùng	1608	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp		Lần	12.074.000	6.037.000	7.547.000	0
5.202	Đang dùng	6053	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	lần	0	11.761.000		5.530.400
5.203	Đang dùng	1666	.0376.0432_C	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang_Gây tê	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Lần	23.522.000	11.761.000	14.702.000	4.228.900
5.204	Đang dùng	6054	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	lần	0	11.761.000		5.530.400
5.205	Đang dùng	1665	.0375.0432_C	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu_Gây tê	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Lần	23.522.000	11.761.000	14.702.000	4.228.900
5.206	Đang dùng	1642	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang		Lần	32.400.000	12.000.000	20.250.000	0
5.207	Đang dùng	1650	10.0358.0424	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột		Lần	25.315.000	12.658.000	15.822.000	0
5.208	Đang dùng	1684	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	5.681.000	2.840.000	3.551.000	1.509.500
5.209	Đang dùng	1643	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang		Lần	25.315.000	12.658.000	15.822.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.210	Đang dùng	1678	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật		Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	0
5.211	Đang dùng	1617	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	4.703.100
5.212	Đang dùng	5840	.0314.0416_C	Cắt eo thận móng ngựa - Gây tê	Cắt eo thận móng ngựa	lần	0	18.360.000		3.578.400
5.213	Đang dùng	1685	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	5.681.000	2.840.000	3.551.000	269.500
5.214	Đang dùng	1611	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	4.703.100
5.215	Đang dùng	5841	.0304.0416_C	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) - Gây tê	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	lần	0	18.360.000		3.578.400
5.216	Đang dùng	1659	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước		Lần	19.786.000	9.893.000	12.366.000	0
5.217	Đang dùng	1626	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
5.218	Đang dùng	1610	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	4.703.100
5.219	Đang dùng	5842	.0303.0416_C	Cắt thận đơn thuần - Gây tê	Cắt thận đơn thuần	lần	0	18.360.000		3.578.400
5.220	Đang dùng	1624	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Lần	41.040.000	20.520.000	25.650.000	4.703.100
5.221	Đang dùng	5843	.0322.0416_C	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch - Gây tê	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	lần	0	20.520.000		3.578.400
5.222	Đang dùng	1609	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
5.223	Đang dùng	1634	10.0337.0424	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey		Lần	25.315.000	12.658.000	15.822.000	0
5.224	Đang dùng	1641	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột		Lần	25.315.000	12.658.000	15.822.000	0
5.225	Đang dùng	1652	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang		Lần	25.704.000	12.852.000	16.065.000	0
5.226	Đang dùng	1623	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	6.823.200
5.227	Đang dùng	5844	.0321.0417_C	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở) - Gây tê		lần	0	16.200.000		0
5.228	Đang dùng	1615	10.0312.0088	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận_cắt lớp vi tính	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới cắt lớp vi tính]	Lần	3.586.000	1.793.000	2.241.000	764.500
5.229	Đang dùng	1614	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận_siêu âm	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới hướng dẫn siêu âm]	Lần	784.000	392.000	490.000	171.900
5.230	Đang dùng	6055	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	lần	0	4.201.000		1.920.900
5.231	Đang dùng	1649	.0357.0436_C	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius_Gây tê	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Lần	8.402.000	4.201.000	5.252.000	1.475.400
5.232	Đang dùng	1640	10.0344.0585	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Lần	4.644.000	2.322.000	2.903.000	1.096.500
5.233	Đang dùng	1651	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	5.681.000	2.840.000	3.551.000	1.509.500
5.234	Đang dùng	1667	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo		Lần	8.402.000	4.201.000	5.252.000	0
5.235	Đang dùng	1619	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Lần	8.402.000	4.201.000	5.252.000	1.920.900

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.236	Đang dùng	5845	.0317.0436_C	Dẫn lưu bể thận tối thiểu - Gây tê	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	lần	0	4.201.000		1.475.400
5.237	Đang dùng	1621	10.0319.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu/Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Lần	8.402.000	4.201.000	5.252.000	1.920.900
5.238	Đang dùng	6056	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	lần	0	4.201.000		1.920.900
5.239	Đang dùng	1648	.0356.0436_C	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang_Gây tê	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	8.402.000	4.201.000	5.252.000	1.475.400
5.240	Đang dùng	1620	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	4.514.000	2.257.000	2.822.000	950.500
5.241	Đang dùng	1616	10.0313.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm_Đặt sonde JJ niệu quản	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Lần	4.514.000	2.257.000	2.822.000	0
5.242	Đang dùng	1661	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu		Lần	8.402.000	4.201.000	5.252.000	0
5.243	Đang dùng	6566	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	lần	0	9.800.000		1.920.900
5.244	Đang dùng	1669	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến		Lần	8.402.000	4.201.000	5.252.000	0
5.245	Đang dùng	1632	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Lần	3.385.500	2.257.000	2.934.100	950.500
5.246	Đang dùng	1674	10.0393.0583	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT		Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	0
5.247	Đang dùng	1660	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da		Lần	8.402.000	4.201.000	5.252.000	0
5.248	Đang dùng	1631	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong		Lần	12.787.000	6.394.000	7.992.000	0
5.249	Đang dùng	6057	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	lần	0	7.560.000		2.490.900
5.250	Đang dùng	1675	.0394.0435_C	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ_Gây tê	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	15.120.000	7.560.000	9.450.000	2.035.200
5.251	Đang dùng	6058	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	lần	0	7.560.000		4.569.100
5.252	Đang dùng	1639	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang_Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
5.253	Đang dùng	1647	.0355.0421_C	Lấy sỏi bàng quang_Gây tê	Lấy sỏi bàng quang	Lần	15.120.000	7.560.000	9.450.000	3.546.600
5.254	Đang dùng	6059	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	lần	0	9.752.000		4.569.100
5.255	Đang dùng	1627	.0325.0421_C	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần_Gây tê	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lần	19.505.000	9.752.000	12.191.000	3.546.600
5.256	Đang dùng	1687	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	Lần	15.790.000	7.895.000	9.869.000	3.595.500
5.257	Đang dùng	5846	.0414.0400_C	Mở ngực thăm dò - Gây tê	Mở ngực thăm dò	lần	0	7.895.000		2.718.800
5.258	Đang dùng	1688	10.0415.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	15.790.000	7.895.000	9.869.000	3.595.500
5.259	Đang dùng	5847	.0415.0400_C	Mở ngực thăm dò, sinh thiết - Gây tê	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	lần	0	7.895.000		2.718.800
5.260	Đang dùng	1686	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	Lần	5.681.000	2.840.000	3.551.000	1.509.500

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.261	Đang dùng	1638	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)		Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	0
5.262	Đang dùng	4611	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Lần	13.608.000	6.804.000	8.505.000	1.596.600
5.263	Đang dùng	6102	QD01	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo		lần	0	8.521.000		0
5.264	Đang dùng	1681	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Lần	1.037.000	538.000	672.000	273.500
5.265	Đang dùng	1662	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt		Lần	8.402.000	4.201.000	5.252.000	0
5.266	Đang dùng	1636	10.0339.0581	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel		Lần	21.643.000	10.822.000	13.527.000	0
5.267	Đang dùng	1644	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	19.786.000	9.893.000	12.366.000	4.621.100
5.268	Đang dùng	5848	.0350.0434_C	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang - Gây tê	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	lần	0	9.893.000		3.676.400
5.269	Đang dùng	1657	10.0365.0423	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo		Lần	14.710.000	7.355.000	9.194.000	0
5.270	Đang dùng	1658	10.0366.0581	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt		Lần	21.643.000	10.822.000	13.527.000	0
5.271	Đang dùng	6060	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	lần	0	4.201.000		1.920.900
5.272	Đang dùng	1680	.0403.0436_C	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật_Gây tê	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Lần	8.402.000	4.201.000	5.252.000	1.475.400
5.273	Đang dùng	1683	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Lần	14.710.000	7.355.000	9.194.000	3.279.000
5.274	Đang dùng	1625	10.0323.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)/Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi		Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	0
5.275	Đang dùng	1645	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức		Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	0
5.276	Đang dùng	1673	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	2.396.200
5.277	Đang dùng	1654	10.0362.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh/Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi		Lần	14.710.000	7.355.000	9.194.000	0
5.278	Đang dùng	1655	10.0363.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh/Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi		Lần	14.710.000	7.355.000	9.194.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.279	Đang dùng	1653	10.0361.0423	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh/Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi		Lần	14.710.000	7.355.000	9.194.000	0
5.280	Đang dùng	1635	10.0338.0582	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
5.281	Đang dùng	1618	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	3.433.300
5.282	Đang dùng	1663	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì		Lần	19.786.000	9.893.000	12.366.000	0
5.283	Đang dùng	1664	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2		Lần	11.254.000	5.627.000	7.034.000	0
5.284	Đang dùng	1633	10.0336.0423	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng		Lần	14.710.000	7.355.000	9.194.000	0
5.285	Đang dùng	1628	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo		Lần	21.103.000	10.552.000	13.190.000	0
5.286	Đang dùng	1656	10.0364.0434	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ		Lần	19.786.000	9.893.000	12.366.000	0
5.287	Đang dùng	1676	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Lần	5.681.000	2.840.000	3.551.000	1.509.500
5.288	Đang dùng	1671	10.0388.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng		Lần	21.643.000	10.822.000	13.527.000	0
5.289	Đang dùng	1670	10.0387.0581	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh		Lần	21.643.000	10.822.000	13.527.000	0
5.290	Đang dùng	1672	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật		Lần	11.254.000	5.627.000	7.034.000	0
5.291	Đang dùng	1682	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	5.681.000	2.840.000	3.551.000	1.509.500
5.292	Đang dùng	1612	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	Lần	13.716.000	6.858.000	8.573.000	3.131.800
5.293	Đang dùng	5849	.0305.0710_C	Phẫu thuật treo thận - Gây tê	Phẫu thuật treo thận	lần	0	6.858.000		2.433.200
5.294	Đang dùng	1679	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật		Lần	5.681.000	2.840.000	3.551.000	0
5.295	Đang dùng	1613	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	Lần	11.794.000	7.776.000	7.371.000	2.454.000
5.296	Đang dùng	1622	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes		Lần	14.710.000	7.355.000	9.194.000	0
5.297	Đang dùng	1668	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới		Lần	11.254.000	5.627.000	7.034.000	0
5.298	Đang dùng	1630	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột		Lần	41.040.000	20.520.000	25.650.000	0
5.299	Đang dùng	1629	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản		Lần	14.710.000	7.355.000	9.194.000	0
5.300	Đang dùng	1677	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng		Lần	5.681.000	2.840.000	3.551.000	0
5.301	Đang dùng	1637	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ		Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	0
PT thần kinh-Sọ não										

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.302	Đang dùng	1367	10.0044.0377	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau		Lần	25.596.000	12.798.000	15.998.000	0
5.303	Đang dùng	1362	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy		Lần	21.492.000	10.746.000	13.433.000	0
5.304	Đang dùng	1358	10.0031.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ		Lần	32.508.000	16.254.000	20.318.000	0
5.305	Đang dùng	1357	10.0030.0372	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá		Lần	32.508.000	16.254.000	20.318.000	0
5.306	Đang dùng	1361	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy		Lần	19.872.000	9.936.000	12.420.000	0
5.307	Đang dùng	1368	10.0045.0369	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ		Lần	21.492.000	10.746.000	13.433.000	0
5.308	Đang dùng	1352	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não		Lần	32.508.000	16.254.000	20.318.000	0
5.309	Đang dùng	1353	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não		Lần	32.508.000	16.254.000	20.318.000	0
5.310	Đang dùng	1338	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
5.311	Đang dùng	1343	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)		Lần	19.872.000	9.936.000	12.420.000	0
5.312	Đang dùng	1345	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ		Lần	19.872.000	9.936.000	12.420.000	0
5.313	Đang dùng	1346	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ		Lần	19.872.000	9.936.000	12.420.000	0
5.314	Đang dùng	1347	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tuỷ		Lần	19.872.000	9.936.000	12.420.000	0
5.315	Đang dùng	1363	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống		Lần	13.716.000	6.858.000	8.573.000	0
5.316	Đang dùng	1365	10.0042.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tuỷ, bằng đường vào phía sau		Lần	25.596.000	12.798.000	15.998.000	0
5.317	Đang dùng	1366	10.0043.0377	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tuỷ-màng tuỷ, bằng đường vào phía sau		Lần	25.596.000	12.798.000	15.998.000	0
5.318	Đang dùng	1370	10.0047.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống		Lần	25.596.000	12.798.000	15.998.000	0
5.319	Đang dùng	1351	10.0024.0370	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
5.320	Đang dùng	1354	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ		Lần	32.508.000	16.254.000	20.318.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.321	Đang dùng	1355	10.0028.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ		Lần	32.508.000	16.254.000	20.318.000	0
5.322	Đang dùng	1369	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
5.323	Đang dùng	1364	10.0041.0378	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tuỷ-màng tuỷ, bằng đường vào phía sau		Lần	34.171.000	17.086.000	21.357.000	0
5.324	Đang dùng	1335	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
5.325	Đang dùng	1337	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
5.326	Đang dùng	1336	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên		Lần	18.127.500	12.085.000	15.710.500	0
5.327	Đang dùng	1333	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài mầng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
5.328	Đang dùng	1334	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
5.329	Đang dùng	1332	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
5.330	Đang dùng	1350	10.0023.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
5.331	Đang dùng	1339	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
5.332	Đang dùng	1342	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
5.333	Đang dùng	1359	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng		Lần	32.508.000	16.254.000	20.318.000	0
5.334	Đang dùng	1360	10.0034.0372	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng		Lần	32.508.000	16.254.000	20.318.000	0
5.335	Đang dùng	1372	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
5.336	Đang dùng	1371	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tuỷ, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.337	Đang dùng	1373	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
5.338	Đang dùng	1374	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
5.339	Đang dùng	1349	10.0022.0376	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN		Lần	27.108.000	13.554.000	16.943.000	0
5.340	Đang dùng	1348	10.0021.0376	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN		Lần	27.108.000	13.554.000	16.943.000	0
5.341	Đang dùng	1344	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não		Lần	21.708.000	10.854.000	13.568.000	0
5.342	Đang dùng	1330	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)		Lần	25.704.000	12.852.000	16.065.000	0
5.343	Đang dùng	1356	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ		Lần	25.488.000	12.744.000	15.930.000	0
5.344	Đang dùng	1329	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở		Lần	25.704.000	12.852.000	16.065.000	0
5.345	Đang dùng	1331	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương		Lần	25.704.000	12.852.000	16.065.000	0
5.346	Đang dùng	1328	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp		Lần	21.859.000	10.930.000	13.662.000	0
5.347	Đang dùng	1340	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán		Lần	25.704.000	12.852.000	16.065.000	0
5.348	Đang dùng	1341	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ		Lần	25.704.000	12.852.000	16.065.000	0
PT Thành bụng-Cơ Hoành-Phúc mạc										
5.349	Đang dùng	1898	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	Lần	22.356.000	11.178.000	13.973.000	5.141.100
5.350	Đang dùng	5850	.0705.0489_C	Bóc phúc mạc bên phải - Gây tê		lần	0	11.178.000		0
5.351	Đang dùng	1897	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	Lần	22.356.000	11.178.000	13.973.000	5.141.100
5.352	Đang dùng	5851	.0704.0489_C	Bóc phúc mạc bên trái - Gây tê		lần	0	11.178.000		0
5.353	Đang dùng	1895	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	Lần	22.356.000	11.178.000	13.973.000	5.141.100
5.354	Đang dùng	5852	.0702.0489_C	Bóc phúc mạc douglas - Gây tê		lần	0	11.178.000		0
5.355	Đang dùng	1900	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Lần	22.356.000	11.178.000	13.973.000	5.141.100
5.356	Đang dùng	5853	.0707.0489_C	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác - Gây tê		lần	0	11.178.000		0
5.357	Đang dùng	1899	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	Lần	22.356.000	11.178.000	13.973.000	5.141.100
5.358	Đang dùng	5854	.0706.0489_C	Bóc phúc mạc phủ tạng - Gây tê		lần	0	11.178.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.359	Đang dùng	1893	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	Lần	5.400.000	2.700.000	3.375.000	2.396.200
5.360	Đang dùng	1896	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lần	22.356.000	11.178.000	13.973.000	5.141.100
5.361	Đang dùng	5855	.0703.0489_C	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ - Gây tê		lần	0	11.178.000		0
5.362	Đang dùng	1901	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	Lần	22.356.000	11.178.000	13.973.000	5.141.100
5.363	Đang dùng	5856	.0712.0489_C	Lấy u phúc mạc - Gây tê		lần	0	11.178.000		0
5.364	Đang dùng	1902	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	Lần	27.108.000	13.554.000	16.943.000	6.419.200
5.365	Đang dùng	5857	.0713.0487_C	Lấy u sau phúc mạc - Gây tê		lần	0	13.554.000		0
5.366	Đang dùng	1894	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Lần	15.120.000	7.560.000	9.450.000	2.683.900
5.367	Đang dùng	5858	.0701.0491_C	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu - Gây tê	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	lần	0	7.560.000		2.276.100
5.368	Đang dùng	1891	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	2.396.200
5.369	Đang dùng	1888	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
5.370	Đang dùng	1878	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	3.512.900
5.371	Đang dùng	5859	.0684.0492_C	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên - Gây tê	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	lần	0	12.960.000		2.816.800
5.372	Đang dùng	6061	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	lần	0	12.960.000		3.512.900
5.373	Đang dùng	1877	.0683.0492_C	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát_Gây tê	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Lần	25.920.000	12.960.000	16.200.000	2.816.800
5.374	Đang dùng	1885	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	3.433.300
5.375	Đang dùng	6062	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	lần	0	7.884.000		3.512.900
5.376	Đang dùng	1879	.0685.0492_C	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi_Gây tê	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Lần	15.768.000	7.884.000	9.855.000	2.816.800
5.377	Đang dùng	1887	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
5.378	Đang dùng	1886	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	3.433.300
5.379	Đang dùng	1881	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Lần	15.768.000	7.884.000	9.855.000	3.512.900
5.380	Đang dùng	5860	.0687.0492_C	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác - Gây tê	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	lần	0	7.884.000		2.816.800
5.381	Đang dùng	1880	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Lần	15.768.000	7.884.000	9.855.000	3.512.900
5.382	Đang dùng	5861	.0686.0492_C	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng - Gây tê	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	lần	0	7.884.000		2.816.800

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.383	Đang dùng	1890	10.0695.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi/Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [u không phải tạo hình]	Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	3.433.300
5.384	Đang dùng	1883	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	3.433.300
5.385	Đang dùng	1892	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	12.593.000	6.296.000	7.871.000	2.833.400
5.386	Đang dùng	5862	.0698.0628_C	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ - Gây tê	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	lần	0	6.296.000		2.104.300
5.387	Đang dùng	1884	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	3.433.300
5.388	Đang dùng	1882	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	2.396.200
5.389	Đang dùng	1889	10.0695.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường/Phẫu thuật thoát vị bẹn/ thoát vị đùi/ thoát vị thành bụng	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [u lớn phải tạo hình lại bằng cân cơ hoặc màng nhân tạo]	Lần	15.768.000	7.884.000	9.855.000	3.512.900
PT tiêu hóa										
5.390	Đang dùng	1734	10.0501.0465	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	3.993.400
5.391	Đang dùng	1767	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng	Lần	22.356.000	11.178.000	13.973.000	5.141.100
5.392	Đang dùng	5863	.0538.0489_C	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng - Gây tê		lần	0	11.178.000		0
5.393	Đang dùng	1768	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.816.900
5.394	Đang dùng	5864	.0539.0494_C	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn - Gây tê	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	lần	0	6.134.000		2.276.400
5.395	Đang dùng	1740	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.815.900
5.396	Đang dùng	5865	.0510.0459_C	Các phẫu thuật ruột thừa khác - Gây tê	Các phẫu thuật ruột thừa khác	lần	0	6.134.000		2.277.400
5.397	Đang dùng	1730	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Lần	22.356.000	11.178.000	13.973.000	5.141.100
5.398	Đang dùng	5866	.0497.0489_C	Cắt bỏ u mạc nối lớn - Gây tê		lần	0	11.178.000		0
5.399	Đang dùng	1710	10.0477.0482	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng		Lần	52.013.000	26.006.000	32.508.000	0
5.400	Đang dùng	1761	10.0532.0460	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Lần	33.178.000	16.589.000	20.736.000	7.639.200
5.401	Đang dùng	5867	.0532.0460_C	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn - Gây tê		lần	0	16.589.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.402	Đang dùng	1691	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	3.993.400
5.403	Đang dùng	5868	.0454.0465_C	Cắt dạ dày hình chêm - Gây tê		lần	0	8.521.000		0
5.404	Đang dùng	1748	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	4.941.100
5.405	Đang dùng	5869	.0518.0454_C	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay - Gây tê		lần	0	18.360.000		0
5.406	Đang dùng	1750	10.0520.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	4.941.100
5.407	Đang dùng	1749	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Lần	16.200.000	8.100.000	10.125.000	4.941.100
5.408	Đang dùng	5870	.0519.0454_C	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài - Gây tê		lần	0	8.100.000		0
5.409	Đang dùng	1714	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	2.705.700
5.410	Đang dùng	5871	.0481.0455_C	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột - Gây tê		lần	0	9.720.000		0
5.411	Đang dùng	6063	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	lần	0	17.194.000		5.495.300
5.412	Đang dùng	6064	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	lần	0	20.520.000		5.495.300
5.413	Đang dùng	1693	.0456.0448_C	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn_Gây tê		Lần	41.040.000	20.520.000	25.650.000	0
5.414	Đang dùng	1692	.0455.0448_C	Cắt đoạn dạ dày_Gây tê		Lần	34.387.000	17.194.000	21.492.000	0
5.415	Đang dùng	1744	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Lần	27.540.000	18.360.000	23.868.000	4.941.100
5.416	Đang dùng	5872	.0514.0454_C	Cắt đoạn đại tràng nối ngay - Gây tê		lần	0	18.360.000		0
5.417	Đang dùng	1746	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	4.941.100
5.418	Đang dùng	1745	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	4.941.100
5.419	Đang dùng	5873	.0515.0454_C	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài - Gây tê		lần	0	16.200.000		0
5.420	Đang dùng	1735	10.0502.0465	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	3.993.400
5.421	Đang dùng	5874	.0502.0465_C	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp - Gây tê		lần	0	8.521.000		0
5.422	Đang dùng	1721	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Lần	22.162.000	11.081.000	13.851.000	5.100.100
5.423	Đang dùng	5875	.0488.0458_C	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài - Gây tê		lần	0	11.081.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.424	Đang dùng	1720	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Lần	22.162.000	11.081.000	13.851.000	5.100.100
5.425	Đang dùng	5876	.0487.0458_C	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông - Gây tê		lần	0	11.081.000		0
5.426	Đang dùng	1722	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Lần	22.162.000	11.081.000	13.851.000	5.100.100
5.427	Đang dùng	5877	.0489.0458_C	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue) - Gây tê		lần	0	11.081.000		0
5.428	Đang dùng	1756	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	4.941.100
5.429	Đang dùng	5878	.0527.0454_C	Cắt đoạn trực tràng nối ngay - Gây tê		lần	0	18.360.000		0
5.430	Đang dùng	1760	10.0531.0454	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	4.941.100
5.431	Đang dùng	5879	.0531.0454_C	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn - Gây tê		lần	0	16.200.000		0
5.432	Đang dùng	1757	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	4.941.100
5.433	Đang dùng	5880	.0528.0454_C	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann - Gây tê		lần	0	16.200.000		0
5.434	Đang dùng	1759	10.0530.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Lần	41.040.000	20.520.000	25.650.000	4.941.100
5.435	Đang dùng	5881	.0530.0454_C	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn - Gây tê		lần	0	20.520.000		0
5.436	Đang dùng	1758	10.0529.0454	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
5.437	Đang dùng	1800	10.0576.0466	Cắt gan phải		Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	0
5.438	Đang dùng	1799	10.0575.0466	Cắt gan toàn bộ		Lần	58.320.000	29.160.000	36.450.000	0
5.439	Đang dùng	1801	10.0577.0466	Cắt gan trái	Cắt gan trái	Lần	38.707.000	19.354.000	24.192.000	9.075.300
5.440	Đang dùng	5882	.0577.0466_C	Cắt gan trái - Gây tê		lần	0	19.354.000		0
5.441	Đang dùng	1695	10.0458.0449	Cắt lại dạ dày		Lần	34.387.000	17.194.000	21.492.000	0
5.442	Đang dùng	1729	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	Lần	22.356.000	11.178.000	13.973.000	5.141.100
5.443	Đang dùng	5883	.0496.0489_C	Cắt mạc nối lớn - Gây tê		lần	0	11.178.000		0
5.444	Đang dùng	1711	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	Lần	12.074.000	6.037.000	7.547.000	2.705.700
5.445	Đang dùng	5884	.0478.0455_C	Cắt màng ngăn tá tràng - Gây tê		lần	0	6.037.000		0
5.446	Đang dùng	1747	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	4.941.100

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.447	Đang dùng	5885	.0517.0454_C	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng - Gây tê		lần	0	18.360.000		0
5.448	Đang dùng	1723	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	5.100.100
5.449	Đang dùng	5886	.0490.0458_C	Cắt nhiều đoạn ruột non - Gây tê		lần	0	16.200.000		0
5.450	Đang dùng	1719	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	3.993.400
5.451	Đang dùng	5887	.0486.0465_C	Cắt ruột non hình chêm - Gây tê		lần	0	8.521.000		0
5.452	Đang dùng	6065	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	lần	0	5.184.000		2.815.900
5.453	Đang dùng	1737	.0506.0459_C	Cắt ruột thừa đơn thuần_Gây tê	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	10.368.000	5.184.000	6.480.000	2.277.400
5.454	Đang dùng	1739	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.815.900
5.455	Đang dùng	5888	.0508.0459_C	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe - Gây tê	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	lần	0	6.134.000		2.277.400
5.456	Đang dùng	1738	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.815.900
5.457	Đang dùng	5889	.0507.0459_C	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng - Gây tê	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	lần	0	6.134.000		2.277.400
5.458	Đang dùng	1707	10.0474.0458	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	5.100.100
5.459	Đang dùng	5890	.0474.0458_C	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy - Gây tê		lần	0	18.360.000		0
5.460	Đang dùng	1703	10.0467.0455	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	Lần	12.074.000	6.037.000	7.547.000	2.705.700
5.461	Đang dùng	5891	.0467.0455_C	Cắt thần kinh X chọn lọc - Gây tê		lần	0	6.037.000		0
5.462	Đang dùng	1704	10.0468.0455	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Lần	12.074.000	6.037.000	7.547.000	2.705.700
5.463	Đang dùng	5892	.0468.0455_C	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc - Gây tê		lần	0	6.037.000		0
5.464	Đang dùng	1702	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	Lần	12.074.000	6.037.000	7.547.000	2.705.700
5.465	Đang dùng	5893	.0466.0455_C	Cắt thần kinh X toàn bộ - Gây tê		lần	0	6.037.000		0
5.466	Đang dùng	1694	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	Lần	41.040.000	20.520.000	25.650.000	8.208.300
5.467	Đang dùng	5894	.0457.0449_C	Cắt toàn bộ dạ dày - Gây tê		lần	0	20.520.000		0
5.468	Đang dùng	1751	10.0521.0454	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng		Lần	47.520.000	23.760.000	29.700.000	0
5.469	Đang dùng	1753	10.0523.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo		Lần	36.720.000	18.360.000	22.950.000	0
5.470	Đang dùng	1752	10.0522.0454	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn		Lần	47.520.000	23.760.000	29.700.000	0
5.471	Đang dùng	1766	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Lần	12.074.000	6.037.000	7.547.000	2.705.700
5.472	Đang dùng	5895	.0537.0455_C	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng - Gây tê		lần	0	6.037.000		0
5.473	Đang dùng	1736	10.0503.0458	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	Lần	22.162.000	11.081.000	13.851.000	5.100.100
5.474	Đang dùng	5896	.0503.0458_C	Cắt toàn bộ ruột non - Gây tê		lần	0	11.081.000		0
5.475	Đang dùng	1743	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	3.993.400

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.476	Đang dùng	5897	.0513.0465_C	Cắt túi thừa đại tràng - Gây tê		lần	0	11.880.000		0
5.477	Đang dùng	1709	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	2.815.900
5.478	Đang dùng	5898	.0476.0459_C	Cắt túi thừa tá tràng - Gây tê	Cắt túi thừa tá tràng	lần	0	11.880.000		2.277.400
5.479	Đang dùng	1793	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Lần	5.681.000	2.840.000	3.551.000	1.509.500
5.480	Đang dùng	1731	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	Lần	22.356.000	11.178.000	13.973.000	5.141.100
5.481	Đang dùng	5899	.0498.0489_C	Cắt u mạc treo ruột - Gây tê		lần	0	11.178.000		0
5.482	Đang dùng	1706	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	2.815.900
5.483	Đang dùng	5900	.0473.0459_C	Cắt u tá tràng - Gây tê	Cắt u tá tràng	lần	0	9.720.000		2.277.400
5.484	Đang dùng	1762	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.816.900
5.485	Đang dùng	5901	.0533.0494_C	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn - Gây tê	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	lần	0	6.134.000		2.276.400
5.486	Đang dùng	1741	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Lần	12.204.000	6.102.000	7.628.000	2.683.900
5.487	Đang dùng	5902	.0511.0491_C	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng - Gây tê	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	lần	0	6.102.000		2.276.100
5.488	Đang dùng	1717	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	3.993.400
5.489	Đang dùng	5903	.0484.0465_C	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng - Gây tê		lần	0	8.521.000		0
5.490	Đang dùng	6066	10.0563.0494	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	lần	0	6.134.000		2.816.900
5.491	Đang dùng	1790	.0563.0494_C	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn_Gây tê	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.276.400
5.492	Đang dùng	6067	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	lần	0	6.134.000		2.816.900
5.493	Đang dùng	1788	.0561.0494_C	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)_Gây tê	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Lần	9.201.000	6.134.000	7.974.200	2.276.400
5.494	Đang dùng	6068	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	lần	0	6.134.000		2.816.900
5.495	Đang dùng	1789	.0562.0494_C	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn_Gây tê	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.276.400
5.496	Đang dùng	1726	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	3.993.400
5.497	Đang dùng	5904	.0493.0465_C	Đóng mở thông ruột non - Gây tê		lần	0	8.521.000		0
5.498	Đang dùng	1769	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng – âm đạo		Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	0
5.499	Đang dùng	1770	10.0541.0465	Đóng rò trực tràng – bàng quang		Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	0
5.500	Đang dùng	1724	10.0491.0455	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	Lần	12.074.000	6.037.000	7.547.000	2.705.700

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.501	Đang dùng	5905	.0491.0455_C	Gỡ dính sau mổ lại - Gây tê		lần	0	6.037.000		0
5.502	Đang dùng	1701	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	3.993.400
5.503	Đang dùng	5906	.0465.0465_C	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày - Gây tê		lần	0	8.521.000		0
5.504	Đang dùng	1700	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	3.993.400
5.505	Đang dùng	5907	.0463.0465_C	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng - Gây tê		lần	0	8.521.000		0
5.506	Đang dùng	1742	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	3.993.400
5.507	Đang dùng	5908	.0512.0465_C	Khâu lỗ thủng đại tràng - Gây tê		lần	0	8.521.000		0
5.508	Đang dùng	1713	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	3.993.400
5.509	Đang dùng	5909	.0480.0465_C	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non - Gây tê		lần	0	8.521.000		0
5.510	Đang dùng	1763	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	3.993.400
5.511	Đang dùng	5910	.0534.0465_C	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng - Gây tê		lần	0	8.521.000		0
5.512	Đang dùng	1733	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	3.993.400
5.513	Đang dùng	5911	.0500.0465_C	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên - Gây tê		lần	0	8.521.000		0
5.514	Đang dùng	1732	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	3.993.400
5.515	Đang dùng	5912	.0499.0465_C	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên - Gây tê		lần	0	8.521.000		0
5.516	Đang dùng	1708	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.815.900
5.517	Đang dùng	5913	.0475.0459_C	Khâu vùi túi thừa tá tràng - Gây tê	Khâu vùi túi thừa tá tràng	lần	0	6.134.000		2.277.400
5.518	Đang dùng	1754	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	12.204.000	6.102.000	7.628.000	2.683.900
5.519	Đang dùng	5914	.0525.0491_C	Làm hậu môn nhân tạo - Gây tê	Làm hậu môn nhân tạo	lần	0	6.102.000		2.276.100
5.520	Đang dùng	6069	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	lần	0	5.400.000		3.993.400
5.521	Đang dùng	1755	.0526.0465_C	Lấy dị vật trực tràng_Gây tê		Lần	10.800.000	5.400.000	6.750.000	0
5.522	Đang dùng	1689	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Lần	12.204.000	6.102.000	7.628.000	2.683.900
5.523	Đang dùng	5915	.0452.0491_C	Mở bụng thăm dò, sinh thiết - Gây tê	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	lần	0	6.102.000		2.276.100
5.524	Đang dùng	1705	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	3.993.400
5.525	Đang dùng	5916	.0471.0465_C	Mở dạ dày xử lý tổn thương - Gây tê		lần	0	8.521.000		0
5.526	Đang dùng	1718	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	3.993.400

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.527	Đang dùng	5917	.0485.0465_C	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…) - Gây tê		lần	0	8.521.000		0
5.528	Đang dùng	1712	10.0479.0491	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Lần	12.204.000	6.102.000	7.628.000	2.683.900
5.529	Đang dùng	5918	.0479.0491_C	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng - Gây tê	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	lần	0	6.102.000		2.276.100
5.530	Đang dùng	1696	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	Lần	18.101.000	9.050.000	11.313.000	4.287.100
5.531	Đang dùng	5919	.0459.0488_C	Nạo vét hạch D1 - Gây tê		lần	0	9.050.000		0
5.532	Đang dùng	1697	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	Lần	18.101.000	9.050.000	11.313.000	4.287.100
5.533	Đang dùng	5920	.0460.0488_C	Nạo vét hạch D2 - Gây tê		lần	0	9.050.000		0
5.534	Đang dùng	1698	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	Lần	18.101.000	9.050.000	11.313.000	4.287.100
5.535	Đang dùng	5921	.0461.0488_C	Nạo vét hạch D3 - Gây tê		lần	0	9.050.000		0
5.536	Đang dùng	1699	10.0462.0488	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	Lần	18.101.000	9.050.000	11.313.000	4.287.100
5.537	Đang dùng	5922	.0462.0488_C	Nạo vét hạch D4 - Gây tê		lần	0	9.050.000		0
5.538	Đang dùng	1727	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Lần	23.760.000	11.880.000	14.850.000	4.764.100
5.539	Đang dùng	5923	.0494.0456_C	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng - Gây tê		lần	0	11.880.000		0
5.540	Đang dùng	1728	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	Lần	20.477.000	10.238.000	12.798.000	4.764.100
5.541	Đang dùng	5924	.0495.0456_C	Nối tắt ruột non - ruột non - Gây tê		lần	0	10.238.000		0
5.542	Đang dùng	1690	10.0453.0464	Nối vị tràng	Nối vị tràng	Lần	19.440.000	9.720.000	12.150.000	2.917.900
5.543	Đang dùng	5925	.0453.0464_C	Nối vị tràng - Gây tê	Nối vị tràng	lần	0	9.720.000		2.367.100
5.544	Đang dùng	6070	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	lần	0	6.134.000		2.816.900
5.545	Đang dùng	1775	.0547.0494_C	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ_Gây tê	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.276.400
5.546	Đang dùng	6071	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	lần	0	2.797.000		2.501.900
5.547	Đang dùng	1796	.0571.0632_C	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản_Gây tê	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Lần	5.594.000	2.797.000	3.497.000	1.959.100
5.548	Đang dùng	1797	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	21.859.000	10.930.000	13.662.000	5.204.600
5.549	Đang dùng	5926	.0572.0577_C	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp - Gây tê	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	lần	0	10.930.000		4.304.000
5.550	Đang dùng	6072	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	lần	0	6.134.000		2.816.900
5.551	Đang dùng	1777	.0549.0494_C	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)_Gây tê	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Lần	9.201.000	6.134.000	7.974.200	2.276.400

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.552	Đang dùng	6073	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	lần	0	6.134.000		2.816.900
5.553	Đang dùng	1778	.0550.0494_C	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ_Gây tê	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	9.201.000	6.134.000	7.974.200	2.276.400
5.554	Đang dùng	1792	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Lần	5.681.000	2.840.000	3.551.000	1.509.500
5.555	Đang dùng	6074	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	lần	0	6.134.000		2.816.900
5.556	Đang dùng	1782	.0555.0494_C	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản_Gây tê	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.276.400
5.557	Đang dùng	6075	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	lần	0	6.134.000		2.816.900
5.558	Đang dùng	1783	.0556.0494_C	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp_Gây tê	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.276.400
5.559	Đang dùng	1725	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	13.522.000	6.761.000	8.451.000	3.142.500
5.560	Đang dùng	5927	.0492.0493_C	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng - Gây tê	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	lần	0	6.761.000		2.432.400
5.561	Đang dùng	1791	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Lần	12.204.000	6.102.000	7.628.000	2.683.900
5.562	Đang dùng	5928	.0564.0491_C	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle - Gây tê	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	lần	0	6.102.000		2.276.100
5.563	Đang dùng	1787	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	2.396.200
5.564	Đang dùng	1795	10.0570.0624	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ		Lần	9.029.000	4.514.000	5.643.000	0
5.565	Đang dùng	1794	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn		Lần	9.029.000	4.514.000	5.643.000	0
5.566	Đang dùng	1786	10.0559.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.816.900
5.567	Đang dùng	5929	.0559.0494_C	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ - Gây tê	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	lần	0	6.134.000		2.276.400
5.568	Đang dùng	6076	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	lần	0	6.134.000		2.816.900
5.569	Đang dùng	1784	.0557.0494_C	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản_Gây tê	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Lần	9.201.000	6.134.000	7.974.200	2.276.400
5.570	Đang dùng	1785	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Lần	12.269.000	15.000.000	7.668.000	2.816.900
5.571	Đang dùng	5930	.0558.0494_C	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp - Gây tê	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	lần	0	12.000.000		2.276.400
5.572	Đang dùng	1772	10.0543.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo		Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.573	Đang dùng	1771	10.0542.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản		Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	0
5.574	Đang dùng	1773	10.0544.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn		Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	0
5.575	Đang dùng	1774	10.0545.0465	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung		Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	0
5.576	Đang dùng	1764	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Lần	12.074.000	6.037.000	7.547.000	2.705.700
5.577	Đang dùng	5931	.0535.0455_C	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng - Gây tê		lần	0	6.037.000		0
5.578	Đang dùng	6077	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	lần	0	8.521.000		3.993.400
5.579	Đang dùng	1765	.0536.0465_C	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn_Gây tê		Lần	17.042.000	8.521.000	10.652.000	0
5.580	Đang dùng	6078	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	lần	0	6.134.000		2.816.900
5.581	Đang dùng	1781	.0554.0494_C	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)_Gây tê	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.276.400
5.582	Đang dùng	1779	.0551.0494_C	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.276.400
5.583	Đang dùng	6080	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	lần	0	6.134.000		2.816.900
5.584	Đang dùng	1776	.0548.0494_C	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch_Gây tê	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Lần	12.269.000	6.134.000	7.668.000	2.276.400
5.585	Đang dùng	1780	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Lần	10.757.000	5.378.000	6.723.000	2.507.900
5.586	Đang dùng	6113		Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng		lần	0	7.808.000		0
5.587	Đang dùng	6112		Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại		lần	0	12.193.000		0
5.588	Đang dùng	5407	10.0550.0494	PT cắt trĩ kinh điển có sử dụng D. cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Lần	0	8.640.000		2.816.900
5.589	Đang dùng	1798	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan		Lần	12.204.000	6.102.000	7.628.000	0
5.590	Đang dùng	5932	.0574.0491_C	Thăm dò, sinh thiết gan - Gây tê		lần	0	6.102.000		0
5.591	Đang dùng	1716	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	Lần	12.074.000	6.037.000	7.547.000	2.705.700
5.592	Đang dùng	5933	.0483.0455_C	Tháo lồng ruột non - Gây tê		lần	0	6.037.000		0
5.593	Đang dùng	1715	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	Lần	12.074.000	6.037.000	7.547.000	2.705.700
5.594	Đang dùng	5934	.0482.0455_C	Tháo xoắn ruột non - Gây tê		lần	0	6.037.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
PT TM-lồng ngực										
5.595	Đang dùng	1378	10.0055.0378	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tuỷ		Lần	34.171.000	17.086.000	21.357.000	0
5.596	Đang dùng	1381	10.0057.0083	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)		Lần	2.138.000	1.069.000	1.337.000	0
5.597	Đang dùng	1478	10.0164.0508	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản		Lần	253.000	127.000	158.000	0
5.598	Đang dùng	1556	10.0242.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn_Kết thúc và rút hệ thống ECMO		Lần	11.686.000	5.843.000	7.304.000	0
5.599	Đang dùng	1553	10.0242.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn_Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)		Lần	25.056.000	12.528.000	15.660.000	0
5.600	Đang dùng	1554	10.0242.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn_Thay dây, thay tim phổi (ECMO)		Lần	7.128.000	3.564.000	4.455.000	0
5.601	Đang dùng	1555	10.0242.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn_Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ		Lần	5.854.000	2.927.000	3.659.000	0
5.602	Đang dùng	1521	10.0206.0293	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em_Kết thúc và rút hệ thống ECMO		Lần	11.686.000	5.843.000	7.304.000	0
5.603	Đang dùng	1518	10.0206.0290	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em_Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)		Lần	25.056.000	12.528.000	15.660.000	0
5.604	Đang dùng	1519	10.0206.0291	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em_Thay dây, thay tim phổi (ECMO)		Lần	7.128.000	3.564.000	4.455.000	0
5.605	Đang dùng	1520	10.0206.0292	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em_Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ		Lần	5.854.000	2.927.000	3.659.000	0
5.606	Đang dùng	1552	10.0241.0583	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ		Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	0
5.607	Đang dùng	1384	10.0060.0373	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng		Lần	19.872.000	9.936.000	12.420.000	0
5.608	Đang dùng	1571	10.0257.0393	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh)		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.609	Đang dùng	1563	10.0249.0582	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
5.610	Đang dùng	1494	10.0181.0405	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải		Lần	69.509.000	34.754.000	43.443.000	0
5.611	Đang dùng	1524	10.0213.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo		Lần	87.523.000	43.762.000	54.702.000	0
5.612	Đang dùng	1526	10.0215.0392	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái …)		Lần	87.523.000	43.762.000	54.702.000	0
5.613	Đang dùng	1525	10.0214.0395	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo		Lần	62.618.000	31.309.000	39.137.000	0
5.614	Đang dùng	1566	10.0252.0399	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng		Lần	36.072.000	18.036.000	22.545.000	0
5.615	Đang dùng	1562	10.0248.0393	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
5.616	Đang dùng	1572	10.0258.0582	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
5.617	Đang dùng	1581	10.0267.0581	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa – tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa		Lần	21.643.000	10.822.000	13.527.000	0
5.618	Đang dùng	1583	10.0269.0406	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo		Lần	79.855.000	39.928.000	49.910.000	0
5.619	Đang dùng	1517	10.0205.0406	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo		Lần	79.855.000	39.928.000	49.910.000	0
5.620	Đang dùng	1551	10.0240.0406	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo		Lần	79.855.000	39.928.000	49.910.000	0
5.621	Đang dùng	1595	10.0281.0411	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	7.392.200
5.622	Đang dùng	5935	.0281.0411_C	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi - Gây tê		lần	0	15.973.000		0
5.623	Đang dùng	1480	10.0166.0393	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
5.624	Đang dùng	1603	10.0290.0411	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.625	Đang dùng	1575	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
5.626	Đang dùng	1547	10.0236.0394	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt		Lần	69.509.000	34.754.000	43.443.000	0
5.627	Đang dùng	1587	10.0273.0408	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
5.628	Đang dùng	1585	10.0271.0411	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
5.629	Đang dùng	1586	10.0272.0408	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	9.583.300
5.630	Đang dùng	5936	.0272.0408_C	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý - Gây tê		lần	0	20.617.000		0
5.631	Đang dùng	1588	10.0274.0408	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
5.632	Đang dùng	1546	10.0235.0403	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.633	Đang dùng	1545	10.0234.0406	Phẫu thuật cắt u cơ tim		Lần	79.855.000	39.928.000	49.910.000	0
5.634	Đang dùng	1578	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Lần	14.450.000	7.225.000	9.032.000	3.311.900
5.635	Đang dùng	5937	.0264.0407_C	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) - Gây tê	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	lần	0	7.225.000		2.436.100
5.636	Đang dùng	1579	10.0265.0407	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Lần	7.560.000	3.780.000	4.725.000	3.311.900
5.637	Đang dùng	5938	.0265.0407_C	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) - Gây tê	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	lần	0	3.780.000		2.436.100
5.638	Đang dùng	1591	10.0277.0408	Phẫu thuật cắt u nang phế quản		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
5.639	Đang dùng	1544	10.0233.0406	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái		Lần	79.855.000	39.928.000	49.910.000	0
5.640	Đang dùng	1592	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	2.396.200
5.641	Đang dùng	1589	10.0275.0409	Phẫu thuật cắt u trung thất		Lần	49.486.000	24.743.000	30.929.000	0
5.642	Đang dùng	1590	10.0276.0401	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên		Lần	61.258.000	30.629.000	38.286.000	0
5.643	Đang dùng	1599	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	7.392.200
5.644	Đang dùng	5939	.0285.0411_C	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn - Gây tê		lần	0	15.973.000		0
5.645	Đang dùng	1600	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.646	Đang dùng	1379	10.0056.0566	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan_Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ		Lần	25.142.000	12.571.000	15.714.000	0
5.647	Đang dùng	1380	10.0056.0567	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan_Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng		Lần	25.661.000	12.830.000	16.038.000	0
5.648	Đang dùng	1549	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim		Lần	15.790.000	7.895.000	9.869.000	0
5.649	Đang dùng	1385	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng		Lần	19.872.000	9.936.000	12.420.000	0
5.650	Đang dùng	1386	10.0062.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ		Lần	19.872.000	9.936.000	12.420.000	0
5.651	Đang dùng	1382	10.0058.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất		Lần	19.872.000	9.936.000	12.420.000	0
5.652	Đang dùng	1383	10.0059.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất		Lần	19.872.000	9.936.000	12.420.000	0
5.653	Đang dùng	1468	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi		Lần	8.446.000	4.223.000	5.279.000	0
5.654	Đang dùng	1601	10.0287.0411	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	7.392.200
5.655	Đang dùng	5940	.0287.0411_C	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi - Gây tê		lần	0	15.973.000		0
5.656	Đang dùng	1457	10.0142.0391	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống		Lần	7.603.000	3.802.000	4.752.000	0
5.657	Đang dùng	1448	10.0126.0379	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson		Lần	35.510.000	17.755.000	22.194.000	0
5.658	Đang dùng	1454	10.0135.0582	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
5.659	Đang dùng	1453	10.0132.0582	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
5.660	Đang dùng	1456	10.0141.0391	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh		Lần	7.603.000	3.802.000	4.752.000	0
5.661	Đang dùng	1400	10.0076.0376	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm		Lần	27.108.000	13.554.000	16.943.000	0
5.662	Đang dùng	1411	10.0087.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)		Lần	32.227.000	16.114.000	20.142.000	0
5.663	Đang dùng	1406	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não		Lần	32.227.000	16.114.000	20.142.000	0
5.664	Đang dùng	1492	10.0179.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn		Lần	62.618.000	31.309.000	39.137.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.665	Đang dùng	1491	10.0178.0395	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ		Lần	62.618.000	31.309.000	39.137.000	0
5.666	Đang dùng	1606	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
5.667	Đang dùng	1607	10.0294.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
5.668	Đang dùng	1573	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
5.669	Đang dùng	1487	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em		Lần	21.643.000	10.822.000	13.527.000	0
5.670	Đang dùng	1513	10.0200.0408	Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi		Lần	41.234.000	20.617.000	25.772.000	0
5.671	Đang dùng	1577	10.0263.0582	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
5.672	Đang dùng	1452	10.0130.0582	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
5.673	Đang dùng	1506	10.0193.0403	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi …)		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.674	Đang dùng	1516	10.0203.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn		Lần	69.509.000	34.754.000	43.443.000	0
5.675	Đang dùng	1515	10.0202.0397	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ		Lần	69.509.000	34.754.000	43.443.000	0
5.676	Đang dùng	1568	10.0254.0393	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
5.677	Đang dùng	1597	10.0283.0411	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
5.678	Đang dùng	1540	10.0229.0402	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
5.679	Đang dùng	1594	10.0280.0582	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
5.680	Đang dùng	1593	10.0279.0582	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
5.681	Đang dùng	1477	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	7.392.200
5.682	Đang dùng	5941	.0163.0411_C	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động - Gây tê		lần	0	15.973.000		0
5.683	Đang dùng	1604	10.0291.0411	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
5.684	Đang dùng	1602	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Lần	8.942.000	4.471.000	5.589.000	2.396.200
5.685	Đang dùng	1569	10.0255.0393	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.686	Đang dùng	1567	10.0253.0581	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng		Lần	21.643.000	10.822.000	13.527.000	0
5.687	Đang dùng	1576	10.0262.0582	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	3.433.300
5.688	Đang dùng	1596	10.0282.0580	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao		Lần	59.940.000	29.970.000	37.463.000	0
5.689	Đang dùng	1565	10.0251.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
5.690	Đang dùng	1564	10.0250.0582	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
5.691	Đang dùng	1514	10.0201.0393	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
5.692	Đang dùng	1570	10.0256.0393	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
5.693	Đang dùng	1580	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
5.694	Đang dùng	1488	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
5.695	Đang dùng	1473	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ		Lần	59.940.000	29.970.000	37.463.000	0
5.696	Đang dùng	1482	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	16.155.000
5.697	Đang dùng	5942	.0168.0393_C	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh - Gây tê		lần	0	35.024.000		0
5.698	Đang dùng	1483	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu		Lần	61.258.000	30.629.000	38.286.000	0
5.699	Đang dùng	1484	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn		Lần	61.258.000	30.629.000	38.286.000	0
5.700	Đang dùng	1481	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	3.433.300
5.701	Đang dùng	1485	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống		Lần	21.643.000	10.822.000	13.527.000	0
5.702	Đang dùng	1469	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	32.767.000	16.384.000	20.480.000	7.381.300
5.703	Đang dùng	5943	.0153.0414_C	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần - Gây tê		lần	0	16.384.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.704	Đang dùng	1470	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Lần	32.767.000	16.384.000	20.480.000	7.381.300
5.705	Đang dùng	5944	.0154.0414_C	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu - Gây tê		lần	0	16.384.000		0
5.706	Đang dùng	1471	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Lần	67.154.000	33.577.000	41.972.000	14.778.300
5.707	Đang dùng	1548	10.0237.0394	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim		Lần	69.509.000	34.754.000	43.443.000	0
5.708	Đang dùng	1550	10.0239.0581	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở		Lần	21.643.000	10.822.000	13.527.000	0
5.709	Đang dùng	1479	10.0165.0393	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
5.710	Đang dùng	1474	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực		Lần	59.940.000	29.970.000	37.463.000	0
5.711	Đang dùng	1472	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương		Lần	67.154.000	33.577.000	41.972.000	0
5.712	Đang dùng	1511	10.0198.0393	Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
5.713	Đang dùng	1390	10.0066.0976	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm		Lần	23.998.000	11.999.000	14.999.000	0
5.714	Đang dùng	1389	10.0065.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ		Lần	25.596.000	12.798.000	15.998.000	0
5.715	Đang dùng	1391	10.0067.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng		Lần	25.596.000	12.798.000	15.998.000	0
5.716	Đang dùng	1392	10.0068.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán		Lần	25.596.000	12.798.000	15.998.000	0
5.717	Đang dùng	1395	10.0071.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ		Lần	25.596.000	12.798.000	15.998.000	0
5.718	Đang dùng	1394	10.0070.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá		Lần	25.596.000	12.798.000	15.998.000	0
5.719	Đang dùng	1393	10.0069.0377	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ		Lần	25.596.000	12.798.000	15.998.000	0
5.720	Đang dùng	1497	10.0184.0403	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.721	Đang dùng	1496	10.0183.0403	Phẫu thuật Fontan		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.722	Đang dùng	1490	10.0177.0403	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.723	Đang dùng	1450	10.0128.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ		Lần	21.492.000	10.746.000	13.433.000	0
5.724	Đang dùng	1449	10.0127.0369	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ		Lần	21.492.000	10.746.000	13.433.000	0
5.725	Đang dùng	1464	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên		Lần	10.822.000	5.411.000	6.764.000	0
5.726	Đang dùng	1584	10.0270.0581	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)		Lần	21.643.000	10.822.000	13.527.000	0
5.727	Đang dùng	1523	10.0208.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.728	Đang dùng	1557	10.0243.0403	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.729	Đang dùng	1489	10.0175.0581	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)		Lần	21.643.000	10.822.000	13.527.000	0
5.730	Đang dùng	1405	10.0081.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis		Lần	32.227.000	16.114.000	20.142.000	0
5.731	Đang dùng	1404	10.0080.0387	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis		Lần	32.227.000	16.114.000	20.142.000	0
5.732	Đang dùng	1475	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	7.392.200
5.733	Đang dùng	1582	10.0268.0581	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi		Lần	21.643.000	10.822.000	13.527.000	0
5.734	Đang dùng	1458	10.0143.0391	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh		Lần	7.603.000	3.802.000	4.752.000	0
5.735	Đang dùng	1388	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)		Lần	19.872.000	9.936.000	12.420.000	0
5.736	Đang dùng	1441	10.0117.0381	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.737	Đang dùng	1605	10.0292.0411	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
5.738	Đang dùng	1476	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi		Lần	31.946.000	15.973.000	19.967.000	0
5.739	Đang dùng	1377	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy		Lần	21.492.000	10.746.000	13.433.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.740	Đang dùng	1522	10.0207.0396	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời		Lần	37.087.000	18.544.000	23.180.000	0
5.741	Đang dùng	1396	10.0072.0369	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ		Lần	21.492.000	10.746.000	13.433.000	0
5.742	Đang dùng	1598	10.0284.0410	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Lần	8.446.000	4.223.000	5.279.000	1.925.900
5.743	Đang dùng	5945	.0284.0410_C	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi - Gây tê	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	lần	0	4.223.000		1.696.400
5.744	Đang dùng	1387	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ		Lần	21.492.000	10.746.000	13.433.000	0
5.745	Đang dùng	1410	10.0086.0388	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ		Lần	33.566.000	16.783.000	20.979.000	0
5.746	Đang dùng	1495	10.0182.0393	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
5.747	Đang dùng	1465	10.0150.0344	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên		Lần	10.822.000	5.411.000	6.764.000	0
5.748	Đang dùng	1451	10.0129.0582	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
5.749	Đang dùng	1397	10.0073.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường		Lần	21.492.000	10.746.000	13.433.000	0
5.750	Đang dùng	1398	10.0074.0369	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi		Lần	21.492.000	10.746.000	13.433.000	0
5.751	Đang dùng	1512	10.0199.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.752	Đang dùng	1503	10.0190.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.753	Đang dùng	1505	10.0192.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.754	Đang dùng	1502	10.0189.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.755	Đang dùng	1507	10.0194.0393	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần		Lần	70.049.000	35.024.000	43.781.000	0
5.756	Đang dùng	1508	10.0195.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.757	Đang dùng	1500	10.0187.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất bán phần		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.758	Đang dùng	1501	10.0188.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.759	Đang dùng	1499	10.0186.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.760	Đang dùng	1504	10.0191.0403	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.761	Đang dùng	1509	10.0196.0403	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.762	Đang dùng	1527	10.0216.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu		Lần	67.154.000	33.577.000	41.972.000	0
5.763	Đang dùng	1528	10.0217.0404	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai		Lần	67.154.000	33.577.000	41.972.000	0
5.764	Đang dùng	1536	10.0225.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.765	Đang dùng	1537	10.0226.0403	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình … các van tim khác)		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.766	Đang dùng	1399	10.0075.0561	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ		Lần	26.633.000	13.316.000	16.646.000	0
5.767	Đang dùng	1534	10.0223.0403	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.768	Đang dùng	1529	10.0218.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.769	Đang dùng	1530	10.0219.0403	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.770	Đang dùng	1574	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo		Lần	36.072.000	18.036.000	22.545.000	0
5.771	Đang dùng	1486	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi		Lần	13.068.000	6.534.000	8.168.000	0
5.772	Đang dùng	1493	10.0180.0581	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng		Lần	21.643.000	10.822.000	13.527.000	0
5.773	Đang dùng	1455	10.0140.0391	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da		Lần	7.603.000	3.802.000	4.752.000	0
5.774	Đang dùng	1560	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu		Lần	61.258.000	30.629.000	38.286.000	0
5.775	Đang dùng	1561	10.0247.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
5.776	Đang dùng	1541	10.0230.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.777	Đang dùng	1558	10.0244.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
5.778	Đang dùng	1559	10.0245.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
5.779	Đang dùng	1542	10.0231.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
5.780	Đang dùng	1543	10.0232.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống		Lần	90.461.000	45.230.000	56.538.000	0
5.781	Đang dùng	1535	10.0224.0403	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.782	Đang dùng	1538	10.0227.0403	Phẫu thuật thay lại 1 van tim		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.783	Đang dùng	1539	10.0228.0403	Phẫu thuật thay lại 2 van tim		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.784	Đang dùng	1510	10.0197.0403	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.785	Đang dùng	1532	10.0221.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.786	Đang dùng	1533	10.0222.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.787	Đang dùng	1531	10.0220.0403	Phẫu thuật thay van hai lá		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.788	Đang dùng	1402	10.0078.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ		Lần	25.596.000	12.798.000	15.998.000	0
5.789	Đang dùng	1401	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ		Lần	25.596.000	12.798.000	15.998.000	0
5.790	Đang dùng	1403	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy		Lần	25.596.000	12.798.000	15.998.000	0
5.791	Đang dùng	1417	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.792	Đang dùng	1432	10.0108.0382	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)		Lần	33.674.000	16.837.000	21.047.000	0
5.793	Đang dùng	1447	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ		Lần	23.890.000	11.945.000	14.931.000	0
5.794	Đang dùng	1443	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.795	Đang dùng	1462	10.0147.0371	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt		Lần	26.417.000	13.208.000	16.511.000	0
5.796	Đang dùng	1418	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.797	Đang dùng	1424	10.0100.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/ hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật		Lần	29.268.000	14.634.000	18.293.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.798	Đang dùng	1423	10.0099.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma		Lần	29.268.000	14.634.000	18.293.000	0
5.799	Đang dùng	1422	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma		Lần	29.268.000	14.634.000	18.293.000	0
5.800	Đang dùng	1428	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.801	Đang dùng	1429	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ		Lần	35.510.000	17.755.000	22.194.000	0
5.802	Đang dùng	1431	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não		Lần	33.674.000	16.837.000	21.047.000	0
5.803	Đang dùng	1430	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.804	Đang dùng	1425	10.0101.0380	Phẫu thuật u lỗ chẩn bằng đường mở nắp sọ		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.805	Đang dùng	1407	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.806	Đang dùng	1409	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.807	Đang dùng	1408	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.808	Đang dùng	1434	10.0110.0381	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.809	Đang dùng	1433	10.0109.0381	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.810	Đang dùng	1435	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.811	Đang dùng	1440	10.0116.0375	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm		Lần	26.028.000	13.014.000	16.268.000	0
5.812	Đang dùng	1426	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.813	Đang dùng	1427	10.0103.0379	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ		Lần	35.510.000	17.755.000	22.194.000	0
5.814	Đang dùng	1420	10.0096.0380	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.815	Đang dùng	1438	10.0114.0382	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ		Lần	33.674.000	16.837.000	21.047.000	0
5.816	Đang dùng	1439	10.0115.0375	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm		Lần	26.028.000	13.014.000	16.268.000	0
5.817	Đang dùng	1414	10.0090.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.818	Đang dùng	1413	10.0089.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.819	Đang dùng	1412	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.820	Đang dùng	1460	10.0145.0385	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt		Lần	23.890.000	11.945.000	14.931.000	0
5.821	Đang dùng	1463	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên		Lần	10.822.000	5.411.000	6.764.000	0
5.822	Đang dùng	1466	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da/Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm		Lần	3.370.000	1.685.000	2.106.000	0
5.823	Đang dùng	1467		Phẫu thuật u thần kinh trên da/Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên		Lần	5.465.000	2.732.000	3.416.000	0
5.824	Đang dùng	1445	10.0121.0381	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.825	Đang dùng	1442	10.0118.0381	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.826	Đang dùng	1444	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.827	Đang dùng	1376	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
5.828	Đang dùng	1375	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài		Lần	24.170.000	12.085.000	15.107.000	0
5.829	Đang dùng	1436	10.0112.0382	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ		Lần	41.040.000	20.520.000	25.650.000	0
5.830	Đang dùng	1437	10.0113.0375	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm		Lần	32.400.000	16.200.000	20.250.000	0
5.831	Đang dùng	1415	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.832	Đang dùng	1419	10.0095.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.833	Đang dùng	1421	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.834	Đang dùng	1416	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ		Lần	31.320.000	15.660.000	19.575.000	0
5.835	Đang dùng	1459	10.0144.0385	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt		Lần	23.890.000	11.945.000	14.931.000	0
5.836	Đang dùng	1461	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt		Lần	23.890.000	11.945.000	14.931.000	0
5.837	Đang dùng	1446	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ		Lần	23.890.000	11.945.000	14.931.000	0
5.838	Đang dùng	1498	10.0185.0403	Phẫu thuật vá thông liên thất		Lần	82.534.000	41.267.000	51.584.000	0
5.Dịch Vụ Y Tế										
Dịch Vụ Y tế										
5.839	Đang dùng	6308		Chăm sóc, theo dõi bệnh		giờ	0	100.000		0
5.840	Đang dùng	6313		Đặt sonde dạ dày <5km		lần	0	1.000.000		0
5.841	Đang dùng	6314		Đặt sonde dạ dày >5km		lần	0	1.100.000		0
5.842	Đang dùng	6558		Dịch vụ "Khoảnh Khắc Cắt Dây Rốn"		lần	0	1.500.000		0
5.843	Đang dùng	6328		Dịch vụ sinh gia đình		lần	0	2.000.000		0
5.844	Đang dùng	6175		Điều trị nội khoa thai ngoài tử cung bằng Methotrexate đơn liều		lần	0	3.000.000		0
5.845	Đang dùng	6176		Điều trị nội khoa thai ngoài tử cung bằng Methotrexate liều đôi trở lên		lần	0	3.500.000		0
5.846	Đang dùng	6577	6876	Gói cắt chỉ vết thương		lần	210.000	140.000	182.000	0
5.847	Đang dùng	6320		Lấy máu xét nghiệm (chưa bao gồm chi phí xét nghiệm) <5km		lần	0	300.000		0
5.848	Đang dùng	6321		Lấy máu xét nghiệm (chưa bao gồm chi phí xét nghiệm) >5km		lần	0	350.000		0
5.849	Đang dùng	6589	6888	Lưỡi bào, cắt, đốt Plasma dung trong phẫu thuật Amidam và Adenoid		lần	2.970.000	1.980.000	2.574.000	0
5.850	Đang dùng	4919		Tắm bé		Lần	190.500	127.000	165.100	0
5.851	Đang dùng	6311		Thay băng vết thương nhiễm		lần	0	550.000		0
5.852	Đang dùng	6312		Thay băng vết thương sạch		lần	0	530.000		0
5.853	Đang dùng	6309		Thông Tiểu <5km		lần	0	800.000		0
5.854	Đang dùng	6310		Thông Tiểu >5km		lần	0	900.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.855	Đang dùng	6318		Vật lí trị liệu các bệnh lí cơ xương người lớn và trẻ em		lần	0	600.000		0
5.856	Đang dùng	6317		Vật lí trị liệu các bệnh lí hô hấp		lần	0	600.000		0
5.857	Đang dùng	6319		Vật lí trị liệu các bệnh lí nhi		lần	0	600.000		0
5.858	Đang dùng	6315		Vật lí trị liệu các bệnh lí thần kinh cơ		lần	0	600.000		0
5.859	Đang dùng	6316		Vật lí trị liệu các bệnh lí thoái hóa / thoái hóa kèm chèn ép rễ thần kinh		lần	0	600.000		0
5.860	Đang dùng	6149		VTYT đặt thông dạ dày		lần	0	75.000		0
5.861	Đang dùng	6242		VTYT Điều trị rụng tóc từng mảng bằng tiêm Triamcinolone		gói	0	200.000		0
5.862	Đang dùng	6180		VTYT Đốt Điện		lần	0	120.000		0
5.863	Đang dùng	6141		VTYT thông tiểu		lần	0	125.000		0
5.864	Đang dùng	6146		VTYT tiêm bắp		lần	0	6.000		0
5.865	Đang dùng	6145		VTYT tiêm tĩnh mạch		lần	0	59.000		0
5.866	Đang dùng	6142		VTYT truyền dịch lần 1		lần	0	81.000		0
5.867	Đang dùng	6143		VTYT truyền dịch lần 2		lần	0	13.000		0
5.868	Đang dùng	6144		VTYT truyền máu		lần	0	125.000		0
5.869	Đang dùng	6179		VTYT/thuốc tiêm sẹo lồi		Lần	0	200.000		0
Dụng cụ										
5.870	Đang dùng	5328		Bộ dụng cụ cắt đốt nội soi niệu			0	4.104.000		0
5.871	Đang dùng	6322		Bộ dụng cụ cắt u xơ tiền liệt tuyến lưỡng cực		lần	0	9.500.000		0
5.872	Đang dùng	5332		Bộ dụng cụ Harmonic phẫu thuật nội soi		bộ	7.290.000	4.860.000	6.318.000	0
5.873	Đang dùng	5320		Bộ dụng cụ kết hợp xương		Lần	0	728.000		0
5.874	Đang dùng	5489		Bộ dụng cụ kết hợp xương 2		Bộ	0	504.000		0
5.875	Đang dùng	5331		Bộ dụng cụ phẫu thuật Harmonic		Bộ	0	4.320.000		0
5.876	Đang dùng	5307		Bộ dụng cụ phẫu thuật soi treo thanh quản		Lần	0	3.726.000		0
5.877	Đang dùng	5003		Dụng cụ cố định xương ngoài cẳng chân		Bộ	7.776.000	3.888.000	4.860.000	0
5.878	Đang dùng	6157		Dụng cụ dây dẫn bằng Nitnol phủ PTFE		lần	0	728.000		0
5.879	Đang dùng	6156		Dụng cụ dây dẫn bằng thép không gỉ PTFE		Lần	0	178.400		0
5.880	Đang dùng	4931		Dụng cụ hãng Cao Minh		Lần	3.910.000	1.955.000	2.444.000	0
5.881	Đang dùng	4935		Dụng cụ Harmonic		Lần	3.910.000	1.955.000	2.444.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.882	Đang dùng	5077		Dụng cụ Harmonic + dây		Lần	5.940.000	2.970.000	3.713.000	0
5.883	Đang dùng	5097		Dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi 60mm		Lần	8.575.000	4.288.000	5.360.000	0
5.884	Đang dùng	5078		Dụng cụ khâu nối vòng tự động		Lần	21.600.000	10.800.000	13.500.000	0
5.885	Đang dùng	6576	6875	Dụng cụ máy cắt đốt lưỡng cực tiền liệt tuyến		lần	16.500.000	11.000.000	14.300.000	0
5.886	Đang dùng	5075		Dụng cụ máy laser hãng Eco		Lần	5.746.000	2.873.000	3.591.000	0
5.887	Đang dùng	4932		Dụng cụ máy laser hãng Vinamedic		Lần	5.746.000	2.873.000	3.591.000	0
5.888	Đang dùng	4933		Dụng cụ máy soi niệu quản hãng Vinamedic		Lần	2.873.000	1.436.000	1.796.000	0
5.889	Đang dùng	5058		Dụng cụ máy tán sỏi laser hãng Eco		Lần	5.865.000	3.910.000	5.083.000	0
5.890	Đang dùng	6517		Dụng cụ máy tán sỏi PCNL		Lần	0	14.000.000		0
5.891	Đang dùng	4934		Dụng cụ ống soi niệu quản hãng Accutech		Lần	2.873.000	1.436.000	1.796.000	0
5.892	Đang dùng	5059		Dụng cụ ống soi niệu quản hãng Eco		Lần	2.873.000	1.436.000	1.796.000	0
5.893	Đang dùng	6409		Dụng Cụ Phẫu Thuật Nội Soi Cắt Cu Tuyến Thượng Thận		bộ	0	4.000.000		0
5.894	Đang dùng	6401		Dụng Cụ Phẫu Thuật Nội Soi Cắt Nối Ruột		bộ	0	3.000.000		0
5.895	Đang dùng	6399		Dụng Cụ Phẫu Thuật Nội Soi Cắt Ruột Thừa		bộ	0	1.500.000		0
5.896	Đang dùng	6406		Dụng Cụ Phẫu Thuật Nội Soi Cắt Tử Cung		bộ	0	4.000.000		0
5.897	Đang dùng	6400		Dụng Cụ Phẫu Thuật Nội Soi Cắt Túi Mật		bộ	0	2.000.000		0
5.898	Đang dùng	6415		Dụng Cụ Phẫu Thuật Nội Soi Cắt Tuyến Giáp		bộ	0	3.000.000		0
5.899	Đang dùng	6408		Dụng Cụ Phẫu Thuật Nội Soi Đặt Sonde JJ		bộ	0	1.000.000		0
5.900	Đang dùng	6413		Dụng Cụ Phẫu Thuật Nội Soi Đốt Hạch Giao Cảm		bộ	0	2.500.000		0
5.901	Đang dùng	6412		Dụng Cụ Phẫu Thuật Nội Soi Lấy Nhân Đệm Cột Sống		bộ	0	4.000.000		0
5.902	Đang dùng	6403		Dụng Cụ Phẫu Thuật Nội Soi Mật Tụy Ngược Dòng		bộ	0	2.000.000		0
5.903	Đang dùng	6416		Dụng Cụ Phẫu Thuật Nội Soi Nạo V.A		bộ	0	2.000.000		0
5.904	Đang dùng	6407		Dụng Cụ Phẫu Thuật Nội Soi Tán Sỏi Niệu Quản		bộ	0	1.500.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.905	Đang dùng	6410		Dụng Cụ Phẫu Thuật Nội Soi Tạo Hình Niệu Quản - Cắm Niệu Quản - Bàng Quang		bộ	0	3.000.000		0
5.906	Đang dùng	6404		Dụng Cụ Phẫu Thuật Nội Soi Thai Ngoài Tử Cung		bộ	0	2.500.000		0
5.907	Đang dùng	6411		Dụng Cụ Phẫu Thuật Nội Soi Thay Khớp Gối		bộ	0	4.000.000		0
5.908	Đang dùng	6402		Dụng Cụ Phẫu Thuật Nội Soi Thủng Tạng Rỗng		bộ	0	2.500.000		0
5.909	Đang dùng	6414		Dụng Cụ Phẫu Thuật Nội Soi Tràn Khí Màng Phổi		bộ	0	3.000.000		0
5.910	Đang dùng	6405		Dụng Cụ Phẫu Thuật Nội Soi U Nang Buồng Trứng		bộ	0	3.000.000		0
5.911	Đang dùng	6417		Dụng Cụ Phẫu Thuật Nội Soi Vách Ngăn - Xoang		bộ	0	2.500.000		0
5.912	Đang dùng	6158		Dụng cụ rọ lấy sỏi		Lần	0	1.144.000		0
5.913	Đang dùng	5098		Dụng cụ tay dao siêu âm Harmonic ACE dài 23cm		Lần	10.130.000	5.065.000	6.332.000	0
5.914	Đang dùng	6429		Dụng cụ tay dao siêu âm mổ mở			0	3.000.000		0
5.915	Đang dùng	5099		Dụng cụ tay dao siêu âm mổ mở dạng kéo 17cm		Lần	5.379.000	3.586.000	4.661.800	0
5.916	Đang dùng	6428		Dụng cụ tay dao siêu âm mổ nội soi		Lần	7.575.000	5.050.000	6.565.000	0
5.917	Đang dùng	6154		Dụng cụ thông dẫn lưu JJ		Cái	0	340.000		0
5.918	Đang dùng	6155		Dụng cụ thông niệu quản		cái	0	233.000		0
5.919	Đang dùng	6300		Máy tán sỏi nội soi ống mềm		cái	0	18.000.000		0
5.920	Đang dùng	6445		Vật tư ghi điện cơ có kim		gói	0	240.000		0
5.921	Đang dùng	6444		Vật tư ghi điện cơ không kim		gói	0	65.000		0
Khác										
5.922	Đang dùng	6340		Ấm siêu tốc		cái	0	400.000		0
5.923	Đang dùng	6086		Áo gối		Cái	0	250.000		0
5.924	Đang dùng	6430		Áo vàng		cái	0	250.000		0
5.925	Đang dùng	6345		Bình hoa		Cái	0	110.000		0
5.926	Đang dùng	5530		Bình oxy		Bình	0	201.000		0
5.927	Đang dùng	6341		Bộ tách và ly uống nước		bộ	0	400.000		0
5.928	Đang dùng	6347		Bô tiểu nam		cái	0	20.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.929	Đang dùng	6348		Bô tiểu nữ		cái	0	40.000		0
5.930	Đang dùng	5193		Cấp sổ khám sức khỏe		Quyển	46.000	23.000	29.000	0
5.931	Đang dùng	5194		Cấp thêm giấy khám sức khỏe		Lần	34.500	23.000	29.900	0
5.932	Đang dùng	6162		Chăm sóc giảm nhẹ tại nhà chỉ chăm sóc		Lần	0	350.000		0
5.933	Đang dùng	6161		Chăm sóc giảm nhẹ tại nhà chỉ điều dưỡng		Lần	0	500.000		0
5.934	Đang dùng	6160		Chăm sóc giảm nhẹ tại nhà đầy đủ		Lần	0	620.000		0
5.935	Đang dùng	5350		Chăm sóc người bệnh tại nhà (BSGĐ)		giờ	0	230.000		0
5.936	Đang dùng	5440		Chăm sóc răng miệng		Lần	0	29.000		0
5.937	Đang dùng	5094		Chăm sóc theo dõi bệnh nhân cấp cứu		Giờ	195.000	130.000	169.000	0
5.938	Đang dùng	5506		Chi phí khám bệnh online (chỉ thực hiện tư vấn online)		lần	0	168.000		0
5.939	Đang dùng	5505		Chi phí khám bệnh online trọn gói (chưa bao gồm giá CLS và thuốc)		lần	0	336.000		0
5.940	Đang dùng	5437		Cho ăn qua Sonde dạ dày		Lần	0	35.000		0
5.941	Đang dùng	4916		Công pha chế thuốc & vật tư y tế		Lần	381.000	196.000	244.000	0
5.942	Đang dùng	5338		Đèn sưởi ấm		giờ	0	12.000		0
5.943	Đang dùng	6344		Dép		đôi	0	77.000		0
5.944	Đang dùng	5196		Dịch thuật hồ sơ bệnh án		Lần	874.000	437.000	546.000	0
5.945	Đang dùng	5521		Dịch vụ xe đưa/rước bệnh nhân (tận nơi nội thành, phụ phí >5km)		km	34.500	23.000	29.900	0
5.946	Đang dùng	5520		Dịch vụ xe đưa/rước bệnh nhân (tận nơi trong nội thành <=5km)		Lượt	504.000	336.000	436.800	0
5.947	Đang dùng	5528		Dịch vụ xe đưa/rước bệnh nhân (tận nơi trong nội thành <=5km) (F0)		Chuyến	0	627.000		0
5.948	Đang dùng	5472		Điều trị vết thương bằng Chiếu tia Plasma		Lần	0	288.000		0
5.949	Đang dùng	5264		Đo chỉ số khối cơ thể BMI			0	58.000		0
5.950	Đang dùng	5487		Đo thính lực sơ bộ		Lần	0	115.000		0
5.951	Đang dùng	5266.001		Đồng phục bệnh nhân		Bộ	0	339.000		0
5.952	Đang dùng	5522		Drap giường sử dụng 1 lần		Cái	0	173.000		0
5.953	Đang dùng	6590	6590	DV xe cấp cứu điều dưỡng đi nội thành (từ 0-5km)		Chuyến	270.000	180.000	234.000	0
5.954	Đang dùng	6592	6592	DV xe cấp cứu điều dưỡng đi nội thành (từ 10-20km)		chuyến	1.080.000	720.000	936.000	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.955	Đang dùng	6591	6591	DV xe cấp cứu điều dưỡng đi nội thành (từ 5-10km)		chuyến	540.000	360.000	468.000	0
5.956	Đang dùng	6593	6593	DV xe cấp cứu điều dưỡng và bác sĩ đi nội thành (từ 0-5km)		chuyến	562.500	375.000	487.500	0
5.957	Đang dùng	6595	6595	DV xe cấp cứu điều dưỡng và bác sĩ đi nội thành (từ 10-20km)		chuyến	2.250.000	1.500.000	1.950.000	0
5.958	Đang dùng	6594	6594	DV xe cấp cứu điều dưỡng và bác sĩ đi nội thành (từ 5-10km)		chuyến	1.125.000	750.000	975.000	0
5.959	Đang dùng	6598	6598	Giá vận chuyển có nhân viên y tế (điều dưỡng + bác sĩ)/1km		Km	112.500	75.000	97.500	0
5.960	Đang dùng	6597	6597	Giá vận chuyển có nhân viên y tế (điều dưỡng)/1km		Km	54.000	36.000	46.800	0
5.961	Đang dùng	6596	6596	Giá vận chuyển không có nhân viên y tế/1km		Km	36.000	24.000	31.200	0
5.962	Đang dùng	5508		Gói dịch vụ cách ly tạm		lần	0	890.000		0
5.963	Đang dùng	6579	6878	Gói phụ thu phòng lưu trong ngày 2 (2h)		lần	0	140.000		0
5.964	Đang dùng	6580	6879	Gói phụ thu phòng lưu trong ngày 6 (6h)		lần	630.000	420.000	546.000	0
5.965	Đang dùng	6599		In thêm phim MRI			75.000	50.000	65.000	0
5.966	Đang dùng	5120		Khám sức khoẻ du học Malaysia		Lần	3.866.000	2.266.000	2.417.000	0
5.967	Đang dùng	5486		Khám thính lực nghề nghiệp		Lần	0	95.000		0
5.968	Đang dùng	5336		Khẩu trang y tế		cái	0	2.000		0
5.969	Đang dùng	5488		Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệo		Bộ	0	98.000		0
5.970	Đang dùng	5103		Lồng ấp trẻ sơ sinh		Giờ	1.858.000	29.000	1.161.000	0
5.971	Đang dùng	6085		Mền xanh		Cái	345.000	230.000	299.000	0
5.972	Đang dùng	6425		phí bảo quản thuốc 4 chủng 9-26 tuổi		Lần	752.456	752.456		0
5.973	Đang dùng	6423		phí bảo quản thuốc 9 chủng (9-16)		Lần	831.135	831.135		0
5.974	Đang dùng	6424		phí bảo quản thuốc 9 chủng 16 tuổi trở lên		Lần	1.240.328	1.240.328		0
5.975	Đang dùng	6339		Phí đặt lịch hẹn			0	20.000		0
5.976	Đang dùng	5266		Phí dịch vụ		lần	0	793.000		0
5.977	Đang dùng	5507		Phí giao thuốc tại nhà		lần	0	58.000		0
5.978	Đang dùng	6422		phí quản lý vắc xin Viêm Gan B		Lần	85.628	85.628		0
5.979	Đang dùng	5557		PHỤ THU ĐIỀU TRỊ BN F0 KHOA THẬN			0	100.000		0
5.980	Đang dùng	5469		Phụ thu điều trị nội nha có sử dụng laser		Răng	504.000	336.000	436.800	0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
5.981	Đang dùng	5345		Phụ thụ do độ khó răng khôn		Lần	0	230.000		0
5.982	Đang dùng	5346		Phụ thụ nhổ răng sữa thứ hai		Lần	0	35.000		0
5.983	Đang dùng	5347		Phụ thu trám răng thứ hai		Lần	0	58.000		0
5.984	Đang dùng	6342		Remote máy lạnh		Cái	0	130.000		0
5.985	Đang dùng	6343		Remote Tivi		Cái	0	130.000		0
5.986	Đang dùng	5623		Sao chép đĩa CT		Lần	0	30.000		0
5.987	Đang dùng	5106		Sao y (photocopy) kết quả cận lâm sàng		Lần	52.500	35.000	45.500	0
5.988	Đang dùng	5100		Test kháng thuốc		Lần	46.000	23.000	29.000	0
5.989	Đang dùng	6346		Thẻ chăm bệnh		cái	0	20.000		0
5.990	Đang dùng	5626		Thẻ chăm sóc sức khỏe (<100 thẻ/lần)		Thẻ	0	200.000		0
5.991	Đang dùng	5627		Thẻ chăm sóc sức khỏe (>100 thẻ/lần)		Thẻ	0	180.000		0
5.992	Đang dùng	6573	6872	Thuê nệm chống loét cho bệnh nhân			0	50.000		0
5.993	Đang dùng	5394		Tổng kết hồ sơ và giấy khám sức khỏe - Edoctor		Lần	0	58.000		0
5.994	Đang dùng	5195		Trích lục hồ sơ bệnh án		Lần	294.000	196.000	254.800	0
5.995	Đang dùng	5538		Trích lục hồ sơ bệnh án (DI)		Lần	0	300.000		0
5.996	Đang dùng	6173		Trích lục hồ sơ bệnh án đơn giản		lần	0	40.000		0
5.997	Đang dùng	5119		Vận chuyển 115		Km	43.500	29.000	37.700	0
5.998	Đang dùng	5582		Xét nghiệm Real-Time PCR-SAR- CoV-2 theo yêu cầu (song ngữ)		Lần	0	1.060.000		0
5.999	Đang dùng	5584		Xông vùng kính sau sinh bằng thảo mộc		Lần	0	120.000		0
Oxy										
6.000	Đang dùng	0072	40.17	Thở Oxy loại 1 (Dưới 2 lít/phút)	Thở Oxy loại 1 (Dưới 2 lít/phút)	Giờ	30.000	20.000	26.000	1.000
6.001	Đang dùng	0073	40.17	Thở Oxy loại 2 (Từ 2 đến 3 lít/Phút)	Thở Oxy loại 2 (Từ 2 đến 3 lít/Phút)	Giờ	45.000	30.000	39.000	1.000
6.002	Đang dùng	0074	40.17	Thở Oxy loại 3 (Trên 3 lít/phút)	Thở Oxy loại 3 (Trên 3 lít/phút)	Giờ	60.000	40.000	52.000	1.000
6.003	Đang dùng	0075	40.17	Thở Oxy loại 4 (từ 5 đến 7 lít/Phut)	Thở Oxy loại 4 (từ 5 đến 7 lít/Phut)	Giờ	105.000	70.000	91.000	1.000
6.004	Đang dùng	0076	40.17	Thở oxy loại 5 (Trên 7 lít/phút)	Thở oxy loại 5 (Trên 7 lít/phút)	Giờ	180.000	120.000	156.000	1.000
6.Giường bệnh										
Giường										
6.005	Đang dùng	6166		Chăm sóc giảm nhẹ thường chỉ chăm sóc		Ngày	0	750.000		0
6.006	Đang dùng	6165		Chăm sóc giảm nhẹ thường đầy đủ		Ngày	0	1.100.000		0
6.007	Đang dùng	6168		Chăm sóc giảm nhẹ tiết kiệm chỉ chăm sóc		Ngày	0	500.000		0

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
6.008	Đang dùng	6167		Chăm sóc giảm nhẹ tiết kiệm đầy đủ		Ngày	0	850.000		0
6.009	Đang dùng	6164		Chăm sóc giảm nhẹ VIP chỉ chăm sóc		Ngày	0	1.010.000		0
6.010	Đang dùng	6163		Chăm sóc giảm nhẹ VIP đầy đủ		Ngày	0	1.380.000		0
6.011	Đang dùng	5114		Drap giường		Tấm	588.000	392.000	509.600	0
6.012	Đang dùng	5113		Ghế xếp		Ngày	90.000	60.000	78.000	0
6.013	Đang dùng	5515		Giường cách ly tạm		Ngày	0	340.000		0
6.014	Đang dùng	5516		Giường cách ly theo dõi sức khỏe		Ngày	0	600.000		0
6.015	Đang dùng	5517		Giường cách ly theo dõi sức khỏe (bao phòng)		Ngày	0	1.200.000		0
6.016	Đang dùng	5389	K03.NO1	Giường Dịch Vụ 01 - Khoa nội Tim Mạch - H038	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	0	2.000.000		305.500
6.017	Đang dùng	4706	K03.NO1	Giường dịch vụ 01 - Khoa nội tổng hợp - H038	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	3.000.000	2.000.000	2.600.000	305.500
6.018	Đang dùng	5115		Giường hậu phẫu		Giờ	67.500	45.000	58.500	0
6.019	Đang dùng	5093		Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu		Giờ	614.000	313.000	391.000	0
6.020	Đang dùng	4684	K02.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - H001	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	1.500.000	1.000.000	1.300.000	558.600
6.021	Đang dùng	4686	K02.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - H002	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	2.030.000	800.000	1.300.000	558.600
6.022	Đang dùng	4687	K02.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu - H003	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	2.030.000	800.000	1.300.000	558.600
6.023	Đang dùng	6448	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu - SUP ICU - V1 (Lầu 7)	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	0	1.500.000		0
6.024	Đang dùng	6447	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu - SUP ICU (Lầu 7)	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	Ngày	0	880.000		0
6.025	Đang dùng	4819	K19.NO2	Giường Khoa Ngoại tổng hợp - H045	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.800.000	1.200.000	1.560.000	273.800
6.026	Đang dùng	4829	K19.NO2	Giường Khoa Ngoại tổng hợp - H046	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.512.000	1.200.000	1.560.000	273.800
6.027	Đang dùng	5091	K19.NG2	Giường Khoa ngoại tổng hợp (phẫu thuật) –H047	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	1.800.000	1.200.000	1.560.000	364.400
6.028	Đang dùng	4814	K19.NG3	Giường Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H023	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.800.000	1.200.000	1.560.000	320.700
6.029	Đang dùng	4781	K19.NG2	Giường Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H037	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	616.000	1.200.000	1.560.000	364.400

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
6.030	Đang dùng	4785	K19.NG4	Giường Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H040	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	616.000	2.000.000	2.600.000	286.700
6.031	Đang dùng	4790	K19.NG2	Giường Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H047	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.512.000	1.200.000	1.560.000	364.400
6.032	Đang dùng	4797	K19.NG3	Giường Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H048	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	616.000	2.000.000	2.600.000	320.700
6.033	Đang dùng	4798	K19.NG4	Giường Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H049	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	616.000	1.200.000	1.560.000	286.700
6.034	Đang dùng	4799	K19.NG4	Giường Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H050	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	616.000	1.200.000	1.560.000	286.700
6.035	Đang dùng	4796	K19.NG3	Giường Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H053	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	320.700
6.036	Đang dùng	5314	K19.NG4	Giường Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H059	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	0	1.500.000	1.950.000	286.700
6.037	Đang dùng	5317	K19.NG3	Giường Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H060	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	2.268.000	1.200.000	1.560.000	320.700
6.038	Đang dùng	4766	K18.NO1	Giường Khoa Nhi - H035	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	1.800.000	1.200.000	1.560.000	305.500
6.039	Đang dùng	4711	K03.NO1	Giường Khoa nội tổng hợp - H020	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	616.000	350.000	455.000	305.500
6.040	Đang dùng	4712	K03.NO1	Giường Khoa nội tổng hợp - H021	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	616.000	350.000	455.000	305.500
6.041	Đang dùng	4713	K03.NO1	Giường Khoa nội tổng hợp - H022	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	616.000	350.000	455.000	305.500
6.042	Đang dùng	4714	K03.NO1	Giường Khoa nội tổng hợp - H023	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	616.000	350.000	455.000	305.500
6.043	Đang dùng	4715	K03.NO1	Giường Khoa nội tổng hợp - H024	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	616.000	350.000	455.000	305.500
6.044	Đang dùng	4716	K03.NO1	Giường Khoa nội tổng hợp - H025	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	616.000	350.000	455.000	305.500
6.045	Đang dùng	4717	K03.NO1	Giường Khoa nội tổng hợp - H026	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	616.000	350.000	455.000	305.500
6.046	Đang dùng	4718	K03.NO1	Giường Khoa nội tổng hợp - H027	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	616.000	350.000	455.000	305.500
6.047	Đang dùng	4719	K03.NO1	Giường Khoa nội tổng hợp - H028	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	616.000	350.000	455.000	305.500
6.048	Đang dùng	4720	K03.NO1	Giường Khoa nội tổng hợp - H029	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	616.000	350.000	455.000	305.500

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
6.049	Đang dùng	4721	K03.NO1	Giường Khoa nội tổng hợp - H030	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	616.000	350.000	455.000	305.500
6.050	Đang dùng	4722	K03.NO1	Giường Khoa nội tổng hợp - H031	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	616.000	350.000	455.000	305.500
6.051	Đang dùng	4723	K03.NO1	Giường Khoa nội tổng hợp - H032	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	616.000	350.000	455.000	305.500
6.052	Đang dùng	4710	K03.NO1	Giường Khoa nội tổng hợp - H033	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	1.512.000	1.200.000	919.000	305.500
6.053	Đang dùng	4724	K03.NO1	Giường Khoa nội tổng hợp - H034	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	616.000	350.000	455.000	305.500
6.054	Đang dùng	4725	K03.NO1	Giường Khoa nội tổng hợp - H036	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	616.000	350.000	455.000	305.500
6.055	Đang dùng	4726	K03.NO1	Giường Khoa nội tổng hợp - H037	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	1.800.000	1.200.000	1.560.000	305.500
6.056	Đang dùng	4727	K03.NO1	Giường Khoa nội tổng hợp - H038	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	305.500
6.057	Đang dùng	4893	K27.NO2	Giường Khoa Phụ - Sản - H043	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	273.800
6.058	Đang dùng	4894	K27.NO2	Giường Khoa Phụ - Sản - H044	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	273.800
6.059	Đang dùng	4895	K27.NO2	Giường Khoa Phụ - Sản - H045	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.500.000	1.000.000	1.300.000	273.800
6.060	Đang dùng	4883	K27.NO2	Giường Khoa Phụ - Sản (gói sinh tiết kiệm 1) - H022	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	616.000	400.000	520.000	273.800
6.061	Đang dùng	4884	K27.NO2	Giường Khoa Phụ - Sản (gói sinh tiết kiệm 1) - H023	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	616.000	400.000	520.000	273.800
6.062	Đang dùng	4885	K27.NO2	Giường Khoa Phụ - Sản (gói sinh tiết kiệm 1) - H024	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	616.000	400.000	520.000	273.800
6.063	Đang dùng	4887	K27.NO2	Giường Khoa Phụ - Sản (gói sinh tiết kiệm 1) - H026	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	616.000	400.000	520.000	273.800
6.064	Đang dùng	4888	K27.NO2	Giường Khoa Phụ - Sản (gói sinh tiết kiệm 2) - H027	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	616.000	300.000	390.000	273.800
6.065	Đang dùng	4889	K27.NO2	Giường Khoa Phụ - Sản (gói sinh tiết kiệm 2) - H028	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	616.000	300.000	390.000	273.800
6.066	Đang dùng	4890	K27.NO2	Giường Khoa Phụ - Sản (gói sinh tiết kiệm 2) - H029	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	616.000	300.000	390.000	273.800
6.067	Đang dùng	4891	K27.NO2	Giường Khoa Phụ - Sản (gói sinh tiết kiệm 2) - H030	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	616.000	300.000	390.000	273.800
6.068	Đang dùng	4892	K27.NO2	Giường Khoa Phụ - Sản (gói sinh tiết kiệm 2) - H031	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	616.000	300.000	390.000	273.800

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
6.069	Đang dùng	4867	K27.NG2	Giường Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H018	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	2.268.000	1.500.000	1.950.000	364.400
6.070	Đang dùng	4856	K27.NG2	Giường Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H040	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	616.000	2.000.000	2.600.000	364.400
6.071	Đang dùng	4857	K27.NG2	Giường Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H041	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	364.400
6.072	Đang dùng	4865	K27.NG3	Giường Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H051	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.500.000	1.000.000	1.300.000	320.700
6.073	Đang dùng	4886	K27.NO2	Giường Khoa Phụ - Sản Gói sinh tiết kiệm 1) - H025	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	616.000	400.000	520.000	273.800
6.074	Đang dùng	4800	K19.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H001	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	273.800
6.075	Đang dùng	4803	K19.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H002	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	273.800
6.076	Đang dùng	4804	K19.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H003	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	273.800
6.077	Đang dùng	4805	K19.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H004	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	273.800
6.078	Đang dùng	4806	K19.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H005	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	273.800
6.079	Đang dùng	4807	K19.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H006	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	273.800
6.080	Đang dùng	4808	K19.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H007	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	273.800
6.081	Đang dùng	4809	K19.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H008	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	273.800
6.082	Đang dùng	4810	K19.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H009	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	273.800
6.083	Đang dùng	4811	K19.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H010	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	273.800
6.084	Đang dùng	4802	K19.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H019	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	2.250.000	1.500.000	1.950.000	273.800
6.085	Đang dùng	4812	K19.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H020	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	2.808.000	1.500.000	1.950.000	273.800
6.086	Đang dùng	4813	K19.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H021	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	2.808.000	1.500.000	1.950.000	273.800

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
6.087	Đang dùng	4801	K19.NO2	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp - H022	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	2.268.000	1.500.000	1.950.000	273.800
6.088	Đang dùng	4815	K19.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp - H057	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	3.000.000	2.000.000	2.600.000	273.800
6.089	Đang dùng	4831	K19.NG2	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật)	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	364.400
6.090	Đang dùng	4767	K19.NG2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H011	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.800.000	1.200.000	1.560.000	364.400
6.091	Đang dùng	4769	K19.NG2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H012	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	364.400
6.092	Đang dùng	4770	K19.NG2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H013	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	364.400
6.093	Đang dùng	4771	K19.NG2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H014	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	364.400
6.094	Đang dùng	4772	K19.NG2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H015	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	364.400
6.095	Đang dùng	4773	K19.NG2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H016	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	364.400
6.096	Đang dùng	4774	K19.NG2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H017	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	364.400
6.097	Đang dùng	4775	K19.NG2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H018	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	364.400
6.098	Đang dùng	4768	K19.NG2	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H024	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	2.268.000	1.500.000	1.950.000	364.400
6.099	Đang dùng	4776	K19.NG2	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H025	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	2.268.000	1.500.000	1.950.000	364.400
6.100	Đang dùng	4777	K19.NG2	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H026	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	2.808.000	1.500.000	1.950.000	364.400
6.101	Đang dùng	4778	K19.NG2	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H047	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	2.808.000	1.500.000	1.950.000	364.400
6.102	Đang dùng	4779	K19.NG2	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H048	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	2.808.000	1.500.000	1.950.000	364.400
6.103	Đang dùng	4791	K19.NG3	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H051	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	320.700
6.104	Đang dùng	4792	K19.NG3	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H052	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	320.700

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
6.105	Đang dùng	4793	K19.NG3	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H054	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	320.700
6.106	Đang dùng	4794	K19.NG3	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H055	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	2.250.000	1.500.000	1.950.000	320.700
6.107	Đang dùng	4795	K19.NG3	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H056	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	2.808.000	1.500.000	1.950.000	320.700
6.108	Đang dùng	4780	K19.NG2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H058	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	3.000.000	2.000.000	2.600.000	364.400
6.109	Đang dùng	4830	K19.NG2	Giường máy lạnh - Khoa Ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H059	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	364.400
6.110	Đang dùng	4817	K19.NG3	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H060	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	320.700
6.111	Đang dùng	4818	K19.NG3	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H061	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	340.000	1.500.000	1.950.000	320.700
6.112	Đang dùng	4832	K19.NG4	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H062	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	616.000	600.000	780.000	286.700
6.113	Đang dùng	4835	K19.NG4	Giường máy lạnh - Khoa ngoại tổng hợp (Phẫu Thuật) - H063	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	286.700
6.114	Đang dùng	4730	K18.NO1	Giường máy lạnh - Khoa Nhi - H001	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	900.000	600.000	780.000	305.500
6.115	Đang dùng	4733	K18.NO1	Giường máy lạnh - Khoa Nhi - H002	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	305.500
6.116	Đang dùng	4734	K18.NO1	Giường máy lạnh - Khoa Nhi - H003	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	305.500
6.117	Đang dùng	4735	K18.NO1	Giường máy lạnh - Khoa Nhi - H004	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	305.500
6.118	Đang dùng	4736	K18.NO1	Giường máy lạnh - Khoa Nhi - H005	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	305.500
6.119	Đang dùng	4737	K18.NO1	Giường máy lạnh - Khoa Nhi - H006	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	305.500
6.120	Đang dùng	4738	K18.NO1	Giường máy lạnh - Khoa Nhi - H007	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	305.500
6.121	Đang dùng	4739	K18.NO1	Giường máy lạnh - Khoa Nhi - H008	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	305.500
6.122	Đang dùng	4740	K18.NO1	Giường máy lạnh - Khoa Nhi - H009	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	305.500
6.123	Đang dùng	4741	K18.NO1	Giường máy lạnh - Khoa Nhi - H010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	305.500
6.124	Đang dùng	4742	K18.NO1	Giường máy lạnh - Khoa Nhi - H011	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	305.500
6.125	Đang dùng	4743	K18.NO1	Giường máy lạnh - Khoa Nhi - H012	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	305.500
6.126	Đang dùng	4744	K18.NO1	Giường máy lạnh - Khoa Nhi - H013	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	1.800.000	1.200.000	1.560.000	305.500
6.127	Đang dùng	4745	K18.NO1	Giường máy lạnh - Khoa Nhi - H014	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	2.808.000	1.200.000	1.755.000	305.500
6.128	Đang dùng	4746	K18.NO1	Giường máy lạnh - Khoa Nhi - H015	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	2.808.000	1.200.000	1.755.000	305.500
6.129	Đang dùng	4732	K18.NO1	Giường máy lạnh - Khoa Nhi - H016	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	2.250.000	1.500.000	1.950.000	305.500

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
6.130	Đang dùng	4731	K18.NO1	Giường máy lạnh - Khoa Nhi - H017	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	2.268.000	1.500.000	1.950.000	305.500
6.131	Đang dùng	4747	K18.NO1	Giường máy lạnh - Khoa Nhi - H018	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	2.268.000	1.200.000	1.560.000	305.500
6.132	Đang dùng	4748	K18.NO1	Giường máy lạnh - Khoa Nhi - H019	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	2.268.000	1.200.000	1.560.000	305.500
6.133	Đang dùng	5354	K04.1912	Giường máy lạnh - Khoa nội Tim Mạch - H004		Ngày	0	600.000	780.000	0
6.134	Đang dùng	5359	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội Tim Mạch - H009	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	0	600.000	780.000	305.500
6.135	Đang dùng	5360	K04.1912	Giường máy lạnh - Khoa nội Tim Mạch - H010		Ngày	0	600.000	780.000	0
6.136	Đang dùng	5362	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội Tim Mạch - H012	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	0	600.000	780.000	305.500
6.137	Đang dùng	4688	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp - H001	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	305.500
6.138	Đang dùng	4691	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp - H002	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	305.500
6.139	Đang dùng	4692	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp - H003	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	305.500
6.140	Đang dùng	4693	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp - H004	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	305.500
6.141	Đang dùng	4694	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp - H005	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	305.500
6.142	Đang dùng	4695	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp - H006	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	305.500
6.143	Đang dùng	4696	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp - H007	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	305.500
6.144	Đang dùng	4697	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp - H008	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	305.500
6.145	Đang dùng	4698	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp - H009	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	305.500
6.146	Đang dùng	4699	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp - H010	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	305.500
6.147	Đang dùng	4700	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp - H011	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	900.000	600.000	780.000	305.500
6.148	Đang dùng	4701	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp - H012	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	305.500

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
6.149	Đang dùng	4690	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp - H013	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	2.250.000	1.500.000	1.950.000	305.500
6.150	Đang dùng	4702	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp - H014	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	2.808.000	1.500.000	1.950.000	305.500
6.151	Đang dùng	4703	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp - H015	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	2.808.000	1.500.000	1.950.000	305.500
6.152	Đang dùng	4704	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp - H017	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	2.268.000	1.500.000	1.950.000	305.500
6.153	Đang dùng	4705	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp - H018	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	2.268.000	1.500.000	1.950.000	305.500
6.154	Đang dùng	4689	K03.NO1	Giường máy lạnh - Khoa nội tổng hợp H016	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	Ngày	2.250.000	1.500.000	1.950.000	305.500
6.155	Đang dùng	4866	K27.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H001	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	900.000	600.000	780.000	273.800
6.156	Đang dùng	4869	K27.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H002	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	900.000	600.000	780.000	273.800
6.157	Đang dùng	4870	K27.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H003	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	900.000	600.000	780.000	273.800
6.158	Đang dùng	4871	K27.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H004	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	900.000	600.000	780.000	273.800
6.159	Đang dùng	4872	K27.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H005	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	273.800
6.160	Đang dùng	4873	K27.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H006	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	273.800
6.161	Đang dùng	4874	K27.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H007	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	273.800
6.162	Đang dùng	4875	K27.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H008	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	273.800
6.163	Đang dùng	4868	K27.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H015	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.500.000	1.000.000	1.300.000	273.800
6.164	Đang dùng	4876	K27.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H016	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.500.000	1.000.000	1.300.000	273.800
6.165	Đang dùng	4877	K27.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H017	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	2.808.000	1.000.000	1.300.000	273.800
6.166	Đang dùng	4879	K27.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H019	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	2.250.000	1.500.000	1.950.000	273.800

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
6.167	Đang dùng	4878	K27.NO2	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản - H020	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.500.000	1.000.000	1.300.000	273.800
6.168	Đang dùng	4880	K27.NO2	Giường máy lạnh - Khoa phụ - sản - H046	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	4.320.000	2.000.000	2.600.000	273.800
6.169	Đang dùng	4837	K27.NG2	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H009	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	900.000	600.000	780.000	364.400
6.170	Đang dùng	4839	K27.NG2	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H010	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	364.400
6.171	Đang dùng	4840	K27.NG2	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H011	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	364.400
6.172	Đang dùng	4841	K27.NG2	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H012	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	364.400
6.173	Đang dùng	4842	K27.NG2	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H013	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	364.400
6.174	Đang dùng	4843	K27.NG3	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H014	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.500.000	1.000.000	1.300.000	320.700
6.175	Đang dùng	4838	K27.NG2	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H020	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.500.000	1.000.000	1.300.000	364.400
6.176	Đang dùng	4844	K27.NG3	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H021	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.500.000	1.000.000	1.300.000	320.700
6.177	Đang dùng	4858	K27.NG3	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H042	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	900.000	600.000	780.000	320.700
6.178	Đang dùng	4845	K27.NG3	Giường máy lạnh - Khoa phụ - sản (Phẫu thuật) - H047	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	4.320.000	1.000.000	1.300.000	320.700
6.179	Đang dùng	4859	K27.NG3	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H052	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	320.700
6.180	Đang dùng	4860	K27.NG3	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H053	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.166.000	600.000	780.000	320.700
6.181	Đang dùng	4861	K27.NG3	Giường máy lạnh - Khoa Phụ - Sản (Phẫu Thuật) - H054	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	Ngày	1.166.000	2.000.000	2.600.000	320.700
6.182	Đang dùng	4749	K18.NO1	Giường máy lạnh -Khoa Nhi - H20	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	3.000.000	2.000.000	2.600.000	305.500
6.183	Đang dùng	4752	K18.NO1	Giường máy lạnh -Khoa Nhi - H21	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	Ngày	3.000.000	2.000.000	2.600.000	305.500
6.184	Đang dùng	6326	K19.NG3	Giường Ngoại khoa tổng hợp (Phẫu thuật) loại 3 hạng III	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	0	350.000	455.000	320.700
6.185	Đang dùng	6327	K19.NG4	Giường Ngoại khoa tổng hợp (Phẫu thuật) loại 4 hạng III	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	0	350.000	455.000	286.700

STT	Trạng thai	Ma DV	Mã QĐ	Tên dịch vụ	Tên dịch vụ theo TT37	ĐVT	Giá nước ngoài	Giá viện phí	Giá Yêu Cầu	Giá BHYT
6.186	Đang dùng	6324	K19.NO2	Giường Ngoại khoa tổng hợp loại 2 hạng III	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Ngoại tổng hợp	ngày	0	350.000	455.000	273.800
6.187	Đang dùng	5064		Tiền giường truyền dịch (phòng khám)		Giờ	105.000	70.000	91.000	0
8.Dinh Dưỡng										
Dinh Dưỡng										
6.188	Đang dùng	5403		Suất ăn cho người chăm bệnh		Ngày	0	138.000		0